

P 30013

TỪ-ĐIỂN VĂN-LIỆU



Thuật nhi bất tác
KHÔNG-TỬ
(Luận-ngữ)

Soạn-giả giữ bản quyền

Cùng một tác - giả

Tranh Quốc-Sử (cùng Tạ-đình-Ninh)

Quyển « ĐỜI HÙNG » in năm 1928 hết

— « THUỘC THỰC » — 1929 —

— « THUỘC TRIỆU » — 1929 (cuốn I) —

(do nhà Quảng-vạn-Thành xuất bản)

Lịch Quốc - Sử in năm 1932 —

(do nhà Đông-Tây Hà-nội xuất bản)

Nam-Bộ, đất Việt-Nam —

(Độc-san Tri-Tân tháng 6 năm 1946)

Việt-Ngữ Tinh-Nghĩa Từ-Điền (Tập I)

(do nhà Quảng-vạn-Thành xuất bản)

Văn - Đề Việt - Ngữ (Quốc-Bảo)

(do nhà Quảng-vạn-Thành xuất bản)



ĐÃ SOẠN XONG ĐANG IN :

Việt-Ngữ Tinh-Nghĩa Từ-Điền (Tập II)



ĐANG SOẠN :

Việt-Ngữ tinh-nghĩa Từ-Điền (Tập III)

Việt-Nam lịch-sử địa-dư từ-diễn

Gia-Định thất-thủ (chú thích và dẫn giải)

Nguyễn Ngô Quang-Bích (Cụ Hoàng Trình-Phổ) một
yếu nhân trong cuộc Cần-Vương năm Ất-Dậu (1885)

LONG - ĐIỀN
NGUYỄN VĂN - MINH



TỪ - ĐIỀN VĂN - LIÊU

ĐỐC-HỌC
Ôn-Như Nguyễn văn-Ngọc
dề TỰA

Trác-hiên Triệu hữu-Lập
hiệu-định

P30015



102783

IN LẦN THỨ HAI
sửa chữa và thêm nhiều

A - CHAU

TU SÁCH MINH HUE

TỰ A

Quyển sách này cũng giống như quyển « QUỐC-VĂN THANH-NGŨ TỰ-ĐIỂN » của Trung-Hoa.

Trong sách thu thập những thành-ngữ từ hai đến bốn tiếng.

Hạng hai tiếng nhiều hơn cả.

Hầu hết những thành-ngữ ấy thuộc về phạm-vi thơ phú, văn chương, hoặc toàn là Hán-văn, hoặc nửa Hán, nửa Nôm, hoặc Hán đã biến ra Nôm.

Mỗi thành-ngữ đều có :

Định nghĩa rõ ràng.

Chỉ nơi xuất xứ cẩn thận.

Chúng dẫn những câu tỷ-dụ thường trích ở các thi-văn cổ, kim, nhất là các truyện như : Thủy-Kiều, Phan-Trần, Hoa-Tiên, Lục-Vân-Tiên v. v.

Hoặc khi lại chép rộng thêm những điển-tích, nhiều nhất thuộc về Sử-liệu.

Thực là đầy đủ những tư cách của một quyển Tự-diễn, một pho Từ-Nguyên.

Cái công sưu-tầm, thích-giải, cái công nghiên-cứu, biên-tập thành quyển sách này, ròng rã trong tám năm trường thực là to vậy.

Nhưng, công phu làm quyển sách càng to, thì công dụng quyển sách chắc càng nhiều.

Tôi dám đĩnh-ninh rằng quyển « TỪ-ĐIỂN VĂN-LIÊU » này đem xuất-bản sẽ giúp được rất nhiều việc, chẳng riêng chi đối với tất cả những nhà văn mà chung cho cả cái nền học Nam-ngữ trong nước, bất phân ở trường Tiểu-học hay Cao-đẳng tiểu-học, Trung-Học hay Đại-Học.

Tôi thực rất mong cho những loại Từ-điển như quyển này, mỗi ngày một xuất-hiện một nhiều, để xây dựng cái nền-tảng quốc-văn, cho mỗi ngày một chắc-chắn và có qui-cử hơn lên.

Hà-dông ngày 8-1-1942

Nguyễn-văn-Ngọc

MẤY LỜI CỦA NGƯỜI HIỆU - ĐÌNH



Tòa nhà đường-hoàng-kia, dựng nên, tất phải có tài-liệu. Tài-liệu ấy là gì? Chả phải là gạch hoa, gỗ thiết, sắt, đá vân vân.

Tiệc yến long-trọng kia, đặt ra, tất phải có thực-liệu! Thực-liệu ấy là gì? Chả phải là nấm hương, vây cá, hải vật sơn hào, vân vân.

Người ta làm văn, tất cũng phải có văn-liệu, nghĩa là phải dùng chữ, dùng điển ở trong ngũ kinh, tứ-thư, chư-sử, các chuyện, để phụ-diễn ra thành văn, thì lời văn mới hay mới đẹp, lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu.

Nước ta vốn là nước có văn-học, tính tình người mình lại hay thích ngâm vịnh, cái giọng văn-thơ kia đã lọt vào tai người Trung, Nhật, người Âu-Tây. Nhưng hồi xưa, xu-hướng về con đường Hán-học, các làng văn đã có Thi-Làm hay là Trích-Cầm, Hối-Hải hay là Tầm-Nguyên để làm khảo-cử, chứ như ngày nay, lại là buổi Quốc-ngữ thịnh-hành, Hán-học kém trước, nếu không

có quyền gì để dùng mà khảo-cứu, chả hóa ra mờ hồ lắm du !

Hiện nay, bạn đồng-chí tôi là Long-diễn NGUYỄN VĂN-MINH có công sưu tập ròng rã bảy tám năm giờ mới thảo xong quyển «TỪ-ĐIỂN VĂN-LIỆU» này (1) ; nhân đó tôi cũng hết sức tán thành, sẵn lòng hiệu-định, để sửa-soạn ấn-hành, công-hiến quốc-dân.

Chúng tôi trộm nghĩ là kẻ thư-sinh hèn mọn, học thức hẹp hòi, mắt chưa trông thấy xa, tai chưa nghe được rộng, đâu dám làm khuôn mẫu cho thiếu-niên quốc-dân mình noi theo. Thôi ! dù có dở rồi mới nảy ra hay, có vụng rồi mới thành ra khéo, tiền-đồ quốc-văn nước nhà hãy còn dài biết đâu mà trắc-lượng được, nhưng cái nền-tảng quốc-văn mình, ta cứ bồi đắp cho vững vàng, thì quyển này khác nào như nếp nhà mới dựng, món ăn mới sào, không phải là không bổ ích cho quốc-dân mình sao ?

Vậy, dám xin các bậc bác nhũ quân-lử lượng thứ, gián hoặc còn có chỗ nào khuyết điểm, xin vui lòng phủ-chính lại cho, thì không những hân-hạnh cho chúng tôi và lại hân-hạnh cho cả thiếu-niên quốc-dân nữa.

Viết tại Hải-phòng, ngày 10 tháng 4
năm Bảo-Đại thứ 16

Trác-Hiên Triệu-hữu-Lập

Kính đề

1) Khởi thảo từ ngày 17 tháng 9 năm Giáp-Tuất (24-10-1934), đến ngày mùng một tháng 10 năm Tân-Ty (19-11-1941) mới xong.

Mấy lời của người làm sách

Xét trong vòng hơn hai mươi năm nay, quốc-văn tấn-thịnh mau chóng, vì các nhà tri-thức đã hiểu « *Nước Nam ta mai sau này hay dở cũng ở chữ quốc-ngữ* » — lời của ông Nguyễn-văn-Vĩnh đề tựa Tam-Quốc-Chi diễn-nghĩa —, và đã rõ chữ quốc-ngữ là một lợi khí rất quý cho nền quốc-học của ta, nên đã đề tâm trau-giồi, vun sỏi một cách sốt-sắng.

Muốn cho có một nền quốc-học rực-rỡ vững-vàng, một mặt ta phải dịch-thuật ra quốc-văn những tinh hoa của nước người, để bồi bổ vào những chỗ của ta khiếm-khuyết; một mặt ta phải biên soạn nhiều từ-diễn về các loại, các khoa, để làm tiêu-chuẩn cho nền học thuật, và để giúp những người có chí, tiện đường khảo-cứu các môn học cho được tinh-vi.

Cũng cùng một ước-vọng như trên, chúng tôi thường ngày nghiên-cứu quốc-văn; trong khi tìm học, chúng tôi nghiệm thấy nhiều chữ, nhiều lời, nhiều tiếng ngày xưa các bậc tiền-bối đã dùng, mà ngày nay, vì những bài văn, những bản sách,

hoặc thất-lạc, hoặc ít ai coi đợc, thành ra **bỏ phỉ** không mấy ai dùng tới.

Chúng tôi xin đan-cử ra đây !

I. — *Những tiếng cổ* : ôi-ác, làm nhân.

Ôi ác, nghĩa như « **bạc ác** »

*Ôi ác biết lòng du-tử, vậy khi đóng Định-Đào,
vậy khi quân Tu-Vũ, ra vào then khóa
chẳng ngờ,*

*Trung trình giữ tiết nhân-thần, dù rằng chơi
Vân-mộng, dù rằng được Trần-Hy, chút
đỉnh tóc tơ dám nghĩ.*

ĐẶNG - TRẦN - THUỜNG

(Hàn Vương-Tôn phú)

Làm nhân, cùng nghĩa như « **làm gương** »

Thực thà dám sánh tân kỳ,

*Gọi là **làm nhân** để ghi muôn đời*

(PHAN-TRẦN)

2. — *Lấy hán chữ Hán thêm vào tiếng ta* : **Cốc lãng**,
yên thủy, toàn thạch, khang liêu.

Cốc lãng, có thể dùng như « **tang thương** »

Cốc lãng trời khéo đổi thay,

Giận riêng bờ cõi từ rầy thuộc Minh.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Yên thủy, cũng như « **tự do** »

Hóa-công khéo dữ nhân tình,

*Đem người **yên thủy** bỏ vành lao lung.*

CAO-BÁ-NHẠ

(Tự tình)

Toàn thạch, dùng như « lâm tuyền »

*Khéo chiều người mến cảnh yên hà,
Đề quyền khách dạo miền **toàn thạch**.*

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

Khang-liếu tức là thi hồng,

*Cũng mười năm quyền sách ngọn đèn.
Ba khoa rưỡi cứ theo phường **khang-liếu**.*
(Hồng thi khiến hứng)

3. — Dịch chữ Hán ra quốc-âm: **thẻ lựa, thẻ son**,
đoái khúc.

Thẻ lựa, thẻ son dùng như « sử xanh »

*Công danh ấy đành ghi **thẻ lựa**.*

VÒ DANH

(Tài nam tử)

*Đồng hươu rạng chép **thẻ son**.*

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

Đoái-khúc cũng như « tri âm »

*Khúc đàn này, vẫn khúc ngày xưa,
Mà người **đoái-khúc** bây giờ đâu xa.*

Tân-đà NGUYỄN-KHẮC-HIỆU

(Ôm cầm)

4. — Tập theo chữ Hán mà đặt ra quốc-âm: **Lòng tên**.

Lòng tên: nghĩa bóng là mong về nhà.

Dập-dùi buồm nghĩa gió duyên,

Lòng tên thuyền cũng như tên chiều lòng.

(HOA TIỀN)

Chúng tôi thấy vậy, nên ghi chép, gom góp
tài-liệu, sưu-tập thành quyển « **TỪ-ĐIỆN VĂN-
LIỆU** » này, mục-dịch :

1.) tồn cổ : để ghi lấy những tiếng, những lời, những điển trong văn - chương cho khỏi sai lạc.

2.) để giúp các bạn đọc sách xem văn tiện đường tra cứu.



Muôn việc khởi đầu đều khó, cái đó là thông-lệ của cổ kim. Hễ vượt được cái khó lúc đầu là tới được nơi thành-tựu. Chúng tôi tài hèn học ít, chỉ vì nhiệt-tâm nghiên - cứu quốc-văn, nên trong lúc học thêm, sưu-tầm được những điều mình biết, biên soạn thành sách, tự biết còn nhiều khuyết-diểm, vì sự biết có chừng mà bề học mênh-mông không bờ không bến, biết thế nào là đủ, e một thùng vừng mới nhấm được một hạt, biết đến đâu xin bực-bạch trình bày đến đây; song vẫn nơm - nớp, sợ công chưa thấy đã thấy tội làm xuyên-tạc nghĩa lý văn-chương của cổ-nhân.

Vì thế, nên nay chúng tôi mạnh bạo, đan giở giữa đường, đem trình bày quyển sách nhỏ này với hải nội quân-tử, mong các bậc cao tài bác nhã, vì tương-lai quốc-học nước nhà, chỉ giáo cho những chỗ sơ-khuyết thì chúng tôi muôn vàn thâm cảm.

Nay kính đợi

Long-diễn Nguyễn Văn-Minh

Viết tại Long-diễn thư-các
ngày mồng một tháng mười năm Tân-Ty.
(17-11-1941)

Nhân in lại lần thứ hai (1952)



QUYỀN « TỪ-ĐIỀN VĂN-LIÊU » này đáng nhờ tái-bản đã lâu, sách đã hết từ năm 1942, nhưng vì hoàn-cảnh và điều kiện không thuận tiện, mãi đến nay mới được công-hiến quốc-dân.

Lần thứ nhất, sách in ra giữa cuộc chiến-tranh thế-giới thứ II (1940-1945), nên mọi việc không được chu đáo.

Lần này, do lòng yêu của nhiều độc-giả thúc giục, quyền sách lại được tái-bản: tái-bản cũng lại ở trong hoàn-cảnh không khác năm 1942, vì chiến-tranh đã được kết-liệu từ 6 năm nay, mà không khí thắng-bình vẫn chưa tỏ rõ trên trường quốc-tế, nên chúng tôi cũng vẫn chưa được hài lòng. Xin độc-giả lượng cho.

Công việc có hạn, mà sự học vô cùng; trong khi sửa chữa, khảo tìm, chắc thế nào cũng còn sơ-suất: hoặc in nhầm mà không chữa hết, hoặc

tra-cứu chưa đủ mà dễ sót, hoặc học chưa đến, mà chú-thích không tinh, chúng tôi mong độc-giả thấy chỗ nào khuyết-diễm, rộng lượng thứ cho, và vui lòng chỉ bảo, thì thực hân-hạnh, không những cho chúng tôi, mà cho cả tiền-đồ văn-học nước nhà nữa vậy.

LONG-ĐIỀN *cần chỉ*

viết ngày kỷ-niệm Bà Trưng năm
Nhâm-thìn tại Hà-Nội
(1952)



Ả Chức.— Xem «CHÀNG NGƯỜI Ả CHỨC».

Ả Hằng.— Chính tên là HẰNG-NGA, vợ HẬU-NGHỆ. Sách *Hoài-Nam-Tử* có chép ngày xưa Hậu - Nghệ xin được thuốc tiên của bà Tây-Vương-Mẫu, vợ ăn cắp, chạy trốn lên cung trăng, vì thế tục truyền, trên cung trăng có Chị Hằng. Các nhà văn thường dùng điển đó để tả mặt trăng hay con gái đẹp.

*Bấy giờ e-lệ chưa tường,
Lâu lâu lại lấp-lánh gương* **Ả Hằng**
(PHAN TRẦN)

Thiên cung từ vắng **Ả Hằng**
Tìm kim dưới nước, mò trăng dưới đầm.
(QUAN ÂM)

Ả Lý.— Chính tên là LÝ-KỶ, nhà rất nghèo, phải bán mình hiến thần rắn để lấy tiền cứu cha; sau nàng giết được thần rắn, vua Việt-vương

lấy làm vợ. Các nhà văn thường dùng điển đó để tả người con gái có chí báo hiếu.

*Dâng thư đã then nàng Oanh,
Lại thua Ả Lý bán mình hay sao?*

(KIỀU)

Ả Tạ.— Chỉnh tên là TẠ-ĐẠO-UẦN, đời Tấn bên Trung - Hoa rất hay chữ. Nguyên một hôm nàng ngồi ăn yến với chủ và anh, bỗng mưa tuyết xuống. Ông chủ hỏi nàng : « *Đại tuyết phân phân hà sở tự* » nghĩa là, tuyết sa phơi-phới, thì ví như gì? — Người anh nói : « *Triệt điểm không trung sai khả nghĩ* » nghĩa là, như cầm muối ném ở trên trời xuống.—Nàng Tạ-Đạo-Uần nói : « *Vị nhược liễu-như nhân phong khởi* » nghĩa là, không bằng như bông liễu, nhân gió bay tung.—Ông chủ khen là có tài.

Các nhà văn, sau thường dùng điển đó để ví với những con gái có văn tài.

*Câu thơ liễu-như ngâm chơi,
Dầu tài Ả Tạ, dễ soi cho lây.*

(QUAN ÂM)

*Khen tài nhỏ ngọc phun châu,
Nàng Ban, Ả Tạ cũng đầu thế này!*

(KIỀU)

Ác tà.— ÁC : Chim quạ, nghĩa bóng là mặt trời, do tiếng « Kim Ô ». Nguyên sách *Hoài-Nam-Tử* nói rằng : « *Dương tinh chi thịnh, tích vi toàn ô* » nghĩa là, tinh mặt trời thịnh, nên thành ra chim quạ.

*ÁC tắm thì ráo,
Sáo tắm thì mưa.*

(TỤC NGŨ)

TÀ : xế ; ÁC TÀ là bóng mặt trời xế, tức là buổi chiều.

*Trải bao thỏ lặn ác tà,
Ấy mờ vô chủ ai mà viếng thăm.*
(KIỀU)*

ÁC vàng.— Dịch tiếng « Kim ô »—xem « KIM Ô ».

*Lần lần thỏ bạc ác vàng,
Xót người trong hội đoạn tràng đòi con.*
(KIỀU)

Ách tắc.— ÁCH : Chết ; TẮC : Không thông.
ÁCH TẮC : Nơi quan ải hiểm yếu ; nghĩa bóng : sự khó khăn về thời vận.

*Có đầu trái mây nắng mưa,
Bao nhiêu ách tắc như xưa hầy còn.*
(HOÀI NAM CA)

Ái ân.— ÁI : yêu ; ÂN : ơn. ÁI ÂN là tình thương yêu, thường dùng để nói sự thương yêu của trai gái.

*Bấy lâu chút mảnh riêng tây,
Ái ân này đến đêm này là xong.*
(HOA TIỀN)

*Liệu mà xa chạy cao bay,
Ái ân ta có ngần này mà thôi.*
(KIỀU)

Ái hà.— ÁI : yêu ; HÀ : sông, ÁI HÀ là tiếng nhà Phật, nghĩa là lòng tham ái tình dục đầy dẫy như

nước sông, làm chìm đắm người trần không
siêu thoát ra được.

*Sóng tình chìm nổi ái hà,
Chín ngôi Hoàng-hậu phệp nhà cũng sai.*
(QUỐC SỬ DIỄN-CA)

Ải lang.— Ải : cửa ải ; LANG : chó sói ; do
tiếng « LANG YÊN » nghĩa là khói phân con
chó sói. Tục truyền đời xưa, giặc rợ mọi
thường lấy phân khô chó sói đốt lên, ải ngữ
phải tắt thành bệnh.

Lại tục truyền đời Hán, rợ Hung-nô phía
bắc nước Trung-Hoa, cũng lấy phân khô chó
sói làm thành thuốc đốt thì khói bốc thẳng
lắp lên cao, để báo tin tức cho nhau trong
khi gặp nạn.

Nghĩa bóng ải-lang tức là có giặc.

*Trời Nam vững đặt ầu vàng,
Bến kinh tắm bắt, ải lang khói tàn.*
(47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LÊ)

*Một cơn gió bẻ chồi khô,
Ải lang rút dấu ngựa Hồ vào ra.*
(QUỐC SỬ DIỄN-CA)

Ải lao.— Cửa ải nước ta giáp nước Ai-Lao ;
nghĩa rộng : nơi hẻo-lánh xa-xôi.

*Chồng em đi đến ải lao,
Việc thì không có lao đao chạy về.*
(CA ĐAO)

Ải mây.— Dịch hai tiếng « ẨM VÂN » nghĩa là cửa
ải ngoài xa, có ý nói nơi xa tận chân trời,
lặn vào với mây.

Ài mây, tin tức khơi ngàn,
Cửa bèo nênh nổi nhà lan lật lờ,
(HOA TIÊN)

Áng công danh. — ÁNG ; dám, vũng ; CÔNG DANH : công việc, và danh tiếng.

Áng công danh nghĩa là chỉ gồm những cái có thể khiến cho ta làm nên công danh.

Tang bồng là cái nợ
Đừng làm trai chi sợ **áng công danh** !
(?)

Anh hào. — Do « Anh hùng hào kiệt ». ANH : đẹp nhất ; HẢO : giỏi nhất ; ANH HẢO là bậc giỏi hơn người.

Đường đường một **đường anh hào**,
Cón quyền hơn sức, lược thao gồm tài.
(KIỀU)

Anh hùng. — ANH : một thứ cỏ tốt đẹp ; HÙNG : một giống thú khỏe. Nghĩa bóng là người hiền tài làm được việc to tát hơn người.

Vương-Thông nói : « Tự tri giả anh, tự thắng giả hùng », nghĩa là tự biết mình là anh, tự thắng mình là hùng.

Lại có sách nói : chí quá vạn nhân giả, vị chi ANH.

Làm trai quyết chí tang bồng,
Sao cho tỏ mặt **anh hùng** mới cam.
(CA DAO)

Một đời được mấy **anh hùng**
Một nước được mấy đức ông trị vì.
(CA DAO)

Ở đời muôn sự của chung,
Hơn nhau một tiếng **anh hùng** mà thôi.
(CA DAO)

Một đời được mấy **anh hùng**,
Bỏ chi cá chậu, chim lồng mà chơi.

(KIỀU)

Quân tử lúc cùng thêm thẹn mặt,
Anh hùng khi gặp cũng khoanh tay.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Anh hùng rơm.— Tài năng chẳng ra gì, giá-trị con người cũng chỉ như cái rơm cái rác, mà cũng làm ra mặt **anh hùng**. Nghĩa bóng nói kẻ hèn làm ra mặt giỏi.

Anh hùng gì **anh hùng rơm**.
Cho một bó lửa hết con **anh hùng**

(CA DAO)

Đến cuộc dốc lòng lấy lợi, được thì vơ
thu thì chịu, giở giọng **anh hùng rơm**.
Rủ nhau lập mẹo ăn người, mềm thì năn
rắn thì buông, coi người như cái rác.

(VÔ DANH)

(Đàm Tục phú)

Ảo cảnh.— **ẢO**: mập-mờ, không thực; **CẢNH**: cảnh; **ẢO CẢNH** cũng như **ẢO HÓA** là cảnh biến hóa không chừng, không thực. Nghĩa rộng nói việc đời mập-mờ, không biết thế nào mà lường được.

Thoi đưa **ảo cảnh** hồn như mộng,
Khóa chặt trần hoàn kiếp hữu sinh.

(CHIỀU LÝ)

Lò Tào-hóa đúc khuôn **ảo cảnh**,
Trai **anh hùng** mà gái thuyền quén

(CHIỀU LÝ)

Chính là **HUYỀN** nhưng quen đọc là **ẢO**.

Ảo hóa.— **ẢO** : Giả mà thực, mập-mờ ; **HÓA** : biến hóa. Nghĩa rộng là cõi đời mập-mờ biến hóa không chừng.

*Tuồng ảo hóa đã bày ra đấy,
Kiếp phù sinh trông thấy mà đau*
(CUNG OÁN)

*Càng nhớ nhau trong dạ càng phiền,
Tuồng ảo hóa lại bày lên trước mắt :
Nào tụ tán, nào tồn vong, nào đắc thất,
Khéo gỡ trở thêm thắt mắc tâm lòng ta,
Ai về nhắn bạn tỉnh Hà.*

(LONG ĐIỀN)
(Nhớ ai)

Áo ấu quần liên.— Áo bằng lá ấu, quần bằng lá sen, nghĩa bóng nói một người ẩn-dật trong rừng núi không dùng tơ lụa may quần áo, chỉ dùng lá sen lá ấu để mặc.

*Đỉnh-đỉnh non nhân, nước tri, chốn lâm-tuyền sẵn thú thanh thời.
Xênh-xang áo ấu quần liên, trường danh lợi mặc ai chen chúc.*

(VÔ ĐANH)
(Lâm-Tuyền-Khách phú)

Áo hồng sen.— Dịch tiếng « Hồng liên y », thường dùng để nói những nhà tu-hành,

*Xe vàng lẫn áo hồng sen,
Hết bên sầu não, tới bên vui mừng.*
(PHAN TRẦN)

Áo quần như nệm.— Cũng có bản: **ÁO QUẦN NHƯ NEN.**— Xem « NGỰA XE NHƯ NƯỚC ».

*Dập diu tài tử giai nhân,
Ngựa xe như nước áo quần như nệm (nen)*
(KIỀU)

Có 2 thuyết: 1) Nệm: lèn cho chặt sít nhau, thường nói: nệm cối; cối say lúa; lấy mảnh tre nhỏ đóng lén sít vào nhau cho chặt—Đây dùng cách miêu tả, chỉ nghĩa đồng như chen vào nhau.

2) Nen: Một thứ rêu núi ở vùng Hà-Tĩnh, mọc chen nhau. Đây cũng dùng cách miêu tả chỉ nghĩa là đồng nghệt như rêu nen.

Ăn bắc nằm nam.— Do câu « *Đông gia thực phạm tây gia miên* ». Nguyên ngày xưa có người con gái có hai người hàng xóm đến dạm, người bên đông thì giàu mà xấu, người bên tây thì đẹp mà nghèo. Cha mẹ hỏi ý, người con gái đáp: « *Đông gia thực phạm, tây gia miên* » nghĩa là, ăn ở nhà bên đông, ngủ ở nhà bên tây. Vì thế, nên đời sau thường chê ai ăn ở hai lòng, hay dùng điển đó.

*Thề non, nguyện bể đã ghi lòng,
Ăn bắc nằm nam chi học thói,*
(VÔ DANH)

(Hiếu-Sĩ từ nông phú)

Ăn gió nằm mưa—Cũng như **ĂN GIÓ NÀM SƯƠNG.** Do câu cổ văn « *Xan phong túc lộ* » nghĩa là: Ăn cơm dưới gió, ngủ ở đường cái, để nói những khi đi đường vất vả.

*Quản bao tháng đợi năm chờ,
Nghĩ người ăn gió nằm mưa xót thăm.*
(KIỀU)

Âm hao.— ÂM : tiếng ; HAO : tin tức. ÂM HAO :
tiếng tăm, tin tức.

*Vả trên chín bệ thám cao,
Dễ dáu mà tỏ âm hao cho mình.*

(HOA TIÊN)

Âm nhai.— ÂM : tối ; NHAİ : động núi ; ÂM
NHAİ : nơi bóng mặt trời không soi đến tức là
nơi hang cùng ngõ hẻm, thâm sơn cùng cốc.

*Đuốc vương-giả chi công là thế,
Chẳng soi cho đến khoe âm nhai.*

(CUNG OÁN)

Ấm lạnh.— Do câu « Quạt nồng ấp lạnh ». Nghĩa
là đạo làm con đối với cha mẹ. (Xem « ẤP-
LẠNH »).

*Bờ sương nổi tuyết bao nài,
Nào ai ấm lạnh, nào ai ngọt bùi.*

(HOA TIÊN)

Lại dùng nói về sự khỏe yếu, vì tiết giờ
thay đổi, như thường nói : giờ giờ.

Bấy lâu ấm lạnh khôn lường,

(NHỊ-ĐỘ-MAI)

E khi ấm lạnh ai hầu sớm trưa.

(LỤC-VÂN-TIÊN)

Ấp cây.— Nghĩa là ôm cây mà chờ đợi. Nguyên
trong Tỉnh-sử có truyện người Vĩ-Sinh hẹn với
người con gái cùng đến dưới cột cầu ; người
con gái không đến, Vĩ-Sinh cứ ôm cột đợi
không đi, sau nước lên, bị chết đuối.

Lại đời Tống có một người đi cày, thấy con thỏ bị đuổi, dưng vào cây mà chết, người đi cày bắt được thỏ ; từ đó tưởng việc bắt thỏ là dễ, bỏ việc đi cày, cứ ngày ngày đến ôm gốc cây chờ thỏ.

Nghĩa bóng nói cái ý cố - chấp chờ mong khao khát một việc không thể có.

Thân tròn như cuội cung mây,

Trần trần một phận ấp cây đã liều.

(KIỀU)

Ấp lạnh.— Cũng như « **ẤM LẠNH** » tức là : « *Đông ôn* ». Sách Hiếu-Kinh nói « *Hiếu tử đông ôn hạ sảng* » : Người con hiếu mùa đông đắp ấm, mùa hạ quạt mát ; có ý nói người con hiếu thờ cha mẹ, mùa lạnh ấp chăn cho nóng để cha mẹ vào nằm khỏi giá rét, mùa hạ quạt màn cho mát để cha mẹ vào nghỉ, khỏi nóng bức. Nghĩa rộng nói sự thờ phụng cha mẹ, hay sự báo hiếu.

Xót người tựa cửa hôm mai,

Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ.

(KIỀU)

Ấp phượng.— Chim phượng-hoàng náu mình một nơi. Nghĩa bóng đi ở ẩn không ra làm quan. Đường báo quốc nhờ lưng xích để, tiệc Nam-cung đã vịn tiếng bay rồng ;
Chước bảo-thân mển gót Hoàn-j-công, miền Bắc-thạch lại tìm nơi ấp phượng.

NGUYỄN HỮU CHỈNH

(Trương Lưu Hầu phú)

Âu lộ.— **ÂU**: Chim âu, một thứ chim đầu to mỏ cứng; **LỘ**: Con cò. **ÂU LỘ** do câu « *Âu lộ vong cơ* » nghĩa là bạn với con âu con cò quên cả việc. Nghĩa bóng là ở ần không biết đến việc đời.

*Cùng bầy âu lộ từng quen mặt,
Khỏi áng công danh lại bạo tay.*

NGUYỄN BÌNH KHIÊM

Trạng-Trình

Âu vàng.— Do « *Kim âu vô dạng* » nghĩa là cái âu vàng không mẽ. Nghĩa bóng: xã-tắc nhà vua; có ý nói chắc-chắn vững bền như cái âu vàng vậy.

Trời Nam vững đặt âu vàng,

Bến kình tắm bể, ải lang khói tàn,

(47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LÊ).

Xã-tắc hai phen bon ngựa đá,

Non sông nghìn thừa vững âu vàng.

Dịch thơ của

TRẦN THÁNH TÔN

B

Ba dương.—Dịch « Tam dương » thuộc về tháng giêng ta.

Nhất dương : tháng một

Nhị dương : tháng chạp

Tam dương : tháng giêng

Tiết ba dương thịnh hây hây mở,

Ấn chín trùng nhiều mãi mãi phân.

(HỒNG-ĐỨC QUỐC ÂM THỈ TẬP)

Ba đào.— BA : sóng nhỏ ; ĐÀO : sóng nhón. Nghĩa bóng : vất vả, gian nan. Thường nói : gặp bước BA ĐÀO.

Lại có nghĩa là gặp buổi loạn lạc do câu « Bình địa ba đào » là đất bằng sóng dấy.

Đông nam chỉ ngọn cờ mao,

Non xanh sẫm dấy ba đào gió rì.

(PHAN-TRẦN)

Ba đông.— Ba tháng đông ; nghĩa rộng là ba mùa đông tức là ba năm.

Tu được ba tháng ba đông,

Còn mười ngày nữa mà không hoàn thành.

(CA DAO)

*Ngoài nghìn dặm chốc ba đông,
Mỗi sầu khi gở cho xong còn chầy.*

(KIỀU)

Ba Khương.—Ba anh em họ Khương đời Hán, tuy có gia-thất nhưng vẫn thường ở với nhau rất là hòa thuận, nằm chung một giường, một mền ; nên đời sau khen phục. Nghĩa bóng là tình anh em hòa thuận.

1.)—Khương-Hoàng-Quân

2.) -Khương-trọng-Hải

3.)—Khương-Quý-Giang.

Ba quân.—Đời Chu bên Trung-Hoa, các nước chư-hầu, nước nào to được đặt ba quân, nước nào vừa được đặt hai quân, nước nhỏ được đặt một quân. Mỗi quân một vạn hai nghìn năm trăm (12.500) người. Đời sau thường gọi các toán quân to là BA QUÂN, hay TAM QUÂN :

Trung quân.

Tả quân.

Hữu quân.

*Đứng đỉnh lên đàn đại-tướng, ba quân trông
mặt khiếp uy linh ;*

*Khoan thái lĩnh ấn nguyên-nhung, thiên-tử
nghe mình trao tiết chế.*

ĐẶNG-TRẦN-THƯỜNG
(Hàn-Vương-Tôn phú)

Ba quân chỉ ngọn cờ đào,
Đạo ra Vô-Tịch, đạo vào Lâm-Chuy.

(KIỀU)

Ba sinh. Ba đời, ba kiếp. Nguyên đời Đường, Lý-Nguyên làm bạn với Viên-Trạch. Lúc Viên-Trạch sắp chết, dặn Lý-Nguyên sau 12 năm, đến Hàng-Châu sẽ gặp nhau. Lý-Nguyên y hẹn, gặp một đứa bé chẵn trâu hát : « *Tam sinh thạch thượng cữu tình hồn* » : hồn thiêng cũ ghi trên hòn đá đã ba đời.

Lại có sách nói « *Tam sinh thạch* » ở trong động Kiền-Khôn là chỗ Nguyệt-Lão giữ sổ giá-thú.

BA SINH nghĩa bóng là tình bè bạn hay duyên vợ chồng.

*Vì chẳng duyên nợ ba sinh,
Làm chi nỡ thôi khuynh-thành treu người.*
(KIỀU)

*Ấy chẳng qua hương lửa ba sinh lẻ loi đành
lại phận.*

VÔ DANH
(Lắm mối tối nằm không phú)

Ba sinh đã phỉ nhời nguyên
Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy.
(KIỀU)

Ba thu.— Ba mùa thu ; nghĩa rộng là ba năm. Cũng như « BA ĐÔNG ». Kinh Thi có câu : « *Nhất nhật bất kiến như tam thu hề* » : một ngày không thấy xem bằng BA THU.

*Sầu đông càng lắc càng đầy,
Ba thu dọn lại một ngày dài ghê.*
(KIỀU)

Ba trắng.— Ba tuần trăng, tức là ba tháng.
Thoi đưa nấn ná ba trắng,
(NHỊ ĐỘ MAI)

Ba xuân.— Do « Tam xuân huy » ở trong thơ Mạnh - giao, nghĩa là ánh sáng, khi sáng ba tháng xuân (xem TẮC CỔ).

Khi sáng mùa xuân làm cho cây cỏ tươi đẹp xanh tốt nên các nhà văn thường dùng ví với cái công sinh-dưỡng day-dỗ.

Hạt mưa, sá nghĩ phạn hèn,
Liều đem tắc cổ, báo đền **ba xuân**.

(KIỀU)

Nghĩ đến cù lao chín chữ, khôn đùc người vàng,
Gọi là báo đáp **ba xuân**, kinh dâng lễ bạc.

Bà CAO-NGỌC-ANH

tức bà AN-SƠN

(Văn tế mẹ)

Ba chìm bầy nổi.— Ba phần chìm, bảy phần nổi. Nguyên cách nấu bánh trôi nước về dịp tháng ba có Tết bánh chay bánh trôi, một thứ bánh làm bằng gạo nếp nhân đường. đun hễ thấy ba phần bánh chìm, bảy phần nổi là chín.

Nghĩa bóng : thời vận bất thường, vất vả, khi lên bổng, khi xuống chìm, có ý như phải
BA LẦN CHÌM, BẢY LẦN NỔI.

Ba chìm bầy nổi chín lênh đênh.

Bảy nổi ba chìm nổi nước non - (Đàn Hương)

Bà Nguyệt.— Dịch « Nguyệt lão » ; xem « ÔNG TÔ »

Rừng nho, bề thánh hiểm chi mà, nỡ để hồng
ngâm cho chuột vọc ;

Bà Nguyệt Ông Tô sao lẫn mấy, toan đem
người ngọc để ngâu vầy.

VÔ DANH

(Hiếu sỹ từ nông phú)

Bác mẹ.— Ngày xưa, thường gọi cha là BÁC.

*Trình rằng : « B́ac sinh ra tôi,
Vốn dòng thay-tộc là ngôi thượng-hoàng »*
(CHÀNG CHUỐI TRUYỆN)

*Ai lên xít Lạng cùng anh,
Tiếc công b́ac mẹ sinh thành ra em.*
(CA DAO)

*Người tai mắt đứng trong thiên-địa,
Ai là không b́ac mẹ sinh thành,*

LÝ VĂN PHÚC
(Nhị thập tứ hiếu)

Bác mẹ nuôi con, vừa được chữ vương tròn,
Đến ngày con lớn, da đã mòn răng long
(HÁT SẢM)

Bạc mệnh.— Tức là MỆNH BẠC, vận - mệnh đơn
bạc, mong-manh, khốn-khổ. Nghĩa rộng đời
đàn bà truy-lạc.

Khúc nhà tay lựa nên chương,
Một thiên b́ac mệnh lại càng ^{khóang} nào nhân.
(KIỀU)

Bạc tình.— BẠC : mỏng ; TÌNH : tình ; tình ăn ở
phụ bạc.

Bạc tình nổi tiếng lâu xanh,
Một tay chôn biết mấy cành phù dunj.
(KIỀU)

Bạch bích.— BẠCH : trắng ; BÍCH : hòn ngọc giữa
có lỗ. BẠCH BÍCH, nghĩa đen là ngọc trắng,
nghĩa bóng nói người con gái đẹp.

*Đã trông bạch bích dành đây,
Còn chờ bói phượng, chưa vầy bạn loan.*
(QUAN ÂM).

Bách niên.— Xem « TRĂM NĂM »

Chữ đồng lấy đây làm ghi,

*Mượn điều thất-lic mà thế **bách niên**.*

(KIỀU)

Bạch thỏ.— Con thỏ trắng; Nghĩa bóng là mặt trắng. Xem chữ « THỎ ».

*Cái hồng nhan chi mãi ở đời, nghĩ chẳng
chơi bởi cũng thiệt.*

*Con **bạch thỏ** chẳng ăn được bóng, đành duyên
đắm thắm mà thôi.*

VÔ DANH
(Quá xuân phú)

Bãi Sở.— Bãi cát dài ở bên sông Mịch-La nước Sở bên Trung-Hoa. Nghĩa bóng: nơi chỗ xa xôi hẻo lánh, cũng như bãi Sa-mạc ở Phi-châu, chỉ cảnh vắng vẻ.

*Pha phối khóm lác chòm lau,
Kẻ chân **bãi Sở**, người đầu đỉnh non,*

(PHAN TRẦN)

Bãi bể nương dâu.— Xem « BỀ DÂU ».

Khóc vì nỗi thiết-tha sự thế,

*Ai bày trò **bãi bể nương dâu**.*

(CUNG OÁN)

*Phút giây **bãi bể nương dâu***

Cuộc đời là thế biết hâu nài sao ?

*Trải qua một cuộc **bể dâu** (Kiều)*

BÀ NGỌC HÂN
(Ai-tư văn)

Bản chương.— Cũng như BẢN ĐỒ, tức là địa-đồ trong nước; lãnh-thổ một nước.

Đặt tên là nước Văn-Lang,
Chia mười lăm bộ, **bản chương** cũng liền
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Lĩnh-nam mấy chốn biên-thùy,
Quế-lâm, Tượng-quận thu về **bản chương**.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Bạn loan.— LOAN là loài chim hay đi đôi, và cùng hót. Con trống gọi là phượng con mái gọi là loan. BẠN LOAN, nghĩa là bạn con loan; nghĩa bóng là vợ chồng. Xem « BỐI PHƯƠNG ».

Đã trông bạch bích dành đây,
Còn chờ bối phượng chưa vầy **bạn loan**.
(QUAN ÂM)

Bạng duật.— BẶNG: con trai; DUẬT: con cò. Nghĩa rộng nói hai bên giữ miếng nhau, không bên nào chịu bên nào, tỷ như con trai kẹp mỏ con cò, con cò cắn lưỡi con trai.

Dằng dai **bạng duật** bao lâu,
Bóng ó hè đục sang thâu bấy chầy
(HOA TIỀN)

Bạng Hồ.— Bạng có vẽ con hồ, tức là HỒ BẶNG. Xem « BẶNG VÀNG »

Bạng hồ bạng mai nghiêng mắt cả,
Chợ Rồng chợ Bến, dạo xe chơi.

TÚ-XƯƠNG:
(Đi thi gặp bạn)

Bạng mai.— Tức là MAI BẶNG. Xem « BẶNG VÀNG »

Bạng hồ bạng mai nghiêng mắt cả
Chợ Rồng chợ Bến, dạo xe chơi.

TÚ XƯƠNG
(Đi chơi gặp bạn)

Bảng rồng. — Tức là LONG BẢNG. (Xem « BẢNG VÀNG »)

Hội Long-Văn quyết chí vây vùng
Bút một trận, bảng rồng treo chói lợi

NGUYỄN-ĐÌNH-TÂN

Bảng trời. — Bảng của nhà vua yết tên các người thi đỗ.

Bảng trời hôm nọ mới treo.

(NHỊ ĐỘ MAI)

Bảng thu. — Tức là « THU BẢNG » dùng để nói về thi hương, vì thi hương hay thi về mùa thu cho mát.

Bảng vàng. — Do câu « Kim bảng đề danh », ai thi đỗ, tên được đề lên BẢNG VÀNG. Xem « KIM BẢNG ».

Tục nước ta xưa : Thi đỗ Tiến-Sỹ, tên đề lên bảng vàng có vẽ rồng (*Long bảng*) ; thi đỗ Cử-Nhân, tên đề lên bảng có vẽ hổ (*Hổ bảng*) ; thi đỗ Tú-Tài, tên đề lên bảng có vẽ cây mai (*Mai bảng*).

Nghĩa rộng chữ « BẢNG VÀNG » là thi đỗ. Còn nếu muốn chỉ rõ thi đỗ Tiến-Sĩ thì dùng BẢNG RỒNG ; đỗ Cử-Nhân, BẢNG HỔ ; đỗ Tú-Tài, BẢNG MAI.

Bảng vàng bia đá vẫn nghìn thu.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

Phúc thừa muôn đội tòng môn
Bảng vàng may trộm chữ son tên đề

(PHAN TRẦN)

Bảng xuân.— Tức là « XUÂN BẢNG », thi hội, vì thi hội hay thi về mùa xuân.

Bảng xuân nay đã dự mừng,
Muôn hồng nghìn tia tung biring đón ai.
(PHAN TRẦN)

Cửa mạn sắp gieo duyên cả nước,
Bảng xuân còn đợi hội mây rồng.
XUYỀN-NGỌC-HẦU

Chế-khoa gặp hội tràng-văn
Vương, Kim cùng chiêm **bảng xuân** một ngày.
(KIỀU)

Bào ảnh. — BÀO : bọt nước ; ẢNH : ánh sáng ; nghĩa bóng nói đời người không được bao lâu ví như bọt nước trôi ở giữa sông, bóng sáng chiếu qua lỗ hở.

Sóng cồn nước bề nhấp nhô
Chiếc thuyền **bào ảnh** ló-xó gập-gheñh
(CUNG OÁN)

Bào trạch. — BÀO : áo ngoài ; TRẠCH : áo lót ; bởi câu trong Kinh-Thi « *đồng bào, đồng trạch* » Nghĩa là cùng chung áo ngoài, cùng chung áo lót. Nghĩa bóng : nói tình nghĩa trong sự đi đánh giặc, tình đồng-ngũ.

Vì nhẽ phải trong loài người, theo giận chung
của thiên hạ ; nước Đại-Pháp mới gốc tình
bào-trạch nổi trận phong ba.

TÂN-ĐÀ

(Bài kính viếng ông Đại-lý
Hưng - hóa Gueroult)

Báo biển. — Do câu « BẢO BIỂN HỒ VĂN » trong Kinh Dịch. Chính nghĩa là con báo hóa vằn đẹp. Nghĩa bóng : nói lúc nghèo hèn mà nên hiển-đạt, hay lúc những bức anh-hùng hào-kiệt thi-thố tài-năng.

*Đời gió mây lằng thuở trập long, dương nanh
vuốt đến kỳ báo biển,*

(?) (VĂN CỔ)

Bát tiên. — Tám vị tiên, thường thấy vẽ vào lọ sứ, hay thêu vào gấm làm màn.

- 1.) Hán-chung-Ly
- 2.) Lã-dồng-Tân
- 3.) Trương-quả-Lão
- 4.) Lý-thiết-Quài
- 5.) Lam-thái-Hòa
- 6.) Tào-quốc-Cửu
- 7.) Hà-tiên-Cô
- 8.) Hàn-tương-Tử

Bường riêng sửa chốn than nhà,

Đặt giường thất bảo vây màn bát tiên.

(KIỀU)

Bát tiểu. — BÁT : đánh dẹp, TIỂU : dẹp giặc;
BÁT TIỂU : dẹp giặc ở trong nước.

Đầy xe vàng chỉ đặc sai,

Tiền nghi bát tiểu việc ngoài đồng nhung.

(KIỀU)

Bát trăn. — Tám thứ đồ ăn quý ngày xưa của Tàu, các vị đế-vương từ đời nhà Chu dùng.

- 1.) — Gan rồng
- 2.) — Tỳ phượng
- 3.) — Thai báo

- 4.) — Đuôi cá gáy
- 5.) — Chả thịt cú
- 6.) — Môi đười ươi
- 7.) — Bàn tay gấu
- 8.) -- Nhưng heo non tức là lợn con quay

Đến sau thường đổi ra 8 thứ :

- 1.) — Yến sào,
- 2.) — Hải sâm
- 3.) — Bào ngư
- 4.) — Hàu xi
- 5.) — Lộc cân
- 6.) — Cừu không
- 7.) — Tề-bì
- 8.) — Hùng chưởng

Dân gian mỗi khi yến tiệc đều thường làm tám thứ gọi là cỗ bát. Lại trong sách thuốc có « *Bát trăn hoàn* » tức viên thuốc *Bát-trăn* để chữa người khí huyết hư.

*Bệnh tương-tư cũng nực cười,
Dễ phương ngũ-tích, dễ bài bát-trăn.*

(PHAN TRẦN)

Báu nước. — Nghĩa đen là của báu trong nước. Nghĩa bóng là người hay, người giỏi, do câu « *Sở quốc vô dĩ vi bảo, duy dĩ thiện nhân vi bảo* », nghĩa là : nước Sở không có gì là quý, chỉ có người hay là quý.

*Khuôn duyên trộm nghĩ linh đời,
Rầy rún báu nước hương trời sánh nhau.*

(HOA TIÊN)

Bắc lý.— BẮC : phương bắc; LÝ : làng. Tên một khúc dân nhạc đời nhà Thương bên Trung-Hoa của vua Trụ đặt ra. Vì thế nên đời sau thường gọi chỗ lầu xanh là BẮC-LÝ.

Kìa Bắc-Lý ngựa xe xum họp ; mỗi tình duyên khen kẻ khéo dặt-diu.

Nọ Đông-tường ong bướm xôn-xao ; đường lai vãng rộn người đưa mỗi lái.

VÔ-DANH
(Gái nhớ thi ^{tr}phú)

Lại ở Đường Thi có bài *Bản nữ ngâm* của Tiết-Phùng :

Bắc-ly ghénh thê dĩ mộng lan.
Đông lân tống nữ sơ minh bội.

Bắc nam.— BẮC : phương bắc ; NAM : phương nam. Nghĩa rộng nói xa cách nhau mỗi người một phương. Thường dùng để nói khi cách biệt.

Bắc nam dặm rút đường chim,
Vì ai bèo nổi mây chìm bấy lâu,
(HOA-TIÊN)

Giời đất một vùng
Bắc nam đôi ngả,
Phận hồng nhan buồn bã siết lo.
(CHINH PHỤ)

Bản sê.— Do chữ «*Trí bình xạ tước*» : bắn trúng chim sê vẽ ở bình phong. Ngày xưa đời Đường, ông Đậu-Nghị vẽ chim sê vào bình-phong, hứa nếu ai bắn trúng mắt sê gả con gái cho. Lý-Uên, là vua Cao-Tổ nhà Đường bắn trúng, ông dâng con gái vào cung, sau

được lập làm Hoàng-hậu. Vì thế đời sau hay dùng điển đó để nói việc nhân duyên vợ chồng.

*Làng cung kiếm rắp-ranh bản sẻ,
Khách công-hầu ngấp nghé mong sao.*
(CUNG OÁN)

Băng nhân.— Người làm mối. Nguyên tác truyện : Linh-hồ-Sách nằm mộng thấy đứng trên băng cùng với người dưới băng nói chuyện. Sách nói : « Ấy là việc làm mối, người nên vì ta làm mối vợ, khi băng tan thì xong ».

Lại Kinh-Thi có câu : « *Sĩ như qui thê, dĩ băng vị phân* »; nghĩa là: muốn cưới vợ nên cưới trong khi văng nước chưa tan, tức là mùa rét.

*Sự lòng ngổ với băng nhân,
Tin sương đồn đại xa gần xôn xao*
(KIỀU)

Băng thán.— Nước đá và than. Nghĩa bóng nói không dung hợp được với nhau như nước với lửa.

Băng sương.— Cũng như « BĂNG TUYẾT ».
Tiết tháo băng-sương.

Băng tuyết.— BĂNG : giá ; TUYẾT : tuyết. Nghĩa rộng là trong sạch, có ý nói trong như giá, trắng như tuyết.

*Ngần ngừ nàng mời thưa rằng :
Thối nhà băng tuyết, chất bằng phỉ phong*
(KIỀU)

*Trông với trời bề mệnh mang.
Đem thân băng tuyết gửi hàm giao long.*
(HOA TIEN)

*Liều-đông này mũi Quấn-quân,
Già trong băng tuyết mười phân nhiệm màu.*
(CHÍNH KHÍ CA DIỄN ÂM).

Bầu trời. — Dịch « *Hồ thiên* ». Tục truyền ngày xưa Phi-Tồn có một quả bầu thật to, đến tối cứ vào đó nằm ngủ, thì mộng thấy phong cảnh tiên. Nghĩa rộng nói cái gì riêng mình một cõi.

*Bầu trời riêng chiếm phong-quang,
Cảnh nhường luyến khách, khách nhường quên xa.*
(HOA TIÊN)

Bầy miếu. — Xem « *NĂM HỒ* ».

Bầy nổi ba chìm. — Cũng như « *BA CHÌM BẦY NỔI* ».
(Xem *BA CHÌM BẦY NỔI*).

*Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bầy nổi ba chìm với nước non.*
HỒ XUÂN HƯƠNG

*Bầy nổi ba chìm mới rõ đời,
Ở đời khó chọn được người chơi.*
TÔ ĐẠI-HOÀNG

Bẻ hoa. — Nghĩa bóng giao hợp với con gái ; ý nói như thấy hoa thơm bẻ để chơi.

*Về đây nước trước bẻ hoa,
Vương-tôn quý khách ắt là đua nhau.*
(KIỀU)

Bẻ liễu. — Trong sách « *Tam Phụ Hoàng-Đồ* » chép người đời Hán hèn Trung-quốc tiễn khách

lên đường, thường bẻ một cành liễu tặng khách. Nghĩa rộng dùng để tả lúc tiễn biệt.

*Rằng từ bẻ liễu lên đường,
Gửi mai sao hãy trở trường đến nay.*

(HOA TIỀN)

Bẻ quế.— Dịch « *Chiết quế* », nghĩa đen là bẻ nhánh quế; nghĩa bóng là thi đỗ, có ý nói bẻ được nhánh quế ở trên cung trăng.

*Cả khôn luyện lập văn chương,
Lắm le bẻ quế hiển dương nghiệp nhà.*

(PHƯƠNG HOA)

*Một mai bẻ quế Thiềm cung,
Bỏ công đèn sách văn phòng bấy lâu.*

(CA DAO)

Bèo bọt.— Phận hèn hạ nhỏ bé như cánh bèo không ai chuộng và như cái bọt không ai để ý.

*Rộng thương cỏ nội hoa hèn,
Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau.*

(KIỀU)

Bèo mây.— BÈO trên mặt nước, nước chảy thì bèo trôi; MÂY bay trên trời, gió thổi thì mây chạy, không biết đâu mà định được. Các nhà văn thường dùng hai chữ đó để tả cảnh hưởng người giang-hồ lưu lạc không biết đâu là nhà, hay người hèn mọn không có tự-chủ.

*Vẻ chi chút phận bèo mây,
Làm cho bể ái khi đầy khi vơi.*

(KIỀU)

Bèo nước.— bèo trên mặt nước không định được số phận, thường dùng để nói người đời như bèo trên nước không có gì là nhất định, là tự chủ được.

Cũng như chữ « BÈO MÂY ».

Từ đây bèo nước lênh đênh,

Cảnh hoa vô chủ đã dành từ đây.

(HOA TIỀN)

Bề ái.— Nghĩa bóng là lòng yêu chứa chan như bề không bao giờ cạn.

Kể chi chút phận bèo mây,

Làm cho bề ái khi đầy khi vơi.

(KIỀU)

Bề dâu.— Dịch « *Tang thương* », do câu « *Thương hải biến vi tang điền* ». Nghĩa là bề xanh hóa ra ruộng dâu. Tục truyền trong trời đất cứ dăm trăm năm lại biến đổi một lần. Nghĩa bóng nói sự thay đổi trong cuộc đời. Thường hay nói : cuộc BỀ DÂU, hay cuộc TANG THƯƠNG

Bề dâu biến đổi cơ trời,

Mà so Hồng Lạc lâu dài ai hơn ?

(QUỐC SỬ CA)

Trải qua một cuộc bề dâu,

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

(KIỀU)

Bề giác.— Dịch « GIÁC HẢI » ; GIÁC : biết, có trí giác ; HẢI : bề. Trái với chữ « BẾN MÊ » là « mê tân », chữ nhà Phật. Trong đạo Phật, ai được siêu thăng, thì qua bề-giác, ai còn tục-khổ, còn ở bến mê.

Lá bướm gấm thổi gió từ **bề** giắc, doanh
mê nhẹ chở kẻ trầm-luân :

Bóng đèn hoa lồng mây tuế ngàn thiêng,
bề khỗ sáng đưa người ám muội.

CHIỀU LÝ

(Tờ phả khuyến của chùa Nghiêm-Xá)

Bề hoạn.— Dịch « HOẠN HẢI ». Nghĩa bóng nói người làm quan thăng dăng không thường, chìm nổi như chiếc thuyền lênh-dênh trên mặt bề.

Cánh bướm **bề hoạn** mệnh mang,
Cái phong ba khéo cột phurong lợi danh.
(CUNG OÁN)

Bấy lâu **bề hoạn** những ghê chơ,
Được giữ bờ nay lại cười bờ.

VÒ-MY-THỮ

(Phẩm đề thêm hoa)

Bề khỗ.— Dịch « KHỔ HẢI », của nhà Phật, Phật cho cõi đời toàn sự khỗ não, đầy dẫy mệnh mông như bề lớn, nên các nhà văn thường dùng hai tiếng « BỀ KHỔ » để nói đời người.

Nghĩ thân phù thế mà đau,
Bọt trong **bề khỗ**, bèo dầu bến mê..
(CUNG OÁN)

Bề oan.— Nghĩa rộng oan to như bề,

Nổi chìm chìm nổi **bề oan**,
Mấy năm hầu cạn, một cơn lại đầy.

CAO-BA-NHÀ

(Tự tình)

Bề tình.— Cũng như « BỀ ÁI », có ý nói tình chan chứa như bề.

*Ba mừng êm ái bề tình,
Nhẹ mình công việc, gia-đình đảm đương.*

NGUYỄN-THÚC-KHIÊM

(Quả phụ ngâm)

Bề trần.— Cõi đời mông mênh không bờ không bến như bề rộng.

*Bề trần chìm nổi thuyền quên,
Hầu tài thêm nổi vô-duyên lạ đời.*

(KIỀU)

Bề biếc dâu xanh.— Như « BỀ DẦU ».

*Giời đất thủa cát vàng bụi tía, áng
công danh thông uốn lười Nghi, Tần ;*

*Nước nhà khi bề biếc dâu xanh, mưu
báo phục há kén tay Kha, Nhượng.*

NGUYỄN-HỮU-CHÍNH

(Trương Lưu Hầu phú)

Bề thánh rừng tao.— BỀ THÁNH : bề học, RỪNG TAO ; rừng thơ Ly tao. Nghĩa bóng nói học rộng như bề, thơ nhiều như rừng.

Thú vui bốn bạn thêm vui,

Khắp trong bề thánh, đủ ngoài rừng tao.

(BÍCH CÂU KỲ NGỘ)

Bến hoa.— bến sông hoa. Xưa có người đàn bà mơ thấy cầu vồng trôi ở sông HOA, sau để con làm Vua.

Xem « Lưu Hồng ».

Bến hoa ừng vẽ lưu hồng,

Sinh con là hiệu Lạc Long trị vì.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Bên tường.— Do câu « *Huỳnh đệ huých vu tường* » trong kinh-thi, nghĩa là anh em đẩy lộn nhau vào tường ; thường dùng nói sự bất hòa trong anh em ruột thịt. Hai tiếng « bên tường » cùng nghĩa như « huých tường ».

Cùng nhau đều hưởng giàu sùng.

Dù khi chệch lệch bên tường cũng người,
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Bên trời góc bể.—Như « GÓC BỀ BÊN TRỜI »

Bên trời góc bể bơ vơ,
Tám sơn gột rửa bao giờ cho phai.
(KIỀU)

Bến kinh.— Do « KINH BA ». Nghĩa đen là bề có cá kinh ; cá kinh là loài cá dữ, nghĩa bóng là giặc bề.

Trời Nam vững đặt âu vàng,
Bến kinh tam bát, ải lang khói tàn
(47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LÊ)

Bến liễu.— Bến sông có cây liễu, một thứ cây cành nhỏ mềm rủ xuống có dáng yếu ớt như người con gái. Nghĩa bóng nói nơi con gái ở.

Bến liễu thuyền tình, cầm sào đợi nước
Lầu hồng mới chỉ, kén khách trao tơ.

VÔ DANH
(Gào chông phú)

Bến mê.— Do « MÊ TÂN » Tục truyền, ngày xưa, có một người đánh cá vào trong một cái động có suối, hoa đào đẹp lắm, khác hẳn cõi

trần, mê mải quên mất lối ra về. Vì thế các nhà văn thường dùng hai chữ BẾN MÊ để tả sự mê mải quên mất bổn phận.

Mạnh-Hiệu-Nhiên có thơ rằng :

*Đào nguyên hà xử thị,
Du tử chính mê tân.*

Nghĩa là ; Nguồn hoa đào ở đâu, khách đi chơi quên mất bến.

*Nước chảy bến mê,
Gió hun lửa dục.*

TRẦN-VĂN-NGHĨA

(Thế tục phú)

Bệnh Tề-tuyên. — Nghĩa đen là bệnh của vua TỀ-TUYÊN thời Chiến-quốc bên Trung-Hoa chỉ ham mê nữ sắc. Vua Tề-Tuyên thường nói với ông Mạnh-Tử rằng : « Quả-nhân có bệnh ham mê sắc đẹp ? »

Nghĩa bóng : mê nữ sắc.

Tai nghe như mắt chưa nhìn,

Bệnh Tề-Tuyên đã nổi lên dùng dùng.

(CUNG OÁN)

Bệnh trần. — Bệnh của người đời, ý nói người đời hay ham mê ăn cho ngon, mặc cho nhiều, trông sắc đẹp nghe hát hay, nên phải lẫn lóc chịu nhiều nỗi khổ sở như người mắc bệnh.

*Bệnh trần đòi đoạn tâm can,
Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da.*

(CUNG OÁN)

Bia đá.— Nước ta từ đời vua Thái-Tông nhà Lê trở về sau cứ mỗi khoa thi, nhà vua sai khắc tên các vị Tiến-sỹ vào một tấm bia đá để bày ở sân nhà Văn-Miếu, vì thế nhà văn thường dùng chữ « BIA ĐÁ » để nói sự đỗ đạt, đỗ Tiến-sỹ. Thường hay nói : BẢNG VÀNG, BIA ĐÁ.

Bán tiếng mua danh thây lữ trẻ,

Bảng vàng, bia đá vẫn nghìn thu.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

(Tiến-sỹ giấy)

Bia miệng.— Lời bình phẩm của người đời, ý nói người nọ chuyền người kia những việc hay, hay là dở không bao giờ quên, cũng như khắc lên bia đá. Thường hay dùng để nói việc dở.

Trăm năm bia đá thì mòn,

Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ.

(PHƯƠNG NGỒN)

Ở cho phải có nhân nghi,

Thơm danh vả lại làm bia miệng người.

(NG. TRÃI GIA HUẤN)

Nghĩ những tiếng mả mai khuyên dạy,

Bia miệng xưa còn đấy trơ-trơ.

NG-THÚC-KHIÊM

(Quả phụ ngâm)

Nếu không bia đá, còn bia miệng.

Quảng bút lông đi, giắt bút chì.

TÚ-XƯƠNG

Bia Trần.— Bia ở đời ; làm việc hay, hay là dở ; người đời nhớ để phẩm bình mãi mãi, tựa như khắc vào bia.

*Một rủi một may là máy tạo,
Cái khôn cái dại cũng bia trần.*

VÔ DANH

(Tiêu khiển cơn buồn)

(Tu-tiên)

Bia xanh.— Tấm bia màu xanh, tức là bia đá.

*Nghĩ ông, ông gớm cho ông nhĩ,
Thế cũng bia xanh cũng bằng vàng.*

NGUYỄN-KHUYẾN « TAM NGUYÊN »

(Thơ TỰ-TRÀO)

Bích lạc.— Nghĩa là ánh biếc. Các nhà phương-thuật gọi trên trời là BÍCH LẠC, lấy nghĩa ánh biếc đầy khắp. Cũng như chữ « *xanh xanh, cao cao* ».

Biên mâu.— BIÊN : mũi võ ; MÂU : đồ binh khí cán dài mũi nhọn. BIÊN MÂU là nói việc võ, việc binh lính.

*Sóng Thù lướng những khát khao,
Rắp đem hàn mạc, ép vào biên mâu.*

(HOA TIÊN)

Bình bồng.— BÌNH : bèo ; BỒNG : cỏ nổi. Nghĩa bồng là trôi nổi, dùng để ví với người lưu-lạc.

*Bình bồng còn chút xa-xôi
Đĩnh chung sao nở ăn ngồi cho an.*

(KIỀU)

Bình khang.— Tên một xóm thanh lâu ngày xưa. Trong sách *Thiên bảo di sự* có nói : « *Tràng-An Bình-khang phường, nãi kỹ sở cư chi địa* » ; ở kinh-dô có phố Bình-khang là chỗ gái điếm ở. Các nhà văn thường dùng chữ « BÌNH KHANG » để nói gái làm điếm cho thanh-nhã. Cũng như hiện nay ở thành phố Hà-nội có phố Khâm-thiên, nhiều nhà trò ở, nên thường nói Khâm-thiên, tức là khu nhà trò ở. (xóm nhà trò ở).

*Kìa ai vui thú **Bình khang**.*

Mua vui mấy chén bạc vàng phí phao.

(?)

Bình-khang nấn ná bấy lâu,

Yêu hoa yêu được một màu điếm trang.

(KIỀU)

Bình sinh.— BÌNH : thường ; SINH : sống ; lúc ngày thường, lúc còn trẻ tuổi. Nghĩa rộng là đời người. Thường nói : CHỈ BÌNH SINH ; nợ BÌNH SINH.

Xiết bao phận mỏng như tờ,

*Nợ **bình sinh** nổi lóc tơ chưa đến.*

(HOA TIÊN)

Đã trót vào đời phải lỗi đời,

***Bình sinh** nếm đủ mọi mùi chơi*

(?)

Bình tố.— BÌNH : thường ; TỐ : trắng ; nghĩa như « BÌNH SINH ».

*Nghĩa **bình tố** chưa từng quen biết,*

Giấc chiêm bao sao khéo bàn hoạc.

NGUYỄN NGHIÊM

(Không-Tử mộng Chu-Công phú)

Bình thành.— Do câu « *Thiên bình địa thành* », Kinh Thư có câu rằng : « *Thiên bình địa thành, nãi Vũ chi công* : giới bằng đất phẳng, là công vua Vũ ». Nghĩa rộng nói việc to tát như sửa sang công việc trong trời đất : dẹp loạn, yên dân, mờ mang bờ cõi.

Bình thành công đức bấy lâu,
Ai ai cũng **đội** trên đầu biết bao.

(KIỀU)

Bình thủy.— BÌNH : bèo ; THỦY : nước. Nghĩa rộng dùng để nói hai người gặp nhau, như bèo gặp nước được tươi tốt.

Mời hay **bình thủy** tương phùng,
Khát khao đã thỏa tấm lòng lâu nay.

(KIỀU)

Có khi dịch « *Bình thủy* » ra « *Bèo nước* ».
« *Bèo nước gặp duyên* »

Bình Nguyên Quân.— Công-tử nước Triệu về đời Chiến-Quốc bên Trung-Hoa tên là Triệu-Thắng được vua Triệu Huệ Vương phong cho đất Bình-nguyên nên thường gọi là BÌNH-NGUYÊN-QUÂN. Công-Tử là một người hào hiệp hay kết nạp tân khách. Nghĩa bóng nói những người hào- hiệp. Cũng dùng như « **MẠNH-THƯỜNG-QUÂN** ».

Từ rằng : « *lời nói hữu tình,*
Khiến người lại nhớ câu **Bình-Nguyên-Quân** »
(KIỀU)

Bình sa lạc nhận.— Đàn nhận bay xuống bãi cát bằng. Một cảnh đẹp nên thơ, trong tám cảnh đẹp mà các nhà tài-tử thường hay phác họa và đề vịnh.

Kìa dàu CÁT BẮNG một đôi,
Mấy chòm lếch-thếch lòi-thôi trợn nhàn.
(HOA TIỀN)

Bói phượng.— Dịch «Phượng bốc» dùng để tả việc hôn-nhân. Nguyên ngày xưa Trần Kính-Trọng đời Xuân-Thu nước Trung-Hoa muốn cưới vợ, mời bói một quẻ được hai chữ «Phượng hoàng»; vì thế sau thường dùng chữ phượng hoàng để nói việc cưới.

Đã trông bạch bích dành đây,
Còn chờ **bói phượng** chưa vầy bạn loan.
(QUAN ÂM)

Bóng ác.— Bóng mặt trời. (ÁC: mặt trời). Xem «ÁC TÀ»

Buồn trông cảnh, cảnh xiên **bóng ác**,
Buồn trông trăng, trăng gác non tây.
(BÀN NỮ THÁN)

Bóng di-đà.— DI-ĐÀ tức là A-di-đà-phật, tiếng Phạn là Amitabha. A, tiếng Phạn là vô; di-đà, tiếng Phạn là lượng. A-di-đà-phật tức là vô-lượng quang-phật nghĩa là ông Phật sáng suốt, vô cùng không lượng được. Bóng Di-đà, tức là bóng Phật, nghĩa rộng nói di tu đạo Phật.

Cạo đầu vào cửa Thích-ca,
Quy y nương **bóng di-đà**, độ thên.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Bóng bạc.— Bóng mặt trăng, cũng như «BÓNG THỎ, BÓNG THIÊM, BÓNG NGÀ.»

Bóng câu.— Dịch « *Câu ảnh* ». **CÂU** : ngựa non 2 tuổi, đang sức. Nguyên trong Tống-Sử có câu : « Nhân sinh như bạch câu quá khích : đời người như bóng ngựa chạy qua lỗ hỏ ». Các nhà văn thường dùng hai tiếng « **BÓNG CÂU** » để nói vi đời người ngắn ngủi.

*Tin ền đưa thoi, thấp thoáng bóng câu
chỉ ruổi,*

*Khúc hoàng loạt tiếng, băng-khuâng hồn bướm
chỉ mơ.*

VÔ DANH

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng phú)

Bóng dâu.— Dịch « *Tang du* ». Xem « **TANG DU** ».

*Nhớ ơn chín chữ cao sâu,
Một ngày một ngả bóng dâu tà tà.*
(KIỀU)

*Bóng dâu đã xế ngang đầu,
Biết dâu ấm lạnh, biết dâu ngọt bùi.*
(KIỀU)

Bóng dương.— 1.) **Bóng cây dương-liễu.**

*Bức lan quanh quất mặt tường,
Mầu sen hơn-hơn, bóng dương dầu dầu.*
(HOA TIÊN)

2.) **Bóng mặt trời.**

*Há rằng xin việc ngựa tay, trên đàn ma
quỷ ;
Cũng muốn bóng dương dầu chịu, hỏ bạn
hồng quần.*

Bóng dương mầu bướm xuyên ngang VÔ DANH
(Giặc đến nhà đàn bà phải đánh)
Là sao lo hơn I-thực độn sai
Chín Sứ Ngâm
TU SÁCH MINH HUYỆ

3.) Vua ; thường vi mặt trời với vua.

Cái đêm hôm ấy đêm gì ?

Bóng dương lồng bóng đồ my tráp-trùng
(CUNG OÁN)

Bóng đông.— Bóng ở phương đông đến. Nghĩa rộng là bóng mặt trời buổi sáng.

*Tình dài dễ khiến canh dài,
Tiếng điều diễm trót hiên cài bóng đông,*
(HOA TIÊN)

Bóng gương.— Nghĩa bóng là người con gái đẹp.

*Bóng gương lấp-ló trong màn,
Cổ cây cũng muốn nổi tình mây mưa.*
(CUNG OÁN)

Bóng hạc.— Bóng con chim hạc. Nghĩa bóng nói về tuổi già hay lúc chết.

*Người đâu mà chả thấy đây,
Hắn rằng bóng hạc xe mây đã đành.*
(NHỊ ĐỘ MAI)

Bóng Hằng.— Bóng chị Hằng Nga, tức là bóng trắng, cũng như :

« BÓNG NGA, BÓNG NGUYỆT, BÓNG THIÊM ».

*Có đêm thanh vắng bóng Hằng,
Thầy đang dở chén, cô băng với năm.*
(YÊN-ĐỒ)

(Bài chề bác đồ keo mắc lừa gái)

Bóng hồng.— Do câu « Mỹ nhân hồng ảnh » nghĩa là cái bóng của người con gái đẹp. Nghĩa rộng nói dáng-diệu người con gái đẹp.

Tác gang đồng tỏa nguyên-phong,
Tật mù nào thấy bóng hồng vào ra.
(KIỀU)

Bóng huỳnh.— Bóng con đem đóm.

Bên tường lấp-loáng bóng huỳnh.
Vách sương nghi-ngút đèn xanh lò-mờ.
(CUNG OÁN)

Bóng nga.— Bóng chị Hằng-Nga. Cũng như BÓNG HẰNG tức là bóng mặt trăng ; nghĩa bóng nói người đàn bà đẹp.

Bóng nga thấp thoáng dưới màn
Trông chàng, nặng cũng ra tình áo đai.
Mình lang ngắm bóng nga (K). (KIỀU)

Bóng nguyệt.— Bóng mặt trăng. (NGUYỆT : trăng).

Chập-chờn bóng nguyệt trên ai,
Hoa đâu rụng, lá đâu rơi, trước thềm.
(HOA TIỀN)

Chênh chênh bóng nguyệt xế màn,
Tựa ngời bên triện, một mình thiu thiu.
(KIỀU)

Bóng ô.— Bóng mặt trời. (Ô : Kim ô — Xem « ÁC TÀ »).

Dằng dai bạn-duật bao lâu.
Bóng ô hè dục sang thiu bấy chầy.
(HOA TIỀN)

Bóng sỏ.— Bóng ngựa qua cửa sỏ, do câu « Nhân sinh nhất thế gian, như bạch cầu quá khích : đời người nhanh như bóng ngựa chạy thoáng qua cửa sỏ ». Cũng như « BÓNG CẦU ».

*Nhìn sinh thiên địa nhất nghịch lý,
 Có bao lăm, ba vạn sáu nghìn ngày.
 Như chiêm bao, như bóng sỏ, như gang tay,
 Sự nhớ chữ « cổ nhân bình trúc ».*

CAO-BÁ-QUÁT

Bóng tà.—Tức là BÓNG TÀ-DƯƠNG, nghĩa là buổi chiều.

*Bóng tà như đục cơn buồn,
 Khách đà lên ngựa, người còn ghé theo.*

(KIỀU)

Bóng tàu.— Bóng mái nhà.

*Bóng tàu vừa lạt về ngìn,
 Tin đâu đã thấy cửa ngán gọi vào.*

(KIỀU)

Bóng thiềm.— THIỀM: thỏ; Bóng trắng, cũng như « BÓNG THỎ, BÓNG NGÀ ».

*Phất-phơ tơ liễu buông rèm,
 Nửa sân lưu lệ, bóng thiềm xế ngang.*

(HOA TIỀN)

Bóng thỏ.— 1) Bóng mặt trăng. Cũng như « BÓNG NGÀ, BÓNG BẠC, BÓNG THIỀM ». Xem « NGỌC THỎ ».

*Khi bóng thỏ chênh-vênh trước nóc,
 Nghe vang lừng tiếng giục bên tai*

(CUNG OÁN)

2) Con gái (vì trên cung trăng có chị Hằng-Nga nên thường lấy trăng ví với con gái.)

*Chiều tịch-mịch đã gầy bóng thỏ
Về tiếu tao lại về hoa đèn.*

(CUNG OÁN)

Bóng thừa.— Dịch « *Dư-quang* ». Nghĩa rộng nói ví như ở gần người hiền, được hay thêm, cũng như ở gần đèn được chút bóng sáng soi vào.

*Chút trong buổi mới lảng giềng,
Gần soi may được nhờ riêng bóng thừa.*

(HOA TIÊN)

Bóng tinh.— TINH : là cờ tinh, tức là cờ chủ-tướng. Cờ tinh là một thứ cờ có cắm lông chim trên đầu. Các tướng Soái ngày xưa khi nào xuất trận cho đi kèm có ý để cho quân địch biết chính chủ-tướng điều khiển.

BÓNG TINH là bóng cờ chủ-tướng,

*Nga-mao dẫn cứ nhời nguyên,
Để cho quân Triệu, theo liền bóng tinh.*

(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Bóng vàng.— Bóng ác vàng « xem KIM-Ô » tức là bóng mặt trời. Cũng như « BÓNG DƯƠNG ».

*Mặt nhìn chẳng nở rời tay,
Non xa liễu đã to xoay bóng vàng.*

(HOA TIÊN)

Bóng bạch cầu.— Cũng như « BÓNG CẦU ». Xem « BÓNG CẦU ».

*Ngân-ngơ nhẽ ! bóng bạch cầu một nhoáng ;
Xót xa thay ! tranh thương cầu trăm hìn*

(CUNG OÁN)

Bóng tịch huân.— TỊCH: chiều; HUÂN: êm dịu, mát mẻ. BÓNG TỊCH HUÂN là bóng mát buổi chiều.

Cổ biếc nghìn thu bóng tịch huân.

VŨ BÍCH
(Dịch thơ đời Lê)

Bóng thiều quang.— THIỀU: đẹp; QUANG: ánh sáng; THIỀU QUANG: bóng sáng đẹp. Nghĩa rộng là ngày xuân.

Bóng thiều quang lai láng xế về tây.

? (Hát nói)

Bóng cả, cây cao.— Nghĩa bóng nói cha mẹ già.

*Vả kia nơi bóng cả, cây cao, đường dặng vợ
gả chồng, dẫu cửa bắc, cũng tìm người
thanh-lịch,*

*Nửa chút phận đào thơ liễu yếu; việc xe duyên
định phận, rẽ giường đông cũng chọn khách
văn chương.*

VÔ DANH
(Hiển sỹ từ nông phú)

Bóng ngà cảnh dâu.— Cũng như «BÓNG DẦU» dùng tả buổi chiều, hay cảnh già.

*Mẹ già bóng ngà cảnh dâu,
Phòng khi sốt mặt, vầng dầu cây ai.*

(PHAN TRẦN)

Bọt bèo.— Cũng như (BÈO BỌT). Xem «BÈO BỌT».

Phận bọt bèo bao quản nổi lênh-dênh.

(?)

Bố kinh.— **BỐ** : vải ; **KINH** : cây gai. **BỐ KINH** do câu « *Bố quần kinh thoa* » nghĩa là quần vải thoa gai. Nguyên bà Mạnh-Quang đời Hán lấy ông Lương-Hồng thường chỉ bận quần vải, gài thoa gai, giúp chồng nên sự-nghiệp.

Lại có sách nói : « **BỐ KINH** » là vợ chính-dinh, có cưới xin theo lễ, mới có quyền để tang cha mẹ bằng sô gai, hay để nói những vợ chồng lấy nhau từ khi còn hàn-vì.

Cũng nghĩa như « **VỢ TẮM CẨM** ».

*Đã cho vào bậc **bố kinh**,*

Đạo tông phu lấy chữ trinh làm đầu.

(KIỀU)

Bồ liễu.— **BỒ** : cây bồ ; **LIỄU** : cây liễu. Hai thứ cây yếu ớt, ẻo lả, đến mùa thu thì rụng héo, nên các nhà văn thường ví với người con gái, đàn bà.

Hồn còn mang nặng lời thề,

*Nát thân **bồ liễu** đền nghi trúc mai.*

(KIỀU)

Bốc trời.— Dịch « **THAO THIÊN** » Nghĩa là ngất lên đến trời. Nghĩa bóng nói người nông.

Thường hay nói : « *Thao thiên công tử* », hay là « *Hào khí thao thiên* », cũng là nói tính nông nghênh,

*Thúc-sinh quen thói **bốc trời**,*

Trăm nghìn đổ một trận cười như không.

(KIỀU)

Bội hoàn.— BỘI : đeo ; HOÀN : vòng. Nghĩa rộng là đồ trang sức của đàn bà đeo ở mình.

Tiếng bội hoàn dưới trăng

Khúc hồ cầm trước gió

(?)

Đệm hồng-thúy thơm tho mùi sạ.

Bóng bội hoàn lấp ló trắng thanh

(CUNG OÁN)

Bội ngọc.— BỘI : đeo ; NGỌC : ngọc Trong Lê-ký nói « Quân tử bội ngọc ». Nghĩa là người quân tử đeo ngọc, để ví cái đức tính người cũng quý như ngọc.

Các nhà văn thường dùng tiếng « Bội ngọc » để nói những người có phẩm hạnh đức độ.

Nàng rằng : trộm liếc dung quang.

Chẳng sần ngọc bội cũng phường kim môn.

(KIỀU)

Bôn ba.— BÔN : chạy, có ý lẫn lút, ; BA : sóng, nhỏ ; BÔN BA là chạy luôn không ngừng như sóng. Nghĩa là chạy chọt vất vả để làm công việc, có ý cầu lợi.

Đi vừa một dặm xa xa,

*Bỗng đâu ông quán **bôn ba** theo cùng.*

(LỤC VĂN TIÊN)

***Bôn ba** lối lợi đường danh,*

(?)

***Bôn ba** chẳng qua thời vận.*

(NGẠN NGŨ)

Bôn tàu.— BÔN : chạy, có ý lẫn lút ; TÀU : chạy mau ; BÔN TÀU là chạy chỗ nọ chỗ kia để cầu cạnh công việc.

Bôn tàu hoạn trường trái mấy thu.
(?)

*Bôn tàu làm chi cho rách gầu
Thà rằng ngồi tốt vuốt râu dề.*

NG. ĐÌNH TÂN

Bôn xu.— BÔN : chạy ; XU : xua vào, BÔN XU : chạy chọt, nịnh hót, cầu cạnh để kiếm lợi riêng.

*Lợi danh quen thói bón xu,
Cuộc đời vận nước còn lo nổi gì*
(?)

Bốn bề.— Dịch « TỨ HẢI ». Ở trên mặt đất bốn mặt xung quanh là bề rộng, nên người xưa thường dùng chữ « BỐN BỀ » như chữ « BỐN CỎI, BỐN PHƯƠNG » để nói cả thiên-hạ,

*Túi giang-sơn bốn bề cũng là nhà,
Nền vương-thổ cả trong trời đất Việt.*

NG. CỘNG TRÚ

*Cuộc đời mở hội doanh hoàn
Anh hùng bốn bề giang-sơn một nhà,*

PHAN BỘI CHÂU

Bồng châu.— BỒNG : Bồng-lai ; CHÂU : cỏi đất ; BỒNG CHÂU cũng nghĩa như « BỒNG LAI » nói nơi tiên ở, hay cảnh trí đẹp. BỒNG CHÂU có thể dùng nghĩa bóng là về cỏi tiên, tức là chết.

*Non sông đã trót lời thề,
Hai người một phút hóa về **bồng châu***
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Bồng đảo.— Hòn đảo có non Bồng. Như « **BỒNG-LAI** ».

*Tình cảnh ấy, nước non này,
Dù không **bồng đảo** cũng tiền đây.*

HỒ XUÂN HƯƠNG

Bồng lai.— Tên một hòn núi thần trong ba hòn núi ở giữa Bột-Hải :

- 1.— Bồng lai.
- 2.— Thương Trượng.
- 3.— Doanh châu.

Tục truyền các vị tiên ở đây, nhà cửa lầu đài rất đẹp, làm toàn bằng vàng bạc, ngọc ngà, nên các nhà văn thường dùng để ví những nơi đẹp lộng lẫy, hay những nơi có gái đẹp ở.

Mây phủ tán, liễu che màn.
*Nước non thiên trúc, cung đình **Bồng-lai**.*
(PHAN TRẦN)

*Kề từ đến cảnh **Bồng lai**,*
May thay đã trộm thấy người tiên cung.
(PHAN-TRẦN)

Cảnh trí nào hơn, cảnh trí này,
***Bồng lai** thôi cũng hẳn là đây.*
VÔ DANH

Bồng sơn.— Như « **BỒNG LAI** ».

Tắc gang gác khóa lâu then,
***Bồng sơn** rằng cách muôn nghìn chẳng sai.*
(HOA TIỀN)

Bụi hồng.—Dịch « HỒNG TRẦN », nghĩa đen là bụi đỏ. Nghĩa bóng là cõi đời gió bụi. Các nhà cao-khiết cho ở cõi đời này lắm bụi nhờ bản nên mới gọi cõi đời là BỤI HỒNG.

*Sự đời đã tắt lửa lòng,
Còn chen vào chốn bụi hồng nữa chi.*

(KIỀU)

Bụi trần.—Bụi bản ở trên đời.

*Gương trong chẳng chút bụi trần,
Một lời quyết hẳn muôn phần kính thêm.*

(KIỀU)

*Cỏ cây chẳng chút bụi trần,
Lối vào chẳng biết rằng gần hay xa.*

(THƠ THIÊN-THAI)

Nghĩa rộng nói trong cõi đời :

Còn chen vào đám bụi trần làm chi.

(QUAN-ÂM)

Buồm ích.—Buồm thuyền ; vì đầu thuyền thường vẽ hai mắt con chim ích. Xem « MŨI ÍCH ».

Lướt ngư phôi gió kinh hồn nhận ;

Buồm ích đàn mây loạn cánh hồng.

VŨ BÍCH

(dịch thơ đời Lê)

Buồm lan.—Cũng như « THUYỀN LAN ». Xem « THUYỀN LAN ». Trong văn-chương dùng nói cho đẹp lời.

*Buồm lan nhẹ gánh lạng lạng,
Hay đầu mợn gió Các-Đẳng đưa duyên.*

(CHU-MẠNH-TRINH)

Buồm mây.—Buồm như mây ; mây gặp gió mới bay, buồm có gặp gió thì thuyền mới chạy.
Thường dùng cho đẹp lời.

*Chèo quế bơi giăng,
Buồm mây giông gió.*

VÔ DANH

(dịch bài Bạch-đăng phú
của TRƯƠNG HÁN SIÊU)

Buồm no.— Dịch « PHÀM BẢO ». Cánh buồm vì gió thổi phồng lên như bụng ăn no. Nghĩa là đủ sức gió mà giương buồm.

*Bến liễu thuyền xuôi nửa buổi chiều,
Buồm no gặp lúc gió hiu hiu.*

NGUYỄN-THUYẾT

(Tùy vân Khúc)

Buồng đào.— Buồng vẩy màn màu hoa đào, nói buồng đàn bà con gái nhà sang trọng.

*Buồng đào khuya sớm thanh thời,
Ra vào một mực nói cười như không.*
(KIỀU)

Buồng góa.— Dịch « Sương khuê ».

*Con thơ, buồng góa ngại-ngùng thay ;
Vạch chữ « lò gio » mẹ cùng thầy.*

(Thơ vịnh Sùng-quốc Phu-nhân,
mẹ Âu-dương-Tử)

Buồng loan.— Buồng đàn bà có chồng.

*Buồng loan vắng vẻ một mình, muốn chôn bà
Nguyệt ;*

Gối phượng lẻ loi chiếc bóng, muốn rắp ông Tơ,

VÔ DANH

(Lắm mối tơ năm không phú)

Buồng sương.— Nghĩa đen là buồng người đàn bà góa; cũng như «BUỒNG GÓA» Nghĩa rộng để nói người đàn bà cư sương thủ tiết.

Buồng sương *xiết nỗi ân cần,*
Nhà quan thanh bạch, nền nhân vững dày.
?

(Nữ tặc thực lục)

Buồng the.— Nói chỗ ở của đàn bà con gái nhà bình thường.

Kìa những kẻ: Buồng the *khép nép,*
Ra vào *thảnh thơi.*

XXX

(Lãng lơ phú)

Buồng thêu.— Dịch «*Tú phòng*». Buồng người con gái ngồi thêu thùa vá may.

Nước non cách mấy **buồng thêu,**
Những là *trộm dấu thăm yêu* *chóc mòng*
(KIỀU)

Buồng văn.— Dịch «*Văn phòng*» Nghĩa là buồng sách; buồng học.

Buồng văn *hơi lạnh như đồng,*
Trúc se ngọn cỏ, tơ *chùng phỉm loan.*
(KIỀU)

Bút hoa.— Do chữ «*Mộng bút sinh hoa*». Ông Lý Thái-Bạch nằm mộng thấy bút nở hoa. Ngòi bút sinh hoa; ngọn bút của người giỏi, viết chữ đẹp tươi như hoa; thường dùng để nói cho đẹp lời.

*Biên lời đó, chép lời đây,
Eút hoa dầu vụn, lờ mây dầu nghìn.*
(PHAN TRẦN)

Bút nghiên.— BÚT để viết, NGHIÊN để mài mực ; hai thứ dùng trong việc văn-thư ; nghĩa rộng là sự học.

*Sinh rằng ; « Chút phận bọt bèo,
Theo đòi vả cũng ít nhiều bút nghiên.*
(KIỀU)

Bút son.— Do câu : « Châu phê, châu điểm », lấy BÚT SON để phê hay điểm ; nghĩa rộng là chấm văn hay phê phán việc gì.

*Bút son vâng mệnh đàn đình,
Các-lê lần giở sử xanh muôn đời,*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Bực tuyết, buồn sương.— Nghĩa là chán nổi lạnh lùng. như tuyết xuống sương sa, bực buồn không đi đâu được ; lại cũng dùng để nói người đàn bà bị lâm cảnh lẻ loi lạnh lùng.

*Hay là bực tuyết buồn sương,
Như ai khoét vách, trèo tường chả chơi.*
(QUAN ÂM)

Bướm chán, ong chường.— Xem « ONG CHUỜNG BƯỚM CHÁN ».

*Mặt sao đầy gió dạn sương,
Thân sao bướm chán ong chường bấy thân.*
(KIỀU)



Cá chậu chim lồng.— Cá ở chậu, chim ở lồng, là những loài mất tự-do. Nghĩa bóng nói người hèn hạ, tầm thường kém người, làm đầy tớ người, hay bị người kiềm-chế.

*Một đời được mấy anh-hùng,
Sá chi cá chậu chim lồng mà chơi.*
(KIỀU)

Cá lặn nhận sa.— Xem « CHIM SA CÁ LẶN ».

*Chìm đáy nước cá lờ đờ lặn
Lửng da giời nhận ngàn-ngor sa.*
(CUNG OÁN)

Cá nước.— Cá với nước. Nghĩa bóng nói chung sự ưa nhau, hợp nhau, như vua tôi, chồng-vợ.

*Cười rằng : « Cá nước duyên ưa,
Nhớ lời nói những bao giờ hay không ? »*
(KIỀU)

*Chàng rằng : « gấn bó một lời,
Bồng không cá nước chìm trời lữ nhau ».*
(KIỀU)

Các Đẳng.— Xem « GIÓ CÁC ĐẰNG ».

*Từ-lang khắp-lời lòng mừng,
Họa may run rủi Các Đẳng gặp nhau,*
(TỪ-THỨC TÂN TRUYỆN)

Các lê.— **CÁC** : gác ; **LÊ** : cây lê. Nguyên ông Lưu-Hương đời Hán bên Trung-Hoa thường kiểm duyệt thư văn sách vở ở gác Thiên-lộc, cứ đêm thầy một ông lão chống gậy gỗ lê, đầu gậy có lửa sáng đứng trước mặt Lưu-Hương xưng là Sao Thái-Ất. Vì thế nên đời sau thường dùng tiếng « **CÁC LÊ** » để nói chỗ duyệt lãm sử sách.

*Bút son vâng mệnh đàn đình,
Các lê lần giở sử xanh muôn đời.*
(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Cành vàng lá ngọc.— Dịch câu : « KIM CHI NGỌC DIỆP » ; nghĩa rộng nói dòng-dõi con nhà thế-phiệt.

*Lại càng bác tước họ nhà,
Cành vàng lá ngọc đều là diệu linh.*
(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Cao cao.— Là trời ; cũng như « CAO XANH, CAO DÀY ».

*Cao cao xanh ngắt một màu,
Biết rằng có thấu nguồn đầu cho chẳng !*
CAO-BÁ-NHẠ
(Tự tình)

Cao dày.— 1) Tức là trời cao đất dày, cùng đề nói về trời đất.

Sao cho không hồ vớ trong **cao dày**.

(NHỊ ĐỘ MAI)

2.) Lại có khi đề nói công đức cha mẹ.

*Độ sinh nhờ đức **cao dày**.*

(KIỀU)

3.) Lại cũng có khi dùng đề nói ơn người trên :

Tôi con chút phận thờn-bon

*Xe duyên là mấy, đội ơn **cao dày**.*

(HOA-TIÊN)

Cao-đình.— Là chỗ tiền biệt nhau. Cổ-thi có câu :

« CAO-ĐÌNH TƯƠNG BIỆT XỨ », nghĩa là
biệt nhau ở chỗ Cac-đình.

Tiền đưa một chén quan-hà,

*Xuân-đình thoát đã dạo ra **Cao-đình**.*

(KIỀU)

Cao lương.— CAO : thịt béo ; LƯƠNG : gạo trắng ;
CAO LƯƠNG nghĩa là gạo ngon thịt béo.

Thường hay nói « CAO LƯƠNG MỸ VỊ ».
Nghĩa rộng là những thức ăn ngon của các
nhà phú-quý.

Quản bao sương-tuyết nào chi kể.

*Khéo đủ **cao-lương** cũng chẳng nài.*

LÊ THÁNH TÔN

(Bài thơ « Chó đá »)

*Miếng **cao-lương** phong-lưu nhưng lộn !*

Mùi hoặc lẻ thanh đậm mà ngon.

(CUNG OÁN)

Cao sâu.—Cao và sâu. Nghĩa rộng nói trời đất, trời cao bề sâu. Nghĩa bóng để ví công đức cha mẹ hay công ơn người trên. Dùng cũng như « CAO DÀY ».

*Nhớ ơn chín chữ cao sâu,
Một ngày một ngả bóng dâu tà tà.*
(KIỀU)

Cao thâm.—Cũng như « CAO DÀY ».

Khóu đầu lay tạ cao thâm nghìn trùng.
(KIỀU)

Cao xanh.—Là trời. Cũng như « CAO CAO, XANH XANH ».

Chờ đem nóng nôi mà nhớ cao xanh.
(KIỀU)

Cáo kinh.— CÁO : con cáo ; KINH : cá kinh. Nghĩa bóng là giặc cướp.

*Cáo kinh trước giã bầu trời,
Đoành ngùn rửa mác, non đoài treo cung.*
(PHAN TRẦN)

Cảo táng.— CẢO : cỏ ; TÁNG : chôn. CẢO TÁNG là chôn không có quan quách.

*Hồ công nghe nói thương tình,
Truyền cho cảo táng di hình bên sông*
(KIỀU)

Cảo thơm.— Dịch « *Phương cảo* ». Nghĩa bóng là pho sách hay, sách quý.

Nguyên người đời xưa hay lấy cỏ « ván thảo » tức cỏ mùi tươi, để vào sách cho khỏi

một mối, và dễ khi mở đọc được thơm, vì thế mới có chữ « *phương thảo* ». Đời sau thường dùng để nói những sách hay.

Cảo thơm lần giở trước đèn
Phong-tinh cỏ-lục còn truyền sử-xanh.
 (KIỀU)

Cảo Tô.— CẢO : vớ thảo ; TÔ : Tô-Thức, hiệu Tô-Đông-Pha, đại thi-bá đời Tống bên Trung-quốc, hay chữ có tiếng thời ấy. Nghĩa rộng là lập thơ văn.

Trước hiên nương bóng là song,
Cảo Tô biếng giở, túi đồng đề song.
 (HOA TIÊN)

Cát đẳng.— Dây cát, dây đẳng, là hai loài cây leo. Nghĩa bóng nói người đàn bà làm lẽ mọn.

Nghìn lăm nhờ bóng từng-quân
*Tuyết sương che-chở cho thân **cát đẳng**.*
 (KIỀU)

Cát lủy.— CÁT : cây sắn ; LỦY : cây bìm, hai thứ cây leo. Nghĩa bóng vì thân phận người đàn bà làm lẽ. Cũng như « CÁT ĐẲNG ».

Tin nhà ngày một vắng tin,
*Mặn tình **cát lủy**, nhạt tình tao khang.*
 (KIỀU)

*Hầu hạ đã cam phần **cát lủy**,*
Nhật khoản còn ỏi tiếng Hà-Đông.

TÚ XƯƠNG
 (Thơ lấy lẽ)

Cát vàng bụi tía.— Bụi cát bay, thì giờ dất mịt mù. Nghĩa bóng nói buổi loạn lạc giặc giã.

*Giới đất thỏ cát vàng bụi tía, áng công danh
thông uốn lưỡi Nghi, Tần,
Nước nhà khi bể biếc dâu xanh, mưa báo phục
há kếm tay Kha, Nhượng.*

NGUYỄN-HỮC-CHÍNH

(Trương Lưu hầu phú)

Cánh bèo.— Nghĩa bóng nói thân phận nhỏ mọn
chơ-vơ một mình như cánh bèo trên mặt nước,
không tự chủ được.

*Nghĩ mình mặt nước cánh bèo
Đã nhiều lưu lạc lại nhiều gian truân.*
(Kiều)

Cánh chuồn.— Nghĩa bóng nói phận mong-manh,
yếu đuối như cánh con chuồn chuồn.

*Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn
Khuôn xanh biết có vương tròn mà hay ?*
(Kiều)

Mũ của đại-thần có hai cánh xòe ra hai bên
như cánh con chuồn chuồn nên thường gọi
là « MŨ CÁNH CHUỒN ».

Cánh hồng.— Cánh chim hồng. Chim hồng là một
loài chim to khỏe, cánh cứng, bay cao. Nghĩa
bóng nói người giỏi, tài chí hơn người.

*Cánh hồng bay bổng tuyệt vời,
Đã mòn con mắt phương trời dăm dăm.*
(Kiều)

*Cánh hồng hãy gắng bay cao,
Tự nhiên chỉ dất tơ trao lộ là,*
(HOA TIÊN)

Căn duyên.— CĂN : gốc rễ ; DUYÊN : có. (Tiếng nhà Phật). Cũng như « NHÂN DUYÊN ».

Xem khi sắc, vẫn nên năm vẻ

Tưởng căn-duyên âu hẳn ba sinh

(TẦN CUNG OÁN)

Cầm đài.— CẦM : đàn ; ĐÀI : cái bệ. CẦM ĐÀI là cái bệ ngồi đánh đàn. Nói chung về đánh đàn.

Rằng ; « nghe nổi tiếng cầm đài,

Nước non luống những lặng tai Chung-kỳ.

(KIỀU)

Cầm đường.— CẦM : đàn ; ĐƯỜNG : nhà to. Nghĩa đen là nhà để ngồi đánh đàn. Nguyên có ông Mật Tử-Tiện ở nước Lỗ đời Xuân-Thu bên Trung-quốc, làm quan ấp Thiên-Phủ tức như quan huyện bây giờ, trong khi làm việc quan hay gảy đàn, tỏ rằng dân được an ninh, không có trộm cướp kiện tụng. Vì thế đời sau hay dùng « CẦM ĐƯỜNG » gọi dinh quan huyện.

Cầm đường ngày tháng thanh nhàn,

Sớm khuya tiếng hạc, tiếng đàn tiêu dao

(KIỀU)

Cầm hạc.— CẦM : đàn ; HẠC : chim hạc. Ngày xưa Triệu-Miền đời Tống làm quan đi phó nhậm đâu cũng chỉ đem cây đàn và chim hạc, không có vợ con đầy tớ. Nghĩa bóng nói cảnh thư thái nhàn-hạ, thanh-liêm.

Cửa trời trắng gió kho vô tận,

Cầm hạc tiêu dao đất nước này.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

(Than nghèo)

Cầm kỳ.— CẦM : đàn ; KỶ : cờ. Nghĩa bóng nói tình bè bạn.

*Chàng dù nghĩ đến tình xa,
Đem tình cầm sắt, đòi ra cầm kỳ.*

(KIỀU)

Cầm sắt.— CẦM : đàn cầm, trước có 5 dây, sau 4 dây. SẮT : đàn sắt, trước 6 dây, sau 25 dây. Trong Kinh Thi có câu : « *Thế tử hợp, như cổ sắt cầm* » : Vợ con hòa-hợp, như đàn sắt đàn cầm, gảy hòa nhau. Vì thế nên hay dùng hai chữ SẮT CẦM để nói sự hòa-hợp vợ chồng.

*Chàng dù nghĩ đến tình xa,
Đem tình cầm sắt đòi ra cầm kỳ.*

(KIỀU)

Cầm thư.— CẦM : đàn ; THƯ : sách. Người có học thường hay đọc sách gảy đàn. Nghĩa bóng để tả người có học tao nhã thanh-kỳ, mà làm trai ở đời ai cũng phải nên có, và coi như món nợ. Thường hay nói : NỢ CẦM THƯ, cũng như NỢ ĐÈN SÁCH.

*Đi không há để lại về không,
Cái nợ cầm thư phải trả xong.*

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Cầm tôn.— CẦM : đàn ; TÔN : chén bằng gỗ (ngày xưa). Nghĩa bóng là gảy đàn uống rượu, do câu « *Bac hải cầm tôn* ». Nguyên Khổng-Dong ngày xưa làm quan ở Bắc-Hải hay gảy đàn uống rượu. Thời-nhân cho là thanh cao, nên

sau các nhà văn thường dùng hai tiếng đó để tả cái ý cao-nhã.

Thường dùng đối với câu :

Bắc-hải cầm tôn

Nam-sơn ty trúc,

(CỔ VĂN)

Mặc thiên-hạ biết chẳng chẳng biết,

Thú cầm tôn ta cứ việc ta chơi.

Khi nèn, Trời cũng chiều người

(BẢO ĐIỀN)

Cầm đường.— CẦM : gấm ; ĐƯỜNG : nhà ; nhà gấm ; nghĩa rộng là nhà sang trọng.

Chốn cầm đường rạng vẻ cân đai.

(?)

Cầm hoàn.— CẦM : gấm ; HOÀN : về ; nghĩa là mặc áo gấm về làng, có ý nói làm nên danh giá đỗ đạt về làng.

Cầm hoàn một lá hồng kỳ

Lương thì quy tỉnh, Diêu thì hoàn-hôn.

(HOA TIÊN)

Cầm tâm.— Lòng như gấm. Nghĩa bóng : lời vầu đẹp, hay.

Xem thơ nức-nởm khen thắm,

Giá dành tú khẩu cầm tâm khác thường.

(KIỀU)

Cầm tú.— CẦM : gấm ; TÚ : thêu. Do câu « Cầm tâm tú khẩu », nghĩa là bụng như gấm, miệng như vóc. Nghĩa bóng nói lời văn thêu dệt đẹp như gấm vóc.

*Câu cầm tú đàn anh họ Lý,
Nét đàn-thanh bạc chị chàng Vương.*

(CUNG OÁN)

Cầm tường.— Tường chẳng gấm, hay vẽ hoa
gấm cho đẹp. Dùng để nói trong văn cho
đẹp lời.

*Lạ xem, thuận lối dân đà,
Giàn vi, giá thược, lần qua cầm tường.*

(HOA TIỀN)

Cầm văn.— Nhời văn hay đẹp như gấm.

Mấy hàng thêu dệt nên lời cầm văn.

NG. TRỌNG-CẦM

(Hoài Nam)

Cân đai.— CÂN : cái mạng đàn bằng sợi cước
hay tóc, bịt ngang trán để đội mũ ; ĐAI là cái
vòng đeo ngang lưng. Hai thứ đó thuộc về
phẩm-phục của các quan dùng. Nghĩa bóng
nói người làm quan.

*Lựa mình rạng vẻ cân đai,
Hãy còn hàm én, mây ngài như xưa.*

(KIỀU)

Cân quắc.— CÂN : khăn ; QUẮC : yếm. Nghĩa
rộng nói người đàn bà có tài.

Xưa nay cân quắc mấy người.

(VIỆT SỬ DIỄN NGHĨA TỪ)

Một đời cân quắc anh-hùng.

NG. THÚC KHIÊM

Cân thương.— Một thứ cờ của nước ta xưa để

ghi công tướng-sỹ, có vẽ mặt trắng, mặt trời, con giáo-long.

Những chò xem cao thấp lực cân thường.

NGUYỄN VĂN THẠNH

(Văn tế trận vong tướng-sỹ)

Cân trất.— CÂN : khăn ; TRẤT : lược. Xem « NÂNG KHĂN ».

*Ngẫm như cân trất duyên này,
Cam công đặt cái khăn này tặc ơ.*

(CUNG OÁN)

Cần vương.— CẦN : siêng năng ; VƯƠNG : vua ; CẦN VƯƠNG, là đánh giặc giúp vua. Khi nhà nước nguy, vua chạy, các quan mộ binh đánh giặc giúp nước, thế là CẦN VƯƠNG.

Lời thừa mẹ, dạ cần vương.

Lấy trung làm hiếu, một đường phân minh
(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Cập kê.— Kịp đến kỳ cài trâm. Chữ CẬP KÊ ở Kinh Lễ. Tục bên Trung-Quốc xưa, con gái đến 15 tuổi, phải búi tóc cài trâm để tỏ đã thành người khôn lớn. Thường dùng hai chữ đó nói những người con gái đến thời lấy chồng.

*Phong lưu rất mực hồng quần,
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.*

(KIỀU)

Câu ảnh.— CÂU : ngựa non ; ẢNH : bóng, hình. Xem « BÓNG CÂU ».

Trăm năm thấm thoát thân câu ảnh.

(?)

Cầu hoàng. — Do câu « *Qui phượng cầu hoàng* ». Tên một khúc đàn của Tư Mã-Tương-Như. Tư Mã-Tương-Như tự là Trường-Khanh, quê ở Thành-Đô, người đời Cảnh-Đế nhà Hán, hay chữ, giỏi thuốc, đàn hay. Nhân một hôm lại ăn tiệc nhà Trắc-Vương-Tôn là một người giàu sang lại hiếu danh. Con gái Trắc-Vương-Tôn là Trắc-Văn-Quân, góa chồng, nhan sắc đẹp, thích nghe đàn, Tương-Như biết vậy, trong lúc ăn tiệc, định ý gheo Trắc-Văn-Quân, mới gảy khúc đàn « *Qui phượng cầu hoàng* », Trắc-Văn-Quân say mê, đem cắt lén theo.

Vì thế, nên sau thường dùng hai tiếng « *Cầu hoàng* » để tả những sự trai gái gặp nhau.

*Duyên này mà đã dở dang,
Còn nên gảy khúc cầu hoàng nữa sao ?*
(QUAN ÂM)

*Kia ai gảy khúc cầu hoàng,
Làm cho ngang dạ quyền vàng đèn xanh.*
(ÂM CHẤT KINH)

Cầu Lam. — Dịch « *LAM KIỀU* ». Ngày xưa Bùi-Hằng đời Đường bên Trung-Quốc đi qua CẦU LAM vào hàng uống nước, gặp nàng Vân-Anh, muốn lấy làm vợ. Bà mẹ Vân-Anh bảo hễ tìm được cái chày bằng ngọc, khớp đúng với cái cối bằng ngọc thì gả. Sau Bùi-Hằng gặp tiên cho cái chày ngọc, lấy được Vân-Anh. Vì thế sau thường dùng điển này nói những sự gặp gỡ mỹ-nhân.

*Chầy xương chưa nện cầu Lam.
Sợ lần-khán quá, ra sớm-sờ chẳng.*
(KIỀU)

Cầu Nai-hà.— Cầu ở trên sông Nai-hà : Nai-hà là một con sông—theo thuyết nhà Phật—ở dưới âm-phủ, hồn người chết phải qua đó, hoặc xuống địa ngục, hoặc lên đàng thai. Từ là con sông Styx, theo thần-thoại Tây-Phương.

Gặp phải lúc đường đi nước bước,

Cầu Nai-hà, kẻ trước người sau.

(NGUYỄN DU)

(Văn tế thập loại chúng sinh)

Cầu Ngân.— Xem « NGƯU LANG, CHÚC NỮ ».

Sông Tương khóc bạn, cầu Ngân đợi người.

(LỤC VĂN TIÊN)

Cầu Ô.— Xem « CHÀNG NGƯU ». Tục truyền đêm hôm mồng 7 tháng 7 chim quạ cắn đuôi nhau bắc thành cầu qua Sông Ngân để vợ chồng Ngâu đi qua gặp nhau. Vì thế nên thường dùng để tả tình duyên vợ chồng.

Sầu vừa ngọt, ngọt lại sầu,

Sông Ngân muốn thử bắc cầu Ô xem.

(PHAN TRẦN)

Cầu thước.— Như « CẦU Ô »,

Muốn treo cầu Thước cho ngay lại,

Để đợi chàng Ngưu tiện lối đi.

(VÔ DANH)

(Lắm mối tối năm không phá)

Cầu hợp.— CẦU : tạm, HỢP : hợp. Dùng nói riêng về sự lấy nhau không chính đáng, không có lễ cưới ; hợp nhau một cách cầu-thả, tạm-hợp.

Với người chẳng có lễ văn,
 Lấy nhau cầu hợp, thối gần muông chim.
 (47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LỄ)

Cây quỳnh cành dao.— Nghĩa bóng nói người
 dáng điệu đẹp - dễ thanh - kỳ. **CÂY QUỲNH** :
 Một thứ cây có hoa nở về đêm rất đẹp và
 rất thơm ; **CÀNH DAO** : Một thứ cây cành
 xanh nhưng không có lá — có sách lại chép
 Ngọc-Quỳnh và Ngọc-Dao.

Hài vắn lùn bước dậm xanh,
 Một vùng như thề **cây quỳnh cành dao**.
 (KIỀU)

Cỏ cây.— **CỎ** và **CÂY** ; Nghĩa rộng là phong cảnh
 lãnh thổ.

Cỏ cây chẳng chút bụi trần,
 Lối vào chẳng biết rằng gần hay xa.
 (THƠ THIÊN THAI)

Chia phủ huyện, đặt quân quan,
Cỏ cây đều phải làm than hồi này
 (QUỐC SỬ DIỄN CA)

Con đen.— Dịch « *Kiểm lê* » dân đen đầu. Nghĩa
 rộng là những dân ngu.

Mập mờ đánh lặn **con đen**
 Bao nhiêu cũng bấy nhiêu tiền mất chi
 (KIỀU)

Con Tào.— Do câu « *TẠO HÓA TIỂU NHI* » của
 Đỗ-Thâm-Ngôn, có ý nói Tào hóa như trẻ con,
 hay trêu người, không biết thế nào mà lường
 được.

Gờm thay, **con Tào** trêu người,
 Hang sâu chút hé mặt trời lại râm.
 (CUNG OÁN)

*Giăng già đưa mối tơ vương,
Mời hay con Tào mở đường đi-duyên.*

(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Cổ thổ.— CỐ : cũ ; THỔ : đất ; nói đất cũ mình đã ở qua. GIANG-SƠN CỐ-THỔ. Nghĩa bóng nói ở mãi một chỗ không muốn rời. Như NGÔI CỐ THỔ.

*Mời một lượt nói quanh nhà quanh cửa, tới năm
ba nói lung thiên hạ cả ngoài giờ ;*

*Mời một năm, còn thầy nọ, thầy kia, tới ba bốn
mặc sức quy thân trong cổ thổ.*

(NGÔ ĐIỀN)

(Thuốc phiên phú)

Cốc lăng.— CỐC : hang ; LĂNG : gò. Trong Kinh-Thi có câu : « Cao ngạn vi cốc, thâm cốc vi lăng », nghĩa là núi cao tụt xuống thành hang, hang sâu nổi lên thành gò. Nghĩa rộng nói sự biến thiên của trời đất, cũng cùng nghĩa như « TANG THUỜNG » nói cuộc đời biến đổi.

*c lăng trời khéo đời thay,
Giận riêng bờ cõi từ rày thuộc Minh.*

(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Cối xuân.— Theo sách Trang - Tử, XUÂN là một loài cây sống lâu tới 8.000 năm, vì thế lấy cây XUÂN để ví với cha, có ý mong cha sống lâu. Cũng có người gọi là THUNG.

*Cối xuân tuổi hạc càng cao,
Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành.*

(KIỀU)

Côn bảng.— CÔN là cá côn ; BẢNG là chim bảng, những loài khỏe mạnh to lớn. Nghĩa bóng nói những người chí cả tài cao.

*Chàng vào vâng mệnh năm ngày,
Côn bảng phỉ sức, rồng mây phải thì.*

(PHAN TRẦN)

Côn quyền.— CÔN : cái gậy ; thuật đánh võ bảng gậy cũng gọi là CÔN. QUYỀN : nắm tay ; thuật đánh võ bảng tay không cũng gọi là QUYỀN. CÔN QUYỀN nói chung về vũ-thuật.

*Đường đường một đấng anh hào,
Côn quyền hơn sức lược thao gồm tài.*

(KIỀU)

Cơ cầu.— Mưu cơ độc ác ; éo le.

Ngắt ngưởng thay, Tạo-hóa cơ cầu.

(VÔ DANH)

*Miếng ngon nhớ lâu,
Điều cơ cầu nhớ dai*

(NGẠN NGŨ)

Mấy người ăn ở cơ cầu.

(LỤC VÂN TIỀN)

Cơ cừu.— CƠ : cái vảnh thúng ; CỪU : ào cừu ; nghĩa bóng là nghề nghiệp của ông cha, con cháu noi theo, hay con cháu bao giờ cũng giống ông cha. Như câu tục ngữ : « Con nhà tông, chẳng giống lông cũng giống cánh ». Tỷ như người thợ làm cung, dẫu con không khéo uốn thanh tre làm được cung như cha, thì

cũng suy được ý mà uốn thanh tre làm được cái vành thúng. Con nhà thợ hàn, dầu không khéo được như cha, nhưng cũng bắt chước được cha, chấp vá da mà khâu được áo cừu. (Nhiều người đọc nhầm là « CƠ CẦU »).

*Cơ cùu giữ nét gia-phong,
Thi-thơ giữ thói tổ tông nghiệp nhà.*

(QUỐC CHI)

(Hiếu liêm truyện ký)

Cơ duyên.— Cơ-hội với nhân duyên.

Cơ-duyen nào đã biết đầu vội gì.

(KIỀU)

Cơ thuyền.— Lễ huyền-diệu của đạo Phật. Nghĩa rộng nói đi tu Phật.

*Cái gương nhân sự chiêm-chiêm,
Liều thân này với cơ thuyền phải nao.*

(CUNG OÁN)

Cơ trần.— Sự cơ ở cõi trần, lễ huyền-bí trong cõi đời.

*Vắt tay nắm nghĩ cơ trần
Nước dương muốn rầy nguội dân lửa duyên*

(CUNG OÁN)

Cơ trời.— Lễ huyền-bí trong trời đất

*Cơ trời dầu bể đa đoan,
Một nua đề chị riêng oan một mình.*

(KIỀU)

Cơ tự.— Đầu mối mới gây dựng lên.

*Nghìn năm cơ tự mới xây,
Lên ngôi Hoàng-đế đặt bầy trăm quan.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Cờ thúy hoa.— THÚY : chim chẻ; HOA : vẽ đẹp.
CỜ THÚY HOA, là cờ của vua có cầm lòng
cánh chim chẻ, Thúy-hoa là biểu hiệu Vua.

Độ quân nó bắc phù kiêu,

Thúy hoa phấp-phới qua đèo Hải-vân.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Cù lao.— CÙ : siêng; LAO : nhọc; nghĩa là khó
nhọc, nên thường dùng để chỉ cái công cha
mẹ nuôi con khó nhọc và siêng cần.

Thường nói NGHĨA CÙ LAO—CHÍN CHỮ
CÙ LAO.

Chín chữ cù-lao, dịch « *Cửu tự cù-lao* ».

- 1.) *sinh* : đẻ
- 2.) *cúc* : nưng đỡ
- 3.) *phủ* : vuốt ve
- 4.) *súc* : nuôi cho bú mớm
- 5.) *trưởng* : nuôi cho lớn
- 6.) *dục* : dạy-dỗ
- 7.) *cổ* : trông nom
- 8.) *phục* : xem tính mà dạy bảo
- 9.) *phúc* : giữ-gìn

Duyên hội-ngộ, đức cù-lao,

Bền tình bền hiếu bền nào nặng hơn,

(KIỀU)

Cù mộc.— Cây to, cành cong, lá xum-xoe để
dây bìm dây sắn có thể vùi vào leo lên. Nghĩa
bóng nói vợ cả.

Thừa gia, chẳng hết nàng Vân,

Một cây cù-mộc, một sân quế hòe.

(KIỀU)

Cung dẫu tên cỏ.— Dịch «tang hồ bông thỉ». Xem «TANG BÔNG».

*Ra kinh luân vì quốc chi lương,
Cho bỏ lúc cung dẫu tên cỏ.*

VÔ DANH

Cung kiếm.— CUNG : cây cung, KIẾM : thanh gươm, đồ dùng về nghề võ. Nghĩa rộng nói việc người đàn ông, con trai.

*Làng cung kiếm, rấp-ranh bắn sẻ
Khách công-hầu ngấp-nghe mong sao,*
(CUNG OÁN)

*Cửa Ngó cung kiếm giữ lẽ,
Trạng đầu nay cũng cảm về cửa viên.*
(HOA TIÊN)

Cung mây.— Cung điện trên mây ; nghĩa bóng nói cung trăng. Cũng như «CUNG QUẢNG, CUNG THIÊM, CUNG QUẾ».

*Nằm tròn như cuội cung mây,
Trần-trần một phận áp cây đã liễu.*
(KIỀU)

Cung Quảng.— Dịch «Quảng hàn» cũng như CUNG TRĂNG. Nguyên về đời Đường, vua Minh-Hoàng nằm mơ thấy lên cung trăng, đến cửa cung thấy đề «Quảng hàn thanh hư chi phủ». Từ đấy các nhà văn thường dùng hai chữ đó để chỉ vùng trăng.

*Thân sao nằm nổi bất bằng,
Liều như cung Quảng ả Hằng nghĩ nao.*
(KIỀU)

Cung quế.— Dịch « *Quế cung* ». Nguyên đời Trần, Hậu-Chúa, làm cho các cung - phủ mỗi người một cung cửa hình tròn như mặt trăng, và giữa sân trồng cây quế, vì thế sau thường dùng hai chữ CUNG QUẾ để nói nơi người con gái đẹp.

*Trong Cung quế âm-thầm như bóng,
Đêm năm canh trông ngóng lần lần.*
(CUNG OÁN)

Lại cũng có nghĩa bóng là mặt trăng vì tục truyền trên cung trăng có cây quế đỏ.

Cung thiềm.— Dịch chữ « *Thiềm cung* » THIỀM: cái vết đen ở mặt trăng, nên thường dùng chữ CUNG THIỀM để tả mặt trăng, nghĩa rộng nói chỗ người con gái đẹp ở.

*Kêu sương tiếng nhận bay thiềm,
Mảnh thư đưa đến cung thiềm được không?*
(HOA TIỀN)

Cùng thuyền.— Dịch « *Đồng chu* » do tích « *Lý, Quách đồng chu* ». Xưa có Quách-Thái và Lý Ưng, danh-sỹ đời Đông-Hán, bạn đồng-chí thường cùng đi thuyền chơi với nhau, thiên-hạ đều khen là thân-thiết, nên sau thường dùng chữ « CÙNG THUYỀN hay MỘT THUYỀN » tả tình thân-thiết của bè bạn.

*Ấu đành quả kiếp nhân duyên,
Cùng người một hội, một thuyền dẫu xa.*
(KIỀU)

Cung thương.— Xem « NGŨ ÂM », thường dùng nói chung về âm-nhạc ; lại dùng rộng gọi một điệu đàn, điệu hát, nên thường nói : CUNG ĐÀN, CUNG HÁT.

Cung thương lâu bực ngũ âm.
Nghề riêng ăn đứt, Hồ-cầm một trượng.
 (KIỀU)

Cung xanh— Dịch hai tiếng « *Thanh cung* », tức là cung Thái-tử ở. Cung Thái-tử thường dựng về phía đông, phía đông thuộc về sắc xanh, nên gọi là *Thanh cung*.

Mỗi nghĩa sánh duyên gác tía, bước gian truân thường cạy đã khuôn phù,

*Màn kinh giúp sức **cung xanh**, công mòng dưỡng đã dành lòng úy kỵ.*

ĐẶNG-ĐỨC-SIÊU

(Văn tế Võ -Tánh và Ngô-tòng-Chu)

Cuội cung mây.— Nghĩa là thẳng Cuội ở trong cung trên mây. CUNG MÂY tức là mặt trăng. Tục truyền ở trên mặt trăng có cung Quảng-Hàn, vì thế trong văn-chương thường dùng tiếng « CUNG MÂY » hay « CUNG QUẢNG » chỉ mặt trăng.

Mặt thường thấy trên mặt trăng có nhiều vết đen. Theo khoa thiên-văn học, nhờ những dụng-cụ tinh vi chiếu lên xem, thì các nhà thiên-văn-học cho những vết đen ấy là bóng của những núi non ở trên mặt trăng. Còn ngày xưa, tục truyền ở nước ta, những vết đen trên mặt trăng là hình bóng thẳng Cuội ngồi dưới gốc cây đa.

Nguyên do, theo cổ tích, như sau :

Ở đời thái cổ, các giống vật cũng nói được như người, có một thằng bé tên là Cuội, ở chăn trâu cho một nhà nông. Một hôm nó mãi chơi không chăn cho trâu ăn. Đến tối về, sợ chủ mắng mới đem mo ấp vào bụng trâu, rồi lấy bùn nhào với rơm trát lên cho bụng trâu to, để chủ ngỡ là trâu no to bụng. Về đến nhà, chủ hỏi : trâu có no không? Trâu liền trả lời : *no gì mà no, chỉ có rơm với mo ở bụng*. Chủ ông xem, biết Cuội nói dối mới đánh Cuội. Cuội giận, xuống lấy rơm đốt cổ họng trâu để từ sau khỏi nói. Vì thế, dưới cổ trâu thường có một đám lông trắng mọc lên một cái biểu to bằng hai đầu ngón tay, đó là vết đốt của Cuội ngày xưa, và từ đấy trâu không nói được nữa. Chủ ông thấy Cuội đốt trâu, lại đánh đuổi Cuội. Cuội sợ, chạy tót lên mặt trăng ngồi lý ở dưới gốc đa, nhìn xuống, chủ ông không làm gì được đành thôi. Vì thế, sau cho là Cuội hay nói dối, nên có câu : *nói dối như Cuội, hay, nói Cuội*. Lại có câu :

*Cuội nghe thấy hỏi Cuội cười,
Vi hay nói dối phải ngồi gốc đa,*
(CA DAO)

Các nhà văn thường dùng điển này trong văn-chương để nói về mặt trăng.

« CUỘI CUNG MÂY », có nghĩa bóng là đành phận, yên phận, như Cuội đành nằm trên cung trăng không dám ra.

*Thân tròn như Cuội cung mây,
Trần-trần một phận áp cây đa liêu.*
(KIỀU)

Cử gió tuần mưa.— Theo Sử - ký chép, cứ năm ngày là một CỬ GIÓ, mười ngày là một TUẦN MƯA. Lại Kinh Thi có câu : «*Phong vũ như hối, ngón hoai nhân dã*», nghĩa là mưa gió u-ám, nói nhớ người vậy. Nghĩa bóng nói nhớ người đi xa.

*Não người cử gió tuần mưa
Một ngày nặng gánh tương-tư một ngày.*
(KIỀU)

Cửa Bồ-Đề.— Cửa nhà Phật.

*Cùng nhau nương cửa Bồ-Đề,
Thảo-am đó cũng gần kề chẳng xa.*
(KIỀU)

Cửa Bồng.— Cửa ở thuyền tức là cửa sổ ở mạn thuyền.

*Cửa Bồng vừa mở rèm châu,
Giới cao sóng rộng, một màu bao la.*
(KIỀU)

Cửa Bụt.— Nơi thờ Phật.

Xưa nay cửa Bụt lẽ nào hẹp ai.
(NHỊ-ĐỘ-MAI)

*Rỉ tai mới kể sự lòng
Ở đây cửa Bụt cũng không hẹp gì.*
(KIỀU)

Cửa cấm.— Chỗ con gái nhà sang ở, nghiêm cấm người ngoài không được tới, ta thường vẫn nói con gái cấm cung.

*Cửa cấm hồng đưa lã đạo, quần chân áo
chít, nửa mai chiều.*

*Lầu hồng phản đánh gương soi, lược giắt
trâm cài trau-chuốt mai.*

VÔ DANH

(Gái nhớ thì phú)

Cửa cân đai.— Xem « CÂN ĐAI », nghĩa rộng là cửa ra làm quan.

*Lều chông là thang vông lọng, tranh lèo
giật giải có ai nhường.*

*Trường thiềm là cửa cân cái, rảo bước mau
chân không kẻ đợi ?*

VÔ DANH

(Lạc đề phú)

Cửa công.— Cửa quan tức là CÔNG MÔN.

*Rõ ràng cửa dẫn tay trao,
Hoàn lương một thiệp thân vào cửa công,
(KIỀU)*

Cửa độ.— Cửa nhà Phật tế-độ chúng sinh, tức là cảnh chùa.

Cửa già.— Cửa chùa, tiếng Ấn-Độ gọi chùa là GIÀ-LAM.

*Có khi xóm nguyệt chào hoa,
Lầu son phảng-phất cửa già gió trắng.
(PHẦN TRẦN)*

*Gió quang mây tạnh thanh thoi,
Có người đàn viết lên chơi cửa già.
(KIỀU)*

Cửa hiền.—Cửa kén người hiền. Nguyên sách Chu Lễ có chép, ngày xưa bên Trung-Hoa, cứ ba năm một kỳ thi xét đức-hạnh tài năng, rồi các quan dâng sổ người hiền-tài lên vua ; nên về sau thường gọi những người thi hương. là « *danh liệt hiền thư* », nghĩa là tên ghi vào sổ người hiền. Cửa hiền nghĩa rộng là kỳ thi.

Cửa hiền phút bỗng kể từ
Tiết mao lại thuộc về Ngô từ đây.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Cửa hiền rộng mở, một nền cực-viện có quả
có hoa,

Trận bút tranh đua, ba đợt vũ-môn lần tré
lần chuối.

VÔ DANH
(Lạc đệ tự trào phú)

Cửa không.— Cửa nhà Phật, cửa chùa.

Tiểu thư rằng ý trong tờ
Rắp đem mệnh bạc xin nhờ **cửa không**.
(KIỀU)

Ấn Đồ thân, nghĩa hỷ-đồng,
Giấy oan khi cỗi, **cửa không** khi nhờ.
(NHỊ ĐỘ MAI)

Cửa Không.— Cửa dạy học đạo Không, nghĩa rộng là nhà trường, hay là đi học. Thường nói cửa Không sân Trình, tức là nói người cố học.

Trước **cửa Không** cung tường chín nhận
Bước lên đường vào **cửa ung-dung**.
(NGUYỄN-TRÃI GIA HUẤN CA)

Cửa mạn đào — Do câu « Đào lý công môn » tức là cửa nhà quan, thường dùng để nói con quan, con thế-gia, cũng như chữ « CỬA QUYỀN ».

Vả con người cửa mạn đào
Việc gì mà khéo lèn vào non sâu.
(PHAN TRẦN)

Cửa Ngô.— Dịch « Ngô môn », cửa nhà Ngô-Khởi. Ngô-Khởi, người nước Vệ đời Đông-Chu bên Trung-Hoa có văn-lược, có võ-tài, rất giỏi về binh pháp.

Ông Lý-Bạch có thơ rằng :

« Yên nam Tráng-sỹ Ngô môn hào,
Thái-sơn nhất trịch khinh hồng-mao »,
nghĩa là Tráng-sỹ Yên-nam Hào-Kiệt Ngô-môn, gieo núi Thái-sơn nhẹ như lông hồng.

Trong Quốc-văn dùng chữ « cửa Ngô » để chỉ những người có võ-ngệ hay những người hào-kiệt ; cũng như « CỬA KHÔNG, CỬA MẠNH » để nói những người văn học.

Cửa Ngô cung kiểm giữ lễ,
Trạng đầu nay cũng cảm về cửa viên
(HOA TIÊN)

Cửa nho.— Cửa nhà nho, nghĩa rộng nói dòng-dõi nhà thi-lễ.

Bảng vàng bia đá nghìn thu,
Phan Trần hai họ cửa nho dõi truyền.
(PHAN TRẦN)

Cửa Như lai.— NHƯ-LAI, do câu : « *như như bất động, bất khả, bất lai* » tiếng Phạn là Pathagata. Ta thường gọi là Đức Phật Như-Lai, là một vị Phật tượng tượng, cũng như ông Tạo-hóa, ông Thượng-đế, ông Trời.

Theo Kim-cương kinh, thì Phật không do đâu lại (*vô sở tông lai*), mà cũng không đi đâu (*diệc vô sở khứ*). Lại sách Đạo-viện tập cắt nghĩa tiếng « NHƯ LAI » là vốn biết gọi là NHƯ, hiện biết gọi là LAI.

Thế kỷ VI trước Công-nguyên, ông Thích-ca-mâu-ni, tiếng Phạn là Sakyamouni, vào Tuyết-sơn tu đạo 6 năm thành Phật, tức là Tổ đạo Phật.

CỬA NHƯ LAI : tức là cửa Phật, nghĩa rộng là cửa chùa.

*Bởi vì sinh cửa Như lai,
Tuyết-sơn tu thuở anh-hài mới ra.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Cửa quyền.— Dịch « *Quyền môn* », nghĩa là nhà có quyền thế, như câu : « **ĂN NÓI CỬA QUYỀN.** »

*Nghĩ nên tiếng cửa quyền ơi,
Thì thông thả vậy, cũng thôi một đời.*

(CUNG OÁN)

*Hạt tiêu nó bé nó cay,
Đồng tiền nó bé nó hay cửa quyền.*

(CA DAO)

Cửa sài.— Dịch « *Sài môn* », cửa làm bằng củi tức là cửa nhà nghèo hay nhà ăn-sỹ.

Cửa sài vừa ngỏ then hoa,
 Gia đồng vào gửi thư nhà mới sang.
 (KIỀU)

Cửa sấm.— Do câu « kích cồ lôi môn », đánh trống ở cửa nhà sấm, nghĩa bóng nói nhữn không dám khoe khoang, có ý việc mình làm không ra gì, tiếng trống bằng sao được tiếng sấm.

Cửa sấm dám đâu đem trống lại;
 Nước người nên phải vác chiêng đi.
 NGUYỄN - KHUYẾN
 (Truyện Tỳ-bà)

Cửa từ.— Cửa từ-bi, tức là nhà chùa.

Cửa từ phương tiện đâu bằng,
 Kim-thắng xin đổi xích-thắng này cho.
 (PHAN TRẦN)

Cửa thánh.— Cửa dạy đạo thánh hiền, cũng như « CỬA KHÔNG », dùng để tả người có học thức.

Bấy lán **cửa thánh** dựa kê,
 Đã tươi khi tượng lại ghé tinh thần.
 (LỤC VÂN TIÊN)

Cửa Thích-ca.— Cũng như « CỬA NHƯ LAI ».

Cạo đầu vào **cửa Thích-ca**.
 Qui y nương bóng Di-Đà độ thân.
 (QUỐC SỬ DIỄN CA)

Cửa thuyền.— (hay THIỀN). Cửa chùa, cửa nhà Phật; cũng như chữ « CỬA KHÔNG ».

Cửa thuyền vừa cũ cuối xuân,
 Bóng hoa đầy đất, vẻ ngân ngang trời.
 (KIỀU)

Cửa thông.— Đợc là cửa HUYỀN-THÔNG, cửa nhà Phật.

*Chếch-chênh ngoài chín non cao,
Áo hồng, hai bậc bước vào cửa thông.*

(PHAN TRẦN)

Cửa Trình.— Xem « SÂN TRÌNH », cửa nhà ông Trình-Tử. Nghĩa rộng nói người có học thức, hay người theo học đạo Thánh-hiền.

*Cửa Trình khuya sớm vào ra,
Đường danh phải lập, sự nhà đừng nghi.*

(Truyện Ng. Sinh Ng. Đạt)

*Thông-minh sẵn có tư giới,
Còn khờ đông ấu, mãi vui củ'a Trình.*

(BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ)

Cửa trời.— Cửa nhà trời, nghĩa bóng là cửa nhà vua.

*Cửa trời rộng mở đường mây,
Hou chào mặt bạch, hương bay đậm phần,*

(KIỀU)

Cửa viên.— Chỗ quan đại-tướng đóng binh.

*Tiên-nghiêm trống chữa dứt hồi,
Điền-danh trước dẫn chực ngoài củ'a viên*

(KIỀU)

Cửa vú.— Xem « VỮ MÔN »

Cức viện.— CỨC : gai ; VIỆN : tường xây xung quanh, tức là trường thi, vì trường thi ngày xưa có rào gai xung quanh. (Cũng lại chỉ chỗ

các quan Cửu-Khanh làm việc).

*Cửa hiên rộng mở, một nền cửu-viện có quả
có hoa,*

*Trận bút tranh đua, ba đợt vũ-môn lần trẻ
lần chuối.*

(VÔ DANH)

(Lạc đệ tự trào phú)

Đài ở viện-cửu đề huề,

Một mùi áo gấm trở về cố hương

(QUỐC CHI)

Cửu hoàn.— Chín cỗi trong trời đất ; nghĩa rộng là trong vòng trời đất ; cũng như « TRẦN-HOÀN ».

Ngảnh mặt lại, cửu hoàn coi cũng nhỏ.

(CAO BÁ QUÁT)

Cửu ngũ.— Hào thứ năm quẻ kiện, (Kinh-Dịch) trở tượng vua.

Thường nói ngôi CỬU-NGŨ tức là ngôi vua.

Cửu nguyên.— Chín cái suối ở âm-phủ ; cũng như chữ « CỬU TUYỀN », nghĩa rộng là âm-ty.

Thương thay trung nghĩa như ai,

Sa cơ một phút ra người cửu nguyên.

(NHỊ ĐỘ MAI)

Cửu như.— Chín chữ « NHƯ ». Lời chúc-từ trong Thơ « Thiên bảo » ở Kinh-thi :

1.— NHƯ SƠN, là như núi ;

2.— NHƯ PHỤ, là như gò ;

3.— NHƯ CƯƠNG, là như đồng lớn ;

4.— NHƯ LĂNG, như đồng gò nhỏ ;

5.— NHƯ SUYỀN, là như nước sông chảy ;

6.— NHƯ NGUYỆT CHI HÀNG, là sáng như mặt trăng ;

7.— NHƯ NHẬT CHI THĂNG, như mặt trời lên ;

8.— NHƯ NAM SƠN CHI THỌ, sống lâu như núi Nam Sơn ;

9.— NHƯ TÙNG BÁCH CHI MẬU, xanh tươi như cây tùng cây bách.

*Phúc lành chúc chữ « cửu như »,
Của tin mấy quặng đồ thư dâng vào.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Cửu tuyền.— Chín suối ở âm-phủ.

*Trên Tam-đảo, dưới cửu tuyền
Tìm đâu thì cũng biết tin rõ ràng.*

(KIẾN)

Cửu trùng.— Như chữ « CHÍN BỆ ».

*Khéo vô duyên với Cửu trùng
Thăm nào nhuộm lại tơ hồng cho tươi*

(CUNG OÁN)

Cương-thường.— Tức là tam-cương, ngũ-thường.

CƯƠNG : giềng lưới ; khi chăng lưới hễ kéo bốn cái giềng ở bốn góc lưới thì bao nhiêu mắt lưới phải dương ra hết. Cương có tam-cương, tức là ba mối : 1) Vua tôi, 2) cha con, 3) vợ chồng. Ba điều chính trong đạo làm người.

THƯỜNG : hằng ngày ; trong đạo làm người phải có 5 điều gọi là ngũ-thường :

1) Nhân : ăn ở cho có nhân hậu.

2) Nghĩa : ăn ở cho có nghĩa.

3) Lễ : ăn ở cho có lễ độ.

4) *Trí* : phải có trí xét đoán việc hay việc dở.

5) *Tín* : phải giữ lời hứa.

CƯƠNG-THƯỜNG là đạo làm người, phải đủ bốn-phận đối với nước, đối với nhà, đối với đời sau và phải tu sửa thân mình cho có nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

*Rằng cương-thường nặng núi non,
Hãy còn trời đất hãy còn di luân.*

(HOA TIỀN)

Cương-tỏa.— CƯƠNG : dây cương ; TỎA : xích (dồ dùng để đóng ngựa). Nghĩa bóng nói cái gì có thể ràng buộc được người ta.

*Chơi cho trời long, đất lở, cho thần kinh, quỷ sợ,
Đã ngoài vòng cương-tỏa lại càng chơi.*

(LONG ĐIỀN)

(Thì chơi)

*Tránh sao cương-tỏa ngoài vòng,
Chớ điều cố sủng, chớ lòng tham sinh.*

(QUỐC CHÍ)

Ngoài vòng cương-tỏa chân cao thấp,

(NGUYỄN-CÔNG-TRÚ)

(Than nghèo)

Chàng Ngưu ả Chức.— Thường gọi là ông Ngâu bà Ngâu. Tục truyền mỗi năm hai vợ chồng chỉ gặp nhau có một lần đêm 7 tháng 7, cho nên tháng đó gọi là tháng ngâu. Nguyên ở trên trời về phía đông sông Ngân có sao Chức-Nữ là cháu gái Trời, rất chăm chỉ về nữ-công. Trời thấy vậy gả cho sao Khiên-

Ngưu ở phía tây sông Ngân. Từ khi lấy chồng Chức-Nữ sinh ra lười. Trời giận, bắt xa nhau, mỗi năm chỉ cho gặp nhau một lần.

Trong tuần tháng bảy hay mưa, lại gọi là *mưa ngâu* có ý nói ông Ngâu bà Ngâu gặp nhau khóc, vì thế nên thường kiêng không làm lễ cưới trong vụ ấy, sợ sái, nên gọi là *sợ ngâu vầy*.

Trong văn chương, thường dùng điển này để tả cảnh vợ chồng xa cách nhau.

Bài ca vợ chồng Ngâu

Tục truyền tháng bảy mưa Ngâu,
Con trời lấy chú chần trâu cũng phiền.
Một là duyên, hai là nợ.
Sợ xích thằng ai gỡ cho ra.
Vụng về cũng thể Cung Nga,
Trăm khôn nghìn khéo chẳng qua mục-đồng.
Hay là sợ muợn chồng chẳng tá.
Hoi đâu mà kén cá chọn canh.
Lấy ai, ai lấy cũng đành,
Rẻ Trời đâu cả đến anh áo bươm.

TÚ XƯƠNG

Chăn cù.— Chăn làm bằng lông cù lân.

Lầu Tần chiều nhạt vẻ thu,
Gối loan tuyết đóng, **chăn cù** giá đóng.
(CUNG OÁN)

Chăn gối.— Nghĩa bóng nói cuộc ân-ái của trai gái, có ý nói chung chăn chung gối.

*Ai ngờ lại họp một nhà,
Lọ là chẵn gỏi mời ra sứt cầm*

(KIỀU)

Chẵn loan.— Chẵn thêu đôi chim loan.

*Dầu ngòi cửa sổ chạm rồng
Chẵn loan gỏi phượng không chồng cũng hư.*
(CA DAO)

Chày kền.— Cái chày để đánh chuông chùa. Xem
« TIẾNG KÈNH ».

*Chày kền một tiếng tan niềm tục,
Hồn bướm năm canh lẫn sự đời.
? (Tới đây)*

(Thơ tiễn về đời vua Lê Thánh-Tôn)

Chấp cánh liền cành.— Dịch câu « Tị dực liên chi »
4 chữ đó do ở trong bài Trường-hận ca của
Bạch-Cư-Dị nói Đường-Minh-Hoàng và Dương-
Quý-Phi thề với nhau rằng :

*« Tại thiên nguyện tắc tị dực diên,
« Tại địa nguyện vi liên lý chi ».*

Nghĩa là lên trời nguyện làm chim chấp cánh,
xuống đất xin làm cây liền cành. Ý nói vợ
chồng thề đời đời sống chết cùng nhau.

Lại theo Tương Truyền ở Trung-Hoa có con
chim khiêm là một loài chim ở phương nam chỉ
có một mắt một cánh, hai con trống mái phải
ghép lại với nhau mới cùng bay được, bởi
vậy, có tên là Tị-dực diên. Chữ « CHẤP CÁNH »
là nguyên ở diên đó.

Lại đời Chiến - quốc bên Trung - Hoa, có

người Hàn-Bang làm chức xa-nhân ở nước Tống, vợ rất đẹp tên là Hà-Thị. Vua Tống giam Hàn-Bang cướp lấy Hà-Thị. Hai vợ chồng đều tự tử, dân lại xin hợp táng. Vua Tống giận không cho, đem chôn riêng. Đến sau có hai cây liễu mọc trên hai mả, rễ chung ở dưới, cành liền ở trên; chữ « LIỀN CÀNH » là do điển đó.

Các nhà văn thường dùng 4 chữ « CHẤP CÁNH LIỀN CÀNH » để nói những vợ chồng thủy chung với nhau.

*Trong khi chấp cánh liền cành
Mà lòng rẽ rúng đã đành một bên*
(KIỀU)

Châm chước.— CHÂM : rót chén rượu qua, CHƯỚC : rót chén rượu lại, cốt cho hai bên đều bằng nhau. Nghĩa bóng là thêm đi bớt lại, tính toán với nhau cho cùng thỏa thuận.

*Vườn đào hoa, vạn tử thiên hồng,
Khách thi tửu, chén nghiêng xu in ~~châm chước~~*
(VÔ DANH)

Chân hán chân hài.— HÁN : hia che kín cả chân, cao lên đến đầu gối ; HÀI : thứ giầy chỉ che kín năm đầu ngón chân và sau gót. Nghĩa bóng là phong lưu sang trọng. Cũng như « chân giầy chân dép »

*Gái nha-nhuốc, tay vòng tay kiếng,
Trai xênh-xang **chân hán, chân hài.***

VÔ DANH

(Cò Gia-Định phú)

*Rửa chân đi hán, đi hài.
Rửa chân đi đất cho hoài rửa chân.*
(CA DAO)

Châu sa.— Xem « GIỌT CHÂU ». Nghĩa đen là hạt châu sa xuống, nghĩa bóng là khóc, nước mắt như hạt châu sa.

*Lòng đau sẵn mối thương tâm,
Thoắt nghe Kiều đã dằn-đăm châu sa.*
(KIỀU)

Châu Trần.— Tên hai họ ở cùng một làng đời đời kết thông gia với nhau, nhân đó gọi là Thôn CHÂU TRẦN, ở Từ-châu bên Trung-hoa, nên sau thường dùng hai chữ đó để nói những cuộc vợ chồng lấy nhau xứng đáng.

*Thực là tài-lữ giai-nhân,
Châu Trần còn có Châu Trần nào hơn.*
(KIỀU)

*Mảnh gương vẫn sự còn gần,
Lại toan giắc mối Châu Trần sao nên.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Châu về Hợp-phố.— Quận Hợp-phố xưa về nước ta, nay thuộc về tỉnh Quảng-Đông bên Trung-hoa, ở đó có rất nhiều ngọc trân châu. Về thời đô-hộ, quan Trung-hoa sang cai-trị nước ta, ừc dân đi tìm châu, tự nhiên bao nhiêu hạt châu biến mất. Đến sau có Mạnh-Thường sang làm quan lấy nhân chính, trị dân, ngọc trân châu lại tự nhiên về. Vì thế đời sau thường dùng điển đó để tả cái gì đã mất mà lại thấy.

*Thoa này bắt được hư không,
Biết đâu **Hợp-phổ** mà mong **châu về**.
(KIỀU)*

*Kìa ai tôn trở, chiết xung,
Mã-Công tên Thực anh hùng kém chi.
Tiết thanh cảm vật mới kỳ,
Dưới giòng **Hợp-phổ**, **châu** đi lại về.
(QUỐC-SỬ DIỄN CA)*

Chén cúc.— Chén rượu cất bằng hoa cúc. Xưa ông Đào-Tiềm đời Tấn bên Trung-Hoa thích ngâm thơ, uống rượu, nên hay lấy cúc cất rượu uống cho sáng mắt, vì thế, người đời tặng ông hiệu « *Cúc kính ần sỹ* ». Sau thường bắt chước ông cất rượu với hoa cúc.

Trong văn-chương thường dùng nói cho đẹp lời.

*Tiệc vui **chén cúc** dở say,
Mắt đưa cao thấp, giáo lay dùng dằng.
(QUỐC-SỬ DIỄN CA)*

Chén đồng.— Nghĩa là chén rượu đồng tâm, thề thốt hai người uống cùng một chén. Nghĩa bóng nói vợ chồng giao ước với nhau.

*Hiên cái lắc-đắc sao thừa,
Sáu rêu nọ chốn ngày xưa **chén đồng**.
(HOA TIÊN)*

*Tưởng người dưới nguyệt **chén đồng**,
Tin sương luống những rày mong mai chờ.
(KIỀU)*

Chén hà.— Dịch « Hà bôi » nghĩa là chén ngọc màu vàng ủa như giáng buổi chiều, rót rượu vào sắc lông-lánh rất đẹp. CHÉN HÀ cũng như CHÉN NGỌC dùng trong văn-chương cho đẹp lời.

*Chén hà sánh giọng quỳnh tương,
Dải là hương lộn, bình gương bóng lồng.*
(KIỀU)

Chén khuyên.— Chén rượu mời lúc tiễn biệt. Đường Thi có câu :

*« Khuyển quân cánh tận nhất bôi tửu,
« Táy xuất Dương-quan vô cổ nhân...*

Nghĩa là khuyên anh uống cạn một chén rượu, kéo ra khỏi cửa tây Dương-quan, không có ai là người cũ.

*Vài tuần chưa cạn chén khuyên,
Mãi ngoài, nghỉ đã giục liền ruổi xe.*
(KIỀU)

Chén nguyệt.— Cũng như « CHÉN TRĂNG ».

*Tưởng người chén nguyệt thề bôi,
Phòng hương trộm tưởng đã người nào thôi.*
(HOA TIỀN)

Chén nong.— Chén rượu nong, do câu « Đạo tửu hương nùng », nghĩa là rượu cất bằng gạo nếp (đạo là gạo nếp), hương nong thơm.

CHÉN NONG tức là chén rượu ngon. Ta thường nói : rượu nong để béo.

*Biểu tiên phò ngọn đuốc hồng,
Ngâm cười thề với chén nồng cho xuôi.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Chén quan hà.— Chén rượu mời nhau lúc tiễn biệt. QUAN : ải ; HÀ : sông ; eo ý nói rời ra cách xa nhau vì sông vì núi.

*Tiền đưa một chén quan hà,
Xuân-tĩnh thoát đã dạo ra cao-đình.*
(KIỀU)

hé n quỳnh — Chén làm bằng ngọc quỳnh. Dùng nói cho đẹp lời.

*Chén quỳnh dâng lên, lưng uốn chân quỳ,
tay bá cổ, miệng ngán câu « tiễn tiễn »*
(VÔ DANH)

Chén tạc chén thù.— Chén rượu kẻ mời đi, người mời lại.

*Vợ chồng chén tạc chén thù,
Bắt nàng đứng trực tri-hồ hai nơi.*
(KIỀU)

Chén tẩy trần.— TẨY : rửa ; TRẦN : bụi. Chén rượu mừng người đi xa về, gột bỏ những bụi bặm lúc đi đường, có ý nói mừng đã qua được những nỗi vất-vả dọc đường.

*Khen rằng : « Hiếu tử đã nên »,
Tẩy trần mượn chén giải phiền đêm thu.*
(KIỀU)

Chén thề — Chén rượu thề bồi gá nghĩa với nhau.

*Kể từ khi gặp chàng Kim,
Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề.*

(KIỀU)

Chén trắng.— Chén rượu dưới trăng thề bồi với nhau để gá nghĩa vợ chồng.

*Đá đưa thêm gọi lức phiên,
Chén trắng xưa đã nặng nguyên sả đầu.*

(HOA TIÊN)

Chén vàng.— Chén bằng vàng, cũng như CHÉN NGỌC. Dùng nói cho đẹp lời.

*Vì chàng tay chực chén vàng,
Vì chàng diêm phần đeo hương nãi-nùng.*

(CHINH PHỤ NGÂM)

Chén xuân.— Đời Đường gọi rượu là xuân; CHÉN XUÂN là chén rượu.

*Đủ điều trung khế ân-cần,
Lòng xuân phơi-phới, chén xuân tàng-tàng.*

(KIỀU)

Chèo quế.— Mái chèo làm bằng gỗ quế.

*Chèo quế bơi giăng.
Buồm mây giông gió.*

(VÔ DANH)

(Dịch bài Bạch-Đẳng phú
của TRƯƠNG - HÁN - SIÊU)

Chi lan.— Cỏ Chi, cỏ Lan, thơm nhẹ-nhàng. Sách Gia-Ngữ có câu « Dữ thiện nhân cư, như nhập

chi lan chi thất», nghĩa là cùng ở với người hay, như vào nhà có hoa lan, ý nói ở cùng thiện-nhân quân-tử thì nhẹ-nhàng và thơm đượm như có hương lan hương chi. Nghĩa bóng nói người bạn hiền.

*Khách chí lan dù lạ cùng tìm,
Bạn Đào-lý vì quen nên mãi.*

(VÔ DANH)

(Trung Thu thưởng nguyệt phú)

*Giấc nồng nhiễm vẻ chí lan,
Thông-minh học-vấn kiêm-toàn cả hai.*

(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Lại cũng có khi dùng hai tiếng « CHÍ LAN » nói về con cháu ; như câu « *đầy thềm chi lan* »

Chí hồng.— Cái chí chim Hồng Hộc. Chim Hồng là một loài chim to, hay bay cao và đi xa, nên thường dùng để ví với người học giỏi, tài cao, có chí hơn người. Thường hay nói CHÍ HỒNG tức là chí người anh-hùng to tát cao-xa, người thường khó biết. Cũng như chữ « CẢNH HỒNG ».

*Chả yếu nhau, chả dễ nhau,
Những loài yến tước hay đều chí hồng*
(PHAN TRẦN)

Chí tôn.— CHÍ: rất, TÔN: tôn trọng. CHÍ TÔN nghĩa là rất tôn-trọng. Nghĩa rộng nói về vua là bậc rất đáng tôn-trọng.

*Trong trướng gấm chí tôn với vọi,
Những khi nào gần gũi quân-vương.*
(CUNG OÁN)

Chi hồng.— Xem « TƠ HỒNG ».

*Dù khi lá thắm chi hồng,
Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.*
(KIỀU)

Chi Tấn tơ Tần.— Chỉ nước Tấn xe với tơ nước Tần. Nước Tần với nước Tấn đòi đòi kết thân, nghĩa rộng nói cuộc vợ chồng. Thường nói duyên Tấn Tấn.

*Duyên kết kẻ gởi Ôn màn Đồng,
Mỗi xe nên chi Tấn tơ Tần.*

VÔ DANH

(Hiếu-Sĩ từ nông phú)

Chi thăm.— Xem « XÍCH THẮNG ».

*Trêu người chi mấy trắng già,
Sao con chi thăm mà ra tơ mảnh?*
(CUNG OÁN)

Chị Hằng.— Xem « HẰNG-NGA ».

*Trách ông Nguyệt thật là bất trị, sao cầm
dây mà giữ mãi khăng - khăng.
Giận chị Hằng đáo - đẽ vô chừng, không
chấp mối để làm chi mãi mãi.*
(VÔ DANH)
(Gái nhớ thì phú)

Chim chuột.— Do câu « Điều thú cộng vi thư hùng » nghĩa là CHIM CHUỘT cùng làm sống mái với nhau. Nghĩa bóng nói trai gái phải lòng nhau. Kinh Thi có câu : *Thử nha tước giốc* : Nanh chuột, sừng chim sẻ. Có ý nói chuột

không nanh mà cắn thủng được vách nhà,
chim sẻ không sừng mà đục được mái nhà.

Chim chuột là cốt,
Được thua cũng lời
(NGUYỄN THIÊN KẾ)
(Tài bàn phú)

Chim sa cá lặn.— Dịch câu «trầm ngư lạc nhạn». Trong sách Thông-tục biên có nói sắc người con gái đẹp làm cho cá sợ phải lặn, chim nhạn sợ phải sa, ý nói tuyệt đẹp.

*Chim đáy nước cá lờ dờ lặn,
Lặng da trời nhạn ngàn ngơ sa*
(CUNG OÁN)

Chim Việt.— Chim nước Việt - Nam. Theo Sử cũ nước ta, về đời Hùng-Vương có đem cống nhà Chu bên Trung-quốc một con bạch-trĩ, con chim đó chỉ tìm cảnh hướng về phương nam mới đậu. vì thế bên Trung-Hoa có thơ rằng : « Việt điều sào nam chi » nghĩa là chim nước Việt đậu cảnh nam.

Các nhà văn thường dùng hai chữ « VIỆT ĐIỀU » hay « CHIM VIỆT » để tả cái cảnh nhớ nước.

*Chim Việt, ngựa Hồ lơ-láo đó,
Hươu Tần, yến Tạ lạc loài mô.*
HOÀNG QUANG.

*Nếu mang tình nước làng mây,
Thì chỉ chim Việt đổ đáy cảnh nam.*
(?)

*Tinh riêng chim Việt ngựa Hồ,
Chuyên vắn bảo ngọc các đồ sạch không.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Chim xanh.— Do tích Hán Vũ-Đế bên Trung-Hoa xưa đang ngự chơi ở vườn, có hai chim xanh bay đến. Đông-Phương-Súc tâu là Sứ-giả của Tây-Vương-Mẫu. Được một lúc quả có Tây-Vương-Mẫu đến, vì thế thường dùng hai tiếng « CHIM XANH » để nói tin tức đi lại.

*Thâm nghiêm kín cổng cao tường,
Cạn giòng lá thắm, ríu đường chim xanh.*
(KIỀU)

Chín bề.— Dịch chữ « cửu bề » hay « cửu trùng » tức là chỗ đền vua ngự có xây chín bậc cao nên thường nói về vua.

*Trên chín bề mặt trời gang tấc,
Chữ xuân riêng sớm chực, trưa chiều.*
(CUNG OÁN)

Chín chữ cao sâu.— Xem « CÙ LAO », nghĩa rộng nói về công ơn cha mẹ to tát, cao như núi, sâu như bể.

*Nhớ ơn chín chữ cao sâu,
Một ngày một ngả bóng dâu tà tà,*
(KIỀU)

Chín phương.— Dịch « Cửu phương » tức là bốn phương chính : đông, tây, nam, bắc và bốn phương bàng : đông-nam, đông-bắc, tây-nam, tây-bắc, và giữa là trung-ương.

Mười phương Phật **chín phương** Trời,
Chưa hay đến sự dưới đời oan ru!

(QUAN ÂM)

Chín tuổi.— Dịch « *Cửu tuyền* », cũng như « **SUỐI VÀNG** ».

Chị dầu thịt nát xương mòn,
Ngậm cười **chín tuổi** hãy còn thom lây.

(KIỀU)

Chiếc bách.— Thuyền làm bằng gỗ bách. Chương « *Bách chu* » trong Kinh Thi có nói nguyên bà Vệ-cung-Khuông góa sớm; cha mẹ khuyên bà cải giá, bà từ, bèn làm bài thơ « *Bách chu* » để tỏ ý mình, tự ví thân góa bụa như chiếc thuyền gỗ bách giữa giòng nước lênh đênh.

Trong văn-chương dùng hai tiếng đó để ví thân phận người đàn bà góa.

Nàng rằng **chiếc bách** sóng dào,
Nỗi chìm cũng mặc lúc nào rã mây.

(KIỀU)

Chiêng vàng.— Nghĩa đen là cái chiêng bằng vàng, nghĩa bóng nói mặt trời, có ý nói mặt trời to như cái chiêng vàng.

Chiêng vàng soi đáy nước long-lanh.
(?)

Lối về **chiêng** đã gác chênh-chênh

CHU-MẠNH TRINH

(Thơ vịnh Kiều)

Chiều xuân.— Dịch chữ « *Xuân tứ* » nghĩa bóng là tình.

Lặng nghe lời nói như ru.

Chiều xuân dễ khiến nét thu ngại-ngùng..

(KIỀU)

Chinh an.— CHINH : đi ; AN : yên ngựa. CHINH AN là yên ngựa lúc đi đường xa.

*Hồng quần nhẹ bước chinh an,
Đuổi ngay Tô-Định dẹp tan biên thành.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Chồng loan vợ phượng.— Chồng như chim loan, vợ như chim phượng, có ý nói tốt đôi đẹp duyên, do câu thơ của nàng Hàn-Thuy-Tân :

*Kim nhật khước thành loan phượng hữu,
Phượng tri hồng điệp thị lương duyên.*

Nghĩa là ngày nay lại nên bạn chim loan chim phượng mới biết đó là duyên lành.

*Cũng mặc ai chỉ Tấn tơ Tần, cứ giữ mình
vàng giá ngọc ;*

*Cho đáng kể chồng loan vợ phượng, lộ là
chào khách bán rao.*

VÔ DANH

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng phú)

Chu Trần.— Xem « CHÂU TRẦN »

Chu-Trần nào có Chu-Trần nào hơn.

(KIỀU

Chu tử.— CHU : đồ, TỬ : tía. Nghĩa rộng là phẩm phục của các quan, hay các quan.

Khắp triều chu-tử đầy hàng thi thư.

NGUYỄN THẮNG

(Yên đồ) •

Chúa xuân.— Chủ mùa xuân. Tục nước ta thường tin mỗi mùa có một ông thần chủ-trương

việc mưa nắng. Mùa xuân thuộc mộc về phương đông, nên lại có tên CHÚA ĐÔNG hay ĐÔNG QUẢN.

Nghĩa bóng nói vua hay chồng.

1.) Nói về mùa xuân :

*Ba dương đà gặp thua thời vận,
Bốn bề đều mừng một chúa xuân.*

(Hồng đức quốc âm thi tập)

2.) Nói ví với vua :

*Muôn hồng nghìn tia đua tươi,
Chúa xuân nhìn hái một hai bông gần.*

(CUNG OÁN)

3.) Nói ví với chồng :

*Đã cam chịu bạc với tình,
Chúa xuân để tội một mình cho hoa.*

(KIỀU)

Chung đỉnh.— Do câu : « Chung minh đỉnh thực », CHUNG : chuông ; ĐỈNH : vạc. Ngày xưa bên Trung-quốc những nhà sang trọng đến bữa ăn thường dùng chuông mời khách, và để vạc ở giữa cùng ăn. Nghĩa bóng nói sự phú quý lợi danh.

Thường hay nói : MIẾNG CHUNG ĐỈNH ; NỀN CHUNG ĐỈNH.

*Kiếp này đã trót đa mang,
Kiếp sau chung đỉnh giới van cũng chừa.*

BÀ NHÂN KHANH

(Tự tình)

Chung gối.— Cũng như chữ « CHẴN GỐI », nói cuộc vợ chồng hòa-hợp.

*Người vào chung gối loan phòng,
Nàng ra tựa bóng đèn gióng canh dài.*

(KIỀU)

Chung-Kỳ.—Chính tên là Chung-Tử-Kỳ, một bậc hiền ở đời Xuân-Thu bên Trung-quốc, sành nghe đàn, bạn thân của Bá-Nha, một nhà giỏi đàn. Khi Chung-Tử-Kỳ chết, Bá-Nha đập đàn không gảy nữa. Trong văn-chương thường dùng hai chữ đó để nói về bạn tri-âm, thân-thiết.

*Rằng : « nghe nổi tiếng cầm đài,
« Nước non luống những lắng tai Chung-Kỳ».*

(KIỀU)

Chung tình.—Xem « TÌNH CHUNG ».

*Mây mưa mấy giọt chung tình.
Đình Trầm hương khóa một cảnh mẫu đơn.*

(CUNG OÁN)

*Duyên kia có phụ chi tình,
Mà toan sả gánh chung tình làm hai.*

(KIỀU)

*Hay là tài hèn sức mọn, trống chung tình
vừa hồng đánh không kêu,
Hay là phận hẩm duyên hời, gương tri kỷ
bóng mờ soi chẳng thấy,*

VÔ DANH

(Quá xuân phú)

Chung thân.—CHUNG : trọn ; THÂN : thân, nghĩa là trọn đời.

*Họa bao giờ có gặp người,
Vì tôi, cậy hỏi một nhời chung thân.*

(KIỀU)

Chung thiên. — Cũng như « CHUNG THÂN » nghĩa là trọn đời không bao giờ quên.

*Sinh rằng : « Hiếu phục vừa xong,
« Suy lòng trắc-dĩ đau lòng chung thiên ».*
(KIỀU)

Chữ đồng.—Do câu « ĐỒNG TÂM KẾT », cái nút thắt bằng hai giải lụa, ngày xưa dùng để ghi nhớ lời ước của hai người cùng làm việc gì.

Sau thường dùng để nói hai vợ chồng ở với nhau sống cùng nhà, chết cùng mồ, hay để nói hai người cùng ý cùng lòng làm việc gì, lợi cùng ăn, thiệt cùng chịu. Nên thường nói : « ĐỒNG TÂM làm việc với nhau ».

*Tóc tơ căn vặn tấc lòng,
Trăm năm lặc một chữ đồng đến xương.*
(KIỀU)

Chữ tông.—Do « TAM-TÔNG » tức là ba điều phải theo. Phận đàn bà có ba điều phải theo : 1) còn ở nhà theo cha ; 2) khi lấy chồng theo chồng ; 3) khi chồng chết, theo con.

Phận bồ từ vẹn chữ tông.
Đổi thay nhận yến, đã hồng đầy niên.
(KIỀU)

Chữa dếp vườn dưa.—Dịch câu « QUA ĐIỀN CHỈNH LÝ » ở bài Quân-Tử hạnh, nghĩa là qua ruộng dưa chớ có cúi xuống chữa dếp, e người ta nghi mình lấy dưa. Nghĩa bóng nói nên ty-hiềm những trường-hợp như trên, kéo gieo vạ vào mình. Cũng như câu : « TÌNH NGAY LÝ GIAN ».

*Ngân thay chứa đép vườn đưa,
Đầu ngay cho chết, cũng ngỡ rằng oan.*

(QUAN ÂM)

Chức nữ.— Xem « CHÀNG NGƯU Ả CHỨC »

*Trên gòai Chức nữ cùng Ngưu-Lang.
Một giải sông Ngân lệ mấy hàng.*

Tản-Đà NGUYỄN-KHẮC-HIỆU

Chức tước.— CHỨC : chức vị làm quan ; TƯỚC : phẩm tước của triều-đình. Tước có 5 bậc : Công, hầu, bá, tử, nam.

Thường dùng hai chữ đó để nói chung các người có phẩm tước hay các quan.

*Cũng có kẻ theo đạo thánh : dạy một đường ra
một nẻo, ý không suy, mang tiếng học hành ;
Lại có người dối ơn vua ; thờ hai chúa ở hai lòng
bụng như thế hổ người chức tước.*

VÔ DANH

(Đàm tục phú)

Chương đài.— Tên một con đường ở Tràng-An (Kinh đô nước Trung-quốc đời Đường). Hán-Hoành-Hủ đời Đường đi làm quan xa lấy một người kỹ-nữ họ Liễu để ở đó.

Trong khi ở xa viết thư về, thường gọi là LIÊU CHƯƠNG ĐÀI (tức là nàng họ Liễu ở đường Chương-dài), nhân thế trong thư gửi cho Liễu có câu :

*Chương đài liễu tích nhật thanh thanh,
Kim tại phủ, đã ưng phan chiết tha nhân thủ.*

Nghĩa là cây liễu Chương-Đài xưa xanh xanh nay còn không, hay là tay khác đã bẻ mất rồi.

Nghĩa bóng dùng để tả nỗi xa cách tình nhân, hay nói người đàn bà không đứng đắn.

*Khi về hỏi Liễu Chương-Đài,
Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay.*
(KIỀU)

*Trắng thề vẫn đó chi chi,
Liễu Chương-Đài biết nay đi đâu rồi.*
(HOA TIỀN)

*Xanh xanh khóm liễu Chương-Đài
Tiếc thay đã để tay ai vịn cành.*
(QUAN ÂM)



Dạ dài.— DẠ : đêm ; ĐÀI : dài. Nghĩa đen là cái dài đêm. Nghĩa bóng là âm phủ.

Sách Ngũ-Loại nói : « Âm phủ vị chi tràng dạ dài : âm phủ là cái dài đêm dài.

Cũng dùng như những tiếng : « Chín suối, suối vàng, tuyền đài, cửu tuyền ».

Dạ đài cách mặt khuất lời.

Rầy xin chén nước cho người thác oan.

(KIỀU)

Da ngựa bọc thây.— Dịch câu « Mã cách khỏa thi » của Mã-Viện. Nguyên Mã-Viện, danh tướng đời Hán, có nói : « Trọng phụ đương mã cách khỏa thi, ninh khả tử nhi-nữ, tử chi thủ hồ », nghĩa là bậc trượng-phụ nên phải lấy da ngựa bọc thây, sao lại chịu chết ở trên tay đàn bà.

Từ đấy các nhà văn thường dùng bốn tiếng đó để tả cái chí khí hiên-ngang của kẻ làm trai.

*Vi dù gan nát óc lầy,
Dầu rằng da ngựa bọc thây cũng đành.*

VÔ DANH

(Dịch bài Hịch
của Trần-Hưng-Đạo)

*Chỉ làm trai dặm nghìn da ngựa,
Gieo Thái-sơn nhẹ tựa hồng mao.*

(CHINH PHỤ NGÂM)

Dải đồng.— « Đồng tâm kết » tức là dải đồng tâm.
Nguyên vua Tùy Dương-đế bên Trung-quốc
kết dải đồng tâm ban cho hậu cung để ước
thề kết hợp với nhau.

Thường dùng nói về nhân duyên vợ chồng.

*Phòng tiền lạnh ngắt như đồng
Gương loan bể nửa, dải đồng sé đôi*

(CUNG OÁN)

*Đồng-hưu rặng chép thẽ son,
Chàng nên danh-giá, thiếp còn trẻ trung
Yêu nhau kháng-khít dải đồng*

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

Dao hàn.— HÀN : rét ; DAO HÀN nghĩa bóng là rét
lắm, có ý nói rét như cắt.

*Bệnh trần đòi đoạn tâm can,
Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da.*

(CUNG OÁN)

Dao-trì.— DAO : ngọc dao ; TRÌ : ao ; DAO-TRÌ
là tên một cái ao ở cảnh tiên, nghĩa bóng
dùng nói những cảnh-trí đẹp, hay nơi có con
gái đẹp ở. Cũng như « BÔNG-LAI » hay « ĐÀO-
NGUYỄN ».

*Trai tài gái sắc, ại bì,
Doanh-châu ầy khách, Dao-trì nọ tiên,
(HOA TIÊN)*

Dày gió dạn sương.— Mặt bị phong sương lắm, nên dày dạn, có ý nói trơ không biết gì là xấu hổ.

*Mặt sao dày gió dạn sương,
Thân sao bướm chán ong chường bấy thân!
(KIỀU)*

Dặm bằng.— DẶM là một độ đường dài (Bên Âu-Châu tính mỗi dặm là 4.400 thước tây— còn ở Việt-Nam và Trung-Quốc cứ đếm 360 bước là một dặm, hay 135 trượng là một dặm; Lại có người nói cứ để một con trâu đứng trông thẳng không thấy là một dặm). BĂNG là đi ngang. DẶM BĂNG: ngang đường.

*Trông chừng thấy một văn-nhân,
Lông buồng tay khẩu, bước lẫm dặm bằng.
(KIỀU)*

Dặm hòe.— Dặm đường có trồng cây hòe. Theo sách Bắc-sử, ngày xưa Hiệu-Khoan làm quan Thứ-sử châu Ung, sức dân cứ mỗi dặm trồng một cây hòe để người đi đường được hưởng bóng mát, và biết độ đường xa gần. Nghĩa rộng là dặm đường, dùng nói cho đẹp lời.

*Ở đây âm khí nặng nề,
Bóng chiều đã ngã, dặm hòe còn xa.
(KIỀU)*

Dặm hồng.— Dặm đỏ, nghĩa rộng là dặm đường có ý nói đất đỏ hay đường cỏ bụi. Cũng dùng nói cho đẹp lời.

*Dặm hồng bụi cuốn chinh an,
Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh*
(KIỀU)

Dặm phần.— Do hai tiếng « Phần lý » nghĩa là quê làng.

*Cửa trời rộng mở đường mây.
Hoa chào ngõ hạnh, hương bay dặm phần*
(KIỀU)

Dặm trường.— Dặm đường dài.

*Vùng trăng ai sẽ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.*
(KIỀU)

Dặm xanh.— Đường đi trên đồng cỏ xanh.

*Hài vắn lần bước dặm xanh,
Một vùng như thể cây quỳnh cành giao,*
(KIỀU)

Dây huân.— Dây đàn nam huân của vua Thuấn bên Trung-Quốc. Đời Ngu, vua Thuấn có làm bài ca « Nam Huân » để hát gió nam, trong có câu : « Nam phong chi huân hề, khả dĩ giải ngô dân chi uẩn : nghĩa là gió phương nam mát mẻ, khả giải được lòng hờn giận của dân ta.

Vì thế các nhà văn thường dùng hai tiếng « DÂY HUÂN » để tả dây đàn, có ý nói tiếng

đàn êm-ái dịu-dàng như gió nam mát mẻ,
làm giải được lòng phiền muộn uất ức của
người,

Tĩnh nghe tiếng gió hơi dài vấn.

Cười lựa dây huân khúc nhật thừa.

VŨ BÍCH

(Dịch thơ triều Lê)

Dây xe.— Dịch hai tiếng « *Thôi cốc* »: THÔI : đẩy ;
CỐC : tum xe tức là cái vòng ở giữa bánh xe
để tra cái trục vào. Đời xưa, khi quan Tướng
đi đánh giặc, vua tiễn ra đến tận ngoài cửa
thành, lấy tay đẩy xe của quan tướng ngồi,
tỏ ý ủy-thác việc đánh dẹp ngoài biên.

Dây xe vàng chỉ dặc sai.

Tiện-nghỉ bát liểu, việc ngoài đồng nhung.

(KIỀU)

Dầu bề.— Xem « BỀ DẦU ».

Cơ trời dầu bề đa đoan.

Một nhà đề chí riêng oan một mình.

(KIỀU)

Di duyên.— DI : tặng biếu ; DUYỀN : liên lạc ; DI
DUYỀN : lán la thân với nhà quyền quý.

Trăng già đưa mối tơ vương,

Mối huy con tạo mở đường di-duyen.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Một hai xin trở về nhà,

Bóng đèn liếng búa dăm là di duyên

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Diễn khơi.— (tiếng cò) : Xa khơi, xa cách.

*Thử tình lại diễn khơi ngày ấy,
Tiền sen này đã này là ba.*

(CHINH PHỤ NGÂM)

Đọc ngang.— Dịch « Tung hoành » Xem « TUNG HOÀNH ».

*Chợ giới quấy nước mặc dầu,
Đọc ngang nào biết trên đầu có ai.*

(KIỀU)

Doanh châu.— Tên một hòn núi thần có tiên ở. Nghĩa rộng nói nơi cảnh trí đẹp, hay nơi ở của những bậc giai nhân tuyệt sắc.

Thường dùng như : « GIAO-TRÌ, BÔNG-LAI, ĐÀO-NGUYỄN v. v.

Trai tài gái sắc ai bì,

Doanh châu ấy khách, *Giao trì* nọ tiên
(HOA TIEN)

Doanh hoàn.— DOANH : biển ; HOÀN : cảnh đất nhơn, khu vực nhơn ; DOANH HOÀN, gọi chung cả địa-cầu.

*Cuộc đời mở hội doanh hoàn,
Anh hùng bốn bề, giang sơn một nhà.*

PHAN BỘI CHÂU

Đoàn ngân.— DOÀNH : giòng nước ; NGÂN : trắng như bạc. DOÀNH NGÂN là giòng nước bạc.

*Cáo kinh trước giã bầu trời,
Đoàn ngân rửa mặt, non đòai treo cung.*
(PHAN THẦN)

*Lừng lơ chiếc lá **đoàn**h ngân,
Cần thuyền đợi khách, ôm cần đợi giăng.*
(BÍCH-CÂU KỶ NGỘ)

Đoành **quyên**. — **DOÀNH** : giòng nước ; **QUYÊN** :
giòng nước nhỏ trong sạch.

*Trong sao châu đỏ **đoàn**h **quyên**,
Ấn sao hạt ngọc Lam-tiền mới đông.*
(KIỀU)

Đoành **Tương**. — Nghĩa bóng nói nước mắt. Cũng
như chữ « **MẠCH TƯƠNG** ».

*Sinh từ ním núu phần hương,
Trời thu ba cử, **đoàn**h **Tương** một ngày*
(HOA TIỀN)

Dòng **châu**. — Xem « **CHÂU SA** ».

*Theo nhời càng chảy **dòng** **châu**.
Liều mình ông đã gieo đầu lường với.*
(KIỀU)

Du **Nhạc**. — **DU** : chơi ; **NHẠC** : núi Ngũ - Nhạc.
Nguyên ngày xưa có người Hương-Bình ước
rằng bao giờ con trai có vợ, con gái có
chồng, thì đi chơi núi Ngũ-Nhạc nữa là mãn
nguyện. Nghĩa bóng nói tâm chí nhân hay
toại-chí.

*Vòng trần hã đã không thềm,
Chút hiềm **du** **Nhạc** lòng còn chưa nguôi.*
(HOA TIỀN)

Du **nhai**. — **DU** : chơi ; **NHAI** : đường phố.
Đi chơi phố. Ngày xưa các ông mới đỗ Tiến-

sỹ, vua cho cưỡi ngựa đi chơi phố. Sau thường cũng có khi dùng theo thể hài-hước, đi chơi phẩm.

*Ba ngày thượng mã du nhai,
Lòng vua ưu hậu, mắt người quan chiêm*
(NHỊ-ĐỘ-MAI)

Dùi sương.— Dùi trống lúc trời càn sương, nghĩa rộng là tiếng trống tan canh, tức là tang tảng sáng.

*Chuyện trò thêm gạn sắt danh,
Dùi sương chót mắng trên thành điện nam.*
(HOA TIÊN)

Duy tân.— Nghĩa là thay phép cũ theo phép mới. Kinh - Thi có câu : « *Chu tuy cựu bang, kỳ mệnh duy tân* », nghĩa là nhà Chu tuy là nước cũ, mà mệnh-lệnh theo mới.

Đến nay trong văn chương ta hay dùng hai chữ « DUY TÂN », từ ngày cổ phong-trào Âu-Mỹ, nên thường hay nói « theo thời buổi « DÂY TÂN ».

Gấp thời vận :

*Mừng tế hội anh quân,
Bang giao thân nước lớn,
Nội trị thiếp thân dân,
Như mặt trời đang khi mới mọc,
Như gương trong chẳng chút bụi trần,
Hội Duy-Tân.*

NGUYỄN CAN MỘNG
(Khúc Nghênh Hoàng)

Duyên cá nước.— Do hai tiếng « ngư th' y ». Cá gặp nước tha hồ vùng-vẫy vả lại có nước cá mới sống. Hai tiếng « CÁ NƯỚC » do hai điển sau này :

1.) Đời Đông - Chu bên Trung - Quốc, vua Hoàn-Công nước Tề sai Quản-Trọng cầu Ninh-Thích. Ninh-Thích trả lời : « *Hạo, Hạo hồ* » nghĩa là nước mênh-mông ru ! Quản-Trọng không hiểu, hỏi Tinh-Nương, một người tỷ thiếp ; Tinh-Nương nói : cổ-thi có câu : « *Hạo hạo đa thủy, dực dực đa ngư, vị hữu thất gia, nhi an triệu ngã cư* »—nghĩa là nước mênh mông kia, cá nhung-nhúc kia, chưa có cửa nhà, thì định triệu ta ở đâu. — Thế là ý Ninh-Thích muốn ra làm quan.

2.) Đời Hán Lưu - Bị đi cầu được Khổng-Minh, nói rằng : « *Cò đắc Khổng-Minh, do ngư chi đắc thủy* » nghĩa là ta được Khổng-Minh như cá được nước.

Đời sau, các nhà văn thường dùng hai tiếng « CÁ NƯỚC » để tả gặp sự may mắn ; hay vua tôi gặp được nhau, hay vợ chồng hòa mục.

Thỏa duyên cá nước

Gặp hội mây rồng

X X X

(Lãng lơ phú)

Duyên Đắc.— Có duyên may đến được Đắc-Vương các. Nghĩa bóng là cái duyên may gặp được nhau. Xem « GIÓ CÁC ĐẮNG ».

Duyên Đăng thuận nẻo gió đưa,
Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày.

(KIỀU)

Duyên hương lửa.— Xem « HƯƠNG LỬA BA
SINH ».

Phải duyên hương lửa cùng nhau,
Xe dè lợ rắc lá dâu mới vào

(CUNG OÁN)

Duyên may.— Có duyên nên may được. Cũng như
« DUYÊN ĐĂNG ».

Chữ « duyên may » đập đồ phận hồng nhan
Kìa những người xe ngựa chan chan,
So ngón, kẻ dũ thua nhau ngàn vôi vụn.

DƯƠNG-VĂN-TRÍ

Dưới gối.— Dịch « Tất hạ », nghĩa rộng hầu hạ
cha mẹ, có ý nói người con hầu hạ quanh
quẩn ở dưới gối cha mẹ.

Ngửa trông giời bể bao dong,
Thứ cho dưới gối, tấm lòng tiêu nhi.

(PHAN TRẦN)

Dưới tùng.— Dịch hai tiếng « Tùng hạ ». Đời Tống
bên Trung-Hoa có ông Tô-Thức đi chơi gò
Ngũ-Lão nghe trong bụi tùng có tiếng nước
chảy róc-rách như tiếng đánh cờ. Nghĩa bóng
là đánh cờ.

Bụi trần chẳng bận đỉnh đỉnh,
Dưới tùng trong quýt âu đành là đây,

(HOA TIÊN)

Dương liễu.— DƯƠNG: cây dương; LIỄU: cây liễu. Cây dương và cây liễu lá cũng như nhau, chỉ khác cành dương cứng và vênh lên, cành liễu yếu và rủ xuống.

Các nhà văn thường hay dùng luôn cả hai tiếng « DƯƠNG LIỄU » có ý cho dương là khí dương, liễu là khí âm, để cho có âm dương.

Quán đưa chàng ruỗi lên đường.

Liễu dương biết thiếp đoạn trường này chàng.

(CHINH PHỤ)

Lại thường dùng hai tiếng « DƯƠNG LIỄU » ví với lòng mày người con gái đẹp.

Mày dương liễu mặt phù dung,

Ngắm hoa thêm nhắc tấm lòng sinh lý.

(HOA TIỀN)

Đ

Đá vàng.— Do câu « Kim thạch chi ngôn, khắc vu ngũ nội » : nghĩa là lời vàng đá ghi vào trong ngũ phủ. Lại Đường-thư có câu : « Duy hữu đồng tâm nhân, khả đương kim thạch luận » : nghĩa là duy có người cùng lòng, mới nên bàn truyện vàng đá.

Các nhà văn thường dùng :

1.) Đề tả những lời hứa hẹn trân - trọng không thể quên được, như câu :

*Đã lòng quân tử đa mang,
Một nhời vàng tạc đá vàng thếp chung.*

(KIỀU)

2.) Đề ghi tiếng thơm về sau, như câu :

*Được thua mấy cõi chiến tràng,
Nghìn th. Tiết Nghĩa đá vàng lưu danh*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

3.) Đề tả cái nghĩa vợ chồng chân chính, như câu :

*Mây mưa đánh đổ đá vàng,
Quá chiều nên đã chán chường yền anh.*

(KIỀU)

4.) Đề tả tấm lòng trung nghĩa, như câu:

*Khuyển Ưng còn nghĩa đá vàng,
Yết-Kieu, Dã-Tượng hai chàng cũng ghé !*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

*Trăm năm đã tạc đá vàng.
Ai ngờ thế - tử ra ràng phụ ân.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Đai Lam-diễn.— Nghĩa là cái đai bằng ngọc. Xem
« LAM DIỄN ».

*Dung nghi tư chất khác loài,
Cũ mình long cồn, thất đai Lam-diễn.*
(CHÀNG CHUỐI TRUYỆN)

Đái nguyệt.— Cũng đọc là « ĐỜI NGUYỆT ». ĐÁI là đội; NGUYỆT là giăng. ĐÁI NGUYỆT là đội giăng, tức là đi đêm.

*Xuất gia quyết một tâm liên,
Phụ tình đái nguyệt, bước lên dặm trường.*
(QUAN ÂM)

Đài các.— ĐÀI : đèn, CÁC : gác ; nghĩa rộng nói nhà sang trọng, quyền quý, có vẻ kình-kieu ; nên thường nói : « con nhà ĐÀI CÁC, ăn nói ĐÀI CÁC, nói về ĐÀI CÁC, làm mặt ĐÀI CÁC ».

*Cớ chi nhà lối xa khơi,
Đem mình đài các vào nơi lâm truền.*
(QUAN ÂM)

*Khách đài các, một mồi, một trử; chè sen,
rượu các, tiệc hường vui vầy ;*

*Nhà phong lưu, mọi vẻ mọi hay, dựa gấm,
chiếu hoa, thể ngồi tiêm tất.*

VÔ DANH
(Tổ tôm phú)

Đài gương.— ĐÀI : nền ; GƯƠNG : gương soi ;
chỗ đàn bà trang điểm. Do câu Cổ-Thi : « *Thiếp
như đài thượng kinh, chiếu kiến thủy phân
minh* », nghĩa là thiếp như gương trên đèn,
soi mới thấy rõ ràng.

Nghĩa bóng nói đàn bà con gái trinh bạch.

Tiền đây xin một đôi điều,

Đài gương soi đến dấu bèo cho chẳng.

(KIỀU)

Đài lân.— Dịch « *Lân đài* ». Xưa vua Quang-Vũ
đời Hán bên Trung-Hoa, sai lập một cái đài
cao, vẽ 28 hình công-thần treo ở đó để ghi
công.

Các nhà văn thường dùng hai tiếng « ĐÀI
LÂN » để nói công việc các quan to.

Lại cũng có sách gọi LÂN ĐÀI là VÂN ĐÀI,
nên các nhà văn nước ta lại dịch là ĐÀI MÂY.

Đồng lưu rõ rõ thể khuyên,

Công gái gác phượng, danh truyền đài lân.

(PHAN TRẦN)

Đài loan.—Cũng như « ĐÀI GƯƠNG ».

Đài loan nọ thời cười với nguyệt,

Đệm thúy kia, lại ủ cùng hoa.

(TẦN CUNG OÁN)

Đài linh.—Dịch tiếng « LINH ĐÀI, tức là tấm lòng, tâm linh của người.

*Đeo đai trót một tiếng đà,
Đài linh hồ có trắng già chứng lâm.*
(HOA TIÊN)

Đài mây.—Xem « ĐÀI LÂN »

*Phận dầu không gác khói đài mây,
Đanh đã dậy ngàn cây nội cỏ.*
NGUYỄN-VĂN THÀNH
(Văn tế tướng sỹ)

Đại phu tùng.—Nguyên ngày xưa vua Tần-Thủy-Hoàng bên Trung-quốc, đi đường gặp mưa, ẩn vào gốc năm cây tùng, sau về phong cho năm cây tùng chức đại-phu. Nghĩa rộng nói những người có công với vua.

Cũng khoe khoang kẻ đại phu tùng.
TRẦN-VĂN-NGHĨA
(Thế tục phú)

Đài sen.—Cây đèn nền dáng hoa sen.

Vội vàng làm lễ rước vào.
Đài sen nổi sập, song đào thêm hương.
(KIỀU)

Đại tạo.—ĐẠI : nhơn; TẠO : nên ; nghĩa rộng là trời. Cũng như « TẠO HÓA ».

Có bỉ thái xoay vần vì đại tạo.

VÔ DANH

Đài trang.—Cái đài để trang điểm, tức là chỗ ở của đàn bà con gái.

*Mảng tin xiết nỗi kinh hoàng,
Băng mình lên trước đài trang tự tình.
(KIỀU)*

Đam thanh.—ĐAM : say ; THANH : tiếng ; nghĩa là thích nghe đàn. Nghĩa rộng là người tri kỷ, thường hay nói « khách ĐAM THANH ».

*Phút để khách **đam thanh** r'êng ngán.
Nỗi tình chung ngao ngán cũng vì tình.*

VÔ DANH

Đan quế.—ĐAN : đỏ ; QUẾ : cây quế. Tục truyền trong mặt trăng có cây quế đỏ, nên các nhà văn thường dùng « ĐAN QUẾ » để nói mặt trăng. Lại cũng dùng để tả sự thi đỗ như « tay vin cành quế » do câu « *thi phan đan quế* ».

*Muốn giở thang mây đời bước lại, tới
đến quỳnh lưu, ngọc diện, tay quết vin
đan quế cành cao.*

*Rắp gieo gậy ngọc bắc cầu noi, chen vào
tử-phủ, thanh đỏ, tai nghe tổ nghề thường
khúc mời.*

VÔ DANH

(Trung thu thưởng nguyệt)

Đan tâm.—ĐAN : đỏ ; TÂM : lòng ; tức là lòng son, lòng trong trẻo không có tỳ ố. Thường hay nói : « giải tẩm LÒNG SON ».

*Lấy **đan tâm** đối với non sông,
(?)*

Đam thanh. — ĐAM : đỏ ; THANH : xanh. Nghĩa rộng nói về nghề vẽ, hay bức tranh.

*Câu cầm-tú đàn anh họ Lý,
Nét đàn thanh bậc chị chàng Vương.*
(CUNG OÁN)

Đàn thành.— ĐÀN : đồ ; THÀNH : thật. Nghĩa rộng là lòng thực, cũng như « ĐÀN TÂM ».

Chắc rằng gần bó đàn thành
CAO BÁ NHẠ

Đàn trì.— ĐÀN : đồ ; TRÌ : thêm. Thêm đồ, chỉ chỗ vua ở.

Khẩu đầu lay trước đàn trì.
(NHỊ ĐỘ-MAI)

Đàn để.— Để kêu vo ve như tiếng đàn, thường dùng để tả cuối hạ sang thu.

*Đầu canh còn điểm mõ quên,
Vo ve đàn để bỗng xen gió vàng.*
(PHAN TRẦN)

Đàn na.— Chữ nhà Phật. Cũng như tiếng « ĐÀN VIỆT ».

*Thiện-tín nhà nhà sinh cháu phượng
Đàn na chốn chốn, nở con tìn.*
THIỆN BẢO
(Thơ mừng độc gia Quan-Âm)

Đàn việt.— Chính nghĩa là người có công đức với chùa, sau dùng rộng nghĩa gọi những người đi vãn cảnh chùa cho lịch-sự và đẹp lời.

*Gió quang, mây tạnh thanh-thời,
Có người đàn việt lên chơi cửa già.*
(KIỀU)

Đào hoa.— Tên một vị sao trong sổ Tử-vi chủ về tình ái. Thường dùng để nói những người lẳng-lơ.

Chén cha cái sổ hoa đào

Gỡ ra rồi lại buộc vào như không.

(KIỀU)

Đào yêu.— ĐÀO : hoa đào ; YÊU : non, đẹp ĐÀO YÊU cũng như « ĐÀO NON » nghĩa bóng nói người con gái đẹp.

Vũ-tiên vừa thu ? đào yêu,

Xe loan nổi gót tợ điều kết duyên.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Đào kiêu.— ĐÀO : màu đỏ, KIÊU : gò má. Xem « MÁ ĐÀO ».

Áng đào kiêu đâm bóng nỡ chúng.

Khóe thu ba dọn sóng khuynh thành

(CUNG OÁN)

Đào lý.— ĐÀO : cây đào ; LÝ : cây lý. Nguyên đời Đường bên Trung-Quốc, ông Địch-Nhan-Kiệt tiến cử được nhiều người hiền tài, nên người đời bấy giờ thường khen ông : « *Thiên hạ đào lý tận tại công môn* », nghĩa là đào lý trong thiên hạ đến hết tại cửa nhà ông, ý nói những người tài giỏi trong thiên hạ đều đến với ông.

Lại có câu : *Hội đào lý chi phương viên, tự thiên luận chi lạc sự* : hội đào lý ở trong vườn, để cùng nói chuyện lẽ trời làm vui.

Đào lý viên (*vườn đào lý*) là một nơi danh thắng ở Tràng-An, mà nhà thi-tiên Lý-Bạch thường cùng các bạn văn chương hội họp đàm luận và có làm một bài « *Tự* » đào lý viên rất hay, nổi tiếng :

Vì thế nhà văn thường dùng hai tiếng
« ĐÀO LÝ » để chỉ những bậc hiền tài.

*Sân đào lý râm lòng man mác,
Nền đình chừ nguyệt gác mơ màng*
(CUNG OÂN)

Bạn đào lý vì quen nên mãi.

VÔ DANH
(Trung thu phú)

Đào mây.— Do câu : « *Thiên thượng bích đào, nhật biên hồng hạnh* », nghĩa là bích đào ở trên trời, hồng hạnh ở trên mây. Thường dùng để nói con gái nhà sang trọng, qui báu như cây đào cây hạnh ở trên mây, trên trời.

*Đào trên mây, hạnh trên trời,
Nghĩ chỉ cho nát dạ người như tằm.*
(HOA TIÊN)

Đào nguyên.— Nguyên cuối đời nhà Tần bên Trung-Quốc, có một người đánh cá đến một cái suối hai bên toàn hoa đào, thấy đẹp, mãi đi theo suối tới một động tiên, vì thế nên sau hay dùng điển này để nói chỗ người tiên, hay người gái đẹp ở.

*Chào mừng đón hỏi dò la,
Đào nguyên lạc lối đầu mà đến đây.*
(KIỀU)

Xinh thay, vui thú yên hà.
Đào nguyên ước hỏi ai là chủ nhân?
(Thơ thiên thai)

Đào tiên.— Quả đào ở trên cung tiên, Nghĩa bóng nói người con gái đẹp.

Đào tiên đã bén tay phàm.
Thì vịn cành quít cho cam sự đời.

(KIỀU)

Đào non.— Dịch hai chữ « yểu đào » trong Kinh Thi. Nghĩa bóng nói người con gái đến thì.

Lỡ chân trót đã vào đây
Khóa buồng xu lìn để đợi ngày **đào non**.

(KIỀU)

Quả mai ba bảy đương vừa
Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì.

(KIỀU)

Đào tơ.— Cũng như « ĐÀO NON ».

Những từ sen ngó **đào tơ**,
Mười lăm năm mới bây giờ là đây.

(KIỀU)

Đào tơ sen ngó xanh xanh,
Ngọc lành còn đợi, giá lành đẹp duyên.
(CA DAO)

Nếu có phải tuổi chừng đôi chín, lúc hoa chào
nửa miệng, liệu từ khi sen ngó **đào tơ** ;
Nào có hay, mai đã bấy ba, bấy giờ bóng xế
ngang đầu, cho đến nổi ong chường bươm
chán.

(VÔ DANH)

(Hồng nhan bạc phận phú)

Đào chú.— ĐÀO : làm đồ đất; CHÚ : đúc đồ kim.
Nghĩa rộng là nung đúc, chỉ về công gây
dựng của tạo - hóa.

*Ý cũng rập ra ngoài đảo chú,
Quyết lộn vòng phụ phụ cho cam.*

(CUNG CÁN)

Đạo hằng.— ĐẠO : đạo lý ; HẰNG : thường, giữ được lâu. ĐẠO HẰNG tức là đạo thường hằng ngày phải có : trung, hiếu, nhân, nghĩa, lễ, trí, tin.

*Sinh dân ví chẳng đạo hằng,
Lộn đời súc vật thì rằng cho hay.*

HOÀNG-QUANG

(Hoài Nam ca khúc)

Đạp thanh.— Đạp lên bãi cỏ xanh. Tục bên Trung-quốc về cuối xuân có định một ngày đi giầy mã. Tức là đi tảo mộ ; người đi đông như hội.

*Thanh-minh trong tiết tháng ba,
Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh.*

(KIỀU)

Đáy bể mò kim.— Dịch câu « Hải đề mô châm » : lặn xuống đáy bể mà tìm kim, thì thực khó. Nghĩa rộng nói ví vào những sự làm mất công vô ích, cũng như nói « GIÃ TRĂNG XE CÁT ».

*Bấy lâu đáy bể mò kim
Là nhiều vàng đá, phải tìm trắng hoa.*

(KIỀU)

Đáy giếng.— Dịch « tỉnh đề ». Nguyên bà Bội-Hải, vợ ông Ân-Hiếu-Tu, gặp giặc bắt, bà gieo mình xuống giếng tự tử không chịu nhục. Vì thế, sau các nhà văn thường dùng điển.

này để nói những sự tiết-liệt kiên trinh của đàn bà.

*Phận mà ra vậy, cũng rầu,
Nghĩ người đáy giếng, thang lâu chẳng nhưng*
(HOA TIỀN)

Đặc sai.— ĐẶC : riêng một việc ; SAI : sai khiến.
ĐẶC SAI là sai làm riêng một việc.

*Dây xe vâng chỉ đặc sai,
Tiện nghi bát tiều việc ngoài đồng nhưng*
(KIỀU)

Đăng các.— Xem « GIÓ CÁC ĐĂNG »; nghĩa bóng là may.

*Tiền-dung gặp buổi đi chơi,
Gió đưa Đăng các, bướm xuôi Nhị-hà.*
(QUAN ÂM)

Đầu thăng.— ĐẦU : đầu đông; THĂNG : cái thăng.
Nghĩa bóng nói người làm quan bổng lộc ít, chỉ có cái đầu và cái thăng.

*Lúc lỵ loạn gặp đầu cơ số,
Phận đầu thăng ai có tham giờ.*
NGUYỄN THĂNG
(Yên-dồ)

Đầu sơn.— Sao Bắc - đầu, núi Thái - sơn; do câu « Bắc đầu Thái sơn ». Nghĩa bóng để ví ông thầy học có đức cao vọng - trọng, có khoa danh, có phẩm giá.

Một trông chợ dũ, đầu sơn đầu rồi ?
(?)

Đề sóng. — Đẹp được sóng, do câu ở sách Tống-sử, Tồn Sác có nói : « *Thừa trường phong phá vạn lý lãng* » nghĩa là cỡi trận gió dài, đánh vỡ sóng vạn dặm. Nghĩa bóng nói chí-khí hùng-mạnh.

*Tôn Ngộ bầy quyền lâu thông, đề sóng xông
mây là chí khi.*

ĐẶNG-TRẦN-THƯỜNG

(Hàn Vương Tôn phú)

Đèn hạnh. — Đèn thắp bằng dầu hạnh, tức là dầu hột mạn, các chùa thường hay thắp. Các nhà văn thường dùng hai chữ « ĐÈN HẠNH » để nói sự tu hạnh.

Song mai thừa vắng,

Đèn hạnh đêm nhàn.

NGUYỄN NGHIỆM

(Không-Tử mộng Chu-Công phú)

Đèn ngư. — Đèn thắp bằng mỡ cá. Đòi cổ hay lấy mỡ cá làm dầu thắp. Chữ « ĐÈN NGƯ » theo nghĩa rộng lại có ý nhớ-nhung ở trong, do điển « *Ngư phúc tàng thư* » hay nói tắt là « *Ngư thư* », nghĩa là để thư trong bụng cá. Nguyên xưa có một người đàn bà, chồng đi xa, nhớ mà không thể gởi thư được, mới biến thư bỏ vào miệng cá gáy cho nuốt đi. Sau người chồng mua được con cá ấy về mổ ăn thịt, được thư của vợ.

Đất khách đèn ngư giòng một bóng,

Lòng quê gởi điệp tĩnh năm canh.

?

(Dịch thơ cô đòi Lê)

Đèn xanh. — Nghĩa là ngọn đèn sáng xanh để đọc sách, nên thường dùng hai tiếng « ĐÈN XANH » và « QUYỀN VÀNG » vi với người học trò.

Một ngọn đèn xanh một quyền vàng.

TÚ XƯƠNG

(Thơ Quan tại gia)

Đề danh. — ĐỀ : nêu ; DANH : tên ; nghĩa là nêu tên lên. Nghĩa bóng nói thi đỗ có tên đề lên bảng vàng.

Rày mừng anh chị lời đây,

Vui này cũng vì bảng ngày đề danh.

PHƯƠNG HOA

Đế hương. — ĐẾ : giới, Thượng-đế ; HƯƠNG : làng. Nghĩa rộng là chết, do câu của Trang - Tử : « *Thừa bỉ bạch vân, chí vu dĩ-hương* », nghĩa là cuối đám mây trắng đến chỗ giới ở. Ý nói chết hồn lên giới.

Ta lại thường nói lên « châu giới » cũng cùng nghĩa đó.

Đế hương phút trở xe biên,

Đại Vương Bồ Cái tiếng truyền nghìn thu.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Đệm thúy. — Đệm làm bằng lông chim phỉ - thúy (chim phỉ-thúy là chim chẻ). Nghĩa bóng nói chỗ người con gái ở.

Đài loan nọ, thời cưỡi với nguyệt,

Đệm thúy kia, lại ủ cùng hoa,

(CUNG OÁN)

Địch hoàn.— **ĐỊCH** : cỏ dịch, tức là lau sậy, mọc ở bờ nước; **HOÀN** : viên tròn. «**ĐỊCH HOÀN**» do câu «*hoạch dịch hùng hoàn*». Hoạch dịch là lấy cỏ dịch vạch chữ; hùng hoàn là viên mặt gấu. **HOẠCH DỊCH** : nguyên ngày xưa mẹ ông Âu-Dương-Tu lấy cỏ dịch vạch chữ dạy con. **HÙNG HOÀN** : mẹ ông Liêu-Công-Xước viên mặt gấu để con ăn cho đỡ buồn ngủ mà học được khuya.

Trong văn chương thường dùng hai tiếng đó để ví mẹ dạy con nên người.

*Kiều mọc một cây, cát lũy tuyết sương
che chở ;*

*Vườn xuân mấy độ, dịch hoàn khuya sớm
khuyến răn.*

Bà Ân-Son
BÀ CAO-NGỌC-ANH
(Văn tế mẹ)

Điềm hùng.— Cũng như «**MỘNG HÙNG**». Xem **MỘNG HÙNG**.

*Điềm hùng chưa có ứng linh,
Mộng xà đã sớm hiện hình trở ra.*
(HOÀNG TRƯU TRUYỆN)

Điền viên.— Nghĩa đen là ruộng vườn. Nghĩa bóng nói cái vui của người ở thôn quê, nhàn hạ, thư - xướng, tự - do, không ai câu thúc, không ai bó buộc. Thường nói «**THÚ ĐIỀN VIÊN**», do câu «*điền viên lạc thú*».

*Rấp mườn **điền viên** vui tuổi nguyệt,
Nọ đem thân thể hẹn tang bồng.*

(NGUYỄN-CÔNG-TRÚ)

Điều đầu.— Tiếng cầm canh ở trong quân ngày xưa. Tiếng to gọi là ĐIỀU, tiếng nhỏ gọi là ĐẦU.

*Thành trì phó mặc chìm lặn tổ,
Điều đầu thay làm tiếng quốc kêu.*

ÁI-LIÊN TRẦN-MINH-KHIÊM

(Điều cò Hội Kiếp Bạc)

Đình trăm-hương.— (Xem LÂM XUÂN CÁC).

Mây mưa mấy giọt chung tình

Đình trăm-hương khóa một cảnh mẫu đơn.

(CUNG OÁN)

Đình chung.— Xem « CHUNG ĐỈNH ».

Bình bồng còn chút xa xôi,

Đình chung sao nữ ăn ngồi cho an.

(KIỀU)

Đình đang.— Cái vạc và cái xanh. Nghĩa bóng nói nhà giàu có. Cũng dùng như « ĐỈNH CHUNG » nhưng khác một chút: ĐỈNH CHUNG thì nói nhà có khoa danh phú quý, còn ĐÌNH ĐANG thì nói nhà giàu có, sang trọng, không có quan tước.

Ta đây đều có hèn ngu,

Nhà ta cũng có cơ đồ **Đình đang**.

(TRÈ CỐC TRUYỆN)

Đoạn trường.— Nghĩa đen là đứt ruột. Nghĩa bóng là cái oan-nghiệp của người khổ nạn ở trong tình trường. Ta thường hay nói: « KIẾP ĐOẠN TRƯỜNG, SỐ ĐOẠN TRƯỜNG ».

Nguyên ngày xưa có người giết con vượn con, vượn mẹ lấy làm thương quá, gào khóc

mãi đến chết, lúc mổ ra xem thấy ruột đứt cả. Từ đấy mới dùng chữ ĐOẠN TRƯỜNG để nói sự đau đớn khổ não quá. Lại thường hay nói «*đau khổ đứt ruột*».

Nỗi đau đớn, như câu :

Nghìn năm gương cũ soi cổ kim cô.

Cảnh đây người đây lương đoạn trường.

Bà huyện THANH-QUAN

(Thăng-long hoài cô)

Oan-nghiệp trong tình trường, như câu :

Vì đem vào tập đoạn trường,

Thì treo giải nhất chỉ nhường cho ai.

(KIỀU)

Đoái khúc. — Dịch chữ «*Cổ khúc*» ở câu «*Chu-Lang cổ khúc*». Cổ khúc nghĩa là nhìn lại người đánh đàn. Nguyên Chu-Du nước Ngô đời Tam-Quốc sành nghe đàn, ngồi nghe ai đánh nhằm lỗi tiếng nào, tắt ngảnh trông lại, cho nên mới có chữ «*Chu-Lang cổ khúc*».

ĐOÀI KHÚC dùng cũng như «*TRI ÂM*».

Khúc đàn này, vẫn khúc ngày xưa,

Mà người đoái khúc bây giờ đâu xa.

Tản-Đà NGUYỄN-KHẮC-HIỆU

(Ôm cầm)

Đọc giữa những dòng chữ. — Do một thành - ngữ Pháp «*Lire en're les lignes*», nghĩa là hết sức cần - thận, mà có ngụ ý soi - mói, bới - móc ; cùng nghĩa như câu tục - ngữ Việt - Nam ta : «*Bới lông tìm vết*» hay «*Bới lá tìm sâu*».

Đối với những bạn đọc lơ - đễnh, những dấu chấm ấy chỉ là những nốt in đen nhỏ như đầu chiếc đinh ghim không có nghĩa lý gì hết; nhưng đối với các bạn đọc biết « **đọc giữa những dòng chữ** », theo như một thành-ngữ Pháp, thì những dấu chấm ấy ngụ nhiều ý nghĩa mà tác - giả bài báo không có cách nào phô diễn ra được bằng mấy dòng chữ viết hoặc bằng cả một đoạn văn.

TAM LANG

(Giang-Sơn số 220 ngày
29-11-1950)

Đồ my.— Là một thứ hoa ; cây cao độ 4, 5 thước, cành và lá có gai, lá tía như lông chim, trên mặt có nhẵn, đầu mùa hè nở hoa, sắc trắng. Vì cuối xuân sang hè các hoa nở hết, thì hoa đồ-my mới nở, nên trong Đường-Thi có câu : « *Khai đào đồ-my hoa sự liễu*, nghĩa là đến hoa đồ-my nở, là hết sự chơi hoa ». Các nhà văn thường lấy hoa ĐỒ-MY để tả cuối xuân sang hè.

Vì chữ hán, chữ đồ viết tựa như chữ trà, nên nhiều người cũng lại gọi là hoa TRÀ-MY.

Cái đêm hôm ấy đến gì,

Bóng dương lồng bóng đồ-my trập-trùng.

(CUNG OÁN)

Đồ thư.— ĐỒ : tranh; THƯ : sách. Nghĩa rộng nói chung các tranh vẽ và sách học.

Túi Ôn, tráp Lý nhẹ nhàng,

Đồ thư nửa mạn, phong quang một chèo.

(HOA TIỀN)

Đồ tô.— Tên một thứ rượu ngày xưa hay uống để trừ tà khí.

*Nước chảy xuống hùm rồng rách rách, đáng
xuân lang rớt lại chén đồ-tô.*

CHIÊU LÝ

(Chiến tụng Tây-Hồ)

Đồ quyên.— Là con chim quốc, còn tên nữa là TỬ-QUY. Tục truyền xưa vua Thục-Đế tên là Đỗ-Vũ, vì mê nữ-sắc hóa mất nước, sau hối hận, chết hồn hóa ra chim kêu đa-dả « QUỐC, QUỐC » nghe thê-thảm. Lại có sách chép : Đỗ-Vũ gặp thủy tai nhường ngôi cho Thừa-tướng lên núi ở ẩn đến lúc chết, hóa ra chim quốc, nên chim quốc cũng gọi là Đỗ-Vũ. Các nhà văn thường dùng điển này để tả cảnh mùa hè, hay tả nỗi ưu-sầu nhớ tiếc.

Khúc đầu êm ái xuân tình,

Ấy hồn Thục-Đế, hay mình Đỗ-Quyên.

(KIỀU)

Đồ vũ.— Cũng như « ĐỒ QUYÊN ».

Kêu trị loạn : đau lòng con đồ-vũ,

Gọi công tư : mỗi mệnh cái Hà-mô.

(Phú Tây Hồ)

Đôi doanh.— Hai giòng nước, nghĩa bóng là nước mắt.

*Ngán chiều lã-chã đôi đoành,
Buồn nương bên triện dạo quanh khắp tòa*
(HOA TIỀN)

Đôi lúy.— Hai bên lập đồn đóng quân để đối
dịch với nhau.

*Tướng Bắc quân Nam,
Đôi bên đối lúy.*

VÔ DANH
(Bạch Đằng phú)

Đôi thay nhận yến.— Nhận lại yến đi; Nghĩa
rộng nói ngày tháng. Cũng như « ĐÔNG LẠI
THU QUA » hay « THỎ LẶN ÁC TÀ »

*Phận bồ lữ vẹn chữ tông,
Đôi thay nhận yến đã hồng đầy niên.*
(KIỀU)

Đông quân.— Xem « CHÚA XUÂN ».

*Đông quân sao khéo bắt binh,
Cành hoa tàn ngu jệt, bực mình hoài xu ân.*
(CUNG OÁN)

*Một ngọn đông phong sẽ thổi phào,
Đông quân đương tỏ lối ra vào.*

TÚ XƯƠNG

*Vẻ chi một mảnh hồng quần,
Chữ hoa đành đã đông quân đầy rồi.*
(HOA TIỀN)

*Chữ trương mừng thấy đông quân,
Thái bình hoa cỏ được nhuần hơi mưa,*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Đông sàng.— **ĐÔNG** : phía đông, **SÀNG** : giường. Nguyên ngày xưa ông Khước-Giám muốn kén rể, đến nhà ông Vương-Đạo xem các học trò để chọn. Đến nơi ai cũng giữ lễ phép, chỉ có Vương Hy-Chi nằm võ bụng trên giường phía đông và ăn bánh. Ông Khước-Giám liền chỉ mà rằng: « Anh này mới thật là rể ta », rồi gả con gái cho Hy-Chi.

Vì thế, đời sau hay dùng hai chữ **ĐÔNG-SÀNG** để nói chàng rể.

*Khéo thay lời nói hữu tình,
Sàng đông rày mới là dành có nơi.*
(HOA TIỀN)

*Gần xa nữ: tiếng cung trang,
Thừa long, ai kẻ **đông sàng** sánh vai.*
(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Đông tường.— Xem « **TƯỜNG ĐÔNG** », tức là tường về phía đông.

*Khi Bắc-lý ngựa xe xum họp ; mỗi tình duyên
khen kẻ khéo đặt-dìu ;*

*Nọ **đông tường** ong bướm xôn-xao ; đường lai
vãng rộn người đưa mối lại.*

VÔ DANH
(Gái nhớ thì phú)

Đổng lương.— **ĐỔNG** : cột cái, **LUƠNG** : rường nhà. Nghĩa bóng nói những người tài giỏi đảm-dang được những việc trọng trong nước như rường cột chống được nhà vậy.

Đổng lương ai kẻ xanh phù vạc lè.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

*Để mấy ai thời giốc **đồng lương**,
Mà người thể đã đem nhau vật-sắc.*

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

Đồng song.— ĐỒNG : cùng ; SONG : cửa sổ. Nghĩa là cùng ngồi ở cửa sổ, ý nói cùng ngồi đọc sách với nhau ở cửa sổ. Nghĩa bóng nói bạn cùng học một trường.

***Đồng song** khuya sớm bấy lâu,
Chung chăn, chung gối, chung lầu cùng nhau*
(CA DAO)

Đồng hữu.— ĐỒNG : cùng ; HỮU : nghỉ, vui nhau; ĐỒNG HỮU : cùng nghỉ; nghĩa rộng là cùng vui với nhau.

***Đồng hữu** rặng chép thể son
Chàng nên danh-giá thiếp còn trẻ trung
Yêu nhau khăng khít dải đồng*
NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

Đồng tâm.— Xem « CHỮ ĐỒNG ».

*Đã nguyện hai chữ **đồng tâm**,
Trăm năm thể chẳng ôn cầm thuyền ai.*
(KIỀU)

Đồng vọng.— ĐỒNG : cùng ; VỌNG : trông xa, xa lại. Tiếng nghe văng vẳng xa xa.

*Dường như bên nóc bên thềm,
Tiếng kêu **đồng vọng** bóng xiêm mơ màng.*
(KIỀU)

*Tiếng địch thổi, nghe chừng **đồng vọng**,
Hàng cờ bay, trông bóng phất-phơ.*
(CHÍNH PHỤ NGÂM)

*Tiếng ngọc từ vàng trước bệ hoa,
Ngóng tai đồng vọng thuở thi ca.*

NGUYỄN-BIỂU

Đồng nhung.—**ĐỒNG** : xem sóc ; **NHUNG** : việc binh.
ĐỒNG NHUNG là coi sóc việc quân ở ngoài.

*Dây xe văng chỉ đặc sai,
Tiện nghi bát tiễu, việc ngoài đồng nhung*
(KIỀU)

Động dong.—**ĐỘNG** : lay động ; **DONG** : dung nhan
nét mặt. **ĐỘNG DONG** là nét mặt khác thường.

*Tiểu thư trông mặt hỏi tra,
Mỏi về, có việc chi mà động dong.*
(KIỀU)

Động đào.— Xem « ĐÀO NGUYỄN ».

*Xấn tay mở khóa động đào,
Rẽ máy, trông tỏ lối vào thiên thai.*
(KIỀU)

Động đình thu nguyệt.— Bóng trăng thu trên hồ
Động-đình, một cảnh đẹp nên thơ trong 8
cảnh mà các nhà tài-tử thường phác họa và
đề vịnh.

*Kìa đâu nước lạnh trời thu,
Động đình phẳng lặng mặt hồ như in.*
(HOA TIÊN)

Động phòng.—**ĐỘNG** : hang ; **PHÒNG** : buồng. Cái
buồng sâu kín tức là phòng của cô dâu chủ
rể mới cưới.

*Ngọn đèn phòng động đêm xưa,
Chòm hoa tĩnh để trơ trơ chưa tàn.*
(CUNG OÁN)

Đưa thoi.— Do câu « *Nhật nguyệt như thoa* », ngày tháng mau như đưa thoi. Cái thoi thường làm giống hình chim én, nên hay nói « **CON ÉN ĐƯA THOI** ».

*Ngày xuân con én đưa thoi.
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.*
(KIỀU)

Đuốc hoa.— Dịch « *Hoa chúc* ». Ngày xưa lúc cười, trong phòng có dầu đốt đuốc cho thật sáng nên sau thường dùng hai tiếng « **ĐUỐC HOA** » nói hóm rước dâu, hay việc cười.

*Đêm xuân một giấc mơ màng,
Đuốc hoa để đó mặc nàng nằm trơ.*
(KIỀU)

Đuốc tuệ.— Tuệ căn là căn tính của trí-tuệ về đạo Phật. **ĐUỐC TUỆ** tức là trí sáng của nhà Phật. Nghĩa bóng nói sự tu hành.

*Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,
Mượn hoa đèn đuốc tuệ làm duyên.*
(CUNG OÁN)

Đường mây.— Dịch « *Vân Trình* » nghĩa bóng là đường công danh, ý nói như đi lên mây, nên thường dùng để tả khoa danh sỹ hoạn.

Nhấn những kẻ **đường** mây bước trước,
Sẽ dừng roi đợi kẻ sau này,
Chắc rằng ai dở, ai hay.

DƯƠNG-VĂN-TRÍ

Đường mây vó kỳ lần lần trải,
Ái tuyết cò mao thức thừ pha.

NGUYỄN BIỂU

Đường nghĩa.— Dịch « *Nghĩa lộ* » của ông Mạnh-Tử, có ý nói việc nghĩa rõ-rệt như đường đi vậy.

Có nên nhân đáp lại,
Có **đường nghĩa** theo đi.

VÔ DANH

(Giặc đến nhà đàn bà phải đánh)

Đường ruột dê.— Dịch « *Dương trường* ». Cổ thi có câu: « *thạch hoạt dương trường hiềm* », nghĩa là đá trơn, đường ruột dê hiềm. **ĐƯỜNG RUỘT DÊ** là đường nhỏ và khúc khúc giống như ruột dê.

Hải cải mây, hòm quây xênh-xang, về qua
rặng núi, rừng sim, **đường** uốn khúc
ruột dê góc-ngách.

NGUYỄN HẰNG

(Tịch cư ninh thế phú)

G

Gác Đường — Đời vua Minh-Hoàng nhà Đường bên Trung-Hoa lập một cái lầu đặt tên là Lãng-Yên, treo tượng các công-thần để ghi ơn bày tỏ. Sau các nhà văn thường dùng tiếng đó nói các vị quan to.

Gác khố.— Do « Lãng yên các ». Xem « GÁC ĐƯỜNG ».

Phận dẫu không gác khố đài mây,

Danh đã dậy, ngàn cây nội cỏ

NGUYỄN VĂN THÀNH

(Văn tế tướng sỹ)

Gác phượng.— Dịch tiếng « *Phượng Các* » dùng để nói dinh của các quan Tể-tướng đầu Triều.

Đồng hưu rõ-rõ thể khuyên,

Công ghê gác phượng, danh truyền đời lán.

(PHAN TRẦN)

Gác tia.— Dịch tiếng « *Tử các* ». Nghĩa rộng nói nhà sang trọng, hay nói con gái nhà sang ỡ. Thường nói GÁC TÍA LẦU SON.

*Đêm thắm có chi soi gác tía,
Ngày xanh còn thẹn với vầng son.*

VÔ DANH

(Vấn nguyệt)

Gác vàng.— Dịch « *Hoàng các* ». Đồi Đường bên Trung-Quốc có quan Tể-tướng tên là Phòng-huyền-Linh và Đỗ - như - Hối làm nhiều việc ích cho đời, nên đương thời, dân có thơ khen rằng :

*« Hoàng các tam thập niên,
« Thanh phong thiên vạn cổ »*

Nghĩa là làm quan Tể-Tướng có 30 năm, mà tiếng khen lưu đến muôn đời.

Vì thế, nhà văn thường dùng tiếng « GÁC VÀNG » để nói các quan có danh vọng.

*Gió thanh hây hây gác vàng,
Thảnh thơi chèo Phò, nhẹ nhàng gánh Y,*
(HOA TIÊN)

Gái giang hồ.— Gái kỹ-nữ, ăn chơi. Xem « GIANG HỒ »

*Người Hà-nội kẻ Sơn-Tây, những tiếng thị phi,
cũng lắm kẻ khôn người dại.*

Gái giang hồ giai tứ chiếng, mặc ai ngang dọc, tha hồ kẻ bắc người tây.

VÔ DANH

(Răn đời phú)

Gan sắt.— Gan dạ vững bền như sắt.

*Sinh càng thêm nổi khát khac,
Nư nung gan sắt như bào lòng son.*

(KIỀU)

Gan vàng.— Do câu « *gan vàng dạ sắt* » ; có ý nói gan dạ kiên cố.

Lại cũng có nghĩa gan dạ người đàn bà hay lòng kiên-trinh.

Mặt ngọc ngần ngơ,

Gan vàng thắc mắc,

VÔ DANH

(Hồng nhan bạc mệnh phú)

Gang tấc.— Một gang, một tấc. Thường ta lấy 5 tấc làm một gang, 2 gang tay làm một thước. Nghĩa bóng nói gần gũi.

Gác kinh, viện sách đôi nơi,

Trong **gang tấc** lại gặp mười quan san.

(KIỀU)

Đã bao phen nước đợi mây chờ,

Nay **gang tấc** rượu thơ, nhiều mối cảm.

ĐÔNG HỒ

Gắn bó.— Nghĩa đen là gắn bó lại với nhau ; nghĩa bóng nói tình nghĩa thân mật. Xem « GIAO TẤT ».

*Chút chi **gắn bó** một hai,*

Cho đành rồi sẽ liệu bài mối manh.

(KIỀU)

Gia quan. — GIA : thêm ; QUAN : mũ. Tục bên Trung-Quốc đời xưa con trai lên 20 tuổi làm lễ đội mũ, gọi là lễ GIA-QUAN cũng như con gái đến 15 tuổi làm lễ cài trâm (lễ *cáp-kê*).

Nghĩa rộng, GIA-QUAN là con trai đến tuổi lớn.

*Gia-quan mới dạo nhà huỳnh,
Thủ nhà hầu hạ huyên đình bấy lâu,*
(HOA TIỀN)

*Sinh chàng Thiện-Sỹ là trai,
Cua vòng tổng giác, mới ngoài gia-quan.*
(QUAN ÂM)

Giá áo túi cơm. — Dịch chữ « *Y giá phạn nang* » nghĩa là thân như cái giá để mặc áo, bụng như cái túi để đựng cơm. Nghĩa bóng nói người hèn hạ tầm thường, chỉ ăn với mặc, không có tri lự gì ở đời.

*Phong trần mãi một lười gươm,
Những phường giá áo túi cơm sá gì.*
(KIỀU)

Gia oan. — Đem điều ác trút cho người khác ; GIA OAN tức là gieo vạ.

*Gia oan tuy đổi được người,
Song tình trạng ấy đeo trời đường gương.*
(47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LỆ)

Giặc giời. — Dịch « *Thiên kiêu* ». Hán-thư có câu rằng : « *Hồ giả thiên chi kiêu tử* » : nghĩa là giặc Hồ tức là con nuông của giời vậy ». Vì thế hay dùng tiếng « GIẶC GIỜI » để nói vì với giặc hung ác tàn bạo.

*Thành liên mong tiền bệ rồng,
Thước guom đã quyết chẳng dung giặc giời.*
(CHINH PHỤ NGÂM)

Giải câu.— Tình cờ không hẹn mà gặp. Nguyên trong Kinh-thi có câu : « *Giải câu tương ngộ, thích ngã nguyện hề* : Nghĩa là tình cờ không hẹn mà gặp, thực thỏa lòng ao ước của ta. »

*May thay giải câu tương phùng.
Gặp tuần đỗ lá, thỏa lòng tìm hoa.*
(KIỀU)

*May thay giải câu duyên dân,
Mượn tay vườn hạnh, mở lầu rồng nho.*
(HOA TIÊN)

Giải kết.— Lại cũng đọc là « GIẢI KẾT », chữ nhà Phật. Sách Phật có câu : « *Giải kết, giải kết, giải oan kết*, nghĩa là giải những điều hoạn-nạn kết buộc, giải những điều oan kết buộc, có ý nói cởi bỏ hết cả những cái gì bó buộc người ta với trần duyên ».

GIẢI KẾT nghĩa bóng là điều chẳng may.

*Vì dù giải kết đến điều,
Thì đem vàng đá mà liền với thân.*
(KIẾT)

*Giải kết dần sao, sao nữa,
Nợ phong-lưu tình đã lãi rồi,
Ngàn vàng trác lẩy trận cười.*
(NGUYỄN-CÔNG-TRÚ)

Giang thiên mộ tuyết. — Cảnh gần tối, tuyết sa bên sông. Một cảnh đẹp nên thơ trong 8 cảnh, mà các nhà tài tử hay phác họa và đề vịnh.

*Kìa đâu ban tối đỗ thuyền,
Trăng bay hoa tuyết, giang thiên một màu.*
(HOA TIỀN)

Giang hồ. — Nghĩa đen là sông và hồ; nghĩa bóng là người không có định sở, nay đây mai đó, tự do không ai ràng buộc được.

Giang-hồ quen thú vẫy vùng,
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.
(KIỀU)

GIANG HỒ lại có nghĩa rộng :

1.) Chơi bời phung phá, không lo xa nghĩ rộng, chỉ bông lông không ai tin được.

2.) Nói những đàn bà lẳng-lơ lẳng-mạn, nay chồng này, mai chồng khác, nên thường nói gái giang hồ.

*Tiệc thay lưu lạc giang hồ,
Nghìn vàng thực cũng nên mua lấy tài.*
(KIỀU)

*Mười năm lưu lạc giang hồ,
Một ngày tu tác, cơ-đồ lại nên.*
(CA DAO)

Trai tứ chiếng, gái giang hồ.
(TỤC NGỮ)

Người Hà-Nội, kẻ Sơn-Tây, những tiếng thị phi, cũng lắm kẻ khôn người dại,

Gái **giang hồ**, trai tứ chiếng, mặc ai ngang
đọc, tha hồ kẻ bắc người tây.

VÔ DANH

3.) Lại cũng có lúc dùng nói người làm
quan về hưu-dưỡng để tiêu dao sơn thủy, di
dưỡng tính tình.

Xem « LANG MIẾU ».

Giang hồ lang miếu giới đôi ngả,
Bị gậy cán đai đất một hòn.

ÔN NHƯ HẦU

Nguyễn-gia-Thiều

Giang hồ lang miếu đâu là khác,
Sự nghiệp công danh thế cũng vừa.

MAI TOÀN XUÂN

Giang sơn.—GIANG : sông ; SƠN : núi. Nghĩa bóng
rộng là nói một cõi, một nước, một cơ-nghiệp.
Trong quốc - âm thường có những tiếng
« NƯỚC NON ; NON SÔNG » đều do « GIANG
SƠN » cả.

1.— một cõi :

Giang sơn tỏ mặt anh hùng,
Phời thầy trăm họ ~~lắm~~ công một người.

hơn

NGUYỄN DU

(Văn tế chúng sinh)

2.— cơ nghiệp : Có con gái ^{không} nết con
Lấy chồng phải gánh **giang sơn** nhà chồng.

(CA DAO)

Giao hoan.— GIAO : trao đổi ; HOAN : vui vẻ,
nghĩa rộng trai gái gặp nhau vui vẻ.

*Hoa tàn lại bén hơi xuân,
Giao hoan đôi mặt, kìa thân một lòng.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Giao loan.— GIAO : keo ; LOAN : chim loan. Theo sách cách-tri Trung-Hoa khi xưa : máu chim loan nấu làm keo để nối dây đàn, dây cung rất bền chặt. Đời vua Vũ-Đế nhà Hán, miền tây có đem dâng thứ keo loan, vua lấy nối dây cung bắn suốt ngày không đứt.

Thơ Cổ có câu : « *An đắc loan giao lục đoạn huyền* » nghĩa là ước gì được thứ keo loan để nối cái dây đàn đứt.

Các nhà văn thường dùng điển này nói tình xưa nghĩa cũ gián đoạn ước mong nối lại.

*Giữa đường đứt gánh tương tư,
Giao loan chấp mối tơ thừa mặc em.*

(KIỀU)

(Cũng có bản chép « **keo loan** »).

Giao tất.— GIAO : keo ; TẤT : sơn. Thơ cổ của Trung-Hoa có câu : « *Di giao đầu tất trung, thủy năng biệt ly thử* » nghĩa là lấy keo bỏ vào trong sơn, ai chia rẽ cho được, có ý nói keo là chất dính, sơn cũng là chất dính, cả hai thứ keo sơn cùng gắn thì còn rời sao được.

Các nhà văn thường dùng hai tiếng đó để tả tình nghĩa gắn bó khăng khít, lại thường nói « *gắn bó keo sơn* ». Xem « **KEO SƠN** ».

Nghĩa giao tất dễ quên lòng quyến cố.

(VĂN TẾ NHA PHIẾN)

Giấc bướm. — Cũng như « GIẤC ĐIỆP ».

*Vì trước án một mê say giấc bướm, lặng qua
năm trống biển chơi tời ;*

*Thì dầu non phút chốc lần quơng loan, cách
quãng một năm càng lầy lầy.*

VÔ DANH

(Trong thu thường nguyệt phú)

Giấc cô miên. — Giấc ngủ một mình, Tiếng « GIẤC
CÔ MIÊN » thường dùng để nói những người
đàn bà góa, hay người đàn bà xa chồng.

*Đêm khuya vắng vẻ giấc cô miên,
Một tâm lòng quê, một bóng đèn.*

Huyền Am

NGUYỄN-VÔ-CẦU

*Lạnh lùng thay giấc cô miên,
Mùi hương lịch-mịch, bóng đèn thâm-u.*

(CUNG OÁN)

Giấc điệp. — Dịch « Mộng điệp » tức là giấc ngủ,
do tích Trang-Chu ngày xưa nằm mơ thấy
mình hóa ra bướm. Có ý nói chập chờn
như con bướm bay.

*Chàng rằng giấc điệp vừa say,
Dao con nằng bồng ăm tay kẻ gần.*

(QUAN ÂM)

Giấc hành môn. — Giấc ngủ của người ăn - dật.
Xem « HÀNH MÔN » hay « HOÀNH MÔN ».

*Cùng nhau một giấc hành môn.
Lau-nhau riu-rit có con cũng tình.*

(CUNG OÁN)

Giấc hoa.— Do câu « *Hải đường thụy vị túc đa* » nghĩa là hoa Hải đường kia ngủ chưa đủ giấc du? Ấy là nhời của vua Đường - Minh - Hoàng nói khi vào cung Dương-Quý-Phi còn ngủ. Các nhà văn thường dùng hai tiếng đó để nói tả giấc ngủ của đàn bà cho đẹp lời.

*Đang khi mơ mẩn giấc hoa,
Chánh cung chợt thấy sao sa cửa rồng.*
(HOÀNG-TRỪU)

Giấc hoàng lương.— Xem « GIẤC KÊ VÀNG ».

*Thiên tử vạn chung dành sẵn có,
Giấc hoàng lương chợt tỉnh thấy đâu nào,
Thấy người vẫn ngủ chiêm bao.*

VÔ DANH

Giấc hòe.— Do câu : « *Hòe-an mộng* », tức là nằm ngủ mộng thấy ở nước Hòe-an. Nguyên ông Lý-công-Tá đời Đường làm sách Nam-Kha nói rằng : « Thuần Vu-Phấn nằm mộng thấy tới nước Hòe-an được vua nước ấy gả công-chúa cho, và bổ chức Nam-kha Thái-thủ danh vị hiển hách, sau cầm quân đi đánh giấc bị thua, và công-chúa mất ; vua nghi cách chức đuổi đi, uất quá, tỉnh dậy thấy nằm dưới gốc cây hòe cạnh có lỗ kiến lớn. Thuần Vu-Phấn suy nghĩ lấy làm chán bèn bỏ đi tu tiên.

Các nhà văn thường dùng điển này nói sự đời như giấc mộng nên thường nói « GIẤC HÒE » hay « GIẤC NAM-KHA », và cũng có khi dùng hai tiếng « GIẤC HÒE » cho đẹp lời.

*Tiếng sen sẽ động giấc hòe.
Bóng trăng đã xế hoa lê lại gần.*
(KIỀU)

Giấc hồ.— Cũng như « GIẤC ĐIỆP ».

*Giấc hồ nửa gối mơ màng,
Chiền đâu đã lọt tiếng chuông mái đầu.*
(HOA TIỀN)

Giấc hương quan.— Giấc ngủ mơ nhớ nhà.

*Mối tình đòi đoạn vô tơ,
Giấc hương quan lưỡng lự, mơ canh dài.*
(KIỀU)

Giấc kẻ vàng.— Dịch tiếng « *Hoàng lương mộng* »
Nguyên ngày xưa Lư-Sinh đời Đường bên
Trung-Quốc, gặp một đạo-sỹ ở nhà trọ, Lư-
Sinh phàn nàn khổn cùng. Đạo-sỹ lấy trong túi
một cái gối bảo gối lên đó mà ngủ sẽ được hiển-
vinh. Lư-Sinh nghe lời vừa nằm xuống thấy
mình lấy vợ đẹp, thi đỗ Tiến-sỹ làm quan
to, đánh giặc giỏi, lừng lẫy 10 năm, sau dễ
được năm con trai, đều làm quan, kết thông-
gia với những nhà có danh trong thiên-hạ.
Các con lại sinh được 10 cháu đỉnh-ngộ, sau
Lư-Sinh sống đến 80 mới chết. Đến lúc đó,
tỉnh dậy, Lư-Sinh vẫn thấy nằm ở nhà trọ,
mà nồi kê nhà trọ nấu từ lúc mới nằm xuống
ngủ, vẫn chưa chín. Lư-Sinh lấy làm lạ, hỏi :
« à thế chiêm bao à ? » Đạo-Sỹ cười bảo : « việc
đời đều như thế cả. »

Bởi thế, đời xưa thường dùng đèn đèn đó để
tả sự giàu sang ở đời rất chóng như cầu :

Giầu sang chưa chín nời một kẻ,

DỤC-TÔN
(Ngẫu cảm)

Lại có câu :

Giầu sang thâm thoát giấc kê vàng.

VÔ DANH

Giấc mai.— Cũng như « HỒN MAI », tả về sự gặp gỡ đàn bà đẹp.

Giật mình thoát tỉnh giấc mai,

Bâng khuâng nào đã biết ai mà nhìn.

(KIỀU)

Giấc Nam-kha.— Dùng để tả việc đòi thặng trâm.
(Xem GIẤC HỎE)

Giấc Nam-kha khéo bắt bình,

Bằng con mắt dậy thấy mình tay không

(CUNG OÁN)

Giấc nồng.— Giấc ngủ say.

Vực nàng tạm xuống môn phòng,

Hãy còn thêm thiếp giấc nồng chưa phai.

(KIỀU)

Giấc nồng nhiễm vẽ chi lan,

Thông minh học vấn kiêm toàn cả hai.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Giấc phần du.— PHẦN : cây phần ; DU : cây du.

Hai thứ cây hay trồng ở thôn quê, nên thường gọi chỗ quê ở là *phần du*. GIẤC PHẦN DU nghĩa là nhớ nhà, nhớ quê hương, cũng như tiếng « GIẤC HUƠNG QUAN ».

*Chung tình hai chữ khen ai đặt,
Một giấc phần du tỉnh lại say.
?*

Giấc tiên — Giấc ngủ của người đàn bà ; dùng nói cho đẹp lời.

*Nàng thì bần-bật giấc tiên,
Mụ thì cảm-cấp, mắt nhìn hồn bay.*
(KIỀU)

Giấc vàng.— Giấc ngủ ngon quý như vàng, hay giấc ngủ của người con gái đẹp, dùng cho đẹp lời, cũng như « GIẤC HOA, GIẤC TIÊN »

*Chúa liền sức tỉnh giấc vàng.
Mắng rằng mơ mẩn hỡi nàng Xuân-Hoa.*
(HOÀNG-TRỪ)

Giấc xuân.— Dịch « XUÂN MIÊN » nghĩa là giấc ngủ êm-ái như ngày xuân, thường dùng để nói giấc ngủ của người con gái, cũng như những tiếng « GIẤC HOA, GIẤC VÀNG, GIẤC TIÊN ».

*Thúy-Vân chợt tỉnh giấc xuân
Dưới đèn ghé đến ân-cần hỏi han.*
(KIỀU)

Giấc chua.— Nghĩa bóng để nói tả cái tính ghen của đàn bà. Có hai điển :

1) Nguyên ngày xưa ở nước Kim (Mãn-Châu quốc bây giờ). Kim Hoàng-đế rất sủng ái hai vị cung tần ; Tiêu hoàng-Hậu ngày đêm ghen ghét, thường lo mưu tính kế trừ bỏ. Bỗng Kim Hoàng-Đế lâm bệnh trọng, vời Hoàng-

Hậu lại dặn, hễ chết thì phải chôn sống hai người cung tần của nhà vua yêu quý để xuống hầu hạ vua. Vua thẳng hà, Hoàng-Hậu nghe theo lời dặn, nhưng trước khi đem chôn sống, Hoàng-Hậu nghĩ : *« Nu để loàn thân hai con đó thì biết đâu xuống suối vàng chúng lại không được nhà vua yêu quý hơn trên trần, vì không có ta ở đó »*. Nghĩ vậy, bèn bắt lọc hết thịt hai người cung tần, có ý để hai người cung tần có xuống âm-ty thì hình hài không nguyên vẹn, chắc vua có gặp cũng chán mà không yêu quý. Nhưng rồi, lại nghĩ, hai cung nhân còn bộ xương, e đến lúc xuống âm lại hóa được thành người đi lại, và lại được vua chuyên sủng nữa chẳng, nên lại nghĩ thêm một cách cho thực hoàn toàn, là đem tuốt xương hai cung tần đó và đem ngâm vào giấm cho những xương ấy tiêu mòn cả đi không còn một tý gì.

2) Có sách lại chép : « Phòng-huyền-Linh làm quan nhà Đường, được vua kính yêu, đã có tuổi mà không con trai nối dõi.

Một hôm, vua Đường Thái-Tông hỏi ông sao không lấy vợ lẽ. Ông tâu rõ là vợ cả hay ghen không cho lấy. Vua bảo ông cho bà vợ vào bệ kiến để liệu lời khuyên bảo.

Ông Huyền-Linh đem vợ vào triều yết, vua thấy xấu và chột một mắt, mới nghĩ cách đem để một chén giấm, nhưng giả ý bảo là chén thuốc độc rồi phán rằng : « Lệ trong triều, từ quan tam-phẩm trở lên phải lấy vợ lẽ, nếu không lấy thì vợ cả phải uống thuốc độc chết ».

Bà Huyền-Linh xin uống chén thuốc độc để chết, chứ không cho chồng lấy vợ lẽ, rồi cầm lấy chén giấm. Vua Đường Thái - Tông thấy vậy, biết không thể đổi được lòng bà, đành phải tha.

Đời sau hay dùng điển này để tả tình ghen tuông của đàn bà,

*Cúi đầu lùn xuống mái nhà,
Giấm chua lại tội bằng ba lửa nong.*
(KIỀU)

Gieo cầu — Nguyên Hán Vũ - Đế kén chồng cho con gái, sai lập một cái lầu để con gái ngồi trên ném cầu xuống, ai bắt được cầu thì gả.

Sau các nhà văn thường dùng điển đó để nói sự nhân-duyên vợ chồng hay sự kén chồng.

*Nuôi con những ước về sau,
Trao tơ phải lửa, gieo cầu đáng nơi.*
(KIỀU)

Gieo thoi. — Do tích Tạ-Côn ghẹo người con gái đang ngồi dệt cửi, bị người con gái cầm thoi ném vào mặt, gãy mất hai cái răng.

Trong văn-chương dùng để nói cử-chỉ người con gái đứng-dẫn.

*Gieo thoi trước chẳng giữ-giàng,
Đề sau nên thẹn cùng chàng bởi ai.*
(KIỀU)

Gió bằng. — Dịch « Bằng phong ». BẰNG là chim đại-bằng có sức bay cao, vì thế nên thường dùng ví với sự thi đậu, hay ví với những việc làm khác thường hơn người.

Gió bằng chín vạn bay khơi,
Bát bình dẫn việc tày trời cũng xong.
 (HOA TIÊN)

Gió bụi. — Dịch « *Phong trần* ». Nghĩa rộng là vất vả, lao đao ; Nghĩa bóng là lúc loạn ly.

*Thà gởi đất nời con **gió bụi**.*
Khách mà hồng nhiều nời chuân-chuyên,
 (CHINH PHỤ)

Gặp quân Tự-Khánh rước về,
*Đương cơn **gió bụi** bốn bề chưa êm.*
 (QUỐC SỬ DIỄN CA)

Gió Các Đẳng. — Do câu : « *Đẳng Vương các phong* ». Nguyên đời Đường bên Trung Hoa. Diêm Đô-Đốc dựng một cái lâu ở Nam-Xương thuộc tỉnh Giang-tây bên Trung Hoa. Khi ấy, Vương-Bột mới 15 tuổi có tiếng hay chữ, đi thuyền sang thăm cha là Phúc-Tri làm quan ở quận Giao-Chỉ (nước ta). Thuyền đi đến bên núi Ma-Dương, Vương-Bột nghe tin Diêm-Công mở tiệc lớn ở Đẳng-Vương-Các, liền thả thuyền đi, may gặp gió thuận, đường đi phải ba ngày, chỉ một đêm thuyền đến Nam-Xương, bèn vào dự tiệc. Khi giữa tiệc, Diêm-Công đưa giấy bút mời quan khách thảo cho một bài tự, mọi người đều từ, duy Vương-Bột nhận thảo. Diêm-Công lấy làm lạ, vì có ý muốn khoe-khoang con rể, nên đã sai con rể làm sẵn, định hễ ai cũng từ thì sai con rể thảo, nay thấy Vương-Bột tuổi nhỏ mà dám đảm nhận thảo một bài văn giữa đông quan khách,

liền khiến người chực bên Vương-Bột, hễ Vương-Bột thảo được câu nào, là sao trình ngay, không đợi làm xong. Trình đến câu : « *Lục hà dĩ cô vụ tề phi, thu thủy cộng trường thiên nhất sắc* : nghĩa là ráng vàng cùng cỏ trắng đều bay, màu nước, với da trời một sắc ». Diêm-Công phải kính-phục nói rằng : thực là thiên tài.

Từ đấy, văn danh của Vương-Bột lại càng lừng-lẫy. Thời nhân cho là Vương-Bột vận hay tới, mới gặp luồng gió thuận, nên có câu thơ rằng : « *Thời lai phong tống Đằng-Vương-Các* : nghĩa là vận đến thì mới gặp gió đưa đến Các Đằng-Vương » có ý nói gặp dịp may-mắn.

Về sau, các nhà văn thường dùng điển đó để tả sự may-mắn gặp dịp, sự gặp-gỡ nhau, hay duyên vợ chồng.

Thuyền lan nhẹ cánh lằng lằng,

Hay đâu mượn gió Các-Đằng đưa duyên.

CHU-MẠNH-TRINH

Gió cuốn mây đem.— Dịch câu « *Vân bằng phong dẫn* » nghĩa là nhờ có gió mới đem được mây đi. Thường dùng để ví duyên trời sui khiến hai người gặp nhau.

Họa khi gió cuốn mây đem,

Tân thành cho thấu, đá mềm dễ dàu,

(HOA TIỀN)

Gió đàn.— Do câu « *Đàn ngũ huyền cầm, ca nam phong thi* : nghĩa là gảy đàn ngũ huyền, ngâm thơ nam phong ». Hai tiếng này dùng để tả cảnh

thái-bình nhàn hạ. Lại có nghĩa là gió thổi qua mảnh nầy ra tiếng kêu như tiếng đàn.

*Mảnh tương phân phát gió đàn,
Hương gây mùi nhớ, trà khuya giọng tình.*
(KIỀU)

Gió khóa mưa chiều.— **KHÓA** : là tắt ngang ; **CHIỀU** : là sa xuống. Nghĩa bóng để tả tình cảnh khốn nạn vất vả, như cây cỏ bị gió tấp mưa sa. Cũng dùng như « **GIÓ TÁP MƯA SA** ».

*Vì đâu gió khóa mưa chiều,
Để nguồn trời nổi, cho bèo mệnh-mỏng*
(QUAN ÂM)

Gió mây.— Gió cuốn mây bay. Nghĩa bóng nói sự đời biến đổi không chừng.

Thường dùng cả bốn tiếng « **GIÓ CUỐN MÂY BAY** », hay dùng gọn hai tiếng « **GIÓ MÂY** ».

Đỡ lời Hương lại thưa rằng :
« **Gió mây khôn xiết nói năng sự đời** »
(HOA TIỀN)

Lại cũng có khi dùng « **GIÓ MÂY** » như « **PHONG VÂN** ».

*Gió mây hãy gắng chí hồng,
Trông mong cho bỏ tấc lòng bấy nay,*
(HOA TIỀN)

Gió nhân.— Dịch hai tiếng « **nhân phong** » nghĩa là lấy nhân-đức làm gió để mát lòng người, Ý nói người ăn ở nhân đức, thì người xung quanh được mát-mẻ nhẹ-nhàng.

Nguyên đời Tấn bên Trung-quốc ông Viên-Hoành bỏ đi làm quan Thái - thú. Quan Tể-tướng là Tạ-An lấy một cây quạt tiến hành. Ông Viên - Hoành đáp rằng : « *Phụng dương nhân phong, ủy bỉ lễ thứ* » nghĩa là tôi xin vâng làm gió nhân, để thỏa lòng dân.

Vì thế, nên sau hay thường dùng hai tiếng đó để ví với lòng nhân đức.

Gió nhân là quạt mát, diễm trần ai thấy
thầy tan không.

NGUYỄN HĂNG

(Tịch cư nhĩn thế phú)

Gió Sở mây Tần.— Dịch câu « *Sở vũ Tần vân* », thường dùng để nói về chuyện trai gái, như « **MÂY MƯA** ».

*Lời dẫu quyến luyến thanh tân,
Rủ rê gió Sở mây Tần bởi ai.*

(HOA TIÊN)

Gió tà.— Dịch « **TÀ PHONG** » ngọn gió không thổi theo phương chính. Nghĩa bóng nói những việc không chính-đinh.

*Tự ta đóng nguyệt cài mây,
Buồng thơm chớ lọt mảy may gió tà.*

(HOA TIÊN)

Gió tây.— Gió từ phương tây thổi đến. Nghĩa là gió về mùa thu.

*Hải đường gặp trận gió tây,
Lá rung lai láng, hoa bay toi-bời.*

(QUAN ÂM)

Gió thông. — Do câu «*Tùng phong nhàn phóng hạc*» nghĩa là khi gặp gió ở rừng thông, thả hạc cho múa.

GIÓ THÔNG nghĩa là gió trong rừng thông, nghĩa bóng nói một cảnh tiêu-dao nhàn-hạ.

*Gió thông đưa kẻ lau niêm tục,
Hồn bướm mơ tiên lẫn sự đời.*

THÂN-NHÂN-TRUNG

(Thơ cổ triều Lê)

Gió trắng.— Gió với trắng. Nghĩa rộng là cảnh tiêu - dao nhàn - hạ. (Đừng dùng nhầm với «*trắng gió*» là lẳng lơ).

*Đề huề lưng túi gió trắng.
Sau chân theo một vài thằng con con.*
(KIỀU)

*Một nhà chung chạ sớm trưa,
Gió trắng mát mặt, muối dưa chay lòng.*
(KIỀU)

Gió táp mưa sa.— Nghĩa hẹp tả sự vất vả ở đời. Nghĩa rộng trong văn-chương đề vị với người có tài làm văn không cần nghĩ ngợi, bút cứ thao thao viết, do câu thơ cổ: «*Phong vũ thôi thi tứ*» nghĩa là từ thơ nhanh như gió mưa đưa đến. Thường dùng nghĩa rộng nói người làm văn có tài mãn tiệp.

*Tay tiên gió táp mưa sa,
Khoảng trên dừng bút thảo và bốn câu.*
(KIỀU)

Gió trúc mưa mai.— Cây trúc gặp gió thổi lá bay như cò, hoa mai gặp mưa xuân trông thêm vẻ đẹp. Bốn tiếng đó dịch « *Trúc phong mai vũ* » để tả cảnh đẹp và vui.

Thờ-ơ gió trúc mưa mai,

Ngẩn ngơ trăm nỗi, dùi mài một thân.

(KIỀU)

Gió vàng.— Dịch hai tiếng « *Kim phong* » tức là gió mùa thu, chỉ dùng để tả mùa thu.

Hiên táy thấp thoáng giăng sông,

Gió vàng *hiu-hắt như tuôn mạch sầu.*

(BÀN NỮ THÂN)

Trải vách quế gió vàng hiu hắt

Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đoàng.

(CUNG OÁN)

Gió vàng *một chút thoáng qua,*

Lá ngô biển sắc, cánh hoa ử màu.

(QUAN ÂM)

Giọt châu.— Nghĩa bóng là nước mắt. Nguyên ngày xưa có loài giao-long hóa làm người, gọi là « giao nhân », lên hôn bán với người trần, nhưng cứ đến cuối năm lại phải về thủy - phủ. Lúc từ biệt khóc rất thảm - thiết, những giọt nước mắt hóa thành hạt châu, nên cổ văn có câu : « *Sái giao nhân chi châu lệ* », nghĩa là người giao nhân khóc, nước mắt sa xuống như hạt châu.

Vì thế các nhà văn thường dùng « CHÂU » để tả nước mắt cho đẹp lời, như : « *hạt châu lã-chã ; châu sa đôi giòng ; giọt châu lãm-lã* ».

Giọt châu lã-chã khôn cầm.

Cúi đầu chàng những gạt thắm giọt sương.

(KIỀU)

Giọt đồng.— Nghĩa là từng phút từng giờ. Nguyên ngày xưa muốn biết thời khắc, ta có chế một cái bình bằng đồng, gọi là đồng hồ, chia làm 5 khoan, mỗi khoan kể là một canh. Trong, hoặc đổ cát, hoặc đổ nước, dưới đáy bình dùi một lỗ nhỏ, để nước hay cát chảy, hề thấy chảy hết một khoan là một canh, nửa khoan là nửa canh. Vì thế nên mới gọi là giọt đồng, tức là từng giọt ở đồng hồ chảy xuống.

Trong văn chương thường dùng chữ giọt đồng để tả thời khắc.

Giọt hồng.— Nguyên đời Ngụy bên Trung-Quốc có nàng Tiết-Linh-Vân, đẹp nhất thời. Vua Văn-Đế kén vào cung. Từ biệt cha mẹ, nàng khóc mấy ngày, những ống phóng hứng nước mắt đều đỏ, kịp khi đến kinh nước mắt đông lại như tuyết.

Vì thế, dùng tiếng GIỌT HỒNG để tả nước mắt, có ý nói khóc quá ra máu.

Nhìn càng lã-chã giọt hồng,

Rỉ tai nàng mới giải lòng thấp cao.

(KIỀU)

Giọt hồng băng.— Cũng như « GIỌT HỒNG ».
(HỒNG : đỏ; BĂNG : giá).

*Ngon tâm hỏa đốt rêu nét liễu,
Giọt hồng băng thấm ráo lòng son.*
(CUNG OÁN)

Giọt lệ.— Giọt nước mắt. (LỆ : nước mắt).
*Tiết nghĩa mảnh chiêm trời ẩm lạnh,
Cương thương giọt lệ nước đầy vơi.*
HOÀNG CAO KHẢI
(Thơ vịnh nàng My Ê)

*Tuổi già giọt lệ như sương,
Hơi đầu chước lấy hai hàng chứa chan.*
NGUYỄN KHUYẾN
Tam nguyên Yên-Đồ
(Khóc ông bạn Dương-Khuê)

Giọt ngọc.— Cũng như « GIỌT CHÂU ».
*Nàng càng giọt ngọc như chan,
Nỗi lòng luống những bàng hoàng niềm tây.*
(KIỀU)

Giọt rồng.-- Cũng như « GIỌT ĐỒNG ». vì cái đồng hồ, có khi làm hình con rồng.
*Giọt rồng canh đã điểm ba,
Tiếng-thư nhìn mặt đường đã tam tấc.*
(KIỀU)

Giọt sương.— Nghĩa đen sương về mùa thu, mùa xuân.
*Hải đường lá ngọn đông lân,
Giọt sương gieo nặng cành xuân lá-đà.*
(KIỀU)

Nghĩa bóng là giọt nước mắt, do « *sương ló* »
như câu :

Tuổi già giọt lệ như sương.

Tam nguyên NGUYỄN KHUYẾN

*Giọt châu lã-chã khôn cầm,
Cúi đầu chàng những gạt thắm giọt sương*
(KIỀU)

Giống hôi tanh.— Những người hèn hạ, do câu
thơ Tô-Thị : « *Nhữ phi kỳ nhân, thân tình
chiên* : nghĩa là người không phải người quý,
thân thể hôi tanh lắm ».

*Tường chi là giống hôi tanh,
Thân nghìn vàng để ô-danh má hồng.*
(KIỀU)

Giường đông.— Dịch « ĐÔNG SÀNG ». Xem « ĐÔNG
SÀNG ».

*Vả nơi bóng cả cây cao, đường dựng vợ gả
chồng, dẫu cửa bắc, cũng tìm người thanh-lịch:
Nữa chút phận đào thơ liễu yếu, việc xe duyên
định phận, rẽ giường đông, đã chọn khách
văn chương,*

VÔ DANH
(Hiếu sỹ từ nông phú)

Góc bề bên trời.— Dịch câu « *Thiên biên hải giác* »
dùng để nói chỗ xa xôi cách-trở.

*Đã dành góc bề bên trời
Lân-la ngày bạc, qua vời xuân xanh.*
(PHAN TRẦN)

Gót câu.— Gót đỏ như chân chim bồ câu; nghĩa rộng nói gót đàn bà đẹp.

*Gót câu đung-đỉnh chân hài
Mày làm mất phượng, độ vời Tổ nga.*

CHÀNG CHUỐI TRUYỆN

Gót kim liên.— Tức là gót sen vàng. Xem « GÓT VÀNG ».

*Cầu hồng đậm tiếng giầy tựa sấm, xô bỏ dưới
nguyệt gót kim liên ;*

*Các phượng chen bóng bụi đường mây, thấp-
thoảng trong gương da bạch ngọc.*

(TẦN CUNG OÁN)

Gót hài.— Đàn bà con gái nhà quyền quý hay đi hài. Nghĩa rộng nói con gái đẹp.

*Trên đầu ngọc chít, trâm cài,
Dưới chân ren rén, gót hài khoan-khoan.*

(PHƯƠNG HOA)

Gót hoa.— Cũng như « GÓT SEN ».

*Giã Sinh, nàng trở gót hoa.
Khởi mảnh mảnh thấy sư-già xuống thăm.*

(PHAN TRẦN)

Gót lan — Nghĩa rộng là gót chân đàn bà con gái; cũng như những chữ « GÓT HOA, GÓT SEN ».

*Chợt nghe chín khúc tơ bời,
Thềm lan lặng đứn vội dời gót lan.*

(HOA TIỀN)

Gót loan.— Gót chân đàn bà con gái.

*Kíp truyền man lốt mấy lời,
Giọng đường núi Nhạn, kíp đời gót loan.*
(NHỊ-ĐỘ-MAI)

Gót ngọc.— Dùng nói cả đàn ông và đàn bà, có ý nói gót chân quý như ngọc. Ta thường nói : « Xin đời gót ngọc sang chơi ».

*Lòng tơ còn vương chàng Kim-Trọng,
Gót ngọc không đành giấc Thủy-quân.*
PHẠM-QUÝ-THÍCH
(Đề Kiều)

Gót sen.— Nguyên về đời Lục Triều bên Trung-Hoa, vua Nam Tề yêu Phan-Quý-Phi sai làm hoa sen bằng vàng lát xuống đất cho nàng đi, rồi nói rằng : « Quý - phi đi một bước, chân nở ra một đóa sen ».

Từ đấy, hay dùng « GÓT SEN » hay « SEN VÀNG » để nói gót chân người con gái đẹp.

*Thời trần thừc-thừc sần bầy,
Gót sen thoăn-thoắt dạo ngay mé tường.*
(KIỀU)

Gót tiên.— Gót chân đàn bà đẹp, có ý nói đẹp như tiên. Dùng để nói cho đẹp lời.

*Công tư đôi nhẽ đều xong,
Gót tiên phút đã thoát vòng trần ai.*
(KIỀU)

Gót vàng.— Cũng như « GÓT NGỌC ».

*Tay ngọc lần đưa thoi nhật nguyệt,
Gót vàng dặm đạp máy âm dương.*
LE-THÀNH-TÔNG.
(Thơ đệ cử),

*Hỏi tân điệu thấy gốc
gần lá mai
Hỏi*

Gốc phần — Xem « GỐC TỬ ».

Gốc phần dù lại dạo qua,
Cành vịn chẳng kéo bẻ hoa tay người.

(HOA TIỀN)

Gốc tử. — TỬ : cây tử. Thường ví cây tử với cha. Sách Tả truyện có nói : « *Phân tử thị cổ hương* » nghĩa là cây phần, cây tử là chốn cổ hương. Thường nói hai chữ « *phân tử* » là chỗ quê hương mình ở cũ

Sân lai cách mấy nắng mưa,
Có khi **gốc tử** đã vira người ờm.

(KIEU)

Gối du tiên. — DU : chơi ; TIỀN : cảnh tiên. Tục truyền đời Đường, nước Quy-Tư đảng Trung-Quốc một cái gối khi nằm ngủ, gối lên thì thấy chiêm bao đi chơi khắp cảnh tiên.

Trên gác phượng, dưới lầu xanh,
Gối du tiên hãy rành-rành song-song.

(CUNG OÁN)

Gối điệp. — Cũng như « GIẤC ĐIỆP ».

Đất khách đèn ngư giang một bóng,
Làng quê **gối điệp** tỉnh năm canh.

?

(Thơ cô Triều Lê)

Gối loan. — GỐI thêu chim LOAN ; gối của hai vợ chồng nằm.

Lầu Tần chiều nhạt vẻ thu,
Gối loan tuyết đóng, chặn cù giá đông.

(CUNG OÁN)

Gối Ôn.— Nguyên Tư-Mã-Quang đời Tống, hiệu là Ôn-Công rất ham đọc sách, sợ đêm ngủ quên nên làm một chiếc gối tròn, gối cho dễ tỉnh ngủ để học.

Vì thế nên sau hay dùng « GỐI ÔN » để ví việc học hành chăm chỉ.

Thường hay nói : « GỐI ÔN MÀN ĐỒNG, CỬA KHÔNG SÂN TRÌNH ».

Duyên kết kẻ gối Ôn, màn Đồng,

Mối xe nên chỉ Tấn, tơ Tần.

VÔ DANH

(Hiếu Sỹ từ nông phú)

Ôn đặt **gối**, **Đồng** vấp **màn**,

Sớm nghiền kinh sử, tối bàn văn-chương.

(PHAN TRẦN)

Gối phượng chần loan.— Gối thêu chim phượng, chần thêu chim loan để dùng vào việc hôn-nhân, có ý chúc cho vợ chồng bao giờ cũng xum vầy vui vẻ quăn quít như loài chim phượng và chim loan.

Vẫn gối phượng chần loan chi chờ đợi,

Nào tin ong sứt điệp chi đi về.

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng phú)

Gối tiên.— Do « gối du tiên ». Xem « GỐI DU TIÊN ». Thường dùng để nói chỗ nằm hay giấc ngủ của người con gái đẹp.

Buồng màn nhẹ bước vào trong,

Gối tiên trần-trọc lống giơng canh dài.

(HẠ TIÊN)

Gội gió dầm mưa.— Dịch câu « *mộc vũ trất phong* » có ý nói vất vả khó nhọc.

*Ông cha gội gió dầm mưa,
Bao công gây dựng là cơ sở nhà.*

Hoàng-văn-Sỹ
(QUỐC CHÍ)

Gởi mai.— Hay là TẶNG MAI. Nguyên ngày xưa Lục-Khải và Phạm-Việt chơi với nhau rất thân. Lục-Khải ở Giang-Nam gởi một cành mai về tận Trảng-An tặng Phạm-Việt. Nghĩa bóng nói sự bè bạn thân thiết.

*Rừng lữ bẻ liễu lên đường,
Gởi mai sao hãy trễ trường đến nay.*

(HOA TIỀN)

Gương Hàn.— Là mặt gương trong cung Quảng-Hàn, tức là mặt trăng.

Gương Hằng.— Cũng như « *GUƠNG NGÀ* ».
Gấm Chức dong to khuấy cửu mĩ,
Gương Hằng ngấn bóng, ngại trâm cài

LÊ-THÁNH-TÔN

Gương loan — Dịch « *loan kính* ». Nguyên ngày xưa Lục Tân-Vương nuôi một con chim loan, ba năm không hót. Sau vợ ông nói : « *tôi nghe nói giống chim loan hễ có đôi mới hót* » ; ông liền lấy gương chiếu, chim tưởng là có đồng loại, kêu nghe thắm-thiết, đến đêm không thấy bóng chim loan trong gương, nhỡ nhẩy mả rồi chết. Vì thế, trong văn chương dùng điển đó để nói đôi lứa nhân duyên.

*Đã gác gương loan treo giá ngọc,
Nỡ hoai chim cú đậu cành mai.*

(CAO-BÁ-QUÁT)

Guơng Nga.— **NGA :** Hằg Nga. Nghĩa bóng là mặt trắng.

Guơng Nga vằg vặc dòm song,
Vàng gieo ngắn nước, cây lông bóng sắn.
(KIỀU)

Guơng Nga đã gắc non đổng nửa vừng.
(HOA TIỀN)

Guơng thiêm.— Nghĩa bóng là mặt trắng. Cũng như « **GUƠNG NGA** ».

Bến gặc tơ, người vớ nước còn khuya,
guơng thiêm đứng trong tay lông lạnh.
HỮU HỘ LƯƠNG
(Tụng Tây-Hồ)

Guơng Tư-mã.— Thường nói thứ guơng soi con, hình chữ nhật bán ở các hàng. Nghĩa bóng nói về việc Tư-Mã-Tương-Như đòi Hán, gắy khúc đàn « *Phượng cầu kỳ hoàng* » để ve nàng Trác-Văn-Quân. Đòi chê bai người không đứng đắn, nên sau hay lấy việc đó rắn dạy đàn bà con gái. Xem « **CẦU HOÀNG** ».

Mảnh guơng Tư-Mã để người soi chung.
CA DAO



Hà châu.— HẠ: sông; CHÂU: bãi. Nghĩa đen là bãi cát bên sông. Trong Kinh-thi có thơ : « Quan quan thư-cưu, tại hà chi châu ; yểu điệu thục-nữ, quân-tử hảo cầu. »

DỊCH: Quan quan cái con thư-cưu.

Con sông con bãi cùng nhau bãi ngoài.

Dịu dàng thục-nữ như ai,

Sánh cùng quân-tử tốt đời vợ chồng.

TẢN - ĐÀ

Chim Thư cưu là một giống chim nước, hay ở các bãi sông. Thử chim này đẻ ra từng đôi sẵn, mà đôi nọ không loạn với đôi khác, lại một đôi thường cùng đi với nhau nhưng không đi gần, nhờn nhau. Mao-Trạch đời Hán làm truyện thích Kinh-Thi đã nói : « loài chim thư cưu rất thân nhau mà có biệt ». Lại truyện Liệt-nữ nói : « chưa từng trông thấy bốn chim thư cưu cùng đậu một cành, hay thấy một con đi lẻ ». Đời xưa cho thứ chim đó có đức trinh tĩn, nên thường ví chim thư-cưu với người quân-tử và thục-nữ, ý nói vợ chồng vui vẻ và cung-kính cũng như tình con chim thư cưu rất thân mà có biệt không nhờn vậy.

Các nhà văn thường dùng hai tiếng « **HÀ CHÂU** » để nói những đôi vợ chồng trình thực.

*Ra vào nương náu **Hà châu**.*

Phong trần đã trải mấy thân cùng người.

(QUỐC-SỬ ĐIỂN CA)

*Thề lòng đợi bến **Hà châu**.*

Đợi nhau trên Bộc trong dãi ru mà.

(HOA TIEN)

Hà đông.— Hà-Đông là một xứ ở bên Trung-quốc, tục truyền có nhiều sư-tử; nghĩa bóng thường dùng nói người đàn bà hay ghen. Xem « **SƯ TỬ** ».

Hầu hạ đã cân phần cát lữ,

*Nhật khoan còn ỏi tiếng **Hà-Đông**.*

TÚ-XƯƠNG

(Thơ Lấy lẽ)

Hà lương.— **HÀ** : sông ; **LUÔNG** : ruộng nhà ; **HÀ LUÔNG** : nghĩa đen là cái ruộng nhà trên sông. Nghĩa rộng là cái cầu. Nghĩa bóng nói từ biệt nhau. Lý-Lăng gửi thơ cho Tô-Vũ có câu :

*Huê thỉ thượng **hà lương**,*

*Du tử mộ **hà chi** !*

Dịch : *Đặt tay lên đến trên cầu,*

Hỏi người du-tử ở đâu chiều này ?

Hà lương chia rẽ đường này.

Bên đường trông bóng cò bay ngùi ngùi.

(CHINH PHỤ NGÂM)

(Chớ nhầm với **HÀ-LUÔNG** là một khúc hát vui « Xem : **LONG HÀ LUÔNG** ».)

Hà sa.— HÀ : sông ; SA : cát. Do câu « *Hàng-hà sa số* » của nhà Phật. Nghĩa bóng nói nhiều không thể đếm được.

*Ở bất nhân sau chịu tội nghiệp,
Cứu được người phúc đảng hà sa.*
(NGẠN-NGŨ)

Hải đường.— Tên một thứ cây hoa nở về mùa xuân, có sắc đẹp, không hương thơm. Nghĩa rộng tả về cảnh mùa xuân ; nghĩa bóng tả sắc đẹp người con gái.

*Hải đường nở ngọn đông lân,
Giọt sương gieo nặng cảnh xuân là-đà.*
(KIỀU)

*Liều thực-được mơ màng thụy-vũ.
Đóa Hải-đường thức ngủ xuân tiêu,*
(CUNG OÁN)

*Hải đường môn môn cảnh tở,
Ngày xuân càng gió, càng mưa, càng nồng.*
(KIỀU)

Hải hà.— HẢI : bể ; HÀ : sông. Nghĩa rộng là cả thiên hạ, cả trong nước ; nghĩa bóng là rộng mênh-mông không biết thế nào mà kể.

Cứu khổ cứu nạn, đức kia hải hà.
(QUAN THẾ ÂM)

Hải yển hà thanh.— Bể lặng sông trong, nghĩa rộng nói đời thái bình, dân sự yên vui, không có giặc giã trộm cướp.

*Bốn phương hải yển hà thanh.
Muôn dân trăm họ thái-bình an ca.*
(PHƯƠNG HOA TRUYỀN)

Hàn gia.—HÀN : lạnh ; GIA : nhà. Nghĩa bóng nhà nghèo (lời nói khiêm).

Hàn gia ở mái tây hiên.

Dưới giòng nước chảy, bên trên có cầu.

(KIỀU)

Hàn huyền.—HÀN ; lạnh ; HUYỀN : ẩm. HÀN HUYỀN là ẩm lạnh, lời hỏi thăm nhau, ẩm lạnh thế nào ?

Mặt nhìn mặt, càng thêm tươi,

Bên nhời vạn phúc, bên nhời hàn huyền.

(KIỀU)

Hàn lệ.—HÀN : lạnh ; LỆ : nước mắt. HÀN LỆ là nước mắt tràn hòa, tức là khóc lắm.

Mấy giòng hàn lệ bao giờ cho khô.

?

Hàn luật.—Luật văn thơ của họ Hàn. Nguyên ông Nguyễn-Thuyền, đời vua Trần-nhân-Tông (1255) có làm bài văn bằng quốc âm tế cá sấu ở sông Phú - Lương (Nhị - Hà) cũng giống như chuyện ông Hàn-Dũ (768-826) là một học-giả nhà Đường bên Trung-quốc làm văn tế cá sấu ở phủ Triều-Châu. Vì thế vua Trần-Nhân-Tông mới đổi họ cho là họ Hàn. Nước ta có văn nôm khởi từ ông Hàn-thuyền trước nhất, nên sau làm văn nôm mới gọi là HÀN LUẬT.

Hàn mặc.—HÀN : ngọn bút lông ; MẶC : mực. HÀN MẶC là vật dùng của văn-nhân, nghĩa rộng nói chung việc thơ từ, văn chương.

Sông Thù lưỡng những khát khao,

Rấp đem hàn mặc, ép vào biên mực.

(HOA TIÊN)

Hàn ôn.—HÀN : lạnh ; ÔN : ấm. Cũng như chữ « HÀN HUYỀN » dùng để nói khi hỏi thăm nhau.

Bạch sư mới kể hàn ôn gót đầu.

(PHAN TRẦN)

Hàn quang.—HÀN : lạnh ; QUANG : ánh sáng. HÀN QUANG là mặt trăng, nghĩa bóng nói người con gái đẹp.

Hoa thu nọ còn phong nộn nhĩ.

Nguyệt thu kia chưa hé hàn quang.

(CUNG OÁN).

Hàn song.—HÀN : lạnh ; SONG : cửa sổ, HÀN SONG nghĩa rộng là buồng học.

Tặng cho Diêu-đệ theo cùng,

Hàn song phong nguyệt bỏ công sách đèn.

(HOA TIÊN)

Hãn mã.—HÃN : mồ hôi ; MÃ : ngựa. HÃN MÃ là mồ hôi ướt thấm trên mình ngựa, nói người có công lao trận mạc.

Trong thanh sử còn ghi công hãn mã.

?

Hang sâu núi cả. Do câu «Cao ngạn vi cốc, thâm cốc vi lãng » ở trong Kinh-Thi. Xem CỐC LẮNG ».

Mới hay có thịnh có suy.

Hang sâu núi cả, có khi đổi dời.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Hàng gấm thêu.—Do câu « *Cầm tú văn chương* » nghĩa là văn chương như gấm thêu, nghĩa bóng nói khen lời văn hay chữ đẹp như gấm thêu.

Nàng rằng vâng biết ý chàng.

Lời lời châu ngọc hàng hàng gấm thêu.
(KIỀU)

Hàng Nga.— Xem « **Ả HẰNG** ».

*Hương trời đắm nguyệt say hoa,
Tây-Thì mất vía Hàng-Nga giật mình.*
(CUNG OÁN)

Hành môn.— HÀNH : gõ ngang ; MÔN : cửa. Nghĩa bóng nói người ở ẩn không muốn tiếp ai, nên lấy gõ ngang chặn cửa.

*Cùng nhau một giấc hành môn,
Lau nhau riu-rít cò con cũng tình.*
(CUNG OÁN)

Hành viện.— HÀNH : trải qua ; VIỆN : nhà. Nghĩa rộng là cửa hàng thanh lâu, có ý nói ai cũng đến trải qua xem dạng rồi thôi, chứ không phải chốn ở lâu dài.

*Cũng nhà hành viện xưa nay,
Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người.*
(KIỀU)

Hạt mưa.— Do câu ca dao của ta :

« *Đàn bà như hạt mưa sa,
Hạt vào đài các, hạt ra ruộng bùn* ».

Trung-Quốc cũng có câu ngạn-ngữ : « *Phụ nhân như vũ châu trích hạ, hoặc hạ vu tỉnh,*

học hạ vu hoa viên », nghĩa là đàn bà như hạt mưa sa, hạt sa xuống giếng, hạt sa vào vườn.

Trong văn chương, thường dùng tiếng đó ví với thân phận đàn bà, có ý cho thân phận đàn bà không thể định được trước, may gặp chồng hay thì nên sang như rơi vào đài các, rủi gặp chồng dẫu thì khổ nhục như xuống ruộng bùn.

*Hạt mưa sa nghĩ phận hèn,
Liều đem tác cỏ, báo đền ba xuân.*

(KIỀU)

Hý trường.— HỖ : chơi bởi cột riều, trò chơi ;
TRƯỜNG : chỗ nhiều người tụ họp. HỖ-
TRƯỜNG nghĩa là rạp hát, nghĩa rộng nói
cối đời, có ý ví cối đời như rạp hát, người
ở đời như con hát đóng trò, lúc đóng trò
này, chốc diễn vai khác.

*Tạo-hóa gây chi cuộc hý trường.
Đến nay thắm thoát mấy tình sương.*

Bà huyện THANH-QUAN
(Thanh-Long Hoài-cồ)

Hiên cái.— HIÊN : xe ; CÁI : lọng ; hai thứ thường
các quan dùng. Nghĩa bóng nói công danh
sĩ hoạn.

*Cái khóa gươm là giống ở dân ?
Cừ lão-đào cập kê hiên cái.*

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

Hiên mai.— HIÊN : mái hè, hay là nhà nhỏ ; MAI :
cây mai. Tục ngày xưa ưa quý hoa mai,

thường ví hoa mai với người học giỏi, nên thường ở sân hay trồng mai.

Trong văn - chương hay dùng hai tiếng « HIỀN MAI » cho đẹp lời, cũng như những tiếng « THÈM HOA » « PHỒNG HOA ».

*Chờ khi vắng vẻ **hiền mai**,
Tin Hương mà lại giải bày với Hương.*
(PHAN TRẦN)

Hình hạc.— Hình con chim hạc. Chim hạc vốn cao và gầy, nên thường dùng ví với người gầy-gò mảnh-khảnh, hay ví với người nghèo túng.

*Trông gương của cái xác vờ,
Ngắm chốn tư cơ **hình hạc**.*

VÔ DANH
(Đàm tục phú)

Hoa cỏ.— Do « HOA THẢO », nghĩa đen là hoa và cỏ. Nghĩa rộng nói về văn - chương hay cảnh trí.

*Bốn bảy năm dư nay mới thấy,
Hải-tân **hoa cỏ** rục màu tươi.*

?

(Thơ mừng Hải-phòng Tuần Báo)

*Anh hùng họa biết anh hùng nhĩ.
Hoa cỏ phen này có chỉ ông.*

Á-NAM

***Hoa cỏ** lấp chen đường để bá.
Nắng mưa mờ mịt ngõ công hầu,*

Ô. XUÂN

(Loa thành hoài cổ)

Hoa đèn.—HOA là kết tinh của loài cây, có nhiều sắc đẹp nên thường hay ví với người con gái đẹp; ĐÈN là cái vật dùng để thắp ban đêm. HOA ĐÈN, nghĩa đèn là cái hoa ở ngọn đèn; nghĩa bóng là người con gái đẹp.

Chiều tịch-mịch đã gãy bóng thỏ.

*Vẻ tiều tao lại võ **hoa đèn***

(CUNG OÁN)

Hoa khôi.—Nghĩa là đầu các thứ hoa. Nguyên ngày xưa Đỗ-Thập-Nương là một người con gái hồng - lâu rất đẹp, thiên-hạ thường tặng cho là « *Hoa khôi vương-tử* », vì thế đời sau hay dùng hai tiếng « HOA KHÔI » để nói những ả hồng-lâu hay thanh-lâu đẹp nhất, Đến nay, lại thường dùng hai tiếng « HOA-KHÔI » nói những người con gái đẹp nổi tiếng, chứ không phân biệt hạng nào.

***Hoa khôi** mộ tiếng kiều nhi,*

Thiếp hồng tìm đến hương-khuê gởi vào.

(KIỀU)

Hoa lê.—Hoa lê thường nở về xuân. Dùng để nói về tiết xuân. Nghĩa bóng nói tả người con gái đẹp.

Tả mùa xuân như câu :

Cỏ non xanh tận chân gò,

***Cành lê** trắng điểm một vài bông hoa.*

(KIỀU)

Tả con gái đẹp, như câu :

*Có sao trần-trọc **cành khuya**,*

***Màn hoa lê** đã dầm đĩa giọt mưa.*

(KIỀU)

*Tiếng sen sẽ động giấc hòe,
Bóng trắng đã xẻ, hoa lê lại gần.*

(KIỀU)

Hoa nô.— HOA : hoa ; NÔ : dày tớ. Người dày tớ gái. Nghĩa rộng có khi dùng như « HOA-NUÔNG » hay « KỶ-NỮ » con gái lầu xanh, có ý nói dùng để hầu hạ.

*Hỏi hoa, hoa có ả nói,
Trông hoa, hoa lại cười,
Hoa nô cũng giống chơi bời,
Yêu hoa, hoa có yêu người hay không ?
Nước xanh càng tỏ thức hồng.*

TẢN - ĐÀ

(Trên ao sen chơi hoa)

*Rằng hoa nô đủ mọi tài,
Bản đàn thử dạo một bài chàng nghe.*

(KIỀU)

Hoa nguyệt.— HOA : hoa ; NGUYỆT : trăng. Nghĩa bóng chuyện trai gái cùng nhau chơi trăng, xem hoa lúc ban đêm.

*Nguyệt hoa, hoa nguyệt nào nung,
Đêm xuân ai dễ cầm lòng được chững.*

(KIỀU)

*Người đã hoa nguyệt chi đây,
Ngán thay cho khách những say-sưa lòng.*

(HOA TIÊN)

Hoa sầu liễu ủ.— Hoa héo, liễu rủ. Nghĩa bóng nói dáng điệu người đàn bà con gái âu-sầu buồn-bã.

Mặt ngọc từ lia chốn sáu cung.

Hoa sầu liễu ủ kém hình dung.

(Thơ Chiêu-quân xuất tái
Hồng-Đức Thi-Tập)

Hòa canh.—HÒA : điều hòa ; CANH : món ăn. Tức là « ĐIỀU CANH » nghĩa đen là nếm canh, nghĩa bóng là Tề-tướng. Xưa vua Cao-Tôn nhà Thương bên Trung-Hoa, cử Phó-Duyệt làm tướng nói rằng : « *Người với ta nhờ nhau lắm, ví như nếm canh, cậy người cho mắm muối* ». HÒA CANH : việc nấu nướng tức là việc nội trợ.

Thời trân vị đượm hương nồng,

Muối dưa sẵn khách, má hồng **hòa canh**.

(MAI ANH)

Hóa cơ.— HÓA : là phong hóa ; CƠ : là nền. HÓA CƠ là nền móng cho phong hóa, cũng như « TẠO HÓA ».

Hóa cơ dựng mỗi luân thường,

Động đình sớm kết với nàng Thần Long.

(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Hóa công.— Cũng như « TẠO HÓA », có ý nói ông trời như người thợ, xây dựng được vạn vật.

Phũ-phàng chi bấy **hóa công**,

Ngày xanh mòn-mỏi má hồng **phôi-pha**.

(KIỀU)

Hóa duyên.— Chữ trong kinh nhà Phật, nghĩa là người có tiền duyên với ai, kiếp sau hóa thân mượn cửa nhà ấy mà đầu thai vào.

Cờ sao chi thứ nối đời,

*Trừ-quên lại thác vào người **hóa duyên**,*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Hoắc lê.— Rau HOẮC, rau LÊ. Nghĩa bóng nói cách ẩn ở thanh-dạm, chỉ rau đậu không cần thịt cá. (Trái với tiếng CAO LƯƠNG).

Miếng cao lương phong lưu nhưng lợm,

*Mùi **hoắc lê** thanh đạm mà ngon.*

(CUNG OÁN)

Hoạn đồ.— HOẠN : quan ; ĐỒ : đường đi. Thường ví sự làm quan như là đi đường trường, phải trải phong sương, phải vất vả, vả lại đường đi, khúc thì gồ-gề, khúc thì bằng thẳng ; đi làm quan cũng vậy, có khi thăng khi giáng, có lúc nhục, lúc vinh.

*Nền **thế-nghiệp** đã nhờ **gia-ấm**,*

*Miền **hoạn-đồ** lại lẫn **thiên-ân**.*

CAO-BÁ-NHẠ

(Tự tình)

Hoạn giai.— HOẠN : quan ; GIAI : thêm, bậc. Thang bậc làm quan.

***Hoạn giai** nhờ **mọn** đã **dành**,*

*Trong vòng **thứ-lịnh** phẩm **bình** còn **khen**.*

CAO-BÁ-NHẠ

(Tự tình)

Hoang đường.— **HOANG** : bỏ không, ruộng bỏ hoang không khẩn ; **ĐƯỜNG** : lớn. **HOANG ĐƯỜNG** là một bãi rộng, không cây cối. Nghĩa bóng nói những sự viển vông không lấy gì làm đích thực mà tin được, như truyện thần tiên, ma quỷ, hay những nhời nói khoác-lác.

*Nước nào có nước cũng có sự,
Truyện xưa ghi chép đều **hoang đường**.*
DƯƠNG BÁ-TRẠC

*Noãn bào dù truyện **hoang đường**,
Vị xem huyền diệu sinh *Thương* khác gì?*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Hoàng hoa.— **HOÀNG** : vàng ; **HOA** : hoa. **HOÀNG HOA** là hoa cúc vàng. Trong Kinh Thi, chương « *Hoàng hoàng giả hoa* » nói : Người đi thú hay là đi sứ phương xa nhớ nhà làm thơ « *Hoàng Hoa* » ; nhân thế mới gọi đi thú hay đi sứ là chốn « **HOÀNG HOA** » và nhời nhớ nhà là nhời « **HOÀNG HOA** »,

*Xót người lần-lữa ải xa,
Xót người nường chốn **hoàng hoa** dậm dài.*
(CHINH PHỤ NGÂM)

*Đường mây sớm giục sứ trời,
Pha-ri (Paris) muốn dậm mây nhời **hoàng hoa**.*
TRẦN ĐÌNH-LƯỢNG
(Như cây nhật trình)

Hoàng hôn.— **HOÀNG** : vàng ; **HÔN** : buổi tối. **HOÀNG HÔN** là lúc gần tối, lúc trời trắng vàng. (Chớ nhầm với **TÀ DƯƠNG** là chiều).

*Kim cổ treo chung tranh thủy mặc,
Tang thương chớp nhoáng bóng hoàng hôn.*
?

*Song sa vô vô phương trời,
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng.*

(KIỀU)

Hoàng lương.— Xem « GIẤC KÈ VÀNG ».

*Hoàng lương chợt tỉnh hồn mai,
Cửa nhà đâu mất, lầu đài nào đây?*

(KIỀU)

Hoàng quyền.— Xem « QUYỀN VÀNG ».

*Song hồ ngày tháng lãn la,
Một hai hoàng quyền năm ba tiểu đồng.*

CAO-BÁ-NHẠ

(Tự tình)

Hoàng Sào.— Đời Đường Hy-Tôn bên Trung-quốc có loạn Vương Chi-Tiên; Hoàng-Sào, nhân thi Tiến-sỹ không đỗ, bực nhập đảng đi cướp bóc các phủ huyện, nổi dậy một thời. Hoàng-Sào có hai câu thơ: « *Bán kiên cung kiếm bằng thiên túng, nhất trạo giang-sơn tận địa duy* »: nghĩa là nửa vai đeo cung kiếm có trời cho, một chèo mà đi khắp non sông trên đất. Cụ Nguyễn-Du lấy hai câu thơ trên thoát ra câu: « *Giương đàn nửa gánh non sông một chèo* ».

Nghĩa bóng thường dùng hai tiếng HOÀNG-SÀO nói sự làm giặc.

*Làm chi đề tiếng về sau.
Nghìn năm ai có khen đâu* **Hoàng Sào.**

(KIỀU)

Hòn son — Người nào đánh bạc được nhiều, thiên-hạ bảo là đỏ như hòn son. Nghĩa bóng nói gặp hồi may hồi đỏ.

Sai nhau vì một **hòn son**,
Nên kẻ thế, người còn là thế.

VÔ-DANH

Được lúc **hòn son** *đeo khố, ù thập hồng,
bach định chờ nọc lên chi nầy dùng dùng.*

VÔ DANH

(Giới đồ bác phú)

Hồ cầm.— **HỒ** : rợ Hồ ; **CẦM** : đàn. Tức là cây đàn Tỳ-bà. Nguyên đời Hán Vũ-Đế, vì nàng Chiêu-Quân phải đi cống rợ Hồ, lúc đi có mang theo một cây đàn tỳ-bà để dùng, nên tự đấy, gọi cây đàn tỳ-bà là **HỒ CẦM**.

Có sách chép : Hồ cầm là một thứ đàn hình như đàn tỳ-bà, nhưng phải kéo như kéo nhị, chứ không gảy.

*Cung thương lâu bạc ngũ âm,
Nghề riêng ăn đứt* **hồ cầm** *một trương.*

(KIỀU)

Hồ hải.— **HỒ** : hồ ; **HẢI** : bể. Nghĩa bóng nói người hào-hiệp có chí dọc ngang.

*Thường nói : « Chí hồ hải »,
Có một người, kiếm-hiệp* **hồ hải** *ngao du.*

TỪ LONG

(Phú hồ Hcàn Kiếm)

Hồ thi.— Xem « TANG BÔNG ».

*Trách những người thit bắp vai u, đường lui tới,
nhẽ thiệt hơn, ở chẳng trông sau trông trước;*

*Nào những kẻ mặt to tai nhọn, chỉ tang bông,
duyên hồ hải, đi cho biết đó biết đây,*

VÔ DANH

(Răn đời phú)

Hồ lui lang tới.— Do câu « Tiền môn cự hồ, hậu hộ tiến lang », nghĩa là cửa trước lui được hồ, thì cửa sau lang lại tới. Nghĩa rộng là tránh được đảng nọ, lại mắc đảng kia. Cũng cùng một nghĩa với câu của ta « Người trước đánh đau, người sau mau đánh. »

Hồ lui lang tới khéo thay,

Mạc kia vừa đẹp, Trinh này lại lên.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Học tốc.— HỘC : run ; TỐC : mau. HỘC TỐC trong Hán-văn nghĩa là sợ run, sang quốc-văn, hai tiếng HỘC TỐC chỉ nghĩa là nhanh, mạnh quá thở học lên, nên thường nói : « HỘC TỐC GIỐC GAN ».

Hai tiếng « Học tốc » lại có nghĩa là cái giậm để đánh cá. Nguyên xưa về đời Lê, tục truyền có ông quan, người làng Quyết Động, tức là làng Quít (Hà-dông) đi sứ Trung-Quốc, học được nhiều nghề về làng định dạy dân. Khi đi sứ về, dân làng đến chơi mừng, nhân lúc hào hứng hỏi dân muốn học nghề ăn ngay hay lâu ăn, dân làng đồng thanh xin học nghề ăn ngay. Ông mới sai mang tre đến

ông dạy cho đan cái giậm (tức là cái dũ). Đan xong, ông tự lội xuống nước dạy cách đánh giậm. Vì thế đời sau thường gọi cái giậm là cái « HỘC TỐC », có ý nói là cái vật « vội ăi ngay ».

Ông lại dạy cho làng Tam-Xá học nghề thêu.

Làng Đào-Xá, học nghề làm lọng ;

Làng Bình - Vọng, học nghề sơn ;

Làng Hương-Dương học nghề thêu.

Ngày nay năm làng cùng thờ ông làm Tổ dạy những nghề trên.

*Anh bảo nó chạy thật nhanh, HỘC TỐC
giốc gan lên mới kịp được.*

Hồi trang.— HỒI : về ; TRANG : sửa soạn quần áo. HỒI TRANG là đi xa, thu xếp hành lý để về.

Nghe lời khuyên-nhủ thông dong.

Đành lòng, Sinh mới quyết lòng hồi trang.
(KIỀU)

Hội gió mây.— Xem « PHONG VÂN ».

Đã từng tắm gội ơn mưa móc,

Cũng phải xênh xang hội gió mây.

(NGUYỄN-CÔNG-TRÚ)

(Than nghèo)

Hồn mai.— Do câu « *Cuế phách mai hồn* », trong văn-chương thường dùng để tả lúc ngủ cho đẹp lời.

Nguyên tích, ngày xưa đời Đường có Triệu-Sur-Hùng chơi đất La-Phù, đi qua rừng, gặp tối phải vào trọ một nhà bán rượu, thấy một người con gái ra đón mời uống rượu một cách thanh-tao lịch-sự. Triệu-Sur-Hùng uống say, ngủ đến sáng, dậy thấy mình nằm dưới gốc cây mai; vì thế sau hay dùng hai tiếng « HỒN MAI » để tả giấc ngủ là do đó.

*Hoàng lương chợt tỉnh hồn mai,
Cửa nhà đâu mất lầu đài nào đây !*

(KIỀU)

Hồng mao.— Lông chim hồng. Tư-Mã-Thiên sử gia đời Hán, có nói : « *Người ta ai cũng phải một lần chết, có cái chết nặng như núi Thái-Sơn, có cái chết nhẹ như lông chim hồng* ». Lý-Bạch đời Đường có thơ rằng : « *Yên nam tráng-sĩ ngô môn hào, Thái - Sơn nhất trịch khinh hồng mao*, nghĩa là tráng-sĩ ở Yên-Nam vốn giòng hào-kiệt họ Ngô, gieo núi Thái-Sơn nhẹ như lông chim hồng vậy » có ý nói đầu to như núi Thái-Sơn, những bậc Tráng-sĩ anh-hào cũng không coi ra gì.

Nghĩa bóng thường dùng để tả chí - khí người anh-hùng hào-kiệt.

*Chi làn trai dặm nghìn da ngựa,
Gieo Thái-Sơn nhẹ tựa hồng mao*

(CHINH PHỤ NGÂM)

Hồng nhạn.— Chim hồng chim nhạn. Chim nhạn có đặc tính là bay bao giờ cũng có đàn, lớn trước bé sau, rất thú-tự như anh em,

nên thường vi vớ luan anh em. Lại có bản năng nữa là hợp hầy mà diu-dặt nhau, nên khi bay dàn hàng chữ nhất, hễ gặp gió bão, những con lớn có lịch-duyet biết tin trước, báo tin cùng lánh. Thường năm, theo mùa lạnh ấm đổi chỗ ở, vì thế gọi là *sương tin*, lại khi nào sắp có sương mù thì chim nhận ở phía bắc bay lại, như báo tin sương vậy.

Các nhà văn hay lấy những cái đặc tính và bản-năng của chim nhận để tả :

- 1.) Luan anh em ;
- 2.) Nghĩa hợp quần ;
- 3.) Đưa tin tức ;
- 4.) Thời tiết (thu sang đông).

Về tin tức :

Tin nhận vẫn, lá thư lời,
Đưa người cửa trước rước người cửa sau.
(KIỀU)

Về thời tiết :

Phận bồ từ ven chữ tòng,
Đổi thay **nhận** yến đã hồng đầy năm.
(KIỀU)

Hồng nhan.— Nghĩa đen là mặt đỏ hồng, tức là lúc tuổi trẻ, mặt hồng hào.

Hai tiếng đó, trong văn-chương Trung-Quốc dùng nói cả về con trai con gái, như ở Đường-Thi có câu : « **Hồng nhan** khí hiên nũn ; Bạch thủ ngọc tòng vân ».

Trong văn nôm, ta chỉ dùng hai tiếng đó về con gái đẹp, và có khi dùng nghĩa

bóng để tả về sự vất-vả trong tình trường.
nên hay nói « KIẾP HỒNG NHAN ».

*Vẻ chi một mảnh hồng nhan,
Tóc tơ chưa chút đến ơn sinh thành.*

(KIỀU)

*Rằng : « hồng nhan tự thở xưa,
« Cái điều bạc mệnh, có chừa ai đâu ».*

(KIỀU)

*Vực nước vì còn tài Vẻ, Hoắc,
Tanh hôi chi để lụy hồng nhan.*

(VƯƠNG TƯỜNG TRUYỆN)

*Phận hồng nhan có mong manh,
Nửa chừng xuân, thoát gây cành thiên hương.*

(KIỀU)

Hồng quân.— **HỒNG** : to ; **QUÂN** : khuôn. Cái khuôn lớn, nghĩa bóng là trời.

*Hồng quân với khách hồng quân,
Đã xoay đến thế còn vắn chưa tha.*

(KIỀU)

Hồng quần.— **HỒNG** : đỏ ; **QUẦN** : quần. Tục xưa các nhà sang trọng, con gái hay mặc quần điều, nên trong văn chương hay dùng hai tiếng đó nói bậc mỹ-nữ.

*Phong lưu rất mực hồng quần
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.*

(KIỀU)

*Hồng quần nhẹ bước chinh an,
Đuổi ngay Tô-Định dẹp tan biên thành.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Hồng trần.— HỒNG : đỏ ; TRẦN : bụi. Nghĩa rộng là cõi đời, nên thường nói : « CÔI HỒNG TRẦN, hay là CÔI BỤI HỒNG ».

*Đùng đùng gió giục mây vần,
Một xe trong cõi hồng trần như bay.*
(KIỀU)

*Chỉ nam nhi ngang dọc bốn phương trời
Đau là chẳng hồng trần từ mạch.*

VÔ DANH

Hơi đồng.— Do tiếng « đồng xú » nghĩa là đồng tanb. Nguyên trong sách Hậu-Hán chép rằng : Thôi-Liệt nộp tiền 50 vạn để được làm quan Tư-dồ, hỏi con ngoài họ nghị-luận thế nào ? Con trả lời rằng : người ta chê có *hơi đồng*. Vì thế, sau thường dùng hai tiếng đó, nói những sự lấy tiền để mua danh vọng, hay cây của để lung-lạc đời.

*Mụ càng tô lục chuốt hồng,
Máu tham hề thấy hơi đồng là mê.*
(KIỀU)

*Mười mấy năm xưa ngọn bút lông,
Xác-xơ chẳng bận chửi hơi đồng.*
TÂN ĐÀ

Hơi kềm.— Cũng như « HƠI ĐỒNG ».

Chẳng khôn ngoan cũng chẳng khôn s,
Có hơi kềm mới tha hồ ngang ngửa,
NG. CÔNG TRỨ
(Phạm kim chi nhân)

Hơi may.— Gió lạnh về mùa thu. Ta thường nói « HƠI MAY » hay « GIÓ MAY ».

*Dạy rằng : « heo hắt hơi may,
« Chiều thu nhường cũng nên say chiều người ».*
(HOA TIỀN)

Hơi sói.— Hơi con chó sói, nghĩa bóng nói giặc-giã. Xem « ẢI LẮNG ».

*Từng phen rửa kiếm, treo cung,
Ải im hơi sói, bề không tắm kinh,*
NG. CHỈ-TÍN — NG. PHAN-LANG

Hợp-phố.— Xem « CHÂU VỀ HỢP PHỐ »

*Thoa này bắt được hư không,
Biết đâu Hợp-phố mà mong châu về.*
(KIÊU)

Huệ lan.— Xem « LAN HUỆ ».

*Huệ lan sức nức một nhà.
Từng cay đắng lại mặn mà hơn xưa.*
(KIÊU)

Huyền đình.— HUYỀN : cỏ huyền ; ĐÌNH : sân.
Thường dùng để nói bà mẹ. Cũng như « NHÀ
HUYỀN, HUYỀN ĐƯỜNG ».

*Gia quan mời đạo nhà huyền,
Thú nhà hữu hạ huyền đình bấy lâu.*
(HOA TIỀN)

Huyền đường.— Xem « NHÀ HUYỀN ».

Mười ngày vừa chẵn, huyền đường về quê.
(PHẠM-CÔNG CÚC-HOÀ)

Huyền thiên.— HUYỀN là ồn ; tiếng kêu ầm ầm ; THIÊN là giờ. HUYỀN THIÊN là ầm giờ, nhộn dất do câu : « *Huyền thiên nào địa* », nghĩa bóng là ầm-ĩ mà không có gì. Thường nói : « nói *huyền thiên* ».

Anh ấy uống nhiều rượu, có lẽ say, nên nói HUYỀN THIÊN.

Huyền điều.— HUYỀN : đen ; ĐIỀU : chim. HUYỀN ĐIỀU là chim yến. Bà Tổ nhà Thương bên Trung-Hoa nằm mơ nuốt trứng chim huyền điều sau con cháu làm vua, nên nhà Thương coi chim yến như vật TOTEM.

*Noãn bào dù truyện hoang đường,
Vi xem huyền điều sinh Thương khác gì ?
(QUỐC SỬ DIỄN CA)*

Huyền vi.— HUYỀN : sâu ; VI : nhỏ. Nghĩa là sâu kín, nhỏ nhặt, không thể biết được. Nghĩa rộng nói đạo trời đất khó lường được.

*Kìa thế-cực như in giấc mộng,
Máy huyền vi mở đóng khôn lường.
(CUNG OÁN)*

Hùng bi.— Xem « MỘNG HÙNG ».

*Lạc-Long lại sánh Âu-Ky,
Trăm trai diễn ứng, hùng bi lạ dường.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)*

Huỳnh song.— Xem « TRƯỞNG HUỲNH ».

*Nhớ lúc huỳnh song nơi thôn dã,
Nhớ khi thượng mã thăm hoa sen.
(VÔ DANH)*

*Lưu liên khi lại huỳnh song.
Gương nga đã gác non đông nửa vầng*
(HOA TIỀN)

Hư sinh.— Xem « SÔNG THỪA ».

*Tai mắt ấy, đứng trong đất khách,
Quyết chẳng thua Hồ-Đán chữ « hư sinh ».*
VÔ DANH

Hứa anh.— HỮA : cho ; ANH : con gái đẹp, giỏi.
HỮA ANH, nghĩa là nhận gả con gái cho ai.

*Sinh nghi ước kịp ngày mai,
Ai mau chân trước, định lời hứa anh.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Hữu gia — HỮU : có ; GIA : nhà ; nghĩa là có nhà,
tức là lập gia-đình, nghĩa rộng nói về con
gái lấy chồng.

Ông Mạnh-Tử nói : « Nam tử sinh nguyện
vị chi hữu thất, nữ tử sinh nguyện vị chi hữu
gia, nghĩa là con trai mong cho có vợ con
gái mong cho có chồng ».

*Phàm làm phụ-mẫu xưa nay,
Gái sinh mong sớm đến ngày hữu gia.*
(QUAN ÂM)

Hữu thất.— HỮU : có ; THẤT : nhà. Cũng như
tiếng « HỮU GIA », nghĩa rộng là nói có vợ.

*Bấn-khoản xu in cõi huyên gây,
Mảnh nguyện hữu thất đến rầy chưa người.*
(HOA TIỀN)

Hương Tần.— Con hương của nước Tần. Nước Tần là một cường quốc về đời Chiến - Quốc bên Trung-Hoa. Nghĩa bóng là ngơ-ngác không có chủ có ý nói như con hương của nước Tần, lúc mất nước, sống không biết về tay ai.

*Chim Việt ngựa Hồ lơ-láo đỏ,
Hương Tần yên Tạ lạc-loài mờ.*

HOÀNG QUANG

(Hải Nam ca khúc)

Hương khuê.— HƯƠNG : thơm ; KHUÊ : buồng. Tức là buồng riêng của người đàn bà con gái.

*Lòng hoa phát-phối đôi bề,
Vội vàng vào trước hương khuê ngõ lời.*
(HOA TIÊN.)

Hương lửa ba sinh.— Dịch chữ « tam sinh hương hỏa », do tích ông Tinh-Lang năm chiêm bao đi chơi núi Bồng, thấy một ông sư thắp hương tụng niệm, hương khói rất nhỏ. Tinh - Lang hỏi, nhà sư đáp rằng : « Lúc tôi khấn nguyện, nên hương này vẫn cháy, mà nay tôi đã chuyển sinh ba kiếp người rồi »,

Thường dùng để nói việc nhân duyên.

*Dạy rằng : « hương lửa ba sinh,
« Dậy loạn xin nổi cầm lảnh cho ai ».*

(KIỀU)

Ấy chẳng qua hương lửa ba sinh, lẽ loi đành tai phận.

VÔ DANH

(Lăm mối tối năm không phú)

Hương mẫu.— Hương có phép mẫu - nhiệm của nhà Phật. Cũng như những tiếng « ĐỀN HẠNH, NẤU SÔNG » để tả cảnh chùa, cảnh tu.

Hương trời.— Dịch tiếng « *Thiên-hương* », nghĩa là hương thơm của Trời. Nghĩa bóng nói người con gái đẹp.

*Khuôn duyên trộm nghĩ linh đòì,
Rầy run bầu nước, hương trời sánh nhau.*

(HOA TIỀN)

Hướng dương.— Hướng trông về mặt trời.

Tò - Lân có thơ rằng : « *Cận thủy lâu đài tiên đắc nguyệt. Hướng dương hoa thảo dị vi xuân* », nghĩa là lâu đài ở gần nước thì được thấy bóng trăng trước, hoa cỏ hướng trông về phía mặt trời thì dễ có vẻ xuân. Nghĩa rộng nói đàn bà hướng trông vào chồng; bày tôi hướng trông vào vua.

*Hướng dương lòng thiếp như hoa,
Lòng chàng lẫn-thần e tà bóng dương.*

(CHÍNH PHỤ NGÂM)

*Bình dương nhật nguyệt sáng cao,
Tấn lòng qui hoắc cũng đều hướng dương.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)



Y bát.— Do «*Y bát chân truyền*» Y : áo ; BÁT : bát ăn cơm. Cái áo mặc và cái bát ăn cơm.

Trong đạo Phật, Y là cái áo cà-sa, BÁT, tiếng Phạn là bát-đà-la (Patra) một vật trong sáu vật của các nhà sư dùng đựng cơm thiên-hạ cúng. Vì thế, hai tiếng «*Y BÁT*» có khi dùng nghĩa rộng nói về sư, như câu :

Nương bóng bồ-đề, nối giòng y bát.

«*Y BÁT*» cũng lại có khi dùng theo nghĩa Y BÁT CHÂN TRUYỀN, (thầy tu truyền giới cho đệ tử) nói về khuôn mẫu đáng để lưu truyền đời này sang đời khác, như câu :

*Ở trong quân có họ Sùng,
Sẵn khuôn y bát vốn giòng căn đại.*

(QUAN ÂM)

Y quan.— Y: áo; QUAN: mũ; áo mũ. Nghĩa rộng nói những người làm quan.

*Đã sa chân xuống trần hoàn,
Công hầu cũng mất, y quan cũng người.*

(LƯU-BÌNH DƯƠNG-LÊ)

Ỗ hòe.— Ỗ: dựa; HÒE: cây hòe. Nguyên ngày xưa có người nằm mơ thấy mình tựa cây hòe, đem hỏi Nguyên-Thục, Thục đáp: « *Chữ hòe có chữ mộc và chữ quỷ, tựa vào tất chết thành ra quỷ* ». Quả nhiên người ấy chết, nên từ đây hay dùng chữ « Ỗ HÒE » để nói sự chết.

*Ỗ hòe một giấc còn chi,
Người là người cổ, thư thì thư không.*

(QUAN ÂM)

Ỗ la.— Ỗ: tấm vải nhiều sắc; LA: là một thứ lụa mỏng. Ỗ LA, nói chung các hàng gấm vóc.

*Sấm-sanh vội mở tiệc hoa,
Quần huyền riu rít, ỹ-la rõ ràng*

(HOA TIỀN)

Yên ba.— YÊN: khói; BA: sóng. Cảnh trên khói (mây), dưới nước; nghĩa rộng là cảnh đi thuyền.

*Pha phôi trắng mạn gió lèo,
Rộng ngán vãn thủy, bơi chèo yên ba.*

(HOA TIỀN)

Yên cảnh.— YÊN: khói; CẢNH: cảnh. Hai tiếng đó ở câu thơ của Lý-Thái-Bạch trong bài tự ĐÀO VIÊN DẠ YÊN: « *Dương xuân triêu*

ngã dĩ yên cảnh », nghĩa là mùa xuân vời ta lấy cảnh đẹp.

Nghĩa rộng là cảnh đẹp.

Nghĩa bóng, theo giọng hài-hước, nói về hút thuốc phiện, dùng cũng như tiếng « YÊN HÀ ».

*Rất những khách dương xuân yên cảnh, rủ rê
nhau bình chúc dạ du,*

*Nguyên những người cố quốc tha hương,
nghi-ngút cũng hóa công đào chú,*

NGÔ ĐIỀN

(Thuốc phiện phú)

Yên hà.— YÊN : khói ; HÀ : ráng mây. Nghĩa bóng là chỗ ở ẩn để dưỡng nhàn, có ý nói ra ngoài trần tục, không màng gì đến sự đời.

*Khéo chiều người mến cảnh yên hà,
Để quên khách dạo miền toàn thạch.*

NGUYỄN HẰNG

(Tịch cư nhĩn thế phú)

*Nghêu-ngao vui thú yên hà,
Mai là bạn cũ, hạc là người quen.*

NGUYỄN DU

*Xinh thay vui thú yên hà,
Đào nguyên ước hỏi ai là chủ nhân.*

?

(Thơ thiên thai)

Hai tiếng « YÊN-HÀ » cũng có khi dùng theo giọng hài-hước để nói hút thuốc phiện, nên thường nói : « thú đi mây về gió », hay là « thú yên hà ».

Yên hoa.—YÊN : khói ; HOA : hoa. Nghĩa bóng nói cảnh phong lưu, xa-xỉ náo-nhiệt, cũng như tiếng « PHỒN HOA ».

Lại cũng dùng để nói cảnh phong tình, cảnh truy-lạc của đàn bà.

Thường nói : NỢ YÊN HOA, cũng như NỢ PHONG LƯU.

Sa chân vào xóm yên hoa,
?

Cái nợ yên hoa khéo đọa đầy.
?

Nào những tiêu quàng, tiêu rở,
Nợ yên hoa khi gỡ còn chầy,
Nợ đời trả trả vay vay.

NGUYỄN CAN MỘNG
(Nợ)

Yên thủy.—YÊN : khói ; THỦY : nước. Nghĩa bóng là tự-do, có ý nói khói muốn bay đâu thì bay, nước muốn chảy đâu thì chảy, không ai ngăn giữ được.

Hóa công khéo dử nhân tình,
Đem người yên thủy bỏ vảnh lao lung,

CAO BÁ NHẠ
(Tự tình)

Yên vụ.—YÊN : khói ; VỤ : sương mù. Nghĩa rộng là nơi hẻo lánh, xa xôi.

Đạp gai góc, phá tan miền yên vụ.

HOÀNG-TỬ

Yến oanh.—Chim yến hay đi từng đàn, chim oanh hay đi có đôi. Nghĩa bóng : đông-đúc, xôn-xao, riu-rít như đàn chim yến, chim oanh.

*Gần xa nô nức yến oanh,
Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.*
(KIỀU)

Lại có nghĩa như ong bướm, nên hay dùng ví với trai gái, vợ chồng.

*Nổi danh tài sắc một thì.
Xôn-xao ngoài cửa thiếu gì yến oanh*
(KIỀU)

Yến Tạ.—Chim yến ở nhà họ Tạ. Chim yến hay làm tổ ở các nhà cao rộng. Tạ-An ở nước Tấn bên Trung-hoa là nhà thế-phật, lâu đài tráng-lệ, rất nhiều chim yến ở, kịp khi có loạn, nhà cửa sa sút, chim bay đi hết. Nghĩa bóng nói dòng-dõi các nhà quan sang, lúc vận hạn phải bơ-vơ không nơi nương tựa, cũng như chim yến nhà họ Tạ.

*Chim Việt ngựa Hồ ngo-ngác đó.
Hươu Tần yến Tạ lạc loài mô ?*
HOÀNG-QUANG
(Hoài nam ca khúc)

Yến trước.—YẾN : chim én ; TUỐC : chim sẻ ; hai giống chim nhỏ bé, nên thường đề ví với những người hèn hạ, tiểu-nhân.

*Chẳng yêu nhau, chẳng dễ nhau,
Những loài yến trước hay đậu chi hồng.*
(PHAN TRẦN)

Yêu đào.— Do câu « *đào chi yêu yêu* » ở Kinh-Thi, nghĩa là cây đào non, để ví với người con gái còn trẻ mơn-mởn.

*Vẻ chi một đóa yêu đào,
Vườn hồng chi dám ngấn rào chim xanh.*

(KIỀU)

Yêu điệu.— Do câu thơ « *Quan-Thư* » trong Kinh-Thi : « *Yêu điệu thực-nữ* ». YÊU ĐIỀU nghĩa là dịu-dàng ; nghĩa rộng nói về con gái, vì con gái thường dịu-dàng, mềm-mại, thanh-thú.

*Người yêu điệu khách văn chương,
Giai tài gái sắc, xuân đương gặp thì.*

(KIỀU)



Keo loan — Xem « GIAO LOAN ».

Keo sơn. — Xem « GIAO TẮT », dùng nghĩa bóng nói tình bè bạn thân mật.

Tình bè bạn như keo sơn.

Kết cò. — Do tích Ngụy - Thù nước Tần có một người vợ lẽ đẹp. Lệ nước Tần hề chồng chết thường đem chôn thiếp theo. Ngụy-Thù lúc thường vẫn dặn con là Ngụy-Khỏa đừng chôn người vợ lẽ đó. Kịp khi Ngụy - Thù ốm, gần chết lại dặn con cứ đem chôn. Đến khi Ngụy-Thù chết, Ngụy-Khỏa không chôn người vợ lẽ của bố ; em hỏi, Ngụy-Khỏa bảo « *Người hiếu tử nên theo trệ-mệnh (lời dặn lúc tỉnh) chứ không nên theo loạn-mệnh (lời dặn lúc mê)* ». Sau Ngụy-Khỏa làm tướng nước Tần đánh nhau với nước Tấn. Nước Tấn có Đỗ - Hồi

là một người vũ-dũng không mấy ai địch nổi, Ngụy - Khỏa thường thua. Có một hôm Đỗ-Hồi ra trận vương cổ ngã bị giết. Đêm hôm ấy Ngụy-Khỏa nằm mơ thấy cha người vợ lẽ của bố đến tạ ơn rằng : « *Tôi cảm ơn ông không chôn sống con tôi, nên tôi kết cổ quấn vào chân Đỗ-Hồi cho nó ngã* ».

Vì thế, sau các nhà văn thường dùng điển đó để nói sự báo đền công ơn, như câu :

*Dám nhờ cút nhục tử sinh,
Còn nhiều kết cổ, ngàn vánh về sau,*

(KIỀU)

Kết tóc.— Tóc kết chặt lại. Dùng nghĩa bóng như kết duyên, có ý nói xoắn-xuýt lấy nhau không gỡ được.

*Duyên Đàng thuận nẻo gió đưa,
Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày.*

(KIỀU)

Kêu sương.— Cũng như tiếng « TIN SƯƠNG » dùng để tả mùa đông, vì đến mùa đông, nhận kêu bay đi, nên thường nói tiếng nhận kêu sương.

*Kêu sương tiếng nhận lay thềm
Mảnh thư đưa đến cung Thiềm được không ?*

(HOA TIỀN)

Kỷ cương.— Xem « MỐI GIUỜNG ».

Thời đại nào kỷ cương ấy.

Kiểm cung.— KIỂM : gươm ; CUNG : cung nỏ. Nghĩa rộng để nói những nhà võ-hiệp.

Kiểm cung muôn dặm chỉ anh hùng.

NGUYỄN CÔNG-TRÚ

Kiến ong.— Do câu « đạo tắc phong khởi » nghĩa là giặc giã nổi như ong, nghĩa bóng nói là trộm cướp.

*Biết chừng giúp nước dẹp loạn,
Yên nơi bờ cõi, sạch đoàn **kiến ong**.*

(CHÀNG CHUỐI TRUYỆN)

Kiến ong siêu loại tranh đua,
Lý-Khuê một cội tri khu đầu lòng.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Kim bảng.— KIM : vàng ; BẢNG : bảng. Theo sách *Thái-Bình quảng ký chép*: Ngày xưa ông Thôi Thiệu thi đậu, nằm mơ thấy đi xuống âm-phủ có một cái bảng kê tên các người làm quan to trong triều. Vì thế nên hễ ai thi đỗ, đề tên lên bảng vàng. Xem « BẢNG VÀNG ».

Trong văn-chương thường dùng hai tiếng đó để nói người thi đỗ, hay nói kỳ thi.

*Nhờ hồng phúc, đội ân công,
Gặp thời **kim bảng** động phòng cả hai.*

(PHAN TRẦN)

Kim bảng.— KIM : vàng ; BẢNG : bạn. Bạn vàng, nghĩa là bạn rất thân, rất có ích cho mình.

Kim cái.— Tức là cái kim khâu và hạt cái. Sách BÁC-VẬT CHỈ nói : « Hồ phách thập giới, từ thạch dẫn chân các dĩ loại cảm : nghĩa là hồ-phách hút hạt cái, đá nam châm hút kim, đều là loài cảm nhau ».

Nghĩa bóng nói tình vợ chồng cảm mến.

nhau, quấn quít nhau. Thường nói « DUYÊN KIM CẢI », hay « DUYÊN CẢI PHẬN KIM ».

*Kể từ kim cải duyên ưa,
Đường leo cây bách mong nhờ về sau.*

(QUAN ÂM)

Kim cồ. — KIM : nay ; CỒ : xưa. Nghĩa rộng nói đời người.

*Nghìn năm gương cũ soi kim cồ,
Cảnh đầy người đầy bóng đoạn trường*
Bà Huyện THANH QUAN

Treo gương nghị lực cùng kim cồ,

?

Nghĩa bóng nói về lúc chết, phải xa nhau,
Mà nay kim cồ cách đôi nơi.

?

Kim lan. — KIM : vàng ; LAN : hoa lan. Nghĩa bóng nói bạn thân quý, có ý nói báu như vàng thơm như hoa lan.

*Kim lan từ thời nhỏ chơi bời,
Đôi lứa như ta được mấy người.*

YÊN-ĐỒ

Kim mã. — Tức là cửa Kim-mã. Nguyên ngày xưa đời Hán, phàm ai thi đỗ đều cho ở cửa Kim-Mã để đợi chiếu bổ dụng, nên sau dùng hai tiếng đó để ví những người văn học.

*Ấy ai dẫn ngọc thề vàng,
Bây giờ kim mã, ngọc đường với ai.*

(KIỀU)

Kim môn.— Tức là KIM MÃ MÔN. Xem « KIM MÃ ».

*Nàng rằng : « trộm liếc dung quang,
« Chẳng sân ngọc bội, cũng phùng kim môn »*
(KIỀU)

Kim ô.— Như tiếng « ÁC VÀNG ». Tục truyền trong
mặt trời có con quạ vàng, nên thường dùng
để nói mặt trời.

*Kim ô bóng đã lặn lâu rồi,
Mù mịt thương thay nổi cõi đời.*

MAI VĂN LIEM

(Thơ đêm)

Kim ốc.— KIM : vàng ; ỐC : nhà. Tức là nhà của
các vua chúa ở. Xem tiếng « NHÀ VÀNG ».

*Tay Tào hóa có sao mà độc,
Buộc người vào kim ốc mà chơi.*

(CUNG-OẢN)

Kim thang.— KIM : vàng ; THANG : nóng. Do câu
« kim thành thang tri », nghĩa là thành vàng
ao nước nóng, nghĩa đen là hình thẳng hiểm
trở, nghĩa bóng nói kinh thành.

*Hóa châu có đất biên thành,
Bốn bề sơn hải, giới dành kim thang.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Kim thanh.— KIM : vàng ; THANH : tiếng. Tiếng
vàng (Xem TIẾNG VÀNG).

*Mộc - đặc vang lừng trong bốn cõi,
Kim thanh chu chuyển động khắp đôi nơi.*

LÊ THÀNH TÔNG

(Thơ thẳng mõ)

Kim thẳng.— KIM : vàng ; THẮNG : dây. Tức là dây vàng để buộc thẻ ngọc theo lễ-nghi tế tự ngày xưa. Nghĩa bóng nói sự lễ-nghi bó buộc.

Kim thẳng xin đòi xích thẳng này cho.

(PHAN TRẦN)

Kiều tử— KIỀU : cây cao cành lá rườm-rà mà cành mọc tua lên ; TỬ : cây thấp cành mọc rủ xuống. Thường dùng để ví cha với con. **TÌNH KIỀU-TỬ** cũng như **TÌNH PHỤ TỬ**.

Tình kiêu tử, dạ phân hương :

Dù cây đặng cũng phận thường nghĩ nao.

(HOA TIEN)

Kinh luân.— Phân ra từng sợi tơ là KINH ; xe hợp nhiều sợi lại với nhau là LUÂN. KINH LUÂN là xe sợi, nghĩa bóng là khu-xử các việc trong nước cũng như việc kéo tơ, vì lúc thì phân ra, lúc thì hợp lại, phải khéo mới khỏi rối, nên thường dùng hai tiếng đó, theo nghĩa bóng để nói người tài giỏi, như câu :

Có quan Tổng-Đốc trọng thần,

*Là Hồ-tôn-Hiến **kinh luân** gồm tài,*

(KIỀU)

Vũ trụ chức phận nội,

*Đừng trượng phu một túi **kinh luân***

Thượng vì đức, hạ vì dân,

Nên mới phải xuất thân mà gánh vác.

NG. CÔNG TRÚ

Kinh quyền.— KINH : Nghĩa đen là sợi tơ dọc thẳng, nghĩa bóng là đạo thường ; CHÍNH KINH nhất định không thay đổi được.

QUYỀN : nghĩa đen là quả cân, nghĩa bóng là quyền nghi không nhất định, có ý như quả cân nặng nhẹ tùy gia đảm (« QUYỀN » trái với « KINH »).

KINH QUYỀN tức là cách xử thế có khi phải nhất định theo quy mô, có lúc phải tùy nghi theo hoàn cảnh.

Trong khi chơi cũng có kinh quyền.

Cao thế đánh mới hay tri-thuật.

VÔ DANH

(Tỏ tâm phú)

Ăn uống miễn theo nơi phép tắc.

Tới lui cho biết lẽ kinh quyền.

NGUYỄN BÌNH KHIÊM

Kinh sử.— KINH, tức là ngũ kinh :

1) Thi. 2) Thư. 3) Dịch. 4) Lễ. 5) Xuân thu.

SỬ là truyện cũ các nước.

Nghĩa rộng nói các sách học, vì ngày xưa, chế-độ thi cử chỉ lấy kinh và sử làm sách chính.

Nghĩa bóng nói các nhà học thức.

Chim hồng mong chấp cánh mý,

Năm xe kinh-sử một tay vờ lời.

CAO-BÁ-NHẠ

(Tự tình)

Khang liễu.— Do câu « *Tú tài khang liễu* », nghĩa là có tài giỏi mà an vui ngồi rồi. Nghĩa bóng nói những người thi hỏng.

Cũng mười năm quyền sách ngọn đèn. *

Ba khoa rưỡi cứ theo phường khang liễu.

?

(Hỏng thi khiến húng)

Khí thiêng.— Dịch « *Tú khí* » là cái tinh tú của non sông gởi đất đúc lại mà sinh ra những bậc anh-hùng hào-kiệt.

Cõi Tô-Châu, giải Ngô-Giang.

Khí thiêng đúc lại họ Lương một nhà.

(HOA TIỀN)

Khí thiêng khi đã về thần,

Nhơn nhơn còn đứng chôn chân giữa trời.

(KIỀU)

Khách tiêu phòng.— TIÊU ; hạt tiêu, PHÒNG : buồng. Tục truyền đời Hán vua thường làm buồng trát hạt tiêu để các cung-phụ ở cho ấm. Nghĩa rộng là cung-nữ.

Oán chỉ những khách tiêu phòng,

Mà sui phận bạc nằm trong má đào.

(CUNG OÁN)

Khồ hải.— Xem « BỀ KHỔ ».

Khắp nhân thế là nơi khô hải,

Kiếp phù sinh nghĩ lại cũng như ai,

Ai ơi, vớt lấy kẻ hoải.

TẢN ĐÀ

(Cánh bèo)

Khâm trừ.— KHÂM : chẵn; TRỪ : mền; đồ dùng để đắp cho ấm. Nghĩa bóng là vợ, vì trong Kinh-Thi có câu : « *Bảo khâm dư trừ* » nghĩa là ôm cái chẵn cùng cái mền.

*Khách về nhà đã có bạn khâm trừ
Vui vẻ suốt đêm thu cùng mờ tịch.*

VÔ DANH

Khâm trừ phận gái mong manh
Mời cùng Ngô-Cảnh (Ngô-cảnh-Hoàn) bên tình
lửa hương.

?

(Truyện bà Phan-Thị-Thuần)

Khoa bảng.— KHOA : khoa thi ; BẢNG : bảng đề tên người thi đỗ. Nghĩa rộng nói người đỗ đạt, mà có khi không làm quan.

*Đời đời khoa bảng xuất thân,
Trăm năm lấy chữ thanh cần làm bia.*

CAO-BÁ-NHẠ

(Tự tình)

Khoa danh.— KHOA : thi ; DANH : tên. Có đỗ đạt và có danh tiếng.

*Một mai chiếm bảng khoa danh.
Trước là rạng nghiệp, sau mình vinh thân.*

?

Khoa giáp — KHOA : thi; GIÁP : bậc trên. Cũng như tiếng « KHOA BẢNG » nhưng chỉ dùng để nói những người đỗ đại khoa, còn tiếng *khoa bảng* thì nói chung những người đỗ đạt.

Rõ gương khoa giáp, rõ nền đình chung.

(NHỊ ĐỘ MAI)

Khoa mục.— KHOA : thi, các cách kén người ;
MỤC : mục tiết, điều-kiện liệt ra. KHOA MỤC
nghĩa là cả các khoa thi Triều-dinh đặt ra
để chọn người giúp việc. Cũng như « KHOA
BẢNG », nói người đỗ đạt. Thường nói : người
có KHOA MỤC, có CHÂN KHOA MỤC, BỰC
KHOA MỤC là nói người thi đỗ có ra làm quan.

Khoa mục Thiên-Đình mở rộng thay.

Khuyên con có chí học cho hay.

VÔ DANH

(Khuyên học)

Khóa xuân.— KHÓA : khóa dam ; XUÂN : xuân,
tức là con gái. KHÓA XUÂN nghĩa là giữ người
con gái đẹp ở một nơi, do câu thơ của Đỗ-
Mục-Chi đời Đường :

« Đông phong bất dữ Chu Lang tiện.

Đồng tước xuân thâm tỏa nhị kiều ».

Nghĩa là, nếu gió đông không giúp cho
Chu-Du (đời Tam-Quốc) thì hai nàng gái đẹp
phải giữ ở đền Đồng-Tước. Nguyên về đời
Tam-Quốc bên Đông-Ngô có hai người con
gái đẹp, một người lấy Tôn-Sách, một người
lấy Chu-Du. Tào-Tháo, chúa Ngụy, xây đền
Đồng-Tước để chơi. Ngô Ngụy, đánh nhau,
Chu-Du làm tướng bày trận hỏa-công đánh
vỡ quân Ngụy Tào, vì thế mới có thơ như
trên có ý nói nếu Chu-Du không nhờ đông

phong bày trận hỏa công phá vỡ quân Tào, thì tất Tào thắng và hai nàng gái đẹp kia sẽ bị Tào đem đem ở đền Đồng-Tước.

Đời sau hay dùng điển đó để tả chỗ ở của người đẹp.

*Trộm nghe thơm nước hương lân,
Một đền Đồng Tước khóa xuân hai kiêu ?*
(KIÊU)

Khóa lợi giảm danh. — Dịch câu « lợi tã danh cương » để tả sự lợi danh thường hay bó buộc.

*Ngán nhẽ, kẻ tham Lề khóa lợi,
Quản bao người mang cái giảm danh.*
CAO-BÁ-QUÁT
(Tài-tử đa cùng phú)

Khóa lợi giảm danh, nào dính dáng.
?

Khóa hạnh. — Dịch tiếng « hạnh nhậ » tức là khía là cây hạnh. Nghĩa bóng nói con mắt đẹp của người con gái.

*Khi khóa hạnh, khi nét ngài,
Khi ngắm ngời nguyệt, khi cười-cợt hoa.*
(KIÊU)

Khói lang. — Dịch « Lang yền » Xem « ẨM LANG ». Nghĩa bóng là giấc-giã.

*Bản kiêu vừa nhận dấu xương,
Bến hồng đã định, khói lang cũng tàn.*
(QUỐC SỬ ĐIỂN CA)

Khói lửa.— Dịch « *Phong hỏa* » Trong đời Hán bên Trung-Quốc, thường bị quân Hung - nô quấy nhiễu biên thùy, nên phải đắp rất nhiều chòi cao bằng đất, chứa cỏ ở trên, khi giặc tới, đốt cỏ, khói bốc lên để báo tin cho các nơi khác biết. Vì thế nên hay dùng hai tiếng « KHỎI LỬA » để nói nạn chiến tranh.

Khói lửa *birng kinh khuyết*
Hồn căm giục nổi lòng.

NGÒ-TẮT-TỐ

(Dịch Đường Thi)

Khối tình — Do tích : « người con gái phải lòng một người lái buôn. Người lái buôn không đến, người con gái uất chết, đến khi cải táng ở trong bụng kết thành một cục đập không vỡ, trong có hình người lái buôn. Đến sau người lái buôn nghe tin, tới viếng, thấy vậy thương cảm khóc, nước mắt rơi vào đó, liền tan ra huyết mắt ».

Lại có sách chép một truyện hơi giống Truyện Trương Chi : « Xưa có người lái dò hình dáng xấu, nhưng giọng hát rất hay, thường những lúc vắng khách hay hát. Gần bên có một nhà quan, có cô con gái nghe tiếng hát phải lòng, mê quá thành bệnh tương-tư, thuốc gì cũng không khỏi. Cha mẹ hỏi mãi, tiểu-thư mới thú thật phải lòng tiếng hát anh lái dò. Ông quan biết anh lái dò xấu, con gái thấy tất yên lòng thôi, mới vẽ việc cho gọi anh lái dò đến để cho con gái xem mặt. Tiểu-thư thấy anh lái dò xấu quá, thất vọng, uất chết. Đến lúc cải táng, thấy trong

bụng có một cục rắn, đập không vỡ. Vị quan kia mới đem về tiện thành một cái chén, hễ đổ nước vào thì thấy hình người lái đò. Sau mãi, người lái đò biết chuyện, xin vào xem, thấy vậy, bất giác thương cảm khóc, nước mắt rơi vào trong chén, chén tan ra mất.

Nợ tình chưa trả cho ai,

Khối tình mang ai oán duyên dài chưa tan.

(KIỀU)

Hai vại quán phụ, hai hàng lệ,

Một gánh giang sơn, một khối tình.

VÔ DANH

Khúc vàng.— Cũng như « TẮC VÀNG ».

Mừng thăm cô đã đến tay,

Càng nhìn vẻ ngọc càng say khúc vàng.

(KIỀU)

Khuê các.— KHUÊ: buồng; CÁC: gác; nghĩa là buồng kín gác cao, nơi chỗ ở của người con gái nhà sang trọng.

Này trong khuê các đâu mà đến đây.

(KIỀU)

Khuê khôn.— KHUÊ: buồng; KHÔN: then; buồng cài then tức là buồng con gái ở.

Mà người khuê khôn càng say vì gì.

(HOA TIỂU)

Khuê môn.— KHUÊ: buồng; MÔN: cửa. Chỗ con gái đàn bà ở.

*Cùng ban nhất phẩm ngang nhau,
 Khuê môn cho r. l, mỗi đầu chính phong.*
 (HOA TIEN)

Khuê nghi.— Nghi dung của người đàn bà con gái.
Khuê nghi đứng đắn.

Khuê nữ.— Con gái chưa xuất giá, còn ở nhà với bố mẹ. Nghĩa là con gái chưa chồng.

Khuê phạm.— KHUÊ : buồng ; PHẠM . khuôn phép.
 KHUÊ PHẠM là khuôn phép ở trong buồng, nghĩa là đức hạnh của người con gái, đàn bà.

Khuê phòng.— Chỗ phòng đàn bà ở. Nghĩa rộng là đàn bà.

*Chút đau đón khuê phòng gối lẻ,
 Bỗng vì đầu chia rẽ mối tơ.*

CAO-BÁ-NHẠ
 (Tự tình)

*Bởi ai đầu mở hôn p'long,
 Khiến nên một đạo khuê phòng thẹn riêng.*
 (QUỐC SỬ DIỄN CA)

Khuê phụ.— Nghĩa là đàn bà.

*Hồn khuê phụ lao-đao lạng ngắt,
 Người hương quan quanh quất thương thay.*

CAO-BÁ-NHẠ
 (Tự tình)

Khuê tú.— Con gái đàn bà có tài học và đức hạnh hơn người. Tiều tởng lời bậc KHUÊ-TÚ, bậc đại-gia khuê-tú.

Khuê vi.— KHUÊ : buồng ; VI : vòng ; tức là trong vòng buồng the. Nghĩa rộng là khuôn phép nết na của người đàn bà con gái. Cũng như tiếng « KHUÊ PHẠM ».

*Nào rằng giữ nết khuê vi,
Ngày rằm mồng một cũng đi cùng đàn.*
(QUAN ÂM)

Khuyên má.— KHUYỀN : chó ; MÃ : ngựa. Hai giống vật hay có nghĩa với chủ. Nghĩa rộng nói đầy-lớ hay bầy-lôi.

Giải được lòng khuyên mã là vinh.
CAO BÁ NHẠ
(Tự tình)

Khuyên ưng.— Chó săn, chim cắt. Nghĩa bóng nói kẻ tôi tớ dễ sai khiến.

*Sửa sang bướm gió lèo mây,
Khuyên Ưng lại lựa một bầy còn quang.*
(KIỀU)

*Khuyên Ưng còn nghĩa đá vàng
Yết kiêu Dã-tượng hai chàng cũng ghê.*
(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Khoét vách trèo tường.— Do câu « Du tường tường lòng, toàn huyết tương khuy » nghĩa là trèo tường theo nhau, dúi lỗ thủng mà trông trộm nhau, ý nói trai gái phá mắt giới hạn lễ phép, không cưới xin gì, quyến rũ lấy nhau.

*Hay là bực tuyết buồn sương,
Như ai khoét vách trèo tường chả chơi.*
(QUAN ÂM)

Khuôn duyên.— Khuôn trời xếp đặt cho hai người kết duyên với nhau.

*Khuôn duyên trộm 1 ghĩ linh đời,
 Kẩy run bầu nước hương trời sánh nhau.*
 (HOA TIỀN)

Khuôn thiêng.— Do câu « hóa quân dã » tức là trời.

*Khuôn thiêng đều phụ tặc thành,
 Cũng liều bỏ quá xuân xanh một đời.*
 (KIỀU)

Khuôn trắng.— Do câu « diện như nguyệt mãn » nghĩa là mặt như trăng tròn. Thường dùng để nói người con gái đẹp hay nói mặt trăng.

*Vân xem trang-trọng khác vời,
 Khuôn trắng đầy đặn nét ngài nở nang.*
 (KIỀU)

Khuôn trời.— Nghĩa là trời, có ý ví tạo-hóa như ông thợ trời, lấy lò trời đất hun đúc nên vạn vật.

*Trăm năm một sợi chỉ hồng,
 Buộc người tài sắc vào trong khuôn trời.*
 (HOA TIỀN)

Khuôn xanh.— Cũng như « KHUÔN THIÊNG, KHUÔN TRỜI ».

Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn.
Khuôn xanh biết có vương tròn mà hay.
 (KIỀU)

Khuyhnh thành.— Nghĩa là nghiêng thành, do bài thơ của Lý-Diên-Niên :

*Bắc phương hữu giai nhân.
Tuyệt thế nhi độc lập.
Nhất cổ khuyhnh nhân thành,
Tái cổ khuyhnh nhân quốc,
Khởi bất tri,
Khuyhnh thành dữ khuyhnh quốc.
Giai nhân nan tái đắc.*

Dịch nghĩa: Phương bắc có người đẹp, nhất thời không ai bằng, liếc trông một lần nghiêng thành, trông lần nữa nghiêng nước. Không phải không biết thành nghiêng nước đổ như người đẹp khó tìm.

Trong văn-chương, thường dùng hai tiếng đó để tả cái sắc đẹp của người con gái. Thường nói « SÓNG KHUYNH THÀNH, SẮC KHUYNH THÀNH ».

*Vì chẳng duyên nợ ba sinh,
Là n chi những thói khuyhnh thành trêu người.*
(KIỀU)



Lá bối.— Lá cây bối đa, một thứ cây ở bên Ấn-Độ. Theo sách « Nhất thiết kinh âm ng'ĩa » cây Bối-đa về loài cây móc, lá to và dày, có thể dùng làm giấy viết. Ngày xưa Phật Thích Ca dùng lá đó viết kinh, nên về sau thường gọi kinh nhà Phật là LÁ BỐI

*Sớm kluya lá bối phươn mây,
Ngọn đèn k'ieu nguyệt, tiếng chày nện sương.*
KIỀ J

Lá thăm.— Dịch « hồng diệp ». Nguyên về đời Đường. Vu - Hựu nhặt được chiếc lá cây ở giữa sông Bích-Câu có bài thơ. Vu-Hựu họa lại và viết vào chiếc lá khác, thả xuống sông. Cung - nhân là Hàn - thị nhặt được. Sau Vu-Hựu ở thuê nhà Hàn-Vinh. Hàn-Vinh có họ với Cung-nhân Hàn-thị. Gặp khi nhà vua thải 30 cung - nhân, Hàn - thị được ra, Hàn-Vinh

mới làm mới lấy Vu-Hựu. Vu-Hựu và Hàn-thị cùng đem nói chuyện bài thơ ở chiếc lá, mới hay là của hai người. Vì thế sau hay dùng điển này nói nhân duyên vợ chồng.

*Thâm nghiêm kín cổng cao tường,
Cạn giòng lá thắm, dút đường chim xanh.*

(KIỀU)

Lá thu.—Do câu « *Lưu diệp thần linh* » nghĩa là lá mùa thu, sao buổi sáng ; nghĩa bóng nói cảnh điêu-linh tiêu-lụy.

*Mạc thần mấy kẻ vũ-phu.
Sao mai lác-đác, lá thu rụng-rời.*

(QUỐC SỬ ĐIỂN CA)

Lá gió cành chim.—Do câu thơ của nàng Tiết-Đào đời Đường, lúc bé làm : « *Chi nghinh nan bắc diệp, tổng vãng lai phong* » nghĩa là cành đón chim nam bắc, lá đưa gó qua lại. Người cha xem thơ biết con gái ngày sau hư nết.

Nghĩa bóng nói lẳng lơ dĩ-thỏa, ví như lá cây gió nào thổi cũng được, cành cây chim nào đàn cũng được.

*Dập dìu lá gió cành chim,
Sớm đưa Tống-Ngọc, tối lìn Tràng-Khanh.*

(KIỀU)

Lạc nhạn.—LẠC : sa ; NHẠN : chim nhạn ; chim nhạn sa, nghĩa bóng nói sắc người con gái đẹp đến nỗi chim nhạn ghen phải sa xuống-

*Thấy nàng thực nữ hình dung.
Trăm ngư lạc nhận tuyết vòng trần ai.*

NGUYỄN TƯỜNG-TAM

Lam-Điền.—Tên một Trái núi ở tỉnh Thiểm-Tây bên Trung-quốc, tục truyền có rất nhiều ngọc. Nghĩa rộng là ngọc.

*Trong sao châu rõ duềnh quỳn,
Ấm sao hạt ngọc Lam-Điền mới đông.*
(KIỀU)

*Dung nghi tư chất khác loài.
Cử mình long cổn, thắt đai Lam-Điền.*
(CHÀNG CHUỐI TRUYỆN)

Lam kiều. — Xem « CẦU LAM ».

*Tin riêng tưởng ít nhớ nhiều,
Săm-săm đề nỏ Lam kiều lặn sang.*
(KIỀU)

*Quan phong khi giá nam hành.
Hay đầu Mai-Lĩnh du,ên sinh Lam kiều.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Làm nhẵn.—Cũng như nói làm gương, làm cho người ta trông vào để bắt chước.

*Thực thà dám sánh tân-kỳ.
Gọi là làm nhẵn để ghi muôn đời.*
(PHAN TRẦN TRUYỆN)

Lắm thúy.— LẮM : thu góp ; THÚY : sắc xanh ; tức là thu góp được cả màu sắc của cỏ cây. Thường nói HIỀN LẮM-THÚY, tức là cái hiền

trông ra vườn hoa. Trong vầu-chương dùng
nói cho đẹp lời.

*Có cây có đá sẵn sàng,
Có hiên Lãm-thúy, nét vàng chưa phai.*
(KIỀU)

Lại có khi dùng nghĩa bóng nói nơi ở của
người con gái.

*Bấy lâu đeo đẳng vì hoa.
Nào hiên Lãm-thúy ắt là đầu đây.*
(HOA TIỀN)

Lan đình.—Tên đất thuộc về tỉnh Chiết-Giang,
bên Trung-quốc. Trên con sông Lan-Chu có
một cái đình gọi là Lan-Đình. Đời nhà Tấn,
ông Vương-Hy-Chi cùng bạn hay ngâm thơ
ở đó. Khi ông làm bài tự Lan-Đình, chữ viết
rất tốt, đời sau khen là « *Thiên cổ độc tuyệt* »,
nghĩa là đẹp tuyệt trần. Ai được một mảnh
chữ của ông quý bằng được ngọc. Nghĩa rộng
hai tiếng « LAN-ĐÌNH » là chữ tốt.

*Khen rằng bút pháp đã tinh,
So vào với thiếp Lan-Đình nào thua.*
(KIỀU)

Lan đài.— Tức là Bí-thư-Các đời Hán bên Trung-
Quốc, đến đời Đường mới cải Bí-thư-Các
là LAN ĐÀI, đó là nơi giữ các bản chương
tấu của vua. Tòa Ngự-sử cũng gọi là LAN-
ĐÀI, tức là nơi để chép sử.

*Lan đài dùng bút thanh thời
Vàng đem quốc-ngữ diễn nhời sử-xanh.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Lan huệ.— Là hai thứ hoa thơm, thường dùng để vi với người giai-nhân tài-tử, hay bè bạn. Thường vi con trai với lan, con gái với huệ.

Cùng nhau mở tiệc mừng vui,

Huệ lan mừng mặt, trúc mai khoe mình.

(PHAN TRẦN)

Sởn sở lan huệ nước cành,

Lễ-thi cử phép, cử canh giữ lễ.

(HOA TIÊN)

Lang miếu.—LANG : dãy nhà ; MIẾU : miếu đường ;

Có câu : « *Tại LANG MIẾU ưu kỳ dân, tại giang hồ tắc ưu quân.* Nghĩa là ở trong miếu đường thì lo dân, ở nơi thôn dã thì lo nước (tức là vua) ».

LANG MIẾU là chỗ các quan ở làm việc. Nghĩa rộng là làm quan.

Giang hồ lang miếu giới đôi ngả,

Bị gậy cân đai đất một hòn.

ÔN NHƯ HẦU

Nguyễn-gia-Thiều

Giang hồ lang miếu dân là khác,

Sự nghiệp công danh thế cũng vừa.

MAI-TOÀN-XUÂN

Chớ nhầm « LANG MIẾU » với « LĂNG-MIẾU », là lăng tẩm.

Làn son.— LÀN : lớp ; SON : đỏ, làn son nghĩa là má đỏ, tức là má người con gái đẹp.

Ngọn tâm hỏa đốt rầu nét liễu,

Giọt hồng băng thấm rạo làn son.

(CUNG CÁN)

Làng chơi.— Một hạng người không nghề nghiệp gì, chỉ đua nhau ăn chơi dài diêm.

*Bèn thi mấy ả mảy ngài,
Bèn thi ngồi bốn rã n người làng chơi*

*Nghề chơi cũng lắm công phu,
Làng chơi ta phải biết cho đủ mùi.*

*Dưới trần mấy mặt làng chơi,
Chơi hơi đã dễ mấy người biết hoa.*

(KIỀU)

Làng nho — Nghĩa là trong giới học nho ; nghĩa rộng là những người ngày xưa trong thời hán học biết chữ vì nước ta xưa nho học được độc tôn.

*Cột vì cái đối nên hay chữ,
Giấy có làng nho mới đắt tiền.*

(Câu đối đề nhà học của cụ nghệ
NGUYỄN-VIẾT-BÌNH)

*Làng nho, người cũng trông ra vẻ,
Bịm sở ai ngờ mắc phải tay.*

CHU-MẠNH-TRINH

(Vịnh Sở-Khanh trong truyện Kiều)

Lăng vân.— LĂNG : đề : VÂN : mây. Nghĩa rộng là cất cao lên từng mây, hơn các người thường. Cũng như « XÔNG MÂY ».

Lối vân trình cũng tùy vận mệnh.

Sinh là người, ai cũng chỉ lăng vân.

VÔ-DANH

Lâm hạ.— LÂM : rừng ; HẠ : dưới ; nhà quê ở chốn sơn lâm. « *Lâm hạ phong* » là phong thái thanh cao của người ẩn-dật, hay cái tiết

cao quý của người đàn bà trong sạch. Nghĩa bóng nói trong gia-đình đứng đắn.

Chốn lâm hạ vẫn hôm sớm khuyên răn.

UNG-TRINH

Lâm tàu.— **LÂM** : rừng; **TÀU** : đầm nước. Nghĩa cũng như « **LÂM TOÀN** » nói nơi ẩn-dật thư nhàn của những người tránh việc đời phiền-phức.

*Cuộc vương tròn phó mặc khuôn thiêng,
Kẻ thành thị, kẻ vui miền lâm tàu.*

VÔ DANH

Lâm tuyền.— Cũng có khi đọc là « *lâm toàn* »; **LÂM** : rừng; **TUYỀN** : suối. Nghĩa bóng nói nơi ở ẩn tránh đời. Cũng như « **LÂM TÀU** ».

*Vốn ở lâm tuyền đã bấy nay,
Khi ra dễ khiến thể gian say.*

VÔ DANH

(Thơ Xe điệu)

*Trải xem phong cảnh hữu tình,
Lâm tuyền pha lẫn thị thành mà ưa.*

(BÍCH CÂU KỲ NGỘ TRUYỀN)

Lâm xuân các.— Tên một cái lầu của vua Trần-hậu-Chúa dựng bằng gỗ trầm tức là Trầm-hương-Đình, để các cung phi ở; vì thế sau các nhà văn thường dùng ba tiếng đó để nói chỗ ở của người gái đẹp.

*Vườn Tây-nguyễn khúc trùng-thanh-dạ,
Gác Lâm-Xuân điệu ngã-đình-hoa.*

(CUNG OÁN)

Lầm than.— Dịch « Đ) thán » ĐỒ : buồn ; THÁN : than ; nghĩa đen là bần thủ, nhem-nhuốc ; nghĩa rộng là vất - vả, khổ - sở, nghèo - hèn, thường dùng nói về sự áp bức tinh thần (dân bị lầm than).

*Nhà cửa ỉn lằm than, con thơ đại lý ai rèn cặp.
Công việc đành bỏ bẽ, vợ trẻ trung lằm kẻ đe loi,*

VÔ DANH

(Câu đối của vợ khóc chồng
lầm thơ rèn)

*Chia phải huyện đặt quân quan,
Cỏ cây đều phải lằm than hội này.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Lân nhi.— LÂN : con kỳ lân; NHI : con trẻ. Do tích Tư-Lang đời Trần bên Trung-Quốc mới sinh, có nhà sư khen có tướng đẹp như con kỳ lân, khi lớn làm nên, vì thế sau thường dùng hai tiếng « lân nhi » để nói con trai đỉnh-ngộ.

*Họ Diêu rạng vẻ môn mi,
Điềm lành sớm ứng lân nhi một chàng.*
(HOA TIEN)

*Chả ị hay hồ phụ lân nhi.
Kéo thay linh trẻ cũng y linh già,*
(NHỊ-ĐỘ-MAI)

Lầu hồng.— Nguyên ngày xưa đời Đường bên Trung-Quốc, các nhà phú quý thường hay làm lầu sơn đỏ để các đàn bà con gái ở. Vì thế các nhà văn thường dùng hai tiếng đó để nói chỗ ở của đàn bà con gái.

Tiếng « *lầu hồng* » cũng dịch ở hai tiếng « *hồng lâu* », nhưng chớ dùng lầm; trong Quốc-văn thường dùng « *lầu hồng* » để nói bậc đàn bà con gái đứng đắn, còn « *hồng lâu* » chỉ dùng để nói riêng những bọn ca kỹ.

*Lầu hồng gió cuốn,
Gác tia trăng soi.*

NGUYỄN-THIỆN-KẾ
(Tài bàn phú)

*Hèm ngày lòng những giận lòng.
Sinh đà về đến lầu hồng xuống yên.*

(KIỀU)

Lầu Tần.— Lầu ở nước Tần. Nguyên đời Chiến-quốc bên Trung-Hoa, vua Trần-Mục-Công thấy người Tiêu-Sử thổi sáo rất hay, như tiếng phượng-hoàng hát, nên làm một cái lầu cao để Tiêu-Sử dạy con gái là Lộng-Ngọc, sau hai người lấy nhau. Đời chề, cho là không đứng đắn, nên thường dùng hai tiếng đó để tả nơi hẹn hò trai gái bất chính.

*Hương đèn khuya sớm độ thìn,
Biết đất quán Sở lầu Tần viễn vọng.*

(PHAN TRẦN)

Lầu son.— Cũng như « **LẦU HỒNG** ».

*Khách má đỏ thường đeo phận bạc,
Chỉ ông Tư đành giắt lại lầu son.*

(TẦN CUNG OÁN)

Lầu thơ.— Dịch « *thư lâu* » : THƯ : sách vở ; LẦU gác. LẦU THƠ tức là buồng sách ở trên gác.

Phan thi về chốn lầu thơ.

Khuyên con giống-giả sớm trưa học đàn.

(PHAN TRẦN)

Lầu trang.— Dịch « *trang lâu* » ; TRANG : trang điểm ; LẦU : gác. TRANG LẦU là nơi người con gái đàn bà trang điểm ; nghĩa rộng là nơi đàn bà con gái ở.

*Vội vàng lá rụng hoa rơi,
Chàng về viện sách, nàng dời lầu trang.*
(K'ÈU)

*Lầu trang bạc chập rểc sân,
Đầu thu vờn gặp giữa tuần trăng thanh.*
(HOA TIÊN)

Lầu xanh.— Dịch « *thanh lâu* ». THANH : sắc xanh ; LẦU : lầu, gác. Theo các sách hai tiếng « LẦU XANH » có ba thời kỳ :

1) Theo khúc Nhạc - phủ khi xưa có câu : « *đại lộ khởi thanh lâu* », nghĩa là đường cái dựng lầu xanh. Lại thơ Tào-Thực đời Ngụy có câu rằng : « *Thanh lâu cách đại lộ, cao môn kết trùng quan* », nghĩa là lầu xanh cách đường cái, cửa cao hai lần thên. Xét thế thì « LẦU XANH » khi xưa dùng để nói những nhà sang trọng.

2) Lại theo sách đời Tề chép vua Vũ-Đế có làm một cái lầu xanh (*Thanh lâu*), Từ đó « *lầu xanh* » cũng dùng để nói nơi vua ở.

3) Đến đời Lương, Lưu-Tuyên có thơ rằng :

« Xương nữ bắt thặng sầu, kết thúc hạ thanh lâu » nghĩa là gái điếm chẳng xiết buồn, thắt dây lưng xuống lầu xanh. Lại đến Đường, có người làm thơ lạng kỹ-nữ có câu : « *liếm tích hạ thanh lâu chi cư* » nghĩa là dấu chân dưới lầu xanh. Ông Đỗ-Mục cũng có thơ : « *Tam niên nhất giác Dương Châu mộng, doanh đác thanh lâu bạc hạnh danh* » nghĩa là ba năm một tỉnh chiêm bao ở Dương-Châu, đã mang tiếng phụ bạc ở lầu xanh. Từ đó hai tiếng « LẦU XANH » mới dùng để nói nơi kỹ-nữ ở, tức là từ đời Lương (thế kỷ thứ 4).

Lầu xanh có mục Tú-Bà,

Làng chơi đã trở về già hết duyên.

(KIỀU)

Lễ tâm. — Tức là lễ thù tâm, nghĩa là lấy lòng, lễ hối lộ.

Họ Chung ra sức giúp vì,

Lễ tâm đã đặt, tụng kỳ cũng xong.

(KIỀU)

Lênh đênh. — Dịch tiếng « *Linh-đinh* » nghĩa là ở giữa dòng, không bầu vịu vào đâu cả.

Văn-Thiên-Tường có thơ rằng : « *Linh đình dương lý thân linh đình* » nghĩa là lênh-đênh trong bể một mình, sót than cái kiếp một mình lênh-đênh.

Phận bèo bao quản nước xa,

Lênh-đênh đầu nũa cũng là lênh đênh,

(KIỀU)

Lều chiếu— Hai thứ dùng cho học trò đi thi ở nước ta ngày xưa. Cứ ba năm một kỳ thi hương, học trò ứng thi có đến hàng vạn, nên không có ngôi nhà to nào để chứa cho đủ, phải ngồi ở một khu đất rất rộng. Mỗi người học trò phải tự làm lấy lều để che phòng khi mưa nắng. Mái lều làm bằng giấy, phất nước cây cho dầy như cái bìa to bằng cái chiếu. Khi vào trường-thi căng trên những gọng tre cắm lên chông, rồi rải chiếu coi lên để ngồi làm văn. Vì thế, nên thường dùng hai tiếng « LỀU CHIẾU » hay « LỀU CHÔNG » để nói những người học chữ nhỏ đến được trình-độ đi thi. Chớ nên dùng nói đi thi đời bây giờ thì không đúng.

Lều chiếu là thang vồng lọng, tranh lều, giạt giải có nhường ai ;

Trường thiêm là cửa cân đai, rảo bước, mau chân không kẻ đợi.

VÔ DANH
(Lạc đệ phú)

*Ta thấy người đi, ta cũng đi,
Cũng lều cũng chiếu, cũng đi thi.*

TÚ-XUÔNG

Liều bồ— Cũng như « BỒ LIỄU » nói người đàn bà con gái yếu ớt.

*Dạy rằng : « may rủi đã đành,
Liều bồ mình giữ lấy mình cho hay.*

(KIỀU)

Liều mạch— LIỄU : cây liễu ; MẠCH : đường đi nhỏ ở ruộng. Cùng một nghĩa như « LIỄU

NGÕ HOA TƯỜNG », thường dùng để nói chốn ăn chơi ở xóm Bình-Khang. Cũng hay nói « LIÊU MẠCH HOA TƯỜNG ».

*Đây cũng ôm cầm theo liễu mạch,
Thú cầm ca, còn lắm khách vui chơi.*

VÔ DANH

Liêu ngõ hoa tường. — Do tiếng « *liêu mạch* » nói phận con gái diễm (kỹ-nữ) như cây liễu ngoài ngõ, bông hoa trên tường, ai bẻ cũng được.

Thường dùng để nói những người con gái bất chính, hay cách ăn chơi ở xóm ca-kỹ.

*Sá chi liễu ngõ hoa tường,
Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh.*

(KIỀU)

Linh xuân. — LINH : thiêng ; XUÂN : cây xuân. Do câu thơ của Đâu-Yên-Sơn : « *Linh-xuân nhất châu lão. Đan quế ngũ chi phương,* — nghĩa là cây xuân thiêng một chồi già, quế đỏ năm cành thơm ».

Các nhà văn thường dùng hai tiếng « LINH XUÂN » nói về cha cho đẹp lời.

*Linh xuân một khóm hầu vàng,
Quế non Yên đã nở-nàng chồi nào.*

(QUAN ÂM)

Lò cừ. — Dịch « *hồng lô* ». HỒNG : lớn ; LÔ : lò ; lò đúc lớn. Nghĩa bóng là trời. ý nói ông trời như người thợ đúc ra muôn vật.

*Lò cừ nung nấu sự đời,
Bức tranh vãn cầu, vẽ người tang thương.*

(CUNG OÁN)

Lỗ Ban.— Người thợ mộc khéo ở đời Xuân-thu bên Trung-quốc (Thế kỷ IV trước Công-nguyên). Đời sau tôn là Tổ-sư nghề thợ mộc, lại có tên là Công-đư nên thường thợ mộc cũng gọi là thợ LỖ-BAN. Trong văn chương hay dùng ví với những người thành thạo về nghề gì.

Múa búa trước cửa Lỗ Ban

(TỤC NGŨ)

Loan giao.— Xem « GIAO LOAN »

Loan phụng — Chim loan, chim phụng. Nghĩa rộng cuộc vợ chồng.

Ước chi loan phụng được vầy duyên.

?

Loan phòng.— LOAN : chim loan ; PHÒNG : buồng. Buồng của đôi vợ chồng.

Nàng vào chung gối loan phòng.

Nàng ra tựa bóng đèn giơng canh dài.

(KIỀU)

Long đong.— Nghĩa là vất-vả. Do hai tiếng « long chung ». Nguyên Đường-Thư có câu : *Bùi-Độ vị ngộ thời, lão nhân kiến nhi tiểu chi* — *Độ viết: lão nhân kiến ngữ long chung, cổ tiểu nhi.* Nghĩa là Bùi-Độ chưa gặp thời, có ông lão thấy cười. Bùi-Độ nói : *lão thấy tôi vất-vả mà cười ư* »

Lại khảo pho « *Từ Nguyên* » có nói người nhà Đường dùng hai tiếng « LONG CHUNG » nhiều nghĩa : Trong thơ của Đỗ-Phủ có câu :

« Hà thái long chung cực, nghĩa là sao lão-đạo thể ». — tức là nói thân thể yếu mệt. — Lại thơ Bạch-Cư-Dị có câu : « Mạc vấn long chung ố quan chức, nghĩa là đừng có hỏi long chung có ghét quan chức không ? » — tức là có ý nói làm quan hay gặp nhiều điều thất ý.

Đã sinh ra số long đông,
Còn mong lấy kiếp má hồng được sao ?
(KIỀU)

Rằng : nàng giải hết chân tình,
Thương thay phận gái một mình long đông.
(TRINH-THỦ)

Long môn. — Cũng gọi là VŨ MÔN. « Xem VŨ MÔN ». Cửa rồng. Tục truyền là chỗ nước chảy rất mạnh, con cá nào vượt qua được thì hóa ra rồng. Vì thế, nên thường lấy hai tiếng « LONG MÔN » nói người thi đỗ, có ý nói như cá vượt được hóa rồng.

Lại kể sỹ được người hiền tiếp đãi, lấy làm vinh-hạnh như lên cửa rồng ; do tích ông Lý-Ứng có tính tiếp khách rất lễ-nghĩa trung hậu, nên ai vào nhà ông cũng thỏa lòng như cá được vượt lên cửa rồng.

Cạn lời Lưu mới thưa rằng :
« Từ vào chi-thất, xem bằng long môn ».
(HOA TIÊN)

Lòng Hà-lương. — HÀ-LƯƠNG, tên một khúc hát. Nguyên khi Câu - Tiễn, vua nước Việt đời Xuân-thu, đem quân qua sông Hà sang đánh

nước Tần; người nước Tần sợ, tự trách mình xin hàng. Quân nước Việt quay về lấy làm vui vẻ lắm, nên làm ra khúc hát Hà-Lương.

Nghĩa bóng nói lòng vui mừng.

*Thấy nàng khác đứng quần hồng,
Đá đưa khôn cấm tắc lòng Hà-lương*
(CHUYỆN CHÀNG CHUỐI)

Lòng quê.— Lòng nhớ đến quê hương.

*Cũng đương áy náy lòng quê,
Bao giờ áo gấm mặc về mới cam.*
(PHAN TRẦN)

Hay hèn nhẽ cũng nói điều.
Lòng quê nghĩ một đôi điều ngang ngang.
(KIỀU)

Lòng quí.— Dịch « quí tâm » là dốc lòng ở với cha mẹ hay đối với vua như hoa quí theo bóng mặt trời; dùng để tả:

a) Lòng kính mến.

*Ở trên hiếu thuận song đường,
Lòng quí dám trề, tay khương nào rời.*
(QUAN ÂM)

b) Đối với vua:

*Bình dương nhật nguyệt sáng cao,
Tấm lòng quí hoắc cũng đều hướng dương*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Lòng son.— Dịch hai tiếng « đan tâm » lòng trong sạch đỏ như son. Xem thêm « TẮC SON »

*Kiếp tu đã nguện bỏ-dề,
 Lòng son bấy mỗi, tóc thề mười phương,*
 (PHAN TRẦN)

*Tay trắng làm nên, người có đởm,
 Lòng son giữ vững, phẩm thén cao.*
 LONG ĐIỀN

Lòng tên.— Do câu « *qui tâm tự tiền* », nghĩa là lòng về như tên bay, có ý mong mỗi về ngay đến nhà. LÒNG TÊN nghĩa bóng là lòng mong về nhà.

*Dập-dầu buồm nghĩa gió duyên,
 Lòng tên thuyền cũng như tên chiều lòng.*
 (HOA TIÊN)

Lòng thơ.— 1.) Nghĩa là lòng ngây thơ của con trẻ, do hai tiếng « *si-tâm* », như câu :

*Lòng thơ như dại như ngây,
 Gửi qua thoát đã dỏ giày về song.*
 (HOA TIÊN)

2.) Lòng hững làm thơ, do tiếng « *hi trường* », như câu :

*Lòng thơ lai láng bồi hồi,
 Gốc cây lại vạch một bài cổ thi.*
 (KIỀU)

Lòng thu.— Lòng buồn sầu, ủ-rũ như mùa thu.

*Người xưa cảnh cũ còn đâu tá,
 Ngơ-ngẩn lòng thu khách bạc đầu.*

Bà Huyện THANH QUAN
 (Trần quốc tự hoài cổ)

Lòng tơ.— Tức là tơ tình, do tiếng « *ly tình* ».

*Cùng nhau trót đã nặng nhời,
Dầu thay mái tóc, dám rời lòng tơ.*

(KIỀU)

Lòng vàng.— Tấm lòng qui hóa như vàng.

*Lời đâu thêm nặng lòng vàng,
Trách ai sao nở dục dàng cho nên.*

(PHAN TRẦN)

Lòng xuân — 1.) Lòng người con gái. — 2.) Lòng vui mừng hôn-hở như mùa xuân. — 3.) Lòng nhớ đến xuân tình.

*Đủ điều trung khúc ân-cần,
Lòng xuân phơi-phới, chén xuân tàng-tàng*

(KIỀU)

Lông hồng.— Xem « HỒNG MAO ».

*Tử sinh xem nhẹ lông hồng,
Quyết liêu, Sinh đã gieo sông bao giờ.*

(NHỊ-ĐỘ-MAI)

*Nắm lông hồng theo đạn lạc tên bay,
Phong đa ngựa mặc bèo trôi sóng vỗ.*

(Văn tế trận vong tướng sĩ)

Lời vàng.— Do câu ngạn-ngữ của ta : « *một nhời nói một gói vàng* ». Lại do câu « *Kim thạch chỉ ngôn — lời vàng đá* ». Nghĩa rộng là lời nói chính-định hay lời hứa-hẹn tràn-trọng không thể quên được. Xem « ĐÁ-VÀNG ».

*Lời vàng vâng lĩnh ý cao,
Hội dần dần bớt chút nào được không?*

(KIỀU)

Lời châu ngọc.— Xem « NHẢ NGỌC PHUN CHÂU ».

Nàng rằng vàng biết ý chàng.

Lời lời châu ngọc hàng hàng gấm thêu.

(KIỀU)

Lời non nước.— Lời thề của vợ chồng, có ý nói thề cùng non nước cùng chung không bao giờ mất.

Bây giờ kẻ ngược người xuôi,

Biết bao giờ lại nói lời nước non.

(KIỀU)

Tóc thề đã chấm ngang vai,

Nào lời non nước, nào lời sắt son.

(KIỀU)

Lời sắt son.— Lời hứa như sắt không mòn, như son không phai.

Tóc thề đã chấm ngang vai.

Nào lời non nước, nào lời sắt son.

(KIỀU)

Lục cực.— Sáu điều khổ ở đời. Theo Kinh-Thư nói lục cực : 1.) chết non, 2.) đau ốm, 3.) lo, 4.) nghèo, 5.) tật, 6.) yếu đuối.

Lục cực bày hàng sáu, ranh-ranh kinh-huấn chẳng sai.

Vạn tội lấy làm đầu, ấy ấy ngàn-ngón hằn có.

NG. CÔNG-TRÚ

(Hàn nhỏ phong vị phú)

Lục lâm — Tên một trái núi ngày xưa ở bên Trung-Quốc về đời Hậu-Hán có nhiều giặc ở, nên sau thường dùng hai tiếng ấy để gọi những quân giặc cướp.

Thường nói : *bọn lục-lâm*.

Luân hồi.— Nghĩa là xoay vần không thôi. Chữ nhà Phật. Nhà Phật cho rằng : mọi loài ở đời lần lượt sống chết quanh quẩn trong vòng sinh tử, như cái bánh xe quay mãi không thôi.

Cái luân hồi chẳng ở đâu xa.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

Lửa binh. — Dịch tiếng « *binh hỏa* » nghĩa bóng là giặc-giã.

Văn Vương vừa nổi nghiệp đời,

Lửa binh đầu đã động ngoài biên cương.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Lửa cơ.— CƠ : dối ; LỬA CƠ là dối như lửa nung.

Bệnh trần đòi đoạn tâm can,

Lửa cơ đốt ruột, dào hàn cắt da.

(CUNG OÁN)

Lửa chơi — Dịch tiếng « *lân hỏa* ». LÂN : một chất phi-kim thuộc, tự mình có thể phát quang, nên dễ trong tối thấy sáng. Theo mê-tin thường tin rằng vong hồn người như cái ma chơi. Nghĩa rộng, LỬA CHƠI là vong hồn,

Hồn trắng sẽ biết đâu miền mình mặc, mịt mù gió lốc, thời dẫu tha hương.

*Mặt chinh phu khôn vẽ nét gian nan, lập
lòe lửa chơi soi chừng cổ độ.*

NG. VĂN-THÀNH

(Văn tế trận vong tướng sỹ)

Lửa dục.— Nghĩa là lòng dục nóng như lửa, do câu Kinh Phật : « *Bồ tát kiến dục như ty hỏa cang* : nghĩa là Phật Bồ-Tát thấy lòng dục, như lánh hang lửa.

Ngán thay thế tục ! Ngán thay thế tục !

Nước chảy bến mê, gió hun lửa dục.

TRẦN-VĂN-NGHĨA

(Thế tục phú)

Lửa duyên — Tức là « *duyên hương lửa* ». Duyên vợ chồng nồng-nàn đắm thắm.

Vắt tay nắm nghĩ cơ trần,

Nước dương muốn rẫy nguội dần lửa duyên.

(CUNG OÁN)

Lửa hương.— Xem « *HƯƠNG HỎA* ».

Trách lòng hờ hững với lòng,

Lửa hương chốc để lạnh lòng bấy lâu.

(KIỀU)

Lửa lòng.— Xem « *LỬA TÂM* ».

Cho hay giọt nước canh dương,

Lửa lòng tươi tắt mọi đường trần duyên.

(KIỀU)

Lửa lựu.— Tục truyền ngày xưa mùa hạ lấy lửa ở cây lựu. Lại nhân hoa lựu đỏ như lửa.

mà lại trở hoa về mùa hạ, nên trong văn-chương thường dùng nói về mùa hạ.

*Hoi hót lộ là chàng họ Đặng, lò hương hun
lửa lựu lập lòe,*

*Nấp non chi với ở nhà Phùng, búa gió chém
cành cây kỳ cộ.*

(VÔ NANH)

(Lâm tuyền khách)

Dưới trăng quỳn đã gọi hè,

Dầu tường lửa lựu lập-lòe đâm bóng,

(KIỀU)

Lửa nòng.— Dịch hai tiếng « *Hỏa cang* », tức là hang lửa. Nghĩa bóng nói chỗ thanh-lâu ở.

Cúi đầu luồn xuống mái nhà,

Giấu chưa lại tội bằng ba lửa nòng.

(KIỀU)

Lửa phiền.— Người ta buồn phiền thì hay phẫn-uất; mà phẫn uất là do tâm hỏa dấy động.

Đồ dành khuyên giải trăm chiều,

Lửa phiền càng dập, càng kêu mối phiền.

(KIỀU)

Lửa tâm.— Dịch hai tiếng « *tá n hỏa* ». Theo sách thuốc con Tâm thuộc hỏa, hề người có điều gì tức giận thì LỬA TÂM nổi lên. Nghĩa rộng là phẫn-uất, giận-dữ.

Lửa tâm càng dập càng nòng,

Trách người đen bạc, ra lòng trắng hoa.

(KIỀU)

Lửa tình. — Nguyên trong sách *Dị-Uyển* có chép truyện nàng Công-Chúa nhà Bắc-Tề hẹn với con trai người vú nuôi họ Trần, mong một tết hội nhau ở chùa. Họ Trần đến trước vào chùa, thấy Công-Chúa chưa đến, ngủ quên đi mất, Công-Chúa tới, thấy vậy không đánh thức, mới ném cái vòng ngọc vào trong lòng họ Trần rồi đi về. Họ Trần tỉnh dậy, thấy thế, uất người lên, lửa ở trái tim phát ra cháy cả chùa. Vì thế sau hay dùng hai tiếng đó để tả tình.

*Nghìn dặm xui nên gặp-gỡ, hương duyên
đun với lửa tình.*

*Trăm năm tình cuộc vương tròn, trăm nghĩa
sánh cùng quạt ước.*

VÔ DANH

(Gào chông phú)

Lưng ong. — Lưng nhỏ như lưng con ong. Nghĩa bóng nói người con gái, do câu ca-dao : « *Bàn bả thắt đáy lưng ong. Đã khéo chiều chồng lại khéo nuôi con* ».

*Cùng thì má phấn,
Cùng bạn lưng ong.*

VÔ DANH

(Gào chông phú)

Lưng túi gió trăng. — Dịch câu « *bán nang phong nguyệt* ».

Thơ Lã-Hồng-Tiên có câu : « *thanh phong minh nguyệt nhất thi nại g* : Gió mát trăng trong một túi thơ ». Gió mát trăng trong đều là

tài-liệu để làm thơ, nên thường dùng tiếng đó để nói cách tao-nhã của nhà văn.

Đề huề lưng túi gió trăng.

Sau chân theo một vài thằng con con.

(KIỀU)

Lược thao.— Cũng như « THAO LƯỢC ».

Đường đường một đấng anh-hào,

Còn quyền hơn sức lược thao gòn tài.

(KIỀU)

Lưỡi Esope.— (đọc : Ê-dố-pô). Esope là một nhà ngụ-ngôn Hy-lạp. Trước là một người nô-lệ được giải phóng, sau bị người xứ Delphes (Đe - lơ - phơ) (nay là xứ Castri ở chân núi Parnasse — Cổ Hy-lạp) tuyên án xử-tử. Nhưng không biết Esope có thực không, hay chỉ là người tưởng tượng, nên người ta thường cho là một nhân-vật bán thực, bán hư. Theo tương truyền, Esope là một người thân hình gầy còm, ngọng và gù sinh vào thế kỷ VI hay VII trước Công-nguyên, ông làm nhiều truyện ngụ-ngôn, những truyện đó được thầy tu Planude (người Hy-lạp), một nhà khảo-cứu văn-học cổ Hy-lạp, đã sưu tầm vào năm 1.260 hay 1.330.

Câu truyện « Lưỡi Esope », như sau :

Ông Esope, khi còn là nô-lệ, chủ nhân ông tên là Xanthos, sai ông ra chợ mua thức gì ngon nhất về nấu ăn. Esope mua toàn một thứ lưỡi lợn, chế nấu đủ thứ : sào, luộc, hầm.

Đến bữa dâng lên, Xanthos thấy món nào cũng là lưới lợn, mới hỏi. Esope trả lời : « Lưới là món ăn quý nhất, vì lưới là mối giao thiệp, là chìa khóa của khoa học, là căn bản của lễ phải, và sự thực, v. v... Chủ ông nghe biện thuyết có lý, chịu, nhưng muốn trêu ông và thử ông, ngày hôm sau lại bảo ông làm món ăn gì xấu nhất. Ông Esope lại làm món lưới lấy lý rằng ở trên đời cái xấu nhất là lưới, vì lưới là mẹ đẻ ra tranh biện, nguồn gốc sự chia rẽ, sự vu cáo, sự bất hiếu bất mục v. v... Trong văn - chương Âu Tây, thường dùng điển này nói những người điều toa, gian dối. Từ thế kỷ 20, Việt - văn mới có dùng.

Nước ta có câu : « **lưới không xương, nhiều đường lắt - léo** », cũng cùng nghĩa với điển trên đây.

Cái miện lưới Esope và Trương-Lương đời Hán, không có hại cho ai, mà có chí là khác nữa.

ONG BẦU

(Giang-Sơn số 4
ngày 7-4-1950)

Nhưng không sao ? Đó là lưới Triết - gia Esope, chỉ biết nói lời nhân nghĩa mà thôi ạ.

TIỂU MA

(Cậu Ấm số 1 ngày 9-3-50)

Lưới oanh.— Dịch tiếng « oanh thiết », nghĩa là lưới con chim oanh khéo hót, do câu thơ cổ vịnh chim oanh : « *xảo thiết bách ban khuynh nhĩ thính* » nghĩa là lưới khéo trăm chiều, người phải lắng tai nghe.

Thường dùng để ví những lời nói đong-đưa, xảo-trá, không tin được.

*Lưới oanh khéo uốn ra lời,
Góm thay cái mặt con người vô lương.*

(HOA TIÊN)

Lưới Thái-A.— THÁI-A, tên một thanh gươm báu của nước Sở bên Trung-quốc, đời Xuâu-thu. Nghĩa rộng, LƯỚI THÁI-A là một lưới gươm báu, trong văn-chương thường dùng cho đẹp lời.

*Bấy giờ Thục-Chúa tỉnh ra,
Rút tình phó lưới Thái-A cho nàng.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Lương đồng.— Rường nhà. Cũng như « ĐỒNG LƯƠNG ». Xem « ĐỒNG LƯƠNG ».

Thường nói : « TÀI LƯƠNG ĐỒNG, BẦY TÔI LƯƠNG ĐỒNG ».

*Kén tài lương đồng có ai,
Thì cha sẽ tính duyên hài cho con.*

(HOÀNG TRƯU TRUYỆN)

Lượng xuân.— Dịch tiếng « Xuân lượng ». Nghĩa rộng để tả tấm lòng rộng rãi, như mùa xuân nuôi được muôn vật, hay để nói cái lượng bao dung của người đàn bà đẹp.

*Lượng xuân dù quyết hẹp hòi,
Cùng theo đuổi chẳng thiết thối lảm du.*

(KIEU)

Lưu hồng.— LƯU: trời; HỒNG: cầu vồng. Xưa có người đàn bà mơ thấy cầu vồng trời ở bến sông Hoa, sau đẻ ra con làm vua.

Các nhà văn dùng điển này để nói diễm lành để con quí.

*Bến hoa ứng vẻ lưu hồng,
Sinh con là hiệu Lạc-Long trị vì.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Lưu lạc.— LƯU: trôi; LẠC: rụng; nghĩa bóng vất-vả, nay đây mai đó như nước trôi hoa rụng.

*Chỉ nghe pháp phổng tin Dương,
Còn ai lưu lạc chưa tường biết nơi*

(KIỀU)

*Mười năm lưu lạc giang hồ,
Một ngày tu-tác cơ đồ lại nên.*

(CA DAO)

Lưu lệ.— LƯU: chảy; LỆ: nước mắt. LƯU LỆ là chảy nước mắt, tức là khóc.

*Phất-phơ tơ liễu buông rèm,
Nửa sân lưu lệ, bóng thiềm xế ngang.*

(HOA TIÊN)

Lưu tô.— Xem « TRƯỞNG TÔ ».

*Lưu tô xương gió lọt vào,
Đem mâm mà chứa ngọc giao hẩn đầy,*
(QUAN ÂM)



Má đào. — Dịch hai tiếng « Đào kiếm », nghĩa rộng nói người con gái đẹp, má đỏ như hoa đào.

Số còn nặng nợ **má đào**,
Người dù muốn quyết, trời nào có cho,
(KIỀU) *Bấy lâu nghe tiếng má đào, mắt anh ch*

Oán chi những khách tiêu phòng,
Mà xui phận bạc nằm trong **má đào**.
(CUNG OÁN) *có kh (Ki*

Má đỏ. — Cũng như « MÁ ĐÀO ».

Khách **má đỏ** thường đeo phận bạc,
Chỉ ông Tơ đành giết lại lầu son.
(TẦN CUNG OÁN)

Má hồng. — Cũng như « MÁ ĐÀO ». Xem « HỒNG NHAN ».

Phụ phàng chi mấy, Hóa Công,
Ngày xanh mòn mỏi, **má hồng** phôi pha.
(KIỀU)

*Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,
Khách má hồng nhiều nổi truân-triên.*

(CHINH PHỤ NGÂM)

Má phấn.— Má trắng như phấn, nghĩa bóng nói sắc đẹp của đàn bà con gái.

*Biết thân tránh chẳng khỏi trời,
Cũng liều má phấn cho rồi ngày xanh,*
(KIỀU)

Mà hề.— Tiếng cồ (nay ít dùng). Nghĩa là đừng có, chớ có.

*Mà hề ghẻ lạnh nhiều điều,
Của cho nó ít, mình nhiều sao nên.*
(47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LỆ)

Mai rụng.— Dịch tiếng « *phieu mai* » trong Kinh Thi. Nghĩa bóng nói người con gái nhớ thì, lấy ý quả mai đã rụng là quá mùa xuân.
*Đương lúc đào non, đủng-đĩnh hoa chưa nở vội,
Tới khi mai rụng, kêu ca xuân đã quá đi.*

VÔ DANH

(Gào chông phú)

Mây liễu.— Lòng mây nhỏ như lá liễu, do câu : « *phù dung như điện, liễu như mi, nghĩa là mặt như hoa phù dung, mây như lá liễu* » có ý nói người con gái đẹp. Nghĩa rộng nói người gái đẹp.

Thường nói : MẶT HOA, MÂY LIỄU.

*Thôi cười nọ, lại nhẵn mây liễu,
Gheo hoa kia, lại dẻo gót sen,*
(CUNG OÁN)

Mày mặt.— Do tiếng « *my măt* », nghĩa rộng nói người kẻ cả; cũng dùng như « TAI MẮT ».

Một mai thì chiêm bảng vàng.

Nở nang mày mặt, rõ-ràng mẹ cha.

(CA DAO)

Cùng ngồi mạnh-phụ đường đường,

Nở-nang mày mặt rõ-ràng mẹ cha.

(KIỀU)

Mày ngài.— Dịch tiếng « NGA MY » nghĩa là lông mày nhỏ như râu con ngài. Thường dùng để nói người đàn bà đẹp.

Mấy cẩu dẻo giai.

Mấy cô mày ngài.

NG.-THIÊN-KẾ

(Tài bàn phú)

Bên thì mấy ả mày ngài,

Bên thì ngồi bốn năm người làng chơi.

(KIỀU)

Máy tạo.— Dịch tiếng « THIÊN CƠ » nghĩa là then máy của trời.

Thân già, vì chút muộn màng.

Mới háy máy tạo tuần hoàn dành cho.

(HOA TIỀN)

Màn Đồng.— Do tích ông Đồng-Trọng-Thư đòi Hán chuyên trị sách Xuân-Thu, vây màn đọc sách ba năm không ra đến ngoài; vì thế nên hay dùng hai tiếng « MÀN ĐỒNG » để tả sự lập chí học hành. Thường hay nói: « GỐI ÔN, MÀN ĐỒNG ».

Ôn đặt gối, Đồng vây màn.

Sớm nghiền Kinh Sử, tối bàn văn chương.

(PHAN TRẦN)

Màn kinh.—Màn ông thầy ngồi dạy học.

*Mỗi nghĩa sánh duyên gác tia, bước trườn
triền từng cây dạ khuôn phù.*

Màn kinh giúp sức cung xanh, công mộng
đường đã đành lòng ủy ký

ĐẶNG ĐỨC SIÊU

(Văn tế Võ-Tánh và Ngô Tùng-Chu)

Mạt cưa mướp đắng.—Tục truyền xưa có người
lái buôn diên-đảo, lấy mạt cưa giả làm cám,
đem ra chợ bán ; bắt đồ lại gặp một người
lái khác cũng gian-giảo, lấy mướp đắng đại
đổi. Người bán mạt cưa tưởng là mướp đẹp
bằng lòng đổi, thành ra hai anh cùng mắc
lừa lẫn nhau. Vì thế, nên đời sau thường
dùng điển này nói những người diên-đảo,
gian-dối.

Tình cò chẳng hận mà nên.

Mạt cưa mướp đắng hai bên một phường.

(KIỀU)

Mạch sâu.—Cũng như « MẠCH TƯƠNG » nói về
nước mắt.

Hiên tây thấp thoáng trăng suông.

Gió vàng hiu hắt như tuôn mạch sâu.

(BÀN NỮ THÂN)

Mạch tương.—Xem « TƯƠNG TƯ ».

Vắng lời khuyên giải thấp cao,
Chưa xong điều nghĩ, đã dào **mạch tương**.
(Kiều)

Mang bầu chịu tiếng.—Do câu ca dao của ta :

« Mang bầu chịu tiếng thị phi,
Bầu không có rượu lấy gì mà say ».

Ý hai câu ca dao trên nói đã mang bầu rượu thì dầu không biết uống, cũng mang tiếng. Nghĩa bóng nói bị hiềm nghi. Cũng như câu « CHỮA DÉP VƯỜN DƯA » và SỬA MŨ DƯỚI ĐÀO ».

Nào ngờ già kén kén hơn, thấp chẳng thông, cao chẳng tới.

Không nhẽ mang bầu chịu tiếng, người thì có, mình thì không.

XXX

(Lẳng lơ phú)

Mảnh gương.—Nghĩa là lấy gương đập ra, mỗi người một mảnh làm tin. Nguyên về đời Xuân-Thu bên Trung-Quốc, Lạc-Dương Công-chúa cùng chồng chạy loạn ; lúc biệt nhau, đập tấm gương soi làm hai mảnh mỗi người giữ một mảnh, dặn nhau cứ ngày thượng-nguyên (rằm tháng giêng) đem gương vỡ ra chợ để rao bán, nếu hợp hai mảnh mà in như tấm gương thì gặp được nhau. Đời sau thường dùng điển đó để nói lúc phân ly của hai vợ chồng, hay hai tình-nhân.

Mảnh gương ai bẻ làm hai,
Biết đâu mà được giải bày duyên do.

(HOA TIỀN)

Mảnh Tương.— Cái mảnh mảnh làm bằng trúc ở sông Tương. Ở Đường - thi có câu : « *Tương trúc tước lai thanh ngọc hoạt : lấy trúc sông Tương chẻ làm mảnh đẹp như ngọc xanh* ». « **MÀNH TƯƠNG** » cũng như « **MÀNH TRÚC** ». Các nhà văn thường lấy dùng cho đẹp lời.

Mảnh Tương phất phất gió đàn,
Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình.
 (KIỀU)

Mặt trời.— Dịch tiếng « *thiên nhan* ». Sách Xuân - Thu có câu : « *thiên uy bất vi nhan chỉ xích*, nghĩa là oai giới dù gang tấc không dám trái ». Nghĩa bóng là vua.

*Trên chín bề mặt trời gang tấc,
 Chữ xuân riêng sớm chực, trưa chiều.*
 (CUNG-OÁN)

Mặt hoa.— Tức là mặt tươi như hoa, do câu thơ : « *phù dung như diện, liễu như mày*, nghĩa là mặt như hoa phù dung, mày như lá liễu ». Nghĩa bóng nói sắc người con gái đẹp.

Mặt hoa dễ khiến duyên vô phận,
Mũi bút khôn nài thợ bắt nhân.

(Thơ Chiêu-Quân tự tử)

Hồng-Đức hi tập

Mắt ngọc.— Mặt đẹp như ngọc ; thường dùng chung nói cả sắc đẹp đàn bà, và đàn ông.

Mắt ngọc từ lia chốn sáu cung,

Hoa sũ liễu ủ, kén hình dung.

(Thơ Chiêu-Quân xuất tái)

Hồng-Đức thi tập

Mắt rồng.— Dịch tiếng « long nhan ». Nghĩa bóng là vua.

Mày ngài lẫm mắt rồng lồ-lộ,

Sấp song song đôi lứa nhân duyên.

(CUNG OÁN)

Mắt tục.— Mắt người thường, nghĩa rộng nói những người hèn, tầm thường, không trông biết được những việc cao xa.

Tắm hồng nhan đem bôi lấm xóa nhòa,

Làn thế để cho qua mắt tục.

Tam-Nguyên NGUYỄN-KHUYẾN

Mắt xanh.— Do tích Nguyễn-Tích nhà Tấn bên Trung-Quốc ngày xưa tiếp khách thấy ai là đáng trọng thì MẮT XANH, ai đáng khinh thì mắt trắng, nên sau thường dùng « MẮT XANH » nói người có con mắt hiểu biết người hiền tài đáng kính trọng.

Bấy lâu nghe tiếng má đào,

Mắt xanh chưa để ai vào có không ?

(KIỀU)

Mây bạc.— Cũng như « MÂY TRẮNG ».

*Cách năm mây bạc xa xa,
Lân-Chuy cũng phải tính mĩ thần hôn*
(KIỀU)

Mây Hàng.— Tức là mây trên núi Thái-Hàng.
Theo sách đời Đường có chua: « *Địch-nhân-Kiệt vọng Thái-Hàng sơn tượng nhất phiến bạch vân, thân viết: ngô thân xá tại kỳ hạ*: nghĩa là ông Địch-nhân-Kiệt trông thấy một đám mây trắng trên núi Thái-Hàng, than rằng: nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây ấy ».

Đời sau, thường lấy điển đó nói người đi xa nhớ cha mẹ, hay nhớ nhà.

Lại thường nói: « MÂY TRẮNG » cho đẹp lời.

*Lòng còn gửi ằng mây Hàng,
Họa vân xin hãy chịu chàng hôm nay.*
(KIỀU)

Mây móc.— Cũng như « MƯA MỐC ».

*Ông Tơ khoảnh khắc mới kỳ,
Mượn ơn mây móc, kết nghi trúc mai.*
(HOA TIỀN)

Mây mưa.— Do hai tiếng « vân vũ ». Nguyên vua Hoài-Vương nước Sở nằm chiêm bao thấy người con gái ở Vu-Sơn xin vào chầu trong cung, tự xưng mình tối làm mây, sớm làm mưa; vì thế nên đời sau hay lấy hai tiếng đó tả cuộc ái ân của nam nữ. Thường nói: « CUỘC MÂY MƯA ».

*Mây mưa đánh đồ đá vàng,
Quý chiều nên đã chán chường yễn oanh;*
(KIỀU)

*Giận con ra thói mây mưa,
Hùng-Vương truyền hịch thuyền đưa bắt về.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Mây rồng.— Xem « RỒNG MÂY ».

*Thỏa duyên cá nước,
Gặp hội mây rồng.*

X X X

(Lãng lơ phú)

Mây Tần.— Do câu « *Tần vân Triệu vũ* » nghĩa là mây nước Tần, mưa nước Triệu. Tấn-Thư có câu: « *Tần vân như mỹ nhân* : mây Tần như con gái đẹp ».

Nghĩa bóng, « MÂY TẦN » nói người con gái đẹp, hay chỗ ở của người con gái đẹp.

*Mây Tần khóa kín song the,
Bụi hồng lẻo đẻo đi về chiêm bao;*
(KIÊU)

Mây thúy.— Mây xanh như lông chim thúy (chim trả).

*Là xanh sông Sở quanh vòng chảy,
Mây thúy hồ Bành, ngảnh lại trông,*
VÚ-BÍCH
(dịch thơ Triều-Lê)

Mây trắng.— Xem « MÂY HÀNG ».

*Ngàn mây trắng bạc như tơ,
Bóng dàu chéch-chéch đã vờ ngang vai.*
(HOA TIỀN)

Nào người thấy nổi tang thương,
 Trông theo mây trắng ngắt đường non xanh
 (BÍCH CẦU KỶ NGỘ)

Mây vàng.— Dịch tiếng « hoàng vân » do câu cổ thi : « Thiên thượng hoàng vân ảnh, du tử hà thời qui, nghĩa là trên trời có đám mây vàng, con đi chơi bao giờ về.»

Nghĩa bóng để tả nỗi nhớ con đi xa.

Lại cũng có khi dùng hai tiếng « MÂY VÀNG » để tả cảnh trời nước cho đẹp lời, như câu :

Đánh tranh lợp mái thảo-dương,
 Một gian nước biếc mây vàng chia đôi.
 (KIỀU)

Mây gió gặp kỳ.— Dịch câu « Phong vân hội ngộ » dùng để ví với những người anh tài gặp cơ hội tha hồ thi thố tài năng.

Dạy rằng : « mây gió gặp kỳ,
 « Vin rồng nay hội nam nhi vẫy vùng.
 (HOA TIÊN)

Mẫu đơn.— Tức là hoa mầu đơn, một thứ hoa quý. Nguyên ngày xưa vua Đường Minh-Hoàng có dựng một cái đình trong vườn mầu-đơn thường cùng Dương-quý-Phi chơi xem hoa. Vua thấy Quý-Phi mặt hơn-hở nhìn, khen rằng : mặt khanh đẹp như hoa mầu đơn. Vì thế, các nhà văn hay lấy điển đó để ví sắc đẹp kiều-lệ của người con gái.

Mây mưa mấy giọt chung tình,
 Đình Trầm-hương khóa một cảnh mầu đơn.
 (CUNG OÁN)

Bóng gương loan, mẫu đơn một đoá,
Giò lay mảnh, mai sạ thoảng đưa

NGUYỄN-QUỲNH

(Văn châu bà chúa Liễu)

Mèo mà gà đồng. — Mèo ở mả, gà ở đồng, những
giống vô chủ. Nghĩa bóng là những người vô
loại.

Ra tuồng mèo mà gà đồng,
Ra tuồng lũng-lúng chẳng xong bề nào.

(KIỀU)

Mệnh bạc. — Xem « BẠC MỆNH ».

Dù em nên vợ nên chồng.
Xót người mệnh bạc, ắt lòng chẳng quên.

(KIỀU)

Mỏ quỳên — QUYÊN tức là Đỗ-quỳên. Tiếng chim
quốc kêu mùa hạ ra-ra như người đánh mõ.
cuộc Thường dùng để tả mùa hạ. Xem ĐỖ-QUYÊN.

Đầu canh còn điểm mõ quỳên.
Vo ve đàn đẽ bông xen gió vàng.

(PHAN TRÂN TRUYỆN)

Móc đường — Dịch tiếng « hàng lộ » trong Kinh
Thi, ý nói người con gái ra đường sợ người
gheo bẩn, như ngoài đường có nhiều sương
móc.

Nàng rằng : « bỏ liết chút thân,
« Móc đường nhưng lệ chứa xuân phải phiền.

(HOA TIỀN)

Mọc mưa. — Xem « MƯA MÓC ».

*Mọc mưa nhuần gọi chập-chùng,
Bể sôi chợ họp người trong sảnh đường.*

(HOA TIEN)

*Kể gia thế tướng môn phiệt duyệt,
Nếp thanh danh sự nghiệp vẫn từ xưa,
Còn nhiều ơn thánh móc mưa.*

NGUYỄN-CAN-MỘNG

(Mừng Hoàng Tướng-Công thắng Vô-hiền)

Món bất thời. — Nghĩa đen là món không có thời giờ nhất định, lúc nào dùng cũng có. Nghĩa bóng là rượu. Nguyên đời Tống bên Trung-Quốc, Tô-Đông-Pha là một nhà văn tài có tiếng, vợ là một người đàn bà rất quý chồng, thường dành rượu để lúc nào chồng dùng cũng sẵn có, nên trong bài phú « *Hậu Xích-Bích* » của ông Tô, có câu :

*Ngã hữu đầu tửu, tàng chi cửu hề,
Dĩ đãi tử, bất thời chi nhu.*

Dịch : thiếp có *đầu rượu, giấu đi đã lâu,
để đợi chàng **BẤT THỜI DÙNG ĐẾN**.

Vì thế, các nhà văn thường lấy những tiếng đó nói về rượu.

*Món bất thời còn hấy lưng bầu,
Khuếch khoáng mấy ngọn rau cũng đủ.*

NGUYỄN CÔNG-TRÚ

Mong sao.— Dịch tiếng « *ting kỳ* ». Trong kinh Lễ nói ngày xưa lễ rước dâu hay đợi sao mọc mới đi, nên thường gọi hôm rước dâu là *ting kỳ*.

MONG SAO, nghĩa kóng là cưới vợ.

Làng cung kiếm rắp ranh bắn sẻ,

Khách công hầu ngấp-nghe mong sao.

(CUNG OÁN)

Mộc đặc.— Mỗ gỗ, do câu « *thiên tương dĩ Phu-Tử vi mộc đặc* » : Trời sắp lấy đức Khổng-Tử làm cái mỗ gỗ đi khua tỉnh lòng người.

Nay trong văn-chương dùng hai tiếng đó để nói những nhà ngôn luận : làm báo, làm sách và những nhà giáo-dục.

Mộc đặc vang lừng trong mấy cõi,

Kim thanh chuyển động khắp đôi nơi.

LÊ THÁNH TÔN

(Thơ thẳng mỗ)

Môn my.— Nghĩa đen là cái gỗ ngang trên cửa để treo trên bức biển hoành. Nghĩa bóng nói người con gái lấy được chồng sang, làm vẻ vang cho nhà, cũng như cửa có biển hoành.

Họ Diêu rạng vẻ môn my,

Điền-lành sớm ứng lân-nhi một nhà.

(HOA TIÊN)

Mối giường.-- Hay mối giềng, dịch tiếng « *kỷ cương* ». KỶ : cái đồ dùng để gỡ tơ chỉ cho khỏi rối ; CƯƠNG : cái dây to ở trên chóp lưới để tóm lưới mà tung ra. Nghĩa bóng dùng để nói điển chương, pháp độ, người ta phải theo cho trên dưới có trật-tự, không được rối loạn.

*Thấy dàu rết mướt ng'ũ mà thương,
Vậy phải lên ngôi gờ **mối giường**.*

LE THÁNH TÔN

(Dệt vải)

*Trộm nghe kẻ nhớn trong nhà,
Ở vào khuôn phép, nói ra **mối giường**.*
(KIEU)

Mối tình.— Tình đối với mọi việc xoắn-xuýt như một mối tơ khó gỡ ra được. Xem «**MỐI TƠ**».

*Mối tình đòi đoạn vô tơ,
Giấc Hương quan lưỡng lãn mơ canh dài.*
(KIEU)

*Xưa nay đâu kẻ chung hàng lệ,
Non nước nào ai sẻ **mối tình**.*
VÔ DANH

Mối tơ.— Sách *Tạp thuyết* có câu : «*Tình tự phận phân như kiến tự phọc ; nghĩa là mối tình bối-rối như kén kéo tơ buộc mình*».

MỐI TƠ tức là tình duyên bối-rối, xoắn-xuýt như kén kéo tơ buộc mình khó gỡ ra. «**MỐI TƠ**» cũng như «**MỐI TÌNH**».

*Nàng thời đứng tựa hiên tây,
Chín lần vẫn vít như vầy **mối tơ**.*
(KIEU)

Mối sầu.— Sầu nào vẫn-vít như mối tơ, mối chỉ gỡ khó ra.

*Ngoài nghìn dặm, chốc ba đông,
Mối sầu khi gỡ cho xong còn chầy.*
(KIEU)

Mộng hồ.— Điềm sinh con trai làm nên quý hiển. Do điển « TAM HỒ ». Đời Bắc-Tống có Vương-Hựu giồng ba cây hồ ở sân, nói rằng : « con cháu ta, tất có người làm đến Tam-Công ». Thiên hạ thường gọi là « Tam-Hồ Vương-Thị ». Sau con Vương-Hựu là Vương-Đản quả làm đến Tam-Công.

*Mộng hồ sực tỉnh canh dài,
Phu nhân chuyển động tả n hoài đôi nơi.*

PHAN-HÀN-KHANH
(Sự tích Thánh-Trần)

Mộng hùng.— Mộng thấy gấu. Kinh-Thi có câu : « duy hùng duy bi ». HÙNG : gấu ; BI : con bi ; HÙNG, BI là hai giống vật mạnh. Năm chiêm bao thấy gấu là điềm sinh con trai, bất luận là tâm thường, hay quý hiển.

*Từ nay nhẩn-nhủ thể thường,
Ai ơi, xin chớ ngâm chương mộng hùng.*

CAO-BÁ-NHẠ
(Tự tình)

Mộng nguyệt.— MỘNG : chiêm bao ; NGUYỆT : mặt trăng. Nguyên đời TỂ, bà Võ-Minh Hoàng-Hậu họ Lân có thai năm mộng thấy mặt trăng soi vào lòng, rồi sinh ra bà Nguy-Hậu ; vì thế sau hay dùng điển này nói để con gái quý hiển.

*Vết Kim-liền kể thương thay.
Báo điềm mộng nguyệt, mãi ngày treo khải.*
(QUAN ÂM)

Mộng xà.— Hay là « XÀ HỦY » XÀ : rắn to ; HỦY : rắn bé. Trong Kinh-Thi có câu « *duy hân duy xà* ». Nằm chiêm bao thấy rắn là điềm sinh con gái bất luận là tầm thường hay quý hiển.

Điềm hung chưa có ứng linh.

Mộng xà đã sớm hiện hình trở ra.

(HOÀNG-TRUU TRUYỆN)

Mộng xuân.— Giấc chiêm bao êm đềm, vui vẻ, sung-sướng như mùa xuân ; lại cũng có ý nói như gặp người gái đẹp, nên thường đề vi với cuộc ái-ân.

Dẫu mà ai có nghìn vàng,

*Đó ai mua được một tràng **mộng xuân**.*

(CUNG OÁN)

Mùi đạo.— Dịch hai tiếng « đạo vị » là nói cái thú vị của đạo Phật.

Bây giờ làm khách phòng tăng,

*Say sưa **mùi đạo**, nhưng nhưng bụi hồng.*

(PHAN TRẦN)

Mùi thổ.— Xem « THẾ VỊ ».

Hội công-danh nhơn nhỏ cũng là,

*Thối mặt nhật đã trải qua **mùi thổ**.*

VÔ-DANH

Mũi ếch.— Mũi chim ếch ; chim ếch là một loài chim hay bắt sâu bọ, rất có ích cho nhà nông. Mũi thuyền thường hay vẽ hai con mắt như mắt chim ếch. Nghĩa bóng chữ « MŨI ÍCH » là mũi thuyền.

Màu yên ngang thắt đai rìng lại,
Mặt núi nghiêng trao mũi ich qua.

VŨ BÍCH

(Dịch thơ Triều Lê)

Muôn kiếp.— Theo đạo Phật ; cứ 500 năm một kiếp.

Nền nho giả, mà giả danh thần chẳng tiên
nhưng cũn khác phàn, **muôn kiếp** sử xanh
còn dễ sán.

?

Muôn hồng nghìn tía.— Nói các thứ hoa mùa xuân đua nở rực-rỡ ; dùng để tả cảnh mùa xuân tươi vui, hay cảnh trí chỗ nào đẹp lộng-lẫy.

Bảng xuân may đã dự mừng,

Muôn hồng nghìn tía tung-bừn đón ai.

(PHAN TRẦN)

Mưa móc.— Hay là móc mưa, do câu thơ : « *Thần đại tức kim đa vũ lộ* : (Thời nay vua thánh nhiều mưa móc) dùng để tả ơn người trên, hay người có lòng đoái thương đến mình, có ý nói như trời mưa xuống để các loài cỏ cây được nhờ.

Ơn trên **mưa móc** tưới nhuần cỏ hoa.

?

Thuốc thang nhờ có ơn **mưa móc**,
Sắt đá khôn rời một tức son.

?

(Thơ Triều-Lê)

Mưa Sỡ.— Cũng như « MÂY MƯA ».

*Mặc người mưa Sỡ mây Tần
Nhưng mình nào biết có xuân là gì.*
(KIỀU)

Mười phương.— Dịch tiếng « thập phương » của nhà Phật: đông, tây, nam, bắc, đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc, trên và dưới là 10 phương.

*Mười phương Phật, chín phương trời.
Chưa hay đến sự dưới đời oan ru.*
(QUAN ÂM)

Một thuyền — Xem « CÙNG THUYỀN ».

*Ấu đành quả kiếp nhân duyên,
Cùng người một hội, một thuyền đừ xa.*
(KIỀU)



Năm hồ, bảy miếu. — **NĂM HỒ**: dịch tiếng « Ngũ Hồ ». Ngũ Hồ không rõ là tên một cái hồ lớn, hay là năm cái hồ to ở bên Trung-quốc. Hai tiếng « NGŨ HỒ » ngay người Trung-Hoa cũng chưa định rõ nghĩa là ở đâu, mỗi người một thuyết. Trong sách « *Chu Lễ* » Chức-Phương-Thị cũng nhận rằng hai tiếng « NGŨ HỒ » có nhiều thuyết không biết rõ đích xác ở đâu.

« **NĂM HỒ** », tức là Ngũ Hồ ở bên Trung-quốc.

- 1) Tây-hồ
- 2) Thái-hồ (ở giữa hai tỉnh Triết-giang và Giang-tô.
- 3) Động-đỉnh-hồ
- 4) Phan-dương-hồ.
- 5) Sào hồ.

*Giời chẳng già, đất chẳng già,
Năm hồ bảy miếu một mình ta.*

PHẠM-ĐÌNH-TRỌNG

(Nhời khầu-chiêm lúc bé)

« NĂM HỒ », nghĩa rộng là non sông đất nước, như câu :

*Năm hồ trời đất mệnh-mang.
Vòm cầu thủi trước hỏi han thế nào ?*

THI NHAM

(Dịch bài của ông Trương-Hán-Siêu
khắc ở núi Thúy-Sơn)

BẦY MIẾU.—Bảy cái miếu thờ thần Ngũ-Hồ ở bên Trung-Quốc, như câu khầu-chiêm của ông Phạm-Đình-Trọng, hiệu là Thượng-Quân (1713-1753) thường bảo ông là thần ở Ngũ-Hồ thác sinh :

*Giời chẳng già đất chẳng già,
Năm hồ bảy miếu một mình ta.*

Tiếng « BẦY MIẾU » lại có nghĩa là tòn miếu nhà vua. Theo Kinh-Lễ thiên Vương-Chế thứ 5 nói, nhà vua có bảy miếu, ba miếu chiếu thờ về bên tả, ba miếu mục thờ về bên hữu và một miếu thờ ông Thủy-tổ là bảy, tức là Thái Miếu nhà vua.

Kinh-Thư có câu : « Thất thế chi miếu khả dĩ quan đức » xem bảy miếu thờ các đời nhà vua, thì biết rõ công đức.

Não nùng.—Não nuột, buồn rầu, như câu :

Não nùng thay, số đào hoa,
Giời sinh ra thế biết là tại đâu.

NGUYỄN DU

(Thập loại chúng sinh)

Qua sông rồi lại chèo đèo,
Ve ngâm buồn bã, dễ kêu **não nùng**.

(LỤC VÂN TIÊN)

Lại có nghĩa bóng là sắc đẹp mặn mà, làm
cho người phải ngơ-ngẩn, như câu:

Não nùng chim cũng phải sa,
Người tiên cũng ở đâu ta trên đời.

(QUAN ÂM)

Vì chàng tay chúc chén vàng,
Vì chàng diện phấn đeo hương **não-nùng**:

(CHINH PHỤ NGÂM)

Nguyệt hoa hoa nguyệt **não nùng**.
Đêm xuân ai dễ cầm lòng được chẳng

(KIỀU)

Nạp thái.—**NẠP** : nộ; **THÁI** : chọn. Lễ dẫn đồ cưới
vợ.

Rõ ràng một cuộc vui vầy,
Đủ lễ **nạp thái**, định ngày nghinh hôn:

(HOA TIÊN)

Đủ điều **nạp thái** vu qui,
Đã khi chung chạ, lại khi đứng ngồi.

(KIỀU)

Nàng ba. — Tiếng cổ, ít dùng — Bỏ tiếng « HOA
NƯƠNG » là điểm-đàng, dĩ-hợm; thường dùng
để nói trai gái lẳng lơ, ve-vãn.

*Nhờ khi gió quạt canh gà,
Lay mình mượn tiếng nàng ba lọt vào.*

(PHAN TRẦN)

Nàng Ban.—Chinh tên là Ban-Chiêu đời Hán, em Ban-Cổ nổi tiếng hay chữ. Khi ông Ban-Cổ mất, được vua vời vào cung nối sự nghiệp anh làm nốt sách Hán-Sử.

Các nhà văn thường lấy tên nàng để ví với các bực khuê-tú có văn-tài.

Khen tài nhả ngọc phun châu.

Nàng Ban, ả Tạ cũng đâu thế này.

(KIỀU)

Nàng Canh.—Chinh tên là Đề-Oanh, cha nàng bị tội, nàng dâng thư lên vua Hán-văn. Để xin chuộc tội, vua cảm lòng chí hiếu tha cho, vì thế các nhà văn thường dùng tên nàng ví với các con gái có hiếu.

Dâng thư đã then nàng Oanh.

Lại thua ả Lý bán mình hay sao.

(KIỀU)

Năm mây.—Tống-Sử có câu : « ngũ sắc vân hiện : nă n sắc mây hiện ». Nghĩa bóng :

1.) nói đời thái-bình.

*Áng năm mây bầy ngọc bạch đôi hàng, thảo
mộc đã ca công Thang Vũ,*

*Vang chín bệ nổi tiêu thiên mấy khúc, diêu
thú diêu vũ đức Đờng Ngu.*

HỒ-HỮU-LƯỢNG

(Tụng Tây Hồ)

2.) nói về vua.

*Chiều rồng ban xuống năm mây,
Mừng rằng nữ chúa ngày nay có chồng*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

3.) nói về thi đỗ.

*Màn mây, cửa gió, bốn bề là nhà,
Kính thánh, truyện hiền, năm mây chưa bước.*
VÔ DANH
(Gào chông phét)

Năm về.— Nguyên về đời Hán, vua Cao-Tổ, lúc hàn-vi thường trốn nơi núi Mang-Đường, vợ đi tìm, cứ trông thấy trên trời có vầng mây năm sắc thì biết vua ở dưới; người ta cho mây ấy là về rồng, về vua. Vì thế nên sau thường dùng tiếng đó để nói về vua.

Xem khí sắc vẫn nên năm về.

Tướng căn duyên ai hẳn ba sinh.

(TẦN CUNG OÁN)

Năm xe.— Do câu « kỳ thư ngũ xa » ở sách Trang-Tử, nghĩa là sách chứa đầy năm xe, ý nói rộng thông suốt cả các sách.

*Kinh-sử năm xe chứa chất, ngang giới giới
đất ấy kinh luân.*

*Tôn Ngô bảy quyển lâu thông, đề sóng sóng
mây là chỉ khí.*

ĐẶNG-TRẦN-THƯỜNG
(Hàn Vương Tôn phứ)

Nằm gai nếm mật. — Nằm lên trên đồng chông gai, nếm mật súc vật thật đắng.

Nguyên ngày xưa về đời Xuân-Thu, vua Câu-Tiền nước Việt bên Trung-Hoa mất nước, phải bắt sang ở nước địch. Câu-Tiền bèn lập chí khôi phục, thường nằm lên đồng gai, nếm mật đắng, để nghĩ kế báo thù, sau được như nguyện ; vì thế, đời sau hay dùng câu « **NĂM GAI NẸM MẬT** » để nói sự chịu vất-vả khổ-sở, lập chí tiến thủ.

Nằm gai nếm mật, chung nỗi ăn ưa.
Mở suôi bắc cầu, riêng phần lao khổ.

NGUYEN-VĂN-THÀNH

(Văn tế Tướng Sỹ)

Nắng mưa. — Vì trời nắng, trời mưa không chừng, nên thường dùng hai tiếng đó vì với tuổi già lão, sống chết không biết lúc nào.

Đời ta già cả tuổi cao,
Nắng mưa dễ biết khi nào đổi thay.

(PHƯƠNG HOA)

Lại có nghĩa rộng như « **PHONG SƯƠNG** » tức là gió bụi chỉ về thời gian.

Có đâu trái mấy **nắng mưa,**
Bao nhiêu ách tắc như xưa hỡi còn.

(HOÀI NAM CA)

Nàng khăn. — Do câu « *thị phụng cân trất* », nàng khăn sửa túi là phận sự người đàn bà thờ chồng.

Nàng khăn trót đã long đong,
Còn toàn tiếc mảnh má hồng nữa ru.

(HOA TIỀN)

Nâu sồng.—Màu nhuộm bằng củ nâu (màu nâu) bằng lá sồng (màu đen). Nghĩa bóng nói chung về quần áo của những nhà tu đạo Phật.

*Thấy màu ăn mặc **nâu sồng**,
Giác Duyên sư trưởng lòng lạnh liền thương*
(KIỀU)

***Nâu sồng** từ bên màu thiền,
Sân thu trắng đã vài phen đứng dài.*
(KIỀU)

Nấu sủ sôi kinh.—Nghĩa bóng là chăm chỉ học hành.

*Đêm ngày **nấu sủ sôi kinh**,
Thường gìn đức hạnh, để dành lập thân.*
(47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LÊ)

Ném quả.—Đời Tấn bên Trung-quốc có người Phan-Nhạc đẹp trai, khi đi ra chợ, đàn bà tranh nhau ném quả vào đầy xe. Vì thế, nên thường dùng tiếng « NÉM QUẢ » để tả lòng ao-trước muốn đính hôn, như « BẮN SE GIEO CẦU ».

*Mơ màng khi gởi phượng chần loan,
Còn đợi khách đưa thư **ném quả**.*

VÔ DANH

(Hiếu-Sỹ từ nông phú)

Ném châu gieo vàng.—Nghĩa bóng nói nhời văn hay. Cũng như câu « NHẢ NGỌC PHUN CHÂU »,

*Mấy lòng hạ cổ đến nhau,
Mấy nhời hạ từ **ném châu gieo vàng**.*
(KIỀU)

Nét hoa.— Bởi tiếng « *hoa nhan* » nghĩa là nét mặt người con gái đẹp như hoa.

*Nàng nghe ngẩn ngại nét hoa,
Đăm đăm lặng ngắm bông nga biểng ràng.*
(HOA TIỀN)

*Lại càng ủ dột nét hoa,
Sầu tuôn đứt nối, châu sa vẫn dài.*
(KIỀU)

Nét liễu.— Cũng như « *MÂY LIỄU* » dùng để nói người con gái đẹp.

*Ngọn tâm hỏa đốt rầu nét liễu.
Giọt hồng băng thấm ráo làn son.*
(CUNG OÁN)

Nét ngài.— Xem « *MÂY NGÀI* ».

*Vân xem trang trọng khác vời.
Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang.*
(KIỀU)

Nét thu.— Dịch tiếng « *thu ba* » nghĩa là sóng mùa thu. Nghĩa bóng nói mặt người con gái đẹp, trong như sóng mùa thu.

*Lặng nghe nhời nói như ru,
Chiều xuân dễ khiến nét thu ngại-ngùng.*
(KIỀU)

Nét ngọc, vẻ son — Nhan sắc người con gái đẹp.

*Thừa ân một giấc canh tà,
Tờ mờ nét ngọc, lập lòe vẻ son.*
(CUNG OÁN)

Nệm thúy.— Xem « ĐỆM THÚY ».

Đài loan nọ thoi cười với bóng,

Nệm thúy kia, lại ủ cùng hoa.

(CUNG OÁN)

Nền nhân.— Do câu « *nhân cơ nghĩa chi* » : lấy nhân làm nền nhà, lấy nghĩa làm tảng đá. Nghĩa rộng lấy điều nhân làm nền tảng mọi việc ở đời.

Có nền nhân đắp lại,

Có đường nghĩa theo đi.

VÔ DANH

(Giặc đến nhà đàn bà phải đánh)

Nếp tử.— Quan tài. Người xưa hay dùng gỗ giồi làm quan tài. Trong văn-chương thường dùng tiếng « **NẾP TỬ** » để nói quan tài cho tao lờ.

Sấm xanh nếp tử xe châu,

Vùi nồng một nấn, mặc dầu cỏ hoa.

(KIỀU)

Niềm riêng.— Nói ý riêng của mình. Cũng như tiếng « **NỖI NIỀM** ».

Niềm riêng khôn chút tả đề,

Hoàng oanh hót nhớ, tử qui kêu sầu.

(PHAN TRẦN)

Niềm son.— Bội tiếng « *đan tâm* ». Cũng như chữ « **LÒNG SON** », nghĩa là lòng thành-thực.

Hội này người họp trắng tròn,

Niềm son giải một chén son cùng thề.

(HOA TIÊN)

Niềm tây.— Ý nghĩ riêng của mình. Cũng như tiếng « **NÔI NIỀM** », hay « **NIỀM RIÊNG** ».

*Bấy lâu mới được một ngày,
Dừng chân gạn chút niềm tây gọi là.*
(KIỀU)

Niềm tục.— Dịch tiếng « *tục niệm* ». **NIỀM**: ngâm nghĩ; **TỤC**: phạm tục. **NIỀM TỤC** là ngâm nghĩ đến sự trần duyên.

*Chầy kên một tiếng tan niềm tục,
Hồn bước rã n canh lẫn sự đời.*
?
(Tới đây)

Ninh gia.— Cũng như « **QUI NINH** ».

*Những là nương náu qua thì,
Tiểu thư phải buổi mới về ninh gia.*
(KIỀU)

Noãn bào.— **NOÃN**: trứng; **BÀO**: bọc. **NOÃN BÀO** là bọc trứng. Tục truyền bà Âu-cơ đẻ ra một bọc trăm trứng, sau nở ra trăm con trai, con cả là Hùng-vương; do câu: « *nhất bào bách noãn* », một bọc trăm trứng; vì thế người nước ta thường nói: « *đồng bào* » nghĩa là cùng một bọc, cũng do điển này, tỏ ý là cùng một tổ sinh ra cả.

*Noãn bào dù trượng hoàng đường,
Vì xem huyệt điều sinh Thương khác gì.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Nói sòng.— Nói thẳng, nói thật không giấu diếm gì. Tiếng cổ.

Đôi ta chút nghĩa đèo bông.

Đến nhà trước liệu nói sòng cho mình.

(KIỀU)

Non bạc.— Dịch tiếng « ngân sơn » ở câu : « Trào thủy thượng như ngân sơn dã ».

Nghĩa là nước triều lên như non bạc vậy.

Ngọn triều non bạc trùng-trùng,

Vời trông còn tưởng cánh hồng lúc gieo.

(KIỀU)

Non Bồng.— Xem « BÔNG LAI ».

Những là vắng mặt khuất lời,

Non Bồng xem ngờ mấy mươi mươi trùng.

(HOA TIÊN)

Non Đồng.— Do câu « Đồng sơn đồng khuyh, Lạc chung tây ứng », nghĩa là non Đồng ở bên đông mà lở, thì chuông ở đất Lạc - Dương bên tây cũng vang động. Nghĩa bóng nói tình mẹ con có cảm ứng nhau. Trong văn nôm ta hay dùng hai tiếng dó để tả cùng một máu mủ khi huyết.

Mời hay từ hiếu lương quan,

Non Đồng khi lở, khôn hàn tiếng chuông.

LÝ VĂN-PHÚC

(Nhị thập tứ hiếu ca)

Non đoài.— ĐOÀI là tên một quả trong Bát-quái ở Kinh Dịch chỉ về phía tây. NON ĐOÀI là nói về phía tây.

*Cáo kinh trước giả bầu trời,
Doanh ngàn rĩa mác, non đòi treo cung.*

(PHAN TRẦN)

Non nhân nước trí. — Do câu : « nhân giả nhạo sơn, trí giả nhạo thủy, người nhân trí thích đi chơi non nước. Nghĩa rộng là phong cảnh non nước.

*Năm ba chén non nhân nước trí,
Một vài câu thơ thánh phủ thân,*
(NG. CÔNG TRÚ)

*Điều cùng hỏa tốc tình phi
Kẻ đi nước trí, người về non nhân.*
(CHÀNG CHUỐI CHUYỆN)

Nổi điều. — Do câu ở Hán-Thư « Điều bất túc, cầu vĩ túc » ; nghĩa là đuôi điều (chim điều hâu) không đủ, lấy đuôi chó nối vào ». Nguyên túc nước Trung-quốc xưa, các quan Ngự-Sử thường lấy đuôi con điều làm chỏm mũ. Đến cuối đời nhà Tấn cho những người bảy ba làm quan Ngự-Sử nhiều quá, không có đủ đuôi điều mà cắm mũ. Nên thời nhân có câu như trên, ngụ ý mỉa mai.

Đến sau các nhà văn thường dùng hai tiếng « **NỔI ĐIỀU** » để nói nhún khi họa thơ.

*Hay hèn nhẽ cũng nổi điều,
Nổi quê nghĩ một hai điều ngang ngang.*
(KIỀU)

Nổi niềm — Ý nghĩ riêng của mình. Cũng như « **NIỀM TÂY, NIỀM RIỀNG** ».

Nói niềm tưởng đến mà đau,
Thấy người nằm đó, biết sau thế nào.

(KIỀU)

Nợ tình.— Dịch tiếng « *tình trái* ». Tình vẫn - vít
như mắc nợ khó trả được.

Nợ tình chưa giả cho ai,
Khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan.

(KIỀU)

Nửa sương.— Dịch tiếng « *bán sương* », nghĩa là
nửa năm.

Câu Lam từ tỏ lời tin,
Nhận nay chừng đã đau thêm **nửa sương**

(HOA TIỀN)

Nước dương.— Xem « **NUỚC CẢNH DƯƠNG** ».

Vắt tay nằm nghĩ cơ trần,
Nước dương muốn rảy, nguội dân lửa duyên.

(CUNG OÁN)

Nước mây.— Tức là nước chảy, mây bay không
nhất định, nên thường dùng nói lòng người
không chuyên-chủ một bề, khó lòng mà lường
được.

Thói đời giọt **nước** làn **mây**,
Đầu nào ao được vui đầy mà tin

(HOA TIỀN)

Nước Nhược.— Dịch tiếng « *nhược - thủy* ». Tục
truyền ở về Tây-vực có một nước toàn người
tiên ở, rất đẹp. Các nhà văn thường dùng
để nói những nơi cảnh trí đẹp-đẽ, tráng-lệ.

Ta thường hay nói đẹp như cảnh tiên ; lại hay nói « NON BỒNG NƯỚC NHƯỢC ».

*Cối người nước Nhược nguồn đào,
Liền mây nghìn rã, bấy sao trăm tỏa.*

(NHỊ-DỘ-MAI)

*Bốn bề bát-ngát mệnh mỏng,
Biết đâu nước Nhược non Bồng là đâu.*

CHU-MẠNH-CHINH

(Hương sơn nhậ trình)

Nước cảnh dương.— Bởi câu « dương chi thủy », do tích ông Phật-Đồ-Trùng lấy NƯỚC CẢNH DƯƠNG cải-tử hoàn sinh cho con ông Thạch-Lặc, nghĩa rộng nói đạo Phật.

*Cho hay giọt nước cảnh dương
Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên.*

(KIỀU)

Nước chảy hoa trôi.— Do câu Đường-Thi « Thủy lưu hoa tạ lưỡng vô tình », nghĩa là nước chảy hoa tàn, đều là vô tình cả. Có ý nói nước cứ chảy, hoa cứ tàn, vô tình cứ chảy cứ tàn, chứ không cốt ý làm nên thế. Các nhà văn hay dùng mấy tiếng đó, để tả sự gì vô tình mà nên, như thân phận người đàn bà bạc-mệnh không tự chủ được.

*Phận sao phận bạc như vôi
Đã đành nước chảy hoa trôi nhờ-nàng.*

(KIỀU)

Nước chảy mây bay.— Dịch câu « *lưu thủy hành vân* » do người đời Tống khen văn ông Tô-Đông-Pha. Về sau hay dùng chữ đó để khen những bài văn lưu-loát, đọc nghe như nước chảy.

Nước đục bụi trong.— Dịch câu « *trọc thủy thanh trần* » ở Tĩnh sử để nói cảnh nghịch, vì nước trong mà lại đục, bụi đục mà lại trong.

Thường dùng trong văn-chương để nói những sự trái ý nghịch lòng.

*Lỗ-làng nước đục bụi trong,
Trăm năm để một tấm lòng từ đây.*

(KIỀU)

Nương cửa.— Xem « TỰA CỬA ».

*Rằng : « từ con vắng đình vì,
« Ngán lòng nương cửa một bề nhớ trông*
(PHAN TRẦN)

Nga mi.— Râu con ngài, (một thứ sâu, do con tằm hóa ra, hình như con bướm mà to hơn, râu nhỏ và giải như sợi tơ). Nghĩa bóng là lông mày người con gái. Thường dùng để nói cả đàn bà con gái.

Đa tình chi thấy bạn nga mi,

NG. CÔNG TRÚ

Ngải tuần.— Tuần thọ 50, vì 50 tuổi tóc lốm-đốm trắng như hoa ngải. Trong Kinh-Lễ có câu : « *Ngũ thập viết ngải* ». Nghĩa là từ năm mươi tuổi, gọi là « Ngải ».

*Trạc niên ngải đã phát hoa,
Đầu lòng sinh gái tên là Tấm nương.*
(TRUYỆN TẤM CẨM)

Ngày bạc.— Dịch tiếng « *Bạch nhật* » dùng để tả ngày giờ.

Lân la ngày bạc qua hồi xuân xanh.
(PHAN TRẦN)

Ngày xanh.— 1.) Ngày trời, như câu :

Ngày xanh còn thẹn với vầng son,
?

2.) Tuổi trẻ, do tiếng « *thanh xuân* ».

*Phụ-phàng chi mảy Hóa-Công
Ngày xanh mòn mỗi, má hồng phối pha.*
(KIỀU)

*Biết thân tránh chẳng khỏi trời,
Cũng liều má phấn, cho rồi ngày xanh.*
(KIỀU)

Ngày xuân.— 1.) Ngày về mùa xuân.

*Ngày xuân con én đưa thoi.
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.*
(KIỀU)

2.) Nghĩa bóng là tuổi trẻ, tuổi xuân xanh.

*Ngày xuân em hãy còn dài,
Xót tình máu mủ, thay nhờ nước non.*
(KIỀU)

Ngày Nghiêu, tháng Thuần.—Nghĩa bóng là thái-bình, vui-vẻ, ý nói như ngày tháng thời vua Nghiêu, vua Thuần trị vì ngày xưa.

Người tại nất đứng trong giới đất,

Biết rằng ai đã chắc hơn ai,

Ngày Nghiêu, tháng Thuần còn dài,

VÔ DANH

Ngàn dâu.— Bối tiếng « *Phù tang* » là một thứ cây thần hay mọc ở phương đông. Nghĩa bóng là :

1.) Phương-Đông. (Chớ nhầm với « TANG DU » là bóng dâu). Do câu thơ trong sách Hoài-Nam-Tử : « *Nhật xuất ư dương cốc phật ư phù tang* »

Trời đâu vừa rạng ngàn dâu,

Bơ-vơ nào đã biết đâu là nhà.

(KIỀU)

2.) Nơi xa xôi.

Ngàn dâu xanh ngắt một màu,

Lòng chàng ý thiếp ai sâu hơn ai.

(CHÍNH PHỤ NGÀN)

Ngang tàng.— Chỉ khi ngang dọc trời đất, do câu thơ của Trần-Đoàn đời Tống:

Thiên phú ngô, địa tái ngô

Thiên địa sinh ngô hữu ý vô,

Bất nhiên minh kha du đế-đô,

Bất nhiên tuyệt lập thăng thiên cù

*Không tác **ngang tàng** nhất trượng phu.*

Nghĩa là :

Giới che ta, đất chở ta,

Giới đất sinh ta có ý du!

Một là đeo ngọc chơi đế-đô,

Một là tuyết-thực lên Thiên cù
 Ấy chi **ngang tàng** kẻ trượng-phu.

Các nhà văn thường dùng để tả cái chí-
 khí của những bậc anh-hùng hào-khiet, hay
 những người phóng-khoáng lôi-lạc, không chịu
 câu-thức bó-buộc.

Năm năm trời bẽ **ngang tàng**,
 Dẫn mình đi bỏ chiến tràng như không.
 (KIỀU)

Ngang giới dọc đất.— Sách « *Thụy-Pháp* » có câu :
 « Kinh thiên vĩ địa viết văn : nghĩa là ngang
 giới dọc đất rằng văn » ; nên thường dùng
 mấy tiếng đó để nói về tài văn chương.

Kinh sử năm xe chứa chất, **ngang giới dọc**
 đất, ấy kinh luân,
 Tôn Ngô bầy quyền lâu thông, đề sóng xông
 mây là chí khi.

ĐẶNG-TRẦN-THƯỜNG
 (Hàn Vương Tôn phú)

Ngậm vành.— Dịch tiếng « *Hàn hoàn* », do tích
 Dương-Bá ở đời Hán, khi 9 tuổi bắt con chim
 sẻ bị thương đem về nuôi cho khỏi rồi thả
 ra. Sau chim ấy ngậm bốn vành ngọc trắng
 lại đền ơn. Vì thế, sau thường dùng hai tiếng
 đó tả sự báo ơn.

Dám nhờ cốt nhục tử sinh,
 Còn nhiều kết cỏ **ngậm vành** về sau.
 (KIỀU)

Ngân-hà.— Tên một con đường trắng ở trên trời về phía đông có hai vạch lớn, bởi ánh sáng nhiều sao nhỏ thành ra trông hình như con sông bằng bạc. Ta thường cho là một con sông ở trên trời.

*Hỡi con vịt nước kia ơi,
Sao mày vùng vẫy ở nơi **Ngân-hà**?*

(CA DAO)

Ngân tà.— Giải sông Ngân trên trời đã xế về một bên ; tức là lúc đêm đã khuya, gần về sáng.

***Ngân tà** trăng nhạt, sao thưa,
Dở dang lẽ ở, thần-thơ lẽ về.*

(HOA TIÊN)

Ngân hán.— Cũng như « **NGÂN HÀ** ».

*Bóng **Ngân hán** khi mờ khi tỏ,
Độ khuê triều buổi có buổi không.*

(CHINH PHỤ NGÂM)

Ngân hoàng.— **NGÂN** : bạc ; **HOÀNG** : vàng. Hán-Thư có câu : « *Hoài ngân hoàng* », nghĩa là đeo vàng cùng bạc. Nghĩa bóng là dòng-dõi nhà vua.

*Gặp-Tu cũng phải **ngân hoàng**,
Vào Thanh hợp với Văn Lang kết thề.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Ngâu vầy.— Xem « **CHÀNG NGÂU Ắ CHỨC** ».

*Rừng nho bề thánh hiểm chi mà ? nữ đề
hồng ngân cho chuột vọc.*

*Bà Nguyệt ông Tor sao lần mấy ? toan đem
người ngọc đề Ngâu vầy.*

VÔ DANH

(Hiếu sỹ từ nông phú)

Ngô hạnh.— Vườn hạnh của nhà vua. Nghĩa bóng
nói về thi đỗ ngày xưa được vào vườn Ngự-
Uyển xem hoa.

*Cửa trời rộng mở đường mây,
Hoa chào **ngô hạnh** hương bay dặm phần.*

(KIỀU)

Ngọc duẩn.— NGỌC : ngọc ; DUẨN : mắng. Nghĩa
bóng : hàng các quan trong triều.

*Tôi mọn dựa đôi hàng **ngọc duẩn**
Non cao kính chúc tuổi mình quân.*

(Hồng Đức quốc âm thi tập)

Ngọc đường.— NGỌC : ngọc ; ĐƯỜNG : nhà. NGỌC
ĐƯỜNG là cái nhà ngọc. Nguyên đời Tống
bên Trung-quốc, vua Tống - Thái - Tò rất tin
yêu quan Hàn-Lâm Học-Sỹ Tô-dịch-Gian, mới
ngự-thư bốn chữ « NGỌC ĐƯỜNG CHI THỤ »
ban cho đề dán trong dinh. Từ đó hay dùng
hai tiếng « NGỌC ĐƯỜNG » để tả những người
có văn tài.

*Ấy ai dẫn ngọc thề vàng,
Bây giờ kim mã, **ngọc đường** với ai.*

(KIỀU)

Ngọc thỏ.— Nghĩa là con thỏ bằng ngọc. Tục
truyền trên mặt trăng có con thỏ ngọc, nên

thường dùng để nói mặt trăng. (Xem thêm tiếng « THỎ »).

*Hỏi con ngọc thỏ đã bao tuổi,
Chờ chị Hằng nga đã mấy con.*

VÔ DANH
(Vấn nguyệt)

Ngọn rau.— Theo Sử cũ, ông Tò-Phường-Đắc có nói: « Di, Tề thái vi, Tứ hiệu thái chi, diệc đương tri Vũ Cao chi ân: nghĩa là ông Di, ông Tề hái rau vi, bốn ông lão hái cỏ chi, cũng nên biết ơn vua Vũ vua Cao.— » ý nói dẫu Di, Tề không chịu làm tôi vua Chu-Vũ-Vương, bốn ông lão không chịu làm tôi vua Hán-Cao-Tổ, nhưng đã hái rau vi và hái cỏ chi để ăn cho sống, thì cũng nên phải biết ơn vua Vũ vua Cao, vì rau vi và cỏ chi đều trong đất nước của vua Vũ vua Cao cả.

Nghĩa bóng nói: lòng biết ơn người trên, hay về đất nước nòi giống.

*Coi chùa ông Bồn đầu cầu,
Dám quên chữ ngọn rau trước đất.*

VÔ DANH
(Cổ Gia-Định phú)

Ngọt bùi — Dịch tiếng: « Cam chi », nghĩa bóng là bòn-phận ở với cha mẹ, phải dâng miếng ngon vật ngọt.

*Bờ sương nội tuyết bao nài,
Nào ai ấm lạnh, nào ai ngọt bùi.*

(HOA TIEN)

*Bóng dàu dàu xế ngang đầu,
Biết dàu ấ n lạnh, biết dàu ngọt bùi.*

(KIỀU)

Ngoại vật.— NGOẠI : ngoài ; VẬT : sự vật, tức là các sự vật ở ngoài thân mình.

Ngôi để sự mà danh cao sị ; ngoại vật há còn trong bụng, nghìn thu chữ thắm chữ phai vàng.

Nền nho giả mà giá danh thần ; chẳng tiên nhưng cũng khác phàm, muôn kiếp sử-xanh còn để sáng.

NGUYỄN-HỮU-CHÍNH

(Trương - Lưu Hầu phú)

Lại « NGOẠI VẬT » là một hạng nhân-vật ở ngoài trần tục, thường dùng để nói về cảnh tu phật hay tu tiên.

*Thoát trần một gót thiên nhiên,
Cái thân ngoại vật là tiên trong đời.*

(CUNG OÁN)

Ngủ yên trên cả hai tai.— Một thành-ngữ Pháp (Dormir sur les deux oreilles) nghĩa là không lo lắng gì, hết sức an-ninh, tha hồ ngủ.

. cảnh kịch có dàn ra như thế mới khiến cho đối phương « ngủ yên trên cả hai tai ».

NGHIÊM TOẢN

(Luận văn thi phạm)

Ngũ âm.— Năm thanh âm chính về Âm-nhạc là
1) Cung (fa). 2) Thương (sol). 3) Giốc (la).

4) Trữ (do). 5) Vũ (ré). Nghĩa rộng là âm-nhạc.

*Cung thương lâu bực **ngũ âm**,
Nghề riêng ăn đứt Hồ Cầm một chương.*
(KIỀU)

Ngư hà.— NGƯ : cá ; HÀ : tôm. Nghĩa bóng nói thú đi câu cá.

*Con thuyền dừng đĩnh, vui thú **ngư hà**.*
?

Nguyên tiêu.— Đêm hôn rằm tháng giêng, tục nước ta ngày xưa, hôm đó hay đi chơi chùa, vừa ngoạn cảnh vừa lễ Phật, nên đã có câu: «*Lễ Phật quanh năm không bằng ngày rằm tháng giêng*».

Bên Trung-quốc hôm đó cũng theo tục treo đèn đi chơi.

Nghĩa bóng : chơi bời vui vẻ.

*Cửa hàng buôn bán cho may,
Đêm đêm hàn thực, ngày ngày **nguyên tiêu**.*
(KIỀU)

Nguyên ước.—NGUYỄN : nguyên ; ƯỚC : ước mong. Nghĩa bóng : tình gắn bó với nhau.

*Nhớ lời **nguyên ước** ba sinh,
Xa xôi ai có biết tình chàng ai ?*
(KIỀU)

Nguyệt hoa.— NGUYỆT : trăng ; HOA : hoa. Nghĩa bóng : cuộc hội - họp của trai gái lứa đôi, tình lẳng lơ của con gái.

Nguyệt hoa, *hoa nguyệt nãi nùng*,
Đêm xuân ai dễ cầm lòng được chẳng.
 (KIỀU)

Nguyệt lão.— NGUYỆT : trắng ; LÃO : già. Do câu
« Nguyệt hạ lão nhân » nghĩa là ông già ngồi
 dưới trăng. Xem điển « XÍCH THẮNG ».

Nghĩa rộng : làm mối vợ chồng. Cũng như
« ÔNG TƠ ».

Nhân duyên vãng lĩnh quạt đề,
Nhờ tay Nguyệt lão khéo xe lạt lùng.
 (PHÂN TRẦN)

Nguyệt lộ.— NGUYỆT : trắng ; LỘ : sương. Do câu
« Phong vân nguyệt lộ chi hình », nghĩa là vẻ
 thơ đẹp như gió, mây, trăng, sương.

Nghĩa bóng : văn-chương.

Thơ một túi phẩm đề câu nguyệt lộ.
Rượu ba chung tiêu sái cuộc yên hà.
 NG. CÔNG-TRỨ

Nguồn đào. — Dịch « đào nguyên ». Xem tiếng
« ĐÀO NGUYÊN ».

Cõi người nước nhưc nguồn đào.
Liền mây nghìn rây, bày sao trăn tóa.
 (NHỊ ĐỘ MAI)

Ngựa hồ.— Ngựa của rợ bắc Hồ. Rợ Bắc-Hồ đem
 dâng vua Hán - Vũ-Đế bên Trung - quốc một
 con ngựa. Vua nuôi ở vườn Thượng - Lâm.
 Con ngựa đó hay có tiếng, nhưng từ khi
 sang Trung-quốc, đem lòng tư-tưởng cố thổ,

ít khi kêu, chỉ những khi nào có gió bắc thổi, mới kêu mà tiếng kêu ra giọng buồn rầu, thê-thảm ; nên trong Đường-Thi có câu : « *Hồ mã té bắc phong* », nghĩa là ngựa Hồ kêu gió bắc. Vì thế các nhà văn hay dùng hai tiếng đó để tả sự nhớ nhà nhớ nước.

Cũng dùng như « CHIM VIỆT », mà có nhiều khi lại dùng cả câu « NGỰA HỒ CHIM VIỆT ».

*Chim Việt ngựa Hồ lơ lảo đó,
Hươu Tần yến Tạ lạc loài mô.*

HOÀNG-QUANG

*Tinh riêng chim Việt ngựa Hồ,
Chuyên vân bảo ngọc các đồ sạch không.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Ngựa truy phong. — TRUY : theo ; PHONG : gió. NGỰA TRUY PHONG là ngựa chạy theo được gió, tức là ngựa hay, chạy được nhanh. Nghĩa bóng trong Việt-văn là nói khoắc để lừa dối người, nên thường nói : « *Quất ngựa truy phong* »

*Rằng : ta có ngựa truy phong,
Có tên dưới trướng vốn dòng kiện-nhi.*

(KIỀU)

Ngựa xe như nước. — Do trong Hán-Thư có câu : « *Xa như lưu thủy, mã như du long, y quan tặc lộ* », nghĩa là xe như nước chảy, ngựa như cỏ dong, quần áo đầy đường ». Nghĩa rộng tả cảnh đông-dúc, tấp-nập.

Ta cũng có câu tục-ngữ : « *chật như nêm cối* ».

Dập-diu lái tử giai nhân,

Ngựa xe như nước áo quần như nêm (nên)
(KIỀU)

Ngư thôn tịch chiếu.— Cảnh xóm thuyền chài, lúc buổi chiều. Một cảnh đẹp nên thơ trong tám cảnh mà các nhà tài-tử thường phác họa và đề vịnh.

*Kìa dâu bở bến lờ thời,
Ngư thôn mấy nóc mặt trời tà dương,*
(HOA TIEN)

Người tai mắt.— Người giỏi giang, có tài lỗi-lạc hơn người, tai nhanh mắt sáng, đủ tài lực điều-khiển người dưới.

*Người tai mắt đứng trong gò đất,
Biết rằng ai đã chắc hơn ai,
Ngày Nghieu tháng Thuấn còn dài,*
VÔ DANH

*Người tai mắt đứng trong thiên địa,
Ai là không bác mẹ sinh thành.*

LÝ VĂN-PHÚC
(Nhị Thập tứ hiệu)

Nhà băng.— Cũng như « BĂNG NHÂN ».

*Trước thầy sau tớ xôn xao,
Nhà băng đưa mối, rước vào lầu trang.*
(KIỀU)

Nhà huyên.— Dịch tiếng « *Huyền đường* ». Huyền là một thứ cỏ sống được nhiều năm. lá giống như lá xương-bồ nhưng bé hơn, có hoa hoặc vàng hoặc đỏ. Thứ cỏ này trông đẹp, làm cho vui mắt, giải được sự lo phiền, nên lại có tên là « *vong ưu thảo* ». Vì thế nên thường lấy cỏ *huyền* ví với người mẹ, có ý nói mẹ hiền làm cho con cái vui vẻ, mất lo phiền.

*Giọng kiêu rên-rĩ trướng loan,
Nhà huyền chột tỉnh hỏi con-có gì ?*

(KIEU).

*Nhà huyền bấy nhiêu năm lưu lạc,
Chân bèo trôi, một bước một đau.*

CAO BÁ NHẠ

(Tự tình)

Nhà huỳnh. — Bối « HUỲNH VŨ ». Trùng nhà nước lập ra để dạy con vua và con các quan. Cũng như quốc-tử-giám ở nước ta.

*Gia quan mời đạo nhà huỳnh.
Thủ nhà hầu hạ huỳnh đình bấy lâu.*

(HOA TIEN)

Nhà lan.—Dịch tiếng « LAN THẤT ». Trong sách *Trang tử* có câu : « Dĩ thiện-nhân cư, như nhập chi lan chi thất, nghĩa là cùng ở với người hiền như vào nhà có hoa lan », có ý nói ở gần người hiền thì mình cũng được thơm lây. Các nhà văn hay dùng hai tiếng đó để tả cảnh nhà cho đẹp lời.

*Nhà lan thanh vắng một mình,
Ngâm cơ hội-ngộ đã đành hôm nay.*

(KIEU)

Nhà vàng — Dịch tiếng « kim ốc ». Nguyên vua Hán-Vũ-Đế có nói : « như đắc ả kiều đương dĩ kim ốc trữ chi, nghĩa là như lấy được nàng ấy, thì làm nhà vàng cho ở. » Vì thế sau hay dùng hai tiếng đó để nói chỗ ở của người con gái hay nói phẩm giá cao quý của người đàn bà.

*Vì chẳng có số giàu sang,
Già này dầu đúc nhà vàng cũng nên.*

(KIEU)

Nhà bạc cửa thừa.— Nhà đơn bạc, cửa thừa thớt
Dùng để tả cảnh nghèo nàn.

Tro bay nhà bạc, cát lăm cửa thừa,

(PHAN TRẦN)

Nhà ngọc phun châu.— Dịch «Thỏa ngọc phi châu» Lại Giang-Yên có câu :

«Thời thỏa thành châu ngọc» nghĩa «nói ra thành châu ngọc» khen thơ của Quách. Cũng, có ý nói văn hay đọc như nhả ra ngọc phun ra châu.

Cũng như : «NÉM CHÂU GIEO VÀNG».

Khen tài nhà ngọc phun châu,

Nàng Ban, ả Tạ cũng dầu thế này

(KIỀU)

Nhận cá.— Nghĩa bóng là tin tức; do điển :

Tin nhận : ông Tô-Vũ buộc thư vào chân chim nhận.

Tin cá : ông Trần-Thắng bỏ thư vào bụng cá để thông tin. Vì thế đời sau thường dùng hai điển ấy để tả tin tức.

Sự duyên này, dám tỏ nước mây.

Nông nổi nọ, biết đâu nhận cá.

VÔ DANH

(Hiếu sỹ từ nông phú)

Nhâm nhâm.— Người khéo nói láo, tức như là đùa tiểu-nhân. Người có quan chức ăn ở sảng

bảy, không chính-định, cũng gọi là NHÂM NHÂN.

*Chiếc quốc bảo khách còn giương cánh kéo, đưa
nhâm nhân gắng sức lại mà hò.*

Chiêu-Lý PHẠM-THÁI

(Chiến tụng Tây-Hồ)

Nhân duyên.—NHÂN là nhân quả ; DUYÊN là duyên nợ. Theo thuyết nhà Phật, nhân là nhân cái này mà sinh ra cái kia, như có hạt giống mới sinh ra cây quả, thế là nhân ; duyên là vật này theo vật kia mà thành, như tượng Phật theo gỗ tạc nên, hay đất nặn thành thế là duyên.

Nghĩa rộng « NHÂN DUYÊN » là duyên phận vợ chồng, hay có khi dùng nói hai người biết nhau.

Ấu đành quỉ kiếp nhân duyên.

Cùng người một hội một thuyền đò xa.

(KIỀU)

Nhân sinh.— NHÂN : người ; SINH : sống. Sự sống của đời người.

*Kìa tạo - hóa đời tuần xoay máy, trao cái
quyền tứ tự chuyển đi.*

*Nợ nhân sinh mấy thuở làm vui, ngã bần
tính bách niên gỡ lại.*

VÔ DANH

(Trung Thu thưởng nguyệt phú)

Nhân tình.— Tình của đời người.

*Đường tác hợp trời kia dun-giải,
Lột làm sao cho khỏi nhân tình.*

(CUNG OÁN)

*Nhân tình nghĩ lại nước cười,
Thế thái coi mà chán ngắt.*

Vô DANH
(Đàm tặc phú)

Nhân trí.— Như « NON NHÂN NƯỚC TRÍ ». Do câu « *nhân giả nhạo sơn, trí giả nhạo thủy*, nghĩa là người nhân ưa núi, người trí ưa nước », ở trong sách Luận-Ngũ.

Nghĩa rộng : phong cảnh nước non. Cũng dùng như « SON THỦY ».

*Đễ dể trần ai chẳng chắt chiu,
Thú này nhân trí đủ trăm chiều.*

(Thơ Vịnh Chùa Tuyết)
(Tục truyền của Chúa Trịnh ?)

Nhị kiên.— NHỊ : hai ; KIẾN : sên.

Đời có hai cái sên :

1) sên về của cải không chịu bố thí cho kẻ nghèo.

2) sên về đạo pháp không chịu dạy vẽ cho kẻ khác.

Nghĩa rộng nói những người ích-kỷ không muốn cho ai hay ai sướng.

*Sao bằng vui thú viên kỳ
Dứt không từ chương, sá gì nhị kiên.*
(QUAN ÂM)

Nghê thường.— NGHÊ : cầu vồng ; THƯỜNG : xiêm.
NGHÊ THƯỜNG là xiêm sắc rắng (năm sắc, tức là sắc cầu vồng). Tục truyền vua Đường

Minh-Hoàng nằm mộng được lên cung trăng
thấy các nàng tiên mặc xiêm nữ sắc múa hát.

*Dầu mà tay múa miệng dương,
Thiên tiên cũng gánh **nghe thường** trong giương.*
(CUNG OÁN)

Nghi gia.—Do câu « *Nghi kỳ gia thất* » ở Kinh Thi,
nghĩa là vợ chồng lấy nhau, cửa nhà êm ấm.

Thường dùng tiếng đó nói con gái khi về
nhà chồng.

*Là n cho rõ mặt phi thường
Bấy giờ ta sẽ rước nàng **nghe gia**.*
(KIỀU)

*Ước sao lại cứ như lời,
Xe loan trăm cỗ đưa người **nghe gia***
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Nghĩ sâu nông.— Kinh Thi có câu : « *thâm tắc lệ, thiên tắc lệ* », nghĩa là chỗ sâu thì giấu áo, chỗ nông thì xắn áo », có ý nói ở đời phải liệu mà ăn ở, cũng như lội nước phải liệu chỗ sâu chỗ nông, nếu không thì lỡ xảy chân sa xuống vực.

*Giao thiệp với đời cũng phải **nghĩ sâu nông**, nếu không thì hỏng việc.*

NGHĨ SÂU NÔNG là nghĩ kỹ, dò xét kỹ càng.

*Hay đường là mặt, chẳng **nghĩ sâu nông**,
Không biết tùy cơ, cũng đời hực-hực.*

VÔ DANH
(Đàm tục phú)

Nghìn thu.—Dịch hai tiếng « *thiên thu* », mỗi năm có một mùa thu, NGHÌN THU tức là nghìn năm.

*Người dung hạnh, bậc tài danh,
Nghìn thu để một mối tình làm gương.*

(HOA TIỀN)

Nghiêm từ.— **NGHIÊM** : nghiêm ; **TỪ** : hiền từ
NGHIÊM tức là đức tính của cha, vì cha phải
nghiêm ; **TỪ** là đức tính của mẹ, vì mẹ phải
hiền từ, nên thường dùng hai tiếng đó để
nói cha mẹ.

*Nghiêm từ dành phúc về sau,
Họa đền Nghĩa nặng ân sâu gọi rằng.*

(PHAN TRẦN)

Nghiêng nước nghiêng thành.— Xem « **KHUYNH
THÀNH** ».

*Một hai nghiêng nước nghiêng thành,
Sắc đành đòi một tài đành họa hai,*

(KIỀU)



Oanh dơi. — Dịch tiếng « oanh thiên » nghĩa đen là con chim oanh dơi đi chỗ khác. Nghĩa bóng là đến ở nhà mới, ví như con chim oanh đang ở hang tối dơi lên cây cao.

*Đào mềm lần đôi đương tươi,
Cru hoàn chưa vẹn, oanh dơi đã sang.*

(HOA TIÊN)

Oanh yến. — Xem « YẾN OANH ».

*Bồ công luyện tập mới cam
Đừng nghe oanh yến, chớ nhàm nước mây.*

(PHAN TRẦN)

Oanh vàng. — Dùng để tả cảnh cuối xuân sang hạ.

*Ngoài song thả thả oanh vàng,
Nách tường bóng liễu bay ngang trước màn.*

(KIỀU)

Ong bướm.— Ong hay lấy nhị hoa, bướm hay hút nhị hoa. Nghĩa bóng nói sự lả-lơi chòng ghẹo đàn bà.

Sợ khi **ong bướm** dài dài,
Đến đâu sống đục, sao bằng thác trong.
(KIỀU)

Êm dềm trưởng đủ màn che,
Trường đông **ong bướm** đi về mặc ai.
(KIỀU)

Ong chường bướm chán.—Nghĩa bóng nói người đàn bà quá thì, ế chồng không ai nhìn đến, vì đàn bà còn xuân như hoa còn phong nhị, xuân qua, hoa tàn nhị héo, nên ong bướm không màng.

Nếu có phải tuổi chường đôi chín, lúc ấy hoa chào nửa mệnh, liệu từ khi sen ngó đào tơ.

Nào có hay mai đã bày ba, bấy giờ bóng xế ngang đầu, cho đến nỗi **ong chường bướm chán.**

VÔ DANH

(Hồng nhan bạc mệnh phú)

Ô đồ.—(Tiếng cồ) Thò tạp, nhơ-nhớp, bần-thiêu, hôn-dộn,

Chim khôn tránh lưới, tránh dò, (1)
Người khôn tránh chốn **ô-đồ** mới khôn.

(CA DAO)

Ô thước.—Ô : quạ ; THƯỚC : chim khách. Tục truyền thường năm đến ngày 7 tháng 7, chim

1.—Dò : Cách đánh bắt chim bằng dây hay bằng nhựt

ô-thước nối nhau làm cầu qua sông Ngân ở trên trời để chàng Ngưu ả Chức hội họp cùng nhau. Xem « CHÀNG NGƯU ».

Nghĩa bóng thường dùng để ví sự mối manh vợ chồng.

*Thiệt công ô thước bắc cầu,
Chàng Ngưu ả Chức già nhau từ rày.*
(QUAN ÂM)

*Khi xưa ai biết ai đâu.
Vì chim ô thước bắc cầu sông Ngân.*
(CA DAO)

Ôi ác.—Nghĩa cũng như bạc ác (tiếng cổ, ngày nay ít dùng).

*Ôi ác biết lòng du tử, vậy khi đóng Định
Đào, vậy khi quán Tu Vũ, ra vào then khóa
chẳng ngờ ;*

*Trung trinh giữ tiết nhân thần, dù rằng
chơi Vân Mộng, dù rằng được Trần-Hy, chút
đỉnh tóc tơ dám nghĩ.*

ĐẶNG TRẦN THƯỜNG
(Hàn Vương Tôn phú)

Ôm cầm.—Nghĩa đen là ôm cây đàn.

Theo sách *Thiên-Hương-Tập* nàng Kiều-Oanh có nói « Thiếp dĩ thân hứa quân, tuy loái ngọc trầm châu, diệp bất bảo tỳ-bà quá biệt thuyền dã ; nghĩa là, tôi đem mình theo chàng, dầu đến nát ngọc chìm châu, cũng không ôm đàn tỳ-bà qua thuyền khác ; có ý nói chết cũng không đi lấy chồng khác.

Vì thế, các nhà văn thường dùng hai tiếng đó để nói những sự cải giá.

*Đã nguyên hai chữ đồng tâm,
Trăm năm thể chẳng ôm cầm thuyền ai.*

(KIỀU)

Ôn Công.—N hư : GỐI ÔN. ÔN-CÔNG là tên hiệu Tư Mã Quang đời Tống bên Trung quốc, tinh ham đọc sách. Đêm trong khi đọc sách, thường dựa vào gối tròn, để khi buồn ngủ gối lặn, lại tỉnh dậy.

Nghĩa bóng nói về sự học hành chăm chỉ.

*Bởi chàng đèn sách mãi mê,
Gối Ôn-Công luở giấc hòe thiu thiu.*

(QUAN ẨM)

Ôn trọng.— Yên-ôn và trọng-hậu cần thận.

*Hương rằng « thực cũng như lời,
« Thấy chàng ôn trọng khác người thường nhân ».*

(HOA TIEN)

Ông Nguyệt.— Cũng như « ÔNG TƠ ».

*Trách ông Nguyệt thực là bất trị, sao cầm
dây mà giữ mãi kháng kháng,
Giận chị Hằng đáo để vô chừng, không
chấp mỗi để làm chi mãi mãi.*

VỎ DANH

(Gái nhớ thì phú)

Ông tơ.— Do tiếng « Nguyệt Lão » tức là ông lão cầm sợi tơ đỏ để buộc chân hai người có nhân duyên với nhau. Xem « XÍCH THĂNG ».

Thường dùng để nói về nhân duyên vợ chồng hay nói về việc mối manh tình duyên.

Ông *to* ghét bỏ chi nhau,
Chưa vui xum họp, đã sầu chia phối.
(KIÊU)

Ông *to* đang gỡ manh dây rối.
Bà *mụ* lần trao nắm bột rơi.

TÚ XƯƠNG

(Thơ cô đầu gửi cho nhân tình)

Ông xanh.— Tức là trời xanh, cũng như « xanh xanh, cao cao ». Lại cũng có khi dùng nói Tạo-hóa, như « **ÔNG TẠO** ».

Lọc đời gạn lấy tinh anh,
Thử xem trò trống **ông xanh** thế nào ?
A-Nam TRẦN-TUẤN-KHẢI
(Với văn-chương)

Ơn sóng.— Dịch hai tiếng « ân ba » ơn người trên như sóng bề tràn ngập lên mình.

Ngửa trông **ơn sóng** trùng trùng,
Hai bên khẩu tạ sân phong ra về.
(HOA TIÊN)

P

Phẩm đề.— **PHẨM** : cân nhắc, khen chê ; **ĐỀ** : nêu lên. Bàn bạc đề định cái hơn cái kém, cái hay cái dở về văn chương bằng lối văn — Nghĩa là bình phẩm bằng lời văn mà có ý phải ghi chép, nêu lên.

*Sinh rằng : phác họa vừa rồi,
Phẩm đề xin một vài lời thêm hoa,*
(KIỀU)

*Túi thơ dù đúc nên ngâm,
Phẩm đề ai kẻ đồng tâm với mình.*
(HOA TIỀN)

Phân kỳ.— **PHÂN** : phân chia ; **KỶ** : đường rẽ. **PHÂN KỶ** nghĩa bóng là chia tay nhau mỗi người đi một ngả.

*Đoạn trường thay, lúc phân kỳ,
Vó câu khắp khênh, bánh xe gập ghềnh.*
(KIỀU)

Phần vua.— Vua ban ơn cho được đẹp mặt, như lấy phần xoa.

Phần vua lộc nước ơn trời,
Muôn nghìn danh giá, năm mươi nhân duyên.
(HOA TIÊN)

Phần hương.— **PHẦN**: cây phần (loài cây bưởi)
HƯƠNG: làng. **PHẦN HƯƠNG** là nơi quê
quản cha mẹ mình ở, cũng như tiếng « **TỬ
PHẦN** ».

Tình kiều-tử, dạ **phần hương**,
Dù cay đắng cũng phận thường nghĩ nao.
(HOA TIÊN)

Phận bạc.— Dịch tiếng « **bạc phận** » có ý nói số
phận mong-manh không được bền vững.

Oán chi những khách tiêu phòng,
Mà xui **phận bạc** nằm trong má đào.
(CUNG OÁN)

Phận sao **phận bạc** như vôi,
Đã đành nước chảy hoa trôi nhỡ-nhàng.
(KIỀU)

Phi phong.— Do câu « **thái phỉ thái phong** » trong
Kinh-Thi, nghĩa là rau phỉ rau phong, ý nói
người quê mùa mộc mạc.

Nghĩa bóng nói nghèo hèn, nhũn-nhặn.
Ngần-ngừ nằng mới thừa rằng,
« **Thối nhà băng tuyết, chất hăng phi phong** ».
(KIỀU)

Phím loan.— PHÍM : phim đàn ; LOAN : chim loan. Nguyên ở bài Luận Cầm-Thẻ của Trần-Thị có câu : « *Đàn cầm chỉ pháp, tất lưỡng thủ tương phù, như song loan đối vũ, như lưỡng phương đồng tương, nghĩa là phép gảy đàn phải hai tay cùng gảy, như đôi chim loan cùng múa, như đôi phượng cùng bay* ».

Trong văn chương thường dùng hai tiếng « PHÍM LOAN » để nói về đàn cho đẹp lời.

*Phong rần hơi giá như đồng,
Trúc xe ngọn cỏ, tơ trùng phím loan.*

(KIỀU)

Phong ba.— PHONG : gió ; BA : sóng. Nghĩa bóng nói sự vất-vả nguy hiểm như chiếc thuyền bị sóng gió ở bề.

*Cánh bướm bề hoạn mệnh mang,
Cái phong ba khéo cợt phùng lợi danh.*

(CUNG OÁN)

Phong hoa.— PHONG : gió ; HOA : hoa. Tức là phong lưu, tài hoa.

*Giang sơn bất thiếu tài hoa khách,
Mỗi một ngời, một cách phong hoa.*

NGUYỄN-ĐỨC-NHU

Nghĩa bóng : tinh lãng-lơ trai gái.

Phong hoa hai chữ cỏi đời ai không ?

(HOA TIÊN)

Phong lôi.— PHONG : gió ; LÔI : sấm. Nghĩa bóng nói giận-dữ, có ý nói dữ-dội như sấm gió.

*Phong lôi nổi trận bời bời,
Nặng tình e ấp, tình bài phân chia.*
(KIỀU)

Phong lưu. — PHONG : gió ; LƯU : dòng nước.
Ngọn gió thổi chỗ này đến chỗ khác, dòng nước chảy từ nơi nọ đến nơi kia, nên thường ví với người có đức tốt. Vì thế ngày xưa dùng hai tiếng « PHONG LƯU » để nói phẩm cách con người có đức tốt, lịch-sự, phong dạng lưu xướng, như câu :

*Phong lưu rất mực hồng quần,
Xuân xanh xấp-xỉ tới tuần cập kê.*
(KIỀU)

Phong lưu, lại có nghĩa là không túng bấn, không khổ sở, đài các, sang trọng, như câu :

*Phong lưu phú quý ai bì,
Vườn xuân một cửa, để bia muôn đời.*
(KIỀU)

Lại cũng có khi dùng hai tiếng « PHONG LƯU » nói sự chơi bời phóng túng, nên thường nói nợ phong lưu tức là cái nợ chơi bời.

*Hẹn phong lưu để nợ nần,
Bạn song âu thẹn vừng Tần đôi uyên.*
(HOA TIÊN)

Phong nhã. — Nguyên trong Kinh-Thi có 6 nghĩa : PHONG, NHÃ, TỤNG, PHÚ, TỶ, HÙNG ; lại có thiên Quốc-phong, thiên Đại-nhã, thiên Tiểu-nhã, hợp lại là PHONG-NHÃ.

PHONG : là gió, như vật gì nhân gió thổi

mà lên tiếng, tiếng ấy cảm được vật khác, nhân thể ví như lời nói hay cảm được lòng người, một cách thấm-thía nhẹ nhàng đủ để răn mình, người trên dạy được kẻ dưới, kẻ dưới hòa được người trên, cho nên gọi những lời ấy là PHONG. PHONG thường là thơ ở dân gian nên có thiên quốc-phong.

NHÃ: là tao nhã, không thô tục; lại có nghĩa là chính, nói chính-trị trong nước, nên trong Kinh-Thi có thiên Đại-Nhã nói về chính-trị lớn, có thiên Tiểu-Nhã nói về chính-trị nhỏ. NHÃ thường là thơ của Triều-Đình.

Sau nhân đó, trong văn-chương thường dùng hai tiếng « PHONG NHÃ » để nói những việc hay, những người tài giỏi.

*Phong tư tài mạo tuyệt vời,
Vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa.*
(KIEU)

*Cái nguyệt hoa là cái nãi nùng,
Người hoa nguyệt là người phong nhã*
VÔ DANH

Phong nghi:— Bộ dạng bề ngoài.

*Húy Phương Châu, tự Diệc-Thương,
Phong nghi khác giá, từ chương tốt loại,*
(HOA TIÊN)

Phong nguyệt.— PHONG: gió; NGUYỆT: trăng.
Nghĩa bóng nói tính lẳng lơ.

Đặt bày phong nguyệt, dèm pha cửa thiền.
?

*Sánh vai về chốn thư hiên,
Góp lời **phong nguyệt**, nặng nguyện non sông.*
(KIỀU)

Phong quang.— PHONG : gió ; QUANG : sáng.
Tức là mát mẻ, sáng sủa, thường dùng nói về :

1) Cảnh tượng như câu :

*Túi Ôn tráp Lý nhẹ nhàng,
Đồ thư nửa mạn, **phong quang** một chèo.*
(HOA TIÊN)

2) Phong cảnh, như câu :

*Bầu trời riêng chiếm **phong quang**,
Cảnh nhường lyễn khách, khách nhường quên xa.*
(HOA TIÊN)

3) Đẹp dễ, như câu :

***Phong quang** ấy, người sao nữ phụ ?*
VÔ DANH

Phong sương.— PHONG : gió ; SƯƠNG : tuyết.
Trong văn-chương thường dùng hai tiếng đó
chỉ cái tiết tháo của cây tùng đứng trơ-trơ
giữa giới, chịu được dãi dầu sương gió.
Nghĩa bóng nói sự vất-vả ở đời.

Nói về nghĩa đen gió tuyết, như câu :

***Phong sương** được vẻ thiên nhiên,
Mặn khen nét bút càng nhìn càng tươi.*
(KIỀU)

Nói về vất-vả ở đời, như câu :

*Càng cay đắng, càng phần cú yếm.
Càng **phong sương**, càng lyễn tình yếu.*
?

Phong tao — PHONG : gió (Thiên Quốc-phong ở Kinh Thi); TAO : thể lý-tao của Khuất-nguyên, nước Sở đời Xuân Thu. Nghĩa bóng là văn-nhã đẹp dễ.

*Tiệc cho cửa tướng, nhà dòng,
Phong tao tài diệu, rất cùng ai so.*

(HOA TIÊN)

Phong thề — PHONG : dáng; THỀ : vẽ. Nghĩa là hình dáng vẽ vóc.

*Nhưng sao dương độ thiếu niên,
Nhìn xem phong thề cũng nên con người.*

(QUAN ÂM)

Phong tình. — PHONG : gió; TÌNH : tình. Nghĩa bóng là chơi bời lãng-mạn, lãng lơ, có ý nói tình rông như gió.

Chẳng phong tình ngày tháng cũng là du.

VÔ DANH

(Hữu duyên thiên lý)

Phong trần. — PHONG : gió; TRẦN : bụi. Gió thổi bụi bay, đi đường thường bị, nên thường dùng hai tiếng « phong-trần » để nói cảnh hưởng đi đường vất-vả, khó nhọc, lại cũng để nói cảnh tượng loạn lạc, hay tình cảnh gian-nan nay đây mai đó.

*Thương ôi, tài sắc bực này,
Một dao oan nghiệt, đứt giây phong trần.*

(KIỀU)

*Ra vào nường nấu hà-châu,
Phong trần đã trải mấy thâu cùng người.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Phong trần đến cả sơn khê,
Tang thương đến cả hoa kia cỏ này.

(CUNG OÁN)

Lam-Sơn khởi nghĩa từ nhà,
Phong trần lẫn lúc kẻ đà gian nan.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Phong trào.— Hay PHONG TRIỀU. PHONG : gió, TRÀO : nước triều. Nghĩa bóng nói những việc gì làm ồn-ào lay động một thời, như gió thổi, như nước dâng, hay nói sự khuynh hướng rất nhiệt-liệt trong một thời. Thường nói « PHONG TRÀO DUY TÂN ».

Bề đông đang buổi phong trào,
Quốc-gia trụ thạch trông vào đây thôi.

NGUYỄN CAN-MỘNG

(Mừng Hoàng Trưng Công
thăng Võ-Hiến)

Phong tư.— Dáng-dấp xinh đẹp.

Phong tư tài mạo tuyệt vời,
Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa.

(KIỀU)

Phong vân.— PHONG : gió ; VÂN : mây. Nghĩa bóng nói lúc gặp thời, đặc ý. Như « RỒNG MÂY ». Mây gặp gió thì hồ bay.

Vì k ông phải kiếp Chử Trần,
Thì xin một trận phong vân cũng nhờ.

(QUAN ÂM)

Những ngờ oan trái bao giờ,
Nào hay thần tượng đợi chờ phong vân.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Phong vận.— Do câu « *lưu phong dư vận* ». Cũng như tiếng « PHONG LƯU ».

*Thoắt đâu thấy một tiều kiều,
Có chiều phong vận có chiều thanh tân.*
(KIỀU)

Phong vị.— Tức là phong cảnh thú-vị. Dùng để nói về cảnh chứ không nói được về người. Như vào nhà đó thấy phong vị khác thường.

*Chiều phong vị xem đường quanh quẽ,
Dấu dỏ thu, ngấm hầy mơ lờ.*

HỮU HỘ-LƯỢNG
(Tụng Tây - Hồ phú)

Phòng đào.— Cũng như « BUỒNG ĐÀO ».

*Vực ngay lên ngựa tức thì,
Phòng đào viện sách lổn bễ lửa giông*
(KIỀU)

Phòng khuê.— Buồng the, buồng đàn bà con gái ở.

*Một là giải tiết phòng khuê
Hai là mượn kẻ liệu bề mối manh*
(HOA TIÊN)

Phòng hương.— Dịch tiếng « *hương khuê* » là nơi đàn bà ở.

*Tưởng người chén nguyệt thề bồi,
Phòng hương trộm tưởng đã người nào thói.*
(HOA TIÊN)

*Chạy vào chốn cũ phòng hương
Trong tro thấy một đồng xương cháy tàn.*
(KIỀU)

*Nỗi mình nắn nỉ phòng hương
Ngùi ngùi trạnh nhớ nhời chàng bấy nay.*
(CHÀNG CHUỐI CHUYỆN)

Phòng tiêu.— Dịch tiếng « *tiêu phòng* ». Xem « **TIÊU PHÒNG** ».

*Gió hiu hắt phòng tiêu lạnh lẽo,
Trước thềm lan hoa kéo ron ron.*
NGỌC HÂN CÔNG CHÚA
(Ai Từ văn)

Phòng the.— Cũng như « **BUỒNG THE** ».

*Di nho trướng gấm
Có ả phòng the*
VÔ DANH
(Gào chông phú)

*Phép nhà chẳng sửa phòng the
Vợ anh sao nữ đem về hậu cung*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Phòng thu.— Phòng người đàn bà góa, hay đàn bà ở một mình.

*Từ rầy khép cửa phòng thu.
Chẳng tu thì cũng như tu mới là.*
(KIỀU)

Phòng trai.— Buồng chay, sạch và tĩnh để học hay để tu luyện.

*Làm thính, thà chịu mất lời,
Thềm hoa lẫn bóng, phòng trai trở giầy.*
(PHAN TRẦN)

Phòng xuân.— Cũng như « PHÒNG ĐÀO » chỗ người đàn bà con gái ở.

*Phòng xuân trướng rủ hoa đào
Nàng Vân nằm bổng chiêm bao thấy nàng.*
(KIỀU)

Phồn hoa.— PHỒN : nhiều; HOA : xa-hoa. Nghĩa rộng là những nơi đô-hội, nhộn-nhip, rục-rỡ ăn chơi xa-xỉ hoa-mỹ.

*Đám phồn hoa trót bước chân vào,
Sực nghĩ lại, giật mình bao kẻ siết.*

VÔ DANH

*Người mà đến thế thì thôi,
Đời phồn hoa cũng là đời bỏ đi.*

(KIỀU)

Phù du.— Nghĩa là con vờ, lúc cuối hè sang thu, thường hay bay từng đàn trên mặt nước, và không sống được bao lâu. Vì vậy, Trang-tử mới có thuyết « *phù du chiêu sinh mộ tử* », nghĩa là con vờ sớm sinh chiều chết và lấy con phù - du ví với đời người chóng tàn chóng mất.

Các nhà văn thường dùng hai tiếng « PHÙ DU » để tả cảnh đời. Cũng như « PHÙ SINH »

*Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy,
Cảnh phù du trông thấy cũng rục cười.*

CAO-BÁ-QUÁT

*Trong trời đất phù du phận gửi,
Hạt thóc rơi trong cõi bể đông.*

PHAN-THẬN

(Dịch bài phú Tiền Xích Bích)

Phù dung.— Hoa PHÙ DUNG. Nghĩa bóng sắc đẹp đàn-bà.

*Bạc tình nổi tiếng lâu xanh,
Một tay chôn biết mấy cành **phù dung**.
(KIỀU)*

***Phù dung** nở để lìa cành,
Giếng sâu nở để rơi bình từ đây.
(QUAN ÂM)*

Phù đồ.— Chùa tháp đề thờ Phật.

*Dầu xây chín cấp **phù đồ**,
Không bằng làn phúc cứu cho một người.
(VIỆT-NAM PHONG SỬ)*

Phù sinh.— PHÙ : nổi; SINH : sống. Nghĩa bóng là đời người, có ý nói người sống ở đời như cái bọt nổi, không có gì là nhất định.

*Kiếp **phù sinh** thấm thoát bỗng nên già.
(NG. QUÝ-TÂN)*

Phù thể.— PHÙ : nổi; THỂ : đời. Đời người ví như một vật nổi lênh - dênh trên mặt nước, không thể vững được, cứ phải theo làn nước mà trôi.

Vì thế, trong văn-chương dùng tiếng « PHÙ THỂ » để tả cõi đời, hàm ý chán-nản bức-tức.

*Nghĩ thân **phù thể** mà đau,
Bot trong bể khổ, bèo dừ bến mé.
(CUNG OÁN)*

Phù vân.— Nghĩa là đám mây nổi, thường đám mây trên trời tụ được một lúc lại tan, vì thế nên hay dùng để nói sự gì chóng tụ chóng tan không được lâu bền. Thường hay nói « CỬA PHÙ VÂN » tức là cửa kiếm được một cách nhanh chóng, thì tắt lại sẽ hết một cách nhanh chóng.

*Phù vân một đóa bay đi,
Khi thì áo trắng, khi thì muống đen.*

(QUAN ÂM)

Phú tái.— PHÚ : che; TÁI : chở; do câu ở Kinh-Lễ : « *Thiên vô tư phú, địa vô tư tái, nhật nguyệt vô tư chiếu* : nghĩa là trời không riêng che cho ai, đất không riêng chở cho ai, mặt trăng mặt trời không riêng chiếu cho ai » ; thế gọi là tam vô tư, nên thường hay dùng theo nghĩa rộng « PHÚ TÁI » để nói cõi đời.

*Chữ công danh đã tạc vơi non sông,
Cơ vinh-hiễn, hẹp gì trong phú tái.*

CAO-BÁ-QUÁT

*Rằng sao phú tái hẹp hòi,
Gió mưa dề một cõi ngoài viêm phương.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Phủ ngưỡng.— PHỦ : cúi; NGƯỠNG : ngửa lên; do sách Mạnh-tử có câu : « *Ngưỡng bất quý ư thiên, phủ bất tạc ư địa*, — nghĩa là ngửa lên không thẹn với trời, cúi xuống không xấu hổ với đất.

*Lòng này ai biết Hán hay Hàn, phải biện-
bạch kẻ then cùng phủ ngưỡng.*

NGUYỄN-HỮU-CHÍNH
(Trương-Lưu-Hầu phú)

Phụ tinh.— PHỤ : đội ; TINH : sao. Nghĩa bóng là đi đêm.

*Xuất-gia quyết một tâm liên,
Phụ tinh đôi nguyệt, bước lên dặm trường.*
(QUAN ÂM)

Phúc thừa.— Dịch hai tiếng « dư khương », có ý nói nhà làm nhiều điều nhân-đức thì có phúc thừa để lại cho con cháu.

*Phúc thừa muốn đội tóng môn,
Bảng vàng may trộm chữ son tên đề.*
(PHAN TRẦN)

Phúc đẳng hà sa.— PHÚC : phúc lộc ; ĐẲNG : giống ; HÀ : sông ; SA : cát. Nghĩa là phúc lộc ví như nước sông không cạn, như bãi cát đếm không xuể.

*Siêu thăng thoát cả một nhà,
Từ đây phúc đẳng hà sa vô cùng.*
(QUAN ÂM)

Phương diên.— PHƯƠNG : thơm ; DIÊN : tiệc. Tức là tiệc sang trọng.

*Vậy nên : Mở tiệc phương diên
Vui tuần trăng hội.*
VÔ DANH

(Trung thu thưởng nguyệt phú)

Phương diện.— PHƯƠNG : một cõi ; DIỆN : mặt.
Nghĩa rộng : quan đầu một địa phương.

*Nghĩ mình phương diện quốc gia
Quan trên trông xuống, người ta trông vào,*
(KIỀU)

Nay hai tiếng « PHƯƠNG DIỆN » dùng trong
Việt-văn theo nghĩa như « PHƯƠNG HƯỚNG »
tức là mặt nào. Như : **phương diện xã hội**,
phương diện Kinh-lễ v.v...

Phương tiện.— Lối dùng cho tiện, nghĩa rộng
những cái tiện lợi vừa phải cho người. Lối
nhà Phật do câu « *tùy phương nhân tiện* »
nghĩa là theo phương hướng nhân tiện lợi thì
làm. Cách thức để đạt đến mục đích cũng gọi
là « PHƯƠNG TIỆN ».

Cửa từ phương tiện đầu bằng.
(PHAN TRẦN)

*Khi chè chén, khi thuốc thang,
Đem lời phương tiện mở đường hiếu sinh.*
(KIỀU)

Phương thốn.— Gang tấc ; nghĩa bóng : tâm chí,
bụng dạ. Thường nói : trong khi ấy *phương*
thốn rối loạn.

*Đường đi chín khúc quanh co,
Ở trong phương thốn rối vô như tơ.*
(?)

Phượng hoàng.— Tên một loài chim xưa, con
trống là phượng, con mái là hoàng, có đặc

tình bao giờ cũng đi đôi với nhau, nên thường dùng để tả sự hôn nhân hay vợ chồng.

Lại nhân đời Xuân thu bên Trung-quốc, người Kinh - Trọng muốn lấy vợ, bói được quẻ phượng-hoàng, nên từ đấy lại càng hay dùng hai tiếng « PHƯỢNG HOÀNG » để chúc mừng đám cưới.

Công danh chờ thuở xuân sang,

Thế nào rồi sẽ phượng hoàng rủ nhau.

(PHAN TRẦN)

Phượng loan.— PHƯỢNG : chim phượng ; LOAN : chim loan ; hai giống chim xưa có đặc tính hay đi đôi nên dùng để tả sự hôn nhân, cũng như « PHƯỢNG HOÀNG ».

Vũ môn mừng đã đến tuần,

Phượng loan rầy gặp phong vân phải làm.

(PHAN TRẦN)

Phượng cầu.— Như « CẦU HOÀNG ».

Phượng cầu dù hạ nên cung,

Ngón cầm biết gảy được lòng hay chẳng ?

(HOA TIỀN)

Khúc đáu Tư Mã Phượng cầu,

Nghe ra như oán như sầu phải chẳng ?

(KIỀU)

Phượng chạ loan chung.— CHẠ : ở hôn độn ; CHUNG : cùng với. Vợ chồng chung chạ chẵn loan gối phượng, ý nói vợ chồng xum họp vui thuận.

Nào người **phượng chạ** loan chung,
Nào người tiếc lục tham hồng là ai.

(KIỀU)

Phường khố lụa.— Những người thắt lưng bằng lụa. Ngày xưa, vào cuối thế kỷ thứ 18, dân ông nước ta còn dùng thắt lưng, nhà giàu bằng lụa, nhà nghèo bằng vải, nên thường nói khố lụa là nhà giàu sang, khố vải là nhà nghèo. Nghĩa rộng **PHƯỜNG KHỐ LỤA** là nói bọn giàu sang, ăn chơi, dăng điểm.

Nào có ra gì **phường khố lụa**,
Thôi thì cũng tủi kiếp hồng nhan,

TÚ XƯƠNG.



Quan hà.—QUAN : cửa ải ; HÀ : sông ; QUAN HÀ nghĩa rộng là nói xa xôi cách trở như « QUAN SAN ».

*Hồ thỉ đã quen tay vũ trụ,
Cần thơ chỉ lạ mặt **quan hà**.*

NG. CÔNG-TRÚ

*Đến nhà, bác đã đi rồi,
Bác đi, tôi ~~chưa~~ một nhời tiễn đưa.*

*Từ nay cách trở **quan hà**,
Cái ngày ta lại gặp ta ngày nào ?*

(CÁCH CHI)

*Chông gai một cuộc **quan hà**,
Dù khi chiến tử còn là hiền linh.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Quan hòn.— (giọng hài-hước). Dịch tiếng « quan viên » dùng để chế nhạo.

*Kính chúc duy-tân hai chữ mới,
Xin đừng xôi thịt lữ **quan hòn**.*

NGUYỄN-THIỆN-KẾ

Quan san.— QUAN : ải ; SAN : núi ; dùng để nói những nơi hẻo lánh xa-xôi, hay biên-thùy.

*Người lên ngựa, kẻ chia bào,
Rừng phong thu đã nhuộm màu **quan san**,*
(KIEU)

Quan tái.— QUAN : ải ; TÁI : thành lũy ở biên giới. Cũng như « QUAN SAN ».

*Trạnh lòng nhớ cảnh giang hồ,
Một miền **quan tái**, mấy mùa gió trắng.*
(KIỀU)

Quán kènh.— Tục truyền ngày xưa lúc đánh được giặc lấy thây người chết bên địch chất cao bằng cái quán, gọi là đồng cá Kènh. Nghĩa bóng là đánh được giặc.

*Thừa cơ lò lửa mũi lòng,
Quán kènh lộp lộp, bụi hồng lưng lưng.*
(HOA TIEN)

Quán Sở.— Chỗ Hoài-Vương nước Sở nằm mơ thấy gặp người con gái ở Vu-Sơn, vì thế nên các nhà văn thường dùng để tả những nơi hẹn hò trai gái.

*Hương đèn khuya sớm độ thân.
Biết đâu **quán Sở** lâu Tần viễn vông.*
(PHAN TRẦN)

Quán nước làng mây.— Cũng như đất khách quê người ; dùng để tả những nơi xa nhà, nơi cảnh lạ.

*Nguồn cơn xin dạy cho hay,
Phật tiền quán nước làng mây tích nào.*
(PHAN TRẦN)

Quản huyền. — QUẢN : ống ; HUYỀN : dây ; nói chung các thứ đàn địch.

*Sấm sanh vội mở tiệc hoa,
Quản huyền riu rít, ý la rờ ràng.*
(HOA TIEN)

*Kiếp hoa đâu đã đến ngoài,
Quản huyền đâu đã giục người sinh ly.*
(KIÊU)

Quang âm. — QUANG : sáng ; ÂM : tối. Nghĩa rộng là bóng mặt trời, ngày giờ.

*Nghĩ nhan sắc đương chừng hoa nở.
Tiếc quang âm lần nữa gico qua.*
(CHINH PHỤ NGÂM)

Quảng hàn. — Xem « CUNG QUẢNG ».

*Cửa mây vừa hé then sương,
Dưới đèn lóng lánh mặt gương quảng hàn.*
(PHẠM TRẦN)

Quạt mồ. — Cũng như điển « RÁO CỔ ».

*Hại thay những kẻ quạt mồ,
Thương thay những kẻ lấy vò đập săng.*
(CA DAO)

Quạt nòng. — Do tiếng « HẠ SẢNH ». Sách « Hiếu-Kinh » nói : « Hiếu-tử đông ôn hạ sảnh » nghĩa là người con hiếu thờ cha mẹ, quạt khi nòng,

ấp khi lạnh. Nghĩa bóng là phụng-dưỡng cha mẹ.

Xót người tựa cửa hôm mai.

Quạt nồng ấp lạnh, những ai đó giờ.

(KIỀU)

Quắc thước.—Khỏe mạnh tinh nhanh. Nguyên hai tiếng này lấy ở lời vua Hán Quang-Vũ bên Trung-quốc khen Mã-Viện đã nhiều tuổi mà còn khỏe mạnh, sắc-sảo : « *Quắc thước tại thị ông* : ông này mạnh-mẽ sắc-sảo thay ».

Vì thế, sau thường dùng để khen người già mà còn mạnh mẽ tinh nhanh.

Gối chưa mòn, răng chưa rụng, đầu chưa bạc, vai chưa so.

Còn quắc thước, đìu ta chưa chịu hẳn.

VÔ DANH

Quân lữ.—Về đời nhà Chu, cứ một vạn hai nghìn năm trăm lính là một quân, năm trăm người là một lữ, nên thường dùng hai tiếng QUÂN LỮ nói về binh cách.

Hồ phận liễu đào,

Đường trường quân lữ.

VÔ DANH

(Giặc đến nhà đàn bà phải đánh phứ)

Quân tử.—Cứ theo Khổng-giáo, quân-tử là người tài đức hơn người, phẩm-hạnh ngay thẳng, nhân-cách hoàn-toàn.

Quân tử lúc cùng thê n thên mặt.
Anh hùng khi gặp cũng khoan tay.

NG. CÔNG TRỨ

(Than nghèo)

Nghĩa bóng : có khi dùng nói người trên,
chồng hay tình-nhân.

Đã lòng **quân tử** đa mang,
Một lời vàng tạc đá vàng thủy chung.

(KIEU)

Người **quân-tử** khách hồng nhan,
Kiên-khôn còn rộng, tạo đoan còn dài.

(PHAN TRẦN)

Trách người **quân-tử** vô tình,
Chơi hoa lại nở bẻ cành bán rao.

(CA DAO)

Quân tử trúc.—Dương-Minh-Tử nói : « *trúc hữu quân-tử chi đạo*, nghĩa là cây trúc có đạo người quân-lữ ; ý nói cây trúc có vẻ thẳng-thần, không cong-queo ; vì thế các nhà văn hay lấy trúc ví với đạo quân-tử.

Cũng khứng khỉnh người **quân-tử trúc**.

TRẦN-VĂN-NGHĨA

(Thế Tục phú)

Quần thoa.—QUẦN : quần; THOA : trâm của đàn bà gài đầu. Nghĩa rộng nói người đàn bà.

Trên chín bệ, có hay chằng nhẽ
Khách **quần thoa** mà dễ lạnh lòng.

(CUNG OÁN)

Quế hòe.— **QUẾ** : Sách chép về nhà Tống bên Trung-Hoa : *Tống Đậu-quân hữu tể nhân âm công, sinh ngũ tử câu chiết quế*, nghĩa là họ Đậu tức là Đậu-Yên-Sơn nhà Tống có âm công giúp người, sinh năm con đều bẻ quế (tức là đỗ Tiến-sỹ).

HÒE : do điển ông Tống Vương-Nghi. Sách chép rằng : *Tống Vương-Nghi hữu âm đức, thực tam hòe vu đình, hậu tự Vương-Đán vi quan chí tam công*, nghĩa là ông Vương-Nghi nhà Tống, có âm đức, giống ba cây hòe ở sân, sau con là Vương-Đán làm quan đến tam công. Thường gọi là « **QUẾ HÒE VƯƠNG THỊ** »

Nghĩa bóng : « *quế hòe* » là con được thành đạt.

*Thừa gia đã có nàng Vân,
Một câu củ mọc, một sân quế hòe*
(KIỀU)

Quế lan.— **QUẾ** : cây quế ; **LAN** : cây lan. Hai thứ hoa quý nên thường dùng ví với con cháu nhà làm nên.

*Móc mưa như ỉn gọi ơn sang,
Nền nhân cây đức đậm hàng quế lan.*
(PHAN TRẦN)

Quế non yên.— Cây quế ở núi Yên, do câu thơ tặng ông Đậu-Yên-Sơn : « *linh xuân nhất châu lão, Đan quế ngũ chi phương* », nghĩa là cây xuân có một chồi già ; quế đỏ năm cành thơm ; vì ông Đậu-Yên-Sơn ở đời Tống bên

Trung quốc dạy năm con trai đều đậu tiến-sĩ, nên sử Trung-quốc chép rằng: « *Tổng Đậu quán hữu tể nhân âm công, sinh ngũ tử câu chiết quế* », nghĩa là họ Đậu nhà Tống có âm công giúp người, sinh được năm con đều bề quế (tức là đậu tiến-sĩ).

Trong sách TAM TỰ KINH có câu: « *Đậu Yên sơn, giáo ngũ tử* » là do đây.

Trong văn-chương thường dùng điển này nói con cái thành đạt.

*Linh xuân một khóm hầu vàng,
Quế non Yên đã nở nang chồi nào ?*

(QUAN ÂM)

Quy y.— QUY : về ; Y : nương, vào nương tựa cửa Phật ; nghĩa bóng là tu Phật.

*Cạo đầu vào cửa Thích-Ca,
Quy y nương bóng Di-Đà độ thân.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Quy ninh.— Do câu « *quy ninh phụ mẫu* » trong Kinh Thi. QUY : về ; NINH : yên. QUY NINH là con gái lấy chồng về thăm cha mẹ.

*Roi câu vừa giống dặm trường,
Xe hương nàng cũng thuận đường quy ninh.*

(KIỀU)

Quy hoắc.— Rau quy, rau hoắc. Hai thứ rau này cứ khi hoa nở thì ngoảnh về phía mặt trời mọc, vì thế nên thường lấy hai thứ rau đó để ví với người biết tôn-kính thần-phục bề trên, hay biết tôn vua.

*Bình dương nhật nguyệt sáng cao,
Tắm lòng quỳ hoắc cũng điều hướng dương.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Quý Thường — Tên người sợ vợ có tiếng ở đời
Tống bên Trung-quốc. Các nhà văn thường
dùng để nói những người sợ vợ, cũng như
tiếng « THÚC-SINH » một nhân-vật trong
truyện Kiều của cụ Nguyễn-Du.

*Cái kiếp Quý-Thường nên biết phận,
Đã mang chi làm lụy thên người.*

VƯƠNG-GIA-BẬT
(Thơ vịnh Thúc-sinh)

Quyên — Là con quốc, tên chữ là *Đỗ-quyên* hay
Tử quy.

Các nhà văn thường dùng để tả về mùa hạ
hay để nói những khi nhớ mong cảnh cũ.

*Biên trông phong cảnh quê người,
Đầu cành quỳên nhạt, cuối trời nhạt thừa.*
(KIỀU)

*Ai ngờ tiếng quỳên kêu ra-ra,
Điệu thương xuân khóc ở sương-khê.*
(CUNG OÁN)

Quyển luyến — QUYẾN : yêu ; LUYẾN : mến ; quyển
luyến là tình yêu mến.

*Lời dẫu quyển luyến thanh tân.
Rủ rê gió Sở mây Tần bởi ai.*
(HOA TIÊN)

Quyền quật.— **QUYỀN** : cách ăn ở khi biến ;
QUẬT : cường mạnh. Nghĩa rộng là người
hiền thời thế, khéo ứng biến, lắm mưu thuật.

Nỗ rùa thành ốc khéo bày đặt,

*Cho hay Thục Phán người **quyền quật**.*

DƯƠNG-BÁ-TRẠC

Quyền vàng.— Dịch tiếng « *Hoàng quyền* ». Nguyên
ngày xưa thường dùng một thứ thuốc màu
vàng nhuộm giấy để đóng sách cho khỏi mọt
ăn. Hiện nay ở nước ta, những sách vở quý
trọng cần để lâu đời, như sắc vua, gia phả,
thường dùng thứ giấy vàng.

Nghĩa bóng nói về sự học.

Rõ tình lại mở lời khuyên,

Quyền vàng còn đó là duyên má đào.

(HOA TIỀN)

Quỳnh tương.— Rượu ngon và trong, coi như
nước ngọc. Đường-thi có câu : « *nhất ẩm quỳnh
tương bách cảm sinh* », nghĩa là uống một chén
rượu ngon, sinh một trăm điều nhớ.

*Chén hà sánh giọng **quỳnh tương**.*

Dải là hương lộn bình gương bóng lồng.

(KIỀU)

Quốc sắc thiên hương.— Xem « **SẮC NƯỚC
HƯƠNG TRỜI** ».

*Đã nên **quốc sắc thiên hương**,*

Một cười này hắt nghìn vàng chẳng ngoa.

(KIỀU)

R

Ráo cỏ.— Nghĩa là chờ cho ráo cỏ. Nguyên ngày xưa Trang-Tử gặp một người đàn bà, ngồi quạt cỏ trên mả. Hỏi, thì nói khi chồng thì chết, có dặn thì khi nào cỏ trên mả ráo hãy đi lấy chồng, nên nay thì ngồi quạt cho cỏ chóng ráo. Vì thế, thường dùng điển này chê người đàn bà góa vội đi lấy chồng.

Mảng bao dầy mỏng thói đời,

Đợi tuần ráo cỏ ché cười như không.

(HOA TIỀN)

Rau thuần.— Là một thứ rau về đầu mùa thu mới mọc. Ngày xưa đời Tấn bên Trung - Quốc, Trương-Hàn làm quan ở Kinh, cứ đến đầu thu lại nhớ tới RAU THUẦN và cá rô ở quê, mà sau từ quan về nhà. Vì thế các nhà văn hay thường dùng hai tiếng đó để tả cái tính thanh cao tự tại ở chốn điền-viên, không

màng đến phủ quy ; hay để tả khi xa nhà
nhớ cảnh quê cũ.

Vạc mai chán nếm tràng danh,

Rau thuần *trạch nhớ mùi canh ngọt ngào.*

(HOA TIỀN)

Rạng quế.— Nghĩa là bóng mặt trăng sáng tỏ,
vì tục truyền trên mặt trăng có cây quế đỏ,
nên các nhà văn thường dùng tiếng đỏ để tả
trắng như những tiếng « CUNG QUẾ, BÓNG
QUẾ, v.v. ».

RẠNG QUẾ lại có khi dùng nghĩa rộng để nói
mùa thu vì mùa thu trăng mới sáng tỏ.

*Thú cao lưu chéch mác thế cờ, người nhạo
thủy ôm cầm khi **rạng quế**.*

*Màu yên cảnh bâng-khuâng hồn rượu, khách
đăng đài gác bút buổi bay ngó.*

HỮU HỘ-LƯỢNG

(Tụng Tây Hồ phước)

Râu mày.— Dịch « TU MY ».

*Đã râu mày ai chẳng nam nhi,
Tiêu khiển, mỗi người riêng một thú.*

VÔ DANH

*Này phút chốc kim rồi lại cổ,
Có hẹn gì sau chẳng bằng nay
Râu mày, kia hồi râu mày.*

NG. CÔNG-TRƯ

Rễ thúi chia yên. — Chim thúi chim yên là một loài chim đi đầu cũng có đôi. Nghĩa bóng là phân lìa vợ chồng.

*Chước đầu rễ thúi chia yên,
Ai ra đường nấy, ai nhìn được ai.*

(KIỀU)

Rèm châu.— Rèm làm bằng hạt châu, tức là lấy hạt châu xâu lại làm thành mảnh mảnh. Nguyên về đời Đông-Chu bên Trung-Hoa, vua nước Việt đem dâng vua nước Ngô hai nàng con gái là Tây-Thi và Trịnh-Đán. Vua Ngô quý lắm cho ở một phòng lấy hạt châu xâu vào làm mảnh treo ở cửa, sớm bỏ xuống để che nắng, tối cuốn lên để chờ trăng.

Vì thế, nên trong văn chương thường dùng hai tiếng « RÈM CHÂU » cũng như chữ « NHÀ VÀNG » để nói những nơi con gái đẹp ở.

*Ngậm ngùi rủ bức rèm châu,
Cách tường, nghe có tiếng đầu họa vắn*

(KIỀU)

Rèm mây.— Rèm kín như có đám mây che. Dùng cho đẹp lời. Cũng có nghĩa rèm bằng mây bằng tre.

*Vội vàng khép bức rèm mây,
Ngoài hiên có chút hương bay mấy chàng.*

(PHAN TRẦN)

Rèm sương.— Màn cửa để che sương.

*Nghiêng mình hé bức rèm sương,
Chiều thanh khép-nếp, tiếng vàng khoan tãi.*

(PHAN TRẦN)

Rèm the.— Màn che cửa làm bằng lụa mỏng.

*Đèn thanh nguyệt gác rèm the,
Xa trông bóng đã đèn khuya cách lều.*

(PHAN TRẦN)

Rèm tương.— Do tiếng « TƯƠNG LIÊM » là bức màn làm bằng tre ở sông Tương, thường dùng để tả buồng người con gái ở. Cũng như « MÀN TƯƠNG ».

*Rèm Tương động thét tiếng hoàn,
Vẻ lan vừa chẵn, gót sen vội dời.*

(HOA TIÊN)

Roi câu.— Tức là roi ngựa. Cũng như tiếng « VÔ CẦU ».

*Roi câu vừa giống dận trường,
Xe hương nàng cũng thuận đường qui ninh.*

(KIỀU)

Rồng mây.— Do tiếng « LONG VÂN », nghĩa là rồng gặp mây tha hồ vùng vẫy, nên thường dùng để nói, khi vua tôi gặp nhau, khi thi đậu, hay khi nào gặp được sự gì vui vẻ, may mắn.

*Bây giờ cha tuổi tác này,
Mong con gặp hội rồng mây kịp người.*

(PHAN TRẦN)

Ruổi sao.— Bởi tiếng « tinh tri », nghĩa là đi nhanh như mây.

*Nghiêm quân tuyển tướng sẵn sàng
Dưới cờ một lệnh vội vàng đuổi sao.*

(KIỀU)

Ruồi xanh.— Con nhặng. Kinh - Thi có câu :
« Thương nhặng chi thanh, thường sà n dã »,
 nghĩa là tiếng nhặng xanh, thường người phải
 dèm pha.

Nghĩa bóng nói kẻ tiểu-nhân, người hay
 dèm-pha, đáng khinh bỉ.

*Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh.
 Rụng rời giọt liều, tan tành gối mai.*

(KIỀU)

Ruộng tình.— Dịch tiếng « tình điền » trong Kinh-
 Lễ nói ruộng tốt nhờ có cây cấy. Tình
 phải có lễ nghĩa mới nên tình chính đáng.

*Mảnh tiên từng thấy thơ nào,
 Ruộng tình dễ thấm nên hao bề lòng.*

(HOA TIỀN)

Rừng tía.— Do câu, « tử trúc lâm » là rừng
 trúc tía, chỗ Quan-âm bồ tát ở.

Nghĩa rộng : cảnh Phật.

*Nàng từ lán'í gót vườn hoa,
 Đường gần rừng tía, đường xa bụi hồng.*

(KIỀU)

Rừng thiền.— Dịch tiếng « thiền lâm » tức là
 cửa Phật, có ý nói cửa Phật rộng rãi như
 rừng.

*Xin người đã bạch gót đầu,
 Rừng thiền xin chớ những màu yến oanh.*

(PHAN TRẦN)

Rượu đào.— Rượu cất bằng quả anh đào, uống để cầu trường thọ.

Thường dùng để nói cho đẹp lời.

*Tay tiên chuốc chén rượu đào,
Bỏ ra thì tiếc, uống vào thì say.*

(CA ĐÀO)



Sa đà.— (Tiếng cổ) nghĩa là lưu-liên, lần-lữa.

*Xót thay những kẻ vì ta,
Liều gầy, trắng lạnh, sa đà bấy lâu.*

(HOA TIÊN)

Sao mai.— Tức là Kim-Tinh (venus), Theo thiên văn học là một vì sao trong tám vị đại hành tinh, nhỏ hơn trái đất, bề trực kính được 12.700 km, mọc buổi sáng trước khi mặt trời mọc, thì gọi là SAO MAI (Thương), mọc buổi tối sau khi mặt trời lặn, thì gọi là SAO HỒM (Sâm). Hai sao không bao giờ gặp nhau, nên thường hay dùng nói sự cách mặt nhau, như : *Hai người đó như SAO HỒM SAO MAI.*

SAO MAI cũng lại có nghĩa là sao về buổi sáng thì tờ-mờ, do câu « *thu diệp thần tình* » ; dùng nghĩa bóng để nói cảnh điêu-linh tiêu-tụy, như câu :

*Mạc thần mấy kẻ vũ phu,
Sao mai lác-đác, lá thu rụng-rời.*
(QUỐC-SỬ-DIỄN-CA)

Sài môn.— Xem « CỬA SÀI ». (SÀI: củi; MÔN: cửa).

*Cảnh sài môn lế nửa, di sẽ nghiêng vai,
Bức thỏ-chương chắn ngang, đứng vừa cập
rách.*

NGUYỄN-HÃNG

(Tịch cư ninh thế phú)

Sáu khắc.— Tức là sáu giờ của ta ngày xưa. Cách tính giờ của ta xưa, từ nửa đêm bắt đầu từ giờ tý, đến nửa đêm hôm sau đến hết giờ hợi, chia làm 12 giờ theo tên 12 chi: tý, Sửu, dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi, cho nên mỗi ngày từ sáng đến tối có SÁU KHẮC.

*Buồn-bã nhẽ, trăng thiếu, bóng lọt, đêm năm
canh sáu khắc những mơ màng,*

*Rầu-rĩ thay, nhị giữa hoa tàn, xuân một
khắc nghìn vàng khôn đổi lại.*

VÔ DANH

(Gái nhớ thì phú)

Sắn bìm.— Cây sắn, cây bìm, đều loài cây nhỏ. Nghĩa bóng nói người đàn bà lẽ mọn, cũng như « CÁT ĐẰNG, CÁT LŨY ».

*Sắn bìm chút phận con con,
Kluôn duyên biết có ruồng tròn cho không ?*
(KIỀU)

Sắt cầm.— Đàn sắt, đàn cầm. Nghĩa bóng nói vợ chồng hòa-hiệp.

*Ai ngờ lại hợp một nhà,
Lọ là chẵn gối mới ra sắt cầm.*

(KIỀU)

Sắt đá.— Sắt và đá là hai chất cứng. Nghĩa bóng nói người kiên-nhẫn, quả-guýt, không gì lay chuyển được. Thường nói : « CAN TRƯỜNG SẮT ĐÁ ».

*Thấy lời sắt đá tri tri,
Sốt gan ông mới cáo quỳ cửa Công.*

(KIỀU)

*Thuốc thang nhờ có ơn mưa móc,
Sắt đá khôn rời một tấc son.*

(Thơ Triều-Lê)

Sắt son.— Cũng như « SON SẮT ».

*Tóc thề đã chấm ngang vai,
Nào lời non nước nào lời sắt son.*

(KIỀU)

Sắc nước hương trời.— Dịch câu « quốc sắc thiên hương » để tả sắc đẹp của người con gái, có ý nói cái sắc đẹp của đàn bà là sắc đẹp của nước, hương của trời.

*Than ôi, sắc nước hương trời,
Tiếc cho đâu bỗng lạc loài đến đây.*

(KIỀU)

Sâm Thương.— **SÂM** : sao hôm, tối mọc về phía tây ; **THƯƠNG** : là sao mai, sớm mọc về phía đông, hai ngôi sao đó không bao giờ gặp nhau. (Xem « SAO MAI »).

Lại tục truyền xưa Cao-Tân có hai người con : Yêu-Bá và Thực-Trâm, hay cãi lộn, thẫu đến tai Ngọc-hoàng, ngài giận đày đứả nhón Yêu-Bá ở phía đông làm sao mai ; đứả bé là Thực-Trâm ở phía tây làm sao hôm để cách xa nhau không cãi nhau được.

Đường Thi có câu : « *nhân sinh bất tương kiến động như Sâm n dĩ Thương*, nghĩa là người ta xa cách không gặp mặt nhau, vì cũng như sao Sâm và sao Thương »

Vì thế trong văn-chương, thường dùng hai tiếng đó để tả nỗi xa cách, không thấy được nhau.

Sâm Thương chẳng vẹn chữ lòng,
Tại ai há dám phụ lòng cố nhân.

(KIỀU)

Giải kia làm mất chữ đồng,
Tủ duyên ấy bỗng nợ lòng **Sâm Thương**.

(QUAN ẨM)

Sấm dậy.— Nghĩa bóng là tiếng tăm đồn đi các nơi, có ý nói như tiếng sấm đâu đâu cũng nghe tiếng.

Cử long **sấm dậy** binh uy,
Diễn-Châu gió động, tinh kỳ thân chinh.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Săm sét.— Săm và sét. Nghĩa bóng nói oai dữ-dội làm cho người ta sợ hãi.

*Rằng : Con biết tội đã nhiều,
Dẫu rằng săm sét búa rìu cũng cam.*

(KIỀU)

Săm vang.— Tiếng săm vang động. Nghĩa bóng :

1) Nói sự giận-dữ dùng dùng như săm, như câu :

*Từ Công nghe nói thủy chung,
Bất bình nổi trận dùng dùng săm vang.*

(KIỀU)

2) Nói về sự thi đỗ, tiếng tằm lừng lẫy, do câu Cổ-Thi « *Vũ môn tam cấp lừng, bình địa nhất lời thanh* » nghĩa là cửa Vũ ba đợt sóng, đất bằng một tiếng săm ; có ý nói thi đỗ tiếng tằm vang lừng cả mọi nơi, như câu :

*Trên cửa Vũ, ba tầng cá nhảy, nhà Lưu-Bình
vồng giá nghênh ngang,
Dưới đất bằng, một tiếng săm vang, cửa
Mông-Chính ngựa xe rìu-rít.*

V Ì DANH

(Hiếu sỹ từ nông phú)

*Sao chuyển lưng gòì phỏ vốc vọc,
Săm vang mặt đất nhỏ đầu ngo.*

LƯƠNG-THẾ-VINH

Sân hòe.— Sân có cây hòe. Xem « MÔNG HÒE »

*Sân hòe đôi chút thơ ngây,
Trần can, ai kẻ đỡ thay vệc nình.*

(KIỀU)

*Lên chân nhờ bóng sân hòe,
Cũng mong tranh đấu ngựa xe với người.*
(QUAN ÂM)

Sân Lai.— Đời nhà Chu bên Trung-quốc, có ông Lão-Lai đã 70 tuổi, cha mẹ còn, ông rất hiếu, muốn cha mẹ vui, thường mặc áo màu ra sân mùa, giả cách ngã khóc để cha mẹ cười vui; vì thế, thường dùng điển này nói về hiếu, làm vui được lòng cha mẹ.

*Sân Lai cách mấy nắng mưa,
Có khi gốc tử đã vừa người ôm.*
(KIỀU)

Sân phong.— Cũng như « SÂN RỒNG » là sân nhà vua, vì ngày xưa đời Hán bên Trung-quốc sân nhà vua hay giồng cây phong (tức là cây bàng) xung quanh cho mát.

*Ngửa trông ơn sóng trùng-trùng,
Hai bên khẩu tạ sân phong ra về.*
(HOA TIỀN)

Sân rồng.— Sân trong cung điện nhà vua.

*Cầm tay sẽ hỏi lân la,
Sân rồng buổi sáng thi ra bài gì?*

ĐÀO - NHƯ - KHUÊ

Sân Trình.— Sân nhà ông Trình-tử.— Trình-tử (1033-1107) một bậc đại-nho đời Tống, chính tên là Trình-Di, hiệu là Y-Xuyên, chú thích nhiều kinh truyện.

Nghĩa bóng nói nơi giảng tập nho học,
hay người có theo học nho.

Thế sự, sương mờ đôi mắt lạc,

Sân Trình vắng vẻ khách ra vào.

ĐẶNG-TRẦN-PHẤT

Sen ngó.— Tức là ngó sen, nghĩa là cái mầm sen mới mọc, thường dùng ví với con gái mới lớn lên trẻ đẹp, nõn-nà. Hay nói SEN NGÓ ĐÀO TƠ.

Gặp khi sen ngó,

Đương thừa đào tơ.

VÔ DANH

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng)

Đào tơ sen ngó xanh xanh,

Ngọc lành còn đợi giá lành đẹp duyên.

(CA DAO)

Những từ sen ngó đào tơ,

Mười lăm năm mới bây giờ là đây.

(KIỀU)

Sen vàng.— Do hai tiếng « kim liên ». Xem « GÓT SEN ».

Sương in mặt, tuyết pha chân,

Sen vàng lẳng đãng, như gần như xa.

(KIỀU)

Sen vàng nghiêm chỉnh khi đi đứng,

Nụ ngọc đoan trang lúc nói cười.

Nhị-Đông ĐOÀN-TÌNH-CANH

(Mẹ khuyên con gái)

Sinh ly.— SINH : sống ; LY : cách. do câu Đường-Thi : « *Bi mặc bi hễ, sinh biệt ly*, nghĩa là thương chẳng gì thương bằng sống mà phải xa cách. »

*Kieu hoa đầu đã đến ngoài,
Quần huyên đầu đã giục người sinh ly.*
(KIỀU)

Sinh nghi.— SÍNH : lễ cười ; NGHI : lễ lối. SÍNH NGHI là đồ lễ cười.

*Sính nghi ước kịp ngày mai,
Ai mau chân trước, định lời hứa-anh*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Sinh thành.— Do câu ở Kinh-Thi : « *Thiên sinh chi, địa thành chi*, nghĩa là trời sinh ra hình, đất làm ra thành hình », vì thế nên dùng hai tiếng đó vì với công ơn cha mẹ như trời đất.

Thường nói : nghĩa SINH THÀNH, nợ SINH THÀNH, ơn SINH THÀNH.

*Đề lời thệ hải minh sơn,
Làm con trước phải đền ơn sinh thành.*
(KIỀU)

Sóc-cảnh.— SÓC : phương bắc ; CẢNH : cảnh trí. Tức là cõi phía bắc.

*Than ôi ! trời Đông-phố, vắn ra Sóc-cảnh ;
trải bao phen gian hiểm mới có ngày nay.
Nước Lô-Hà chảy xuống Lương - Giang nghe
những kẻ điêu-linh kể từ thuở nọ.*
(Văn tế trận vong Trương-sỹ)

Son sắt.— Lòng son dạ sắt. Lòng đỏ như son, không gì mờ được, dạ vững như sắt, không ai lay chuyển được. Nghĩa bóng : người trung-nghĩa, thành-thực.

*Nhớ chồng con muốn dặm xa tìm,
Giữ son sắt êm đềm một tiết.*

NGUYỄN-KHUYẾN

Song bông.— SONG : cửa sổ ; BÔNG : thuyền to. Cửa sổ bên thuyền.

*Song bông mưa vầy gió mau,
Trận nhàn chép nhớ, ngọn lau gầy luôn,*
(HOA TIỀN)

Song đào.— SONG : cửa sổ : ĐÀO : hoa đào. Cửa sổ ngoài có hoa đào. Dùng nói cho đẹp lời.

*Đêm thu gió lọt song đào,
Nửa vành trăng khuyết, ba sao giữa giờ.*
(KIỀU)

Song hồ.— SONG : cửa sổ, HỒ : giấy. Ngày xưa buồng học muốn cho sáng để đọc sách, phải lấy giấy hồ phất cửa sổ, vì thế nên lấy hai tiếng « SONG HỒ » để nói buồng học, phòng sách, cũng như « SONG HUỖNH ».

*Song hồ nửa khép cánh mây,
Trông đông ghé mắt ngày ngày hằng trông.*
(KIỀU)

*Song hồ ngày tháng lân-la,
Một hai hoàng quyền, năm ba tiểu đồng.*

CAO BÁ NHẠ
(Tự tình)

Song huỳnh.— Xem **THƯỢNG HUỲNH** ».

Dám thưa : « đây thế sao đàn h,
« Lầu Ban sáu kỹ, song huỳnh mười thư,
(HOA TIÊN)

Song mai.— **SONG** : cửa sổ ; **MAI** : cây mai ; do câu **Cổ-văn** : « *Tương tư nhất dạ mai hoa phát, hốt đáo song tiền nghĩ thị quân* ; nghĩa là nhớ mong một đêm hoa mai nở, ngỡ chàng đứng trước cửa sổ » có ý nói nhớ nhau quá thâu đêm, sáng dậy thấy hoa mai ở ngoài cửa sổ nở trắng, hoảng-hốt tưởng là bạn.

Nghĩa bóng nói mong nhớ bằng hữu.

Song mai thừa vắng,
Đèn hạnh đèn nhân.

NGUYỄN-NGHIÊM

Song nga.— **SONG** : hai cái ; **NGA** : đẹp tốt. **SONG** **NGA** là hai cái cùng đẹp tốt. Bên song, bên nga. Thường dùng theo nghĩa bóng nói không biết nên theo bên nào, có ý lưỡng-lự, chưa ngã về mặt nào, vì hai bên cùng đẹp tốt cả.

Thấy trong lục cũ truyền ra,
Thực hư chưa tỏ song nga chưa tường
(?)

Song sa.— **SONG** : cửa sổ ; **SA** : the, sa. Cửa sổ che màn bằng sa.

Song sa vô vô phương trời
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng.
(KIỀU)

Song the.— Cũng như « SONG SA », cửa sổ che màn bằng the, sa.

*Máy Tần khóa kín song the,
Bụi hồng lẻo-đẻo đi về chiêm bao.*

(KIỀU)

Song thưa.— Nghĩa bóng là phòng học.

*Sầu đâu cũ mới xui người,
Bên bẵng gác tía, bên rời song thưa.*

(HOA TIÊN)

Sóng đào.— Sóng lớn. Xem « BA ĐÀO ».

*Nàng rằng : chiếc bách sóng đào,
Nổi chìm, cũng mặc lúc nào rủi may.*

(KIỀU)

Sóng gió.— Nghĩa bóng tai nạn dữ-dội chợt xảy ra.

*Sự đâu sóng gió bất kỳ,
Hiếu tình khôn nhẽ hai bề vẹn hai.*

(KIỀU)

Sóng kinh.— Cũng như « TÂM KINH », nghĩa bóng là giấc-giã.

*Biện loan gặp lúc hối mình,
Hương nguyên cảm cách, sóng kinh cũng êm.*

(QUỐC-SỬ-DIÊN-CA)

Sóng tình.— Bởi câu của ông Trạng Me NGUYỄN-GIẢN-THANH.

Nguyên ông Nguyễn-Giản-Thanh khi còn đi học, một hôm trời mưa to, không về được,

các học-trò đều ở lại trường ; ông thầy học, nhân thế, muốn xem khẩu - khí học-trò, mới ra một câu đối : « *Vũ vô kiềm lửa năng lưu khách* » — nghĩa là mưa không xiềng xích mà giữ được khách ». Ông Nguyễn - Giản - Thanh liền đối : « *Sắc bất ba đào dị nịch nhân* », — nghĩa là sắc đẹp không phải sóng lớn dễ làm người say đắm ». Ông thầy học cho là khẩu khí lớn, như e sau lụy về nữ-sắc.

Các nhà văn thường dùng hai tiếng « SÓNG TÌNH » để nói về tình ái, có ý nói tình ái dễ say đắm, truy - lạc người đời, nên lại có những tiếng « *nợ tình, bả tình, bẫy tình* », đều do đó cả.

*Sóng tình nhưong đã xiêu xiêu,
Xem trong âu yếm có chiều lả-lơi.*

(KIỀU)

*Sóng tình man mác,
Lửa dục bồn chồn.*

(VÔ DANH)

(Quá xuân phú)

Sóng thu.— Dịch hai tiếng « *thu ba* » nghĩa là sóng nước mùa thu trong và đẹp.

Nghĩa bóng dễ ví với con mắt đàn bà xanh biếc, lóng-lánh như sóng mùa thu.

*Nhác trông thấy tiểu đệ dàng,
Sóng thu xui khiến cho nàng khát khao.*

(QUAN ÂM)

Sông ngân.— Dịch hai tiếng « *ngân hà* », tục truyền cứ thường năm ngày thất-tịch là ngày 7 tháng 7, chim qua ngậm đuôi nhau bắc cầu qua sông Ngân để Chàng Ngưu và Ả Chức (ta thường gọi là ông Ngâu và bà Ngâu) gặp nhau.

Vì thế, nên thường lấy tiếng đó tả sự gặp gỡ tình duyên, cũng như « **CẦU Ô** » hay « **Ô THƯỚC** ».

*Sao kia còn có bà Ngâu, sông Ngân đợi
bắc cầu qua bến,*

*Trăng nọ vẫn ngồi chú Cuội, cánh mây
khép kín cửa trong nhà.*

(VÔ DANH)

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng phú)

Sông Tương.— Dịch hai tiếng « *Tương - giang* ». Nguyên về đời nhà Chu, có người con gái tên là Lương-Y cùng chàng Lý-Sinh gặp nhau, sau phải xa nhau, nên làm bài thơ :

Nhân đạo Tương-Giang thâm,

Vị đề tương tư bạn,

Giang thân chung hứa đề.

Tương tư vô biên ngạn,

Quán tại Tương-giang đầu,

Thiếp tại Tương-Giang vĩ,

Tương-tư bất tương kiến,

Đồng ảm Tương-giang thủy.

Nghĩa là :

Người bảo sông Tương sâu,

Chưa bằng lòng mong nhớ.

Sông sâu còn có đáy,
 Lòng nhớ lại không bờ,
 Chàng ở đầu sông Tương,
 Thiếp ở cuối sông Tương,
 Nhớ nhau mà không thấy,
 Cùng uống nước sông Tương.

Trong văn-chương thường dùng hai tiếng
 đó để nói sự mong nhớ.

Sông Tương một giải nông sờ,
 Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia,
 (KIỀU)

Sông Thù.— Con sông chảy qua nước Lỗ, là nơi
 đức Khổng-Tử sinh, nên thường dùng nói
 đạo nho, như : SÔNG THÙ, SÔNG TỬ.

Sông Thù luống những khát khao,
 Rắp đem hàn mạc, ép vào biển máu.
 (HOA TIÊN)

Sống thừa.— Hay « SỐNG UÔNG ». Dịch hai tiếng
 «HU-SINH». Nguyên đời nhà Tống bên Trung-
 quốc có người tên là Hồ-Đán, tự là Chu-Phụ,
 học giỏi, thường nói rằng : làm trai thì mà
 không đậu được Trạng, làm quan không làm
 được đến Tể-Tướng, lấy vợ mà không lấy
 được Công-chúa, thì là sống uông, sống thừa.
 Sau quả nhiên Hồ-Đán được như ý.

Chút thân quần quai vũng lầy,
Sống thừa, còn tưởng đến này nữa sao ?
 (KIỀU)

*Gánh nặng chưa xong tan một cuộc,
Sống thừa còn lại gộp năm châu.*

TRÂN-TÁN-BÌNH

Sống gửi thác về.— Dịch câu « Sinh ký tử qui » là nhời của vua Đại-Vũ nhà Hạ bên Trung-quốc. Nguyên một hôm, vua Đại-Vũ cùng nhiều người đi thuyền qua một con sông gặp con rồng vàng đội thuyền lên, muốn làm cho đắm ; mọi người đều sợ, vua Đại-Vũ mới an ủi như lời nói trên, có ý cho người lúc sống là tạm gửi thân ít lâu ở trên đời, rồi đến chết mới thực là về chốn cũ.

Vì thế, các nhà văn thường dùng lời đó để tả cuộc đời như là tạm bợ, thì dầu có khó nhọc mà sống, vất-vả mà sống, cũng nên yên chịu cho qua.

Sự đời ngâm nghĩ, nghĩ mà ghé,

Sống gửi, rồi ra lại thác về.

DỰC-TÔN

(Ngẫu cảm)

Sở khanh.— Tên một chàng sỏ siên ở truyện Kim-Vân-Kiều của cụ Nguyễn-Du.

Đến nay, thường dùng hai tiếng « SỞ KHANH » để nói những người gian-trá, lừa-đảo, dê mặt, hèn-hạ, nhất những người hay lừa dối đàn bà con gái.

Thôi thì mắc lặn thì thôi,

Đi đâu chẳng biết con người Sở-khanh.

(Kiêu)

Bầu con bé lớn, tụi Sở-Khanh đã dẫn mo vào

TÂN-ĐÀ

(Đơn Khiếu ong bướm)

Sơn phong hải lễ.— SƠN PHONG : gió núi : Khi đức Thế-Tổ Nguyễn-Ánh đóng ở đảo giữa bể, quân Tây-Sơn chột đến vây, bỗng dưng giời nổi bão, thuyền Tây-Sơn chìm đắm, Thế-Tổ, vượt được khỏi trùng vi.

HẢI LỄ : là nước ngọt ở bể. Khi đức Thế-Tổ Nguyễn-Ánh chạy ra bể, bấy ngày đêm không có nước uống, tự nhiên có một giòng nước ngọt, quân-sỹ mới có nước dùng khỏi khát.

Hai việc trên tuy là may mà gặp, nhưng thời xưa cho là có trời giúp nên mới thế.

*Trước từng trải Xiêm-La, Cao-Man về Gia-
Định mới dần ra Khánh-Thuận ; đã mấy
buổi **sơn phong hải lễ** giời cao quang soi
khắp tấm kiền trinh.*

(Văn tế tướng sỹ)

Sơn thị tình lam.— Chợ chiều chân núi. Một cảnh đẹp nên thơ trong 8 cảnh mà các nhà tài-tử thường phác họa và đề vịnh.

*Kìa đầu mây lộn chân ngàn,
Lung đèo xao xác hợp tan chợ chiều.*

(HOA TIỀN)

Sơn tự hàn chung.— Tiếng chuông chùa vắng-

văng trên núi; một cảnh đẹp nên thơ trong 8 cảnh mà các nhà tài-tử hay vẽ và đề vịnh

*Kìa đầu nghi ngút khói sương,
Chầy khua mấy tiếng chuông vang bên chùa.*
(HOA TIỀN)

Suối liêm.— Dịch tiếng « *liên loạn* ». Nguyên, ngày xưa bên Trung - quốc ở huyện Đông-Nguyên tỉnh Quảng - Đông có một cái suối nước ngọt. Đời Tổng quan huyện là Trương-Huân làm một cái biển đề hai tiếng « LIÊM TOÀN » cắm bên suối, ý nói bưng thanh-liêm như nước suối trong; vì thế các nhà văn thường dùng hai tiếng đó để tả sự thanh-liêm.

*Suối liêm mát kẻ đầm đìa,
Đường lợi nhiều người chen chúc.*

TRẦN-VĂN-NGHĨA
(Thể tục phú)

Suối vàng.— Dịch « *hoàng tuyền* » tức là âm phủ, theo tôn giáo nhà Phật cho rằng dưới âm ty có chín suối vàng nên lại còn gọi là Cửu tuyền hay Chín suối.

*Gọi là gặp gỡ giữa đường,
Họa là người dưới suối vàng biết cho.*
(KIỀU)

Sư-tử.— Loài thú dữ, chúa các loài vật, thường dùng nghĩa bóng nói người đàn bà dữ tợn, hay ghen và bắt nạt chồng.

Nguyên ngày xưa có người tên là Trần-Quý-Thường, vợ họ Liễu rất hay ghen, khách

đến chơi có khi thấy tiếng gắt mắng, nên ông Tô-Đông-Pha có bài thơ bôn rằng : « *Hốt kiến Hà-đông sư-tử hống, trụ trượng lạc thủ tâm mang nhiên* ; nghĩa là nghe thấy tiếng sư-tử Hà-đông rống, chống gậy buột tay lòng hoảng hốt » ; vì thế, các nhà văn thường dùng điển này để nói người vợ ghen dữ.

*Thế trong dù nhón hơn ngoài,
Trước hàm sư-tử gửi người đằng la.*
(KIỀU)

Sứ trời.— Quan sứ - giả, quan truyền mệnh-lệnh của nhà vua. Nguyên đời Hán vua Hòa-Đế sai sứ-giả đến Ích-Châu do thám ông Lý-Cáp mà không cho biết. Một hôm, Lý -Cáp hỏi liêu thuộc : Triều-đình sai hai sứ-giả đến đây, các người có biết không ? Mọi người hỏi, Lý-Cáp nói : Vì thấy có hai sứ-tinh ở trên trời đi về Ích - Châu. Từ đấy hay dùng hai tiếng « SỬ TRỜI », để nói sứ-giả nhà vua.

Lại xưa, vua tự nhận là con trời sai xuống cai trị dân, nên những người được vua sai đem mệnh-lệnh, gọi là SỬ TRỜI.

*Sứ trời sớm giục đường mây,
Phép công là trọng, niềm tây xá nào.*
(CHINH PHỤ NGÂM)

Sử-kinh.— SỬ : Sách chép những việc xảy ra.
KINH : Sách chép những việc để làm khuôn mẫu. Nghĩa rộng nói chung các sách vở học hành.

Sử-kinh lại gặng việc thường,
Găm hoa thêm cải, ngọc vàng thêm lau.

(HOA TIỀN)

Sử xanh.— Dịch hai tiếng « *thanh sử* ». Vì đời xưa chưa chế được giấy, phải chép sách để lại vào mảnh tre cật xanh, vì thế nên mới gọi là *thanh-sử* (sử xanh).

Cảo thơm lần dở trước đèn,
Phong tình cỏ lục còn truyền **sử xanh**.

(KIỀU)

Lan đài dừng bút thanh thời,
Vàng đem quốc ngữ diễn lời **sử xanh**.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Sửa túi.— Xem « **NÂNG KHĂN** ».

Đấng anh hùng gặp khách thuyền-quyên,
mặc sức thuở sỏi kinh nấu sữ ;

Người thực-nữ sánh chàng quân-tử, cam
lòng khi **sửa túi** nâng khăn.

VÔ DANH

(Hiếu sỹ từ nông phú)

Sửa mú dưới đào.— Hay là « **SỬA MŨ DƯỚI MẬN** » do câu « *lý hạ chỉnh quan* ».

Cũng như « **CHỮA DÉP VƯỜN DƯA** ». Nghĩa rộng là tình ngay lý gian, mắc sự hiềm nghi.

Rằng : nay **sửa mú dưới đào**,
Vả trong lẽ cấm phép nào chẳng kèng.

(HOA TIỀN)

Sùng sỏ.— Do hai tiếng « *đầu giắc* », ĐÀU : đầu, GIẮC : sùng. Nghĩa bóng nói khí tượng người thiếu-niên hay tranh trọi với đời.

Trong quốc-văn ta, dùng hai tiếng « SÙNG SỎ » ngụ ý ngang ngạnh, liều lĩnh, nên thường nói : tay SÙNG SỎ, mặt SÙNG SỎ.

Túng đường mong quyết chí cùng tu, e phép nước chưa nên gan sùng sỏ.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

(Hàn nho phong vị phú)

Sương cư.—SU'ÔNG : đàn bà góa ; CƯ : ở. SƯƠNG CƯ là ở góa.

Sương cư mấy kẻ đàn bà,

Chờ đem trai trẻ về nhà mà nuôi.

(47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LÊ)

Sương khuê.— SU'ÔNG : góa ; KHUÊ : buồng. Buồng người đàn bà góa ở. Nghĩa rộng « SƯƠNG KHUÊ » là người đàn bà góa.

Ai ngờ tiếng quên kêu ra-ra,

*Điện thương xuân khóc ả **sương khuê**.*

(CUNG OÁN)

Sương tuyết.— SU'ÔNG : sương ; TUYẾT : tuyết. Về thu đông mới có sương tuyết. Nghĩa rộng nói về năm tháng, như câu :

*Tiểu thay **sương tuyết** cũ càng,*

Lỗi duyên ai nghĩ từ chàng rắc gai.

(HOA TIỀN)

Lại cũng dùng đề nói trải những vất vả,
như NĂM SƯƠNG GỖI TUYẾT như câu :

*Núi kia ắt hân chưa mòn,
Thông kia **sương tuyết** cũng còn chưa chi.*

(QUAN ÂM)



Tà dương. — Cũng như « TÀ HUY » ; xem « TÀ HUY ». (DƯƠNG : mặt trời).

*Đất bằng bông rắc chông gai,
Ai đem nhân ảnh, nhuộm mùi tà dương.*
(CUNG OÁN)

*Điu-dặt rượu thơ giòng bích thủy,
Xôn-xao xe ngựa buổi tà-dương,*
TRẦN-LƯỢNG-HUỆ
(Vịnh núi non nước)

Tà huy. — TÀ : xế, HUY : bóng mặt trời, tức là buổi chiều ; nghĩa bóng là tuổi già.

*Cầu thệ thủy ngồi trơ cổ độ,
Quán thu-phong đứng rữ tà huy.*
(CUNG OÁN)

Tà tà. — Xế xế, nghiêng nghiêng, dùng nói lúc buổi chiều mặt trời đã xế hẳn, gần lặn.

Tà tà bóng ngả về tây,
Chi em thơ-thần đàn tay ra về.

(KIỀU)

Tà tà bóng ngả im doanh,
Đầu roi bay lộ, cỏi ghềnh nổi âu.

(HOA TIỀN)

Tay khí vũ.— Người có chí-khi to, độ lượng rộng.

Cơn phong trần

Tay khí vũ.

PHAN-KẾ-BÍNH

Tay khương.— Dịch tiếng « *khương thủ* » nghĩa là tay củ gừng. Nghĩa bóng nói người đàn bà giỏi việc tề-gia nội-trợ, vì theo tướng-pháp người đàn bà tay củ gừng đều giỏi việc nhà.

Ở trên hiếu thuận song đường,
Lòng qui dám trễ, **tay khương** nào rời.

(QUAN

Tay ngọc.— Tay trắng đẹp như ngọc.

Tay ngọc lần đưa thoi nhật nguyệt!
Gót vàng dậm đạp mây âm dương.

LÊ-THÁNH-TÔN

(Dệt cửi)

Tai vách mạch rừng.— Rừng có mạch, vách có tai, là câu Phương-ngôn của ta, có ý nói ở đâu cũng có người dòm nom, nghe ngóng.

Ở đây **tai vách mạch rừng**,
Thấy ai người cũ cũng đừng nhìn chi.

(KIỀU)

Trung-Hoa có câu : « **Bích trung hữu nhĩ** »
nghĩa là : Trong vách có tai.

Tác hợp.— TÁC : làm, HỢP : hợp lại. Trong Kinh-thi có câu : « *thiên tác chi hợp* », nghĩa là trời làm cho hợp, có ý nói : sự vợ chồng tự trời dắt-diu lại mà kết hợp với nhau. Nghĩa rộng là duyên vợ chồng.

*Đường tác hợp trời kia dun-giủi,
Lột làm sao cho khỏi nhân tình.*

(CUNG OÁN)

*Rằng trong tác hợp cơ trời
Đôi bên gặp gỡ, một nhời kết gicô.*

(KIỀU)

Tác bích.— TÁC : khoét ; BÍCH : vách. Nguyên đời Hán bên Trung-quốc Khuông-Hành là người ham học, nhưng nhà nghèo, thường khoét lỗ ở vách để ánh sáng đèn hàng xóm chiếu sang mà học, nên sau thường dùng tiếng đó để tả cái chí ham học.

*Cần nghiệp nho, khi tác bích tự huỳnh, thuở
trước chàng Khuông, chàng Vũ.*

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

(Hàn nho phong vị phú)

Tác thù.—TÁC : rót rượu mời khách ; THÙ : khách mời trả lại. Nghĩa rộng là thường đi lại chơi bời với nhau ; nên hay nói « CHÉN TÁC CHÉN THÙ ».

Lại Kinh-lễ có câu : « *Lễ qui tư thù tác* ».

Tòa đá nọ hay ghi câu canh hợp,

Giòng nước kia, dường nổi chén tác thù.

HỮU HỘ LƯỢNG

(Tụng Tây hồ phú)

Tái ông.— (Tái ông mất ngựa) do câu « *Tái ông thất mã* » nghĩa đen là ông lão ở ngoài biên mất ngựa. Nguyên ngày xưa có ông lão ở biên giới mất ngựa, bà con phàn - nàn cho ông, ông nói chưa chắc là không may. Được ít tháng, con ngựa trở về, bà con mừng cho ông. Ông nói chưa chắc là may đâu. Không bao lâu, người con trai ông lão cưới con ngựa đó, ngã gãy chân, bà con đến thăm, ông nói có lẽ đó là phúc vậy. Về sau, nước ông bị giặc Hồ lẩn, trai tráng trong nước phải đi đánh giặc cả, người làng ông bị đi đánh giặc chết hết, con ông vì quê, không phải ra lính nên được an-toàn.

Vì thế, nên sau thường dùng mấy tiếng đó để nói về sự phúc họa khôn lường, có khi may thành rủi mà rủi thành may.

*Non sông ấy còn chờ ta thôn diệt,
Kìa tỵ tán chẳng qua là tiền biệ',
Ngựa Tái ông họa phúc biết về đâu?*

HOÀNG THỨC KHÁNG

(Thi từ tụng thoại)

Tái sinh.— TÁI : trở lại ; SINH : sống. Theo thuyết luân hồi đạo Phật nói người ta chết đi rồi lại sống lại về kiếp khác.

*Tái sinh chưa rứt hương thề,
Làm thân trâu ngựa đền nợi trúc mai.*

(KIỀU)

*Cơ huyền-diệu, hoặc thăng trầm chưa rõ, thiềng
thời về cố quán để hương thơm lửa sáng,
kiếp tái sinh lại nhận cửa liên quán.*

(Văn tế trận vong tướng-sĩ)

Tam bành.—Theo sách Phật thì trong người đàn-ba có ba thần ác: 1-) Bành Kiêu, 2-) Bành-Cư, 3-) Bành-Chất; ba thần ấy hay xui người làm ác, rồi lại lên tâu với Ngọc-Hoàng để làm tội, vì thế nên hay dùng hai tiếng đó để tả cái tính giận-dữ, ghen tuông của đàn bà.

*Mụ nghe nàng nói hay tình,
Bấy giờ mới nổi tam bành mụ lên.*

(KIÊU)

Tam sinh.—Xem « BA SINH ».

*Tam sinh may rủi là duyên,
Nay lang miếu, cũng xưa miếu thảo giã.*

VÔ DANH

Tam bất hủ.—Ba điều không mất.

- 1) LẬP CÔNG : làm những công nghiệp vĩ-dại, như cứu vớt nhân dân khỏi vòng nước lửa, binh đao, nên muôn đời về sau nhớ ơn.
- 2) LẬP ĐỨC ; làm những việc đạo-đức, hậu thế còn cảm ân.
- 3) LẬP NGÔN : làm sách, hay lấy lời nói mà cảm-hóa được lòng người, nghìn đời về sau vẫn nhớ.

Ở trên đời, cái gì có sinh tất có diệt, muôn vật đều tiêu-tán cả, duy có ba việc như trên là không mất, vì thế, nên gọi là tam bất-hủ.

*Này tam bất hủ của ta,
Lập công, lập đức, cùng là lập ngôn.*

VÔ DANH

Tam phó lệ.—Nghĩa là ba hạng nước mắt. Người đời nên chứa sẵn ba hạng nước mắt :

- 1) Khóc về nỗi việc to trong thiên-hạ không thể làm được ;
- 2) Văn-chương không được gặp người biết ;
- 3) Khóc về nỗi xưa nay hồng-nhan bạc mệnh, lưu-lạc giang-hồ.

Tám bức.—Tức là tám bức đẹp nên thơ, thường các nhà tài-tử hay phác họa và đề vịnh.

- 1) *Bình sa lạc nhạn* : đàn chim nhạn bay xuống bãi cát.
- 2) *Sơn thị tình lam* : cảnh chợ chiều chân núi.
- 3) *Viễn phố qui phàm* : cảnh thuyền buồm ở bãi xa về.
- 4) *Ngư thôn tịch tịch* : xóm thuyền chài lúc buổi chiều.
- 5) *Sơn tự hàn chung* : tiếng chuông chùa vắng vắng trên núi.
- 6) *Bộng đình thu nguyệt* : bóng trăng thu trên hồ Động-dinh.
- 7) *Giang biên mộ tuyết* : gần tới tuyết sa bên sông.
- 8) *Tiểu Tương dạ vũ* : đêm mưa trên sông Tương.

*Giang sơn tám bức sầu treo,
Cảnh may dễ rạn sắc chiều như xui.*

(HOA TIÊN)

Tao khách.— Do câu « *tao nhân mặc-khách* », nghĩa là người tao-nhã, khách bút nghiên. Nghĩa rộng là người học thức, nhã-nhặn.

*Hồn rượu túy-ông say cả bóng,
Câu thơ tao khách viết không đèn.*

HOÀNG-CẬN

(Thơ Đêm trăng uống rượu)

Tao khang.— TAO : cảm ; KHANG : tấm. Nguyên vua Hán-quang-Vũ muốn gả chị cho ông Tống-Hoảng, ướm hỏi ông : « *Ngạn văn : quý dịch giao, phú dịch thê, hữu chư ?*— nghĩa là ngạn ngữ nói : sang đổi bạn, giàu đổi vợ, có không ? » — Ông Tống Hoảng trả lời : « *Thần văn : bản tiện chi giao bất khả vong, tao khang chi thê, bất khả hạ đường*, nghĩa là thần nghe nói, bè bạn, lúc nghèo hèn chớ nên quên, người vợ tấm cảm chớ để nằm nhà dưới. » Vua thấy nói thế, không dám ép ông. Vì thế, nên hay dùng hai tiếng đó để nói vợ chồng lấy nhau từ lúc nghèo hèn.

*Tin nhà ngày một vắng tin,
Mặn tình cát lũy, nhạt tình tao khang.*

(KIỀU)

Tạo hóa.— TẠO : dựng ; HÓA : hóa, nghĩa là gây dựng và biến hóa ra muôn vật, tức là trời.

*Trẻ Tạo hóa đành hanh quá ngán,
Dắt-diu người lên cạn mà chơi.*

(CUNG CẦN)

*Tạo hóa gây chi cuộc hỷ trường,
Đến nay thấm thoát mấy tình sương.*

Bà huyện THANH-QUAN
(Hoài cổ)

Tang bồng.— TANG : cây dâu ; BỒNG : cây bồng.
Bởi câu « bồng thi Tang hồ » nghĩa là tên bằng
sậy, cung bằng gỗ dâu. Nghĩa bồng là phận
sự con trai, nên thường dùng để tả người
con trai có chí-khí ngang-tàng.

*Rắp mượn điền viên vui tuổi nguyệt,
Nữ đem thân thế hạn tang bồng.*

NGUYỄN CÔNG TRÚ

*Làm trai chí ở tang bồng,
Hễ mà có chí có công lo gì.*

(CAI VÀNG TRUYỆN)

Tang du.— TANG : cây dâu ; DU : cây du. Cây
dâu lấy lá cho tắm ăn ; cây du, là một thứ
cây xưa hay trồng ở đầu làng, hay ở cửa ải,
vì thế, thường dùng nói quê hương hay nói
biên giới, như : *phần du, du quan, du tài*.

Lại có sách nói : TANG-DU là một loài cây,
truyền cây đó mọc ở góc biển tây, mặt
trời đến đó thì lặn, nên thường nói cảnh người
già. Người già lúc gần mất cũng thường nói :
« TANG DU VẤN ANH ».

Một cây bóng ngả bên cành tang du.

(NHỊ ĐỘ MAI)

Tang thương.— Xem « BỀ DẦU ».

Bến đò mà cũng cuộc tang thương.

Đề lại ai đây mối hận trường.

HỒNG LAM

(Qua đò Phú Cốc)

Xây vắn trong cuộc tang thương,

Trải bao phân loạn mới sang trị bình,

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt.

Nước còn cau mặt với tang thương.

Bà Huyện THANH QUAN

(Hoài cổ)

Ngày nay tiếng « TANG THƯƠNG » có thêm nghĩa như là tiều - tụy, thiếu - thốn, khổ sở.

Trông nó có vẻ tang-thương.

Tăm cá bóng chim.— Cá ở dưới sông không có tăm, chim bay trên trời không có bóng. Thường dùng để nói mong tin tức, hay tìm kiếm ai.

Đã đành mặt nước nổi chim,

Biết đâu tăm cá bóng chim bây giờ.

(HOA TIỀN)

Tăm kinh.— Tăm con cá kinh; nghĩa bóng nói giặc-giã.

Từng phen rửa kiếm, treo cung,

Ái im hơi sỏi, bề không tăm kinh.

NG. CHỈ-TÍN — NG. PHAN-LANG

Tăng hải.— TĂNG : sư; HẢI : giấy. TĂNG HẢI, nghĩa đen là giấy của sư, do tích một nhà sư bắt

chính, bỏ lên đôi giày dưới giường nàng Chu-Thị. Chồng nàng thấy giày sư, nghi cho nàng, đuổi nàng đi, thầy sãi bỏ chùa đi tìm nàng để lấy. Nghĩa bóng dùng để tả những mưu sâu hiểm độc hại người.

*Dụ n'hai đã chẳng được nào,
Tặng hai lại nữ buộc vào chân ni.*

(VÔ DANH)

*Đã oin vì chiếc tặng hai,
Mặt nào mà lại đi hai lần dò.*

(QUAN ÂM)

Tâm hương.— TÂM : lòng ; HƯƠNG : hương. TÂM HƯƠNG nghĩa là lấy tấm lòng thành làm nên hương cầu khẩn.

*Phật tiên phẩm lấp sải vui,
Ngày phở thi tự, đêm nhồi tâm hương.*

(KIỀU)

Tâm minh.— TÂM : lòng ; MINH : lời thề. TÂM MINH là lấy lòng thực mà thề với nhau.

*Dù ai lòng có sở cầu,
Tâm minh xin quyết với nhau một lời.*

(KIỀU)

Tây tịch.— TÂY : hướng tây ; trái với hướng đông ; TỊCH : chiều. TÂY TỊCH, là chiều phía tây, nơi ngồi của vị khách nuôi ở nhà, hay ông thầy ngồi dạy học ở nhà. Cũng lại gọi là TÂY-TÂN, nghĩa là khách phía tây. Nguyên trong thời Chiến-quốc (-403 đến 221 tr. C.N) ở đời

Xuân-thu, nhà Chu yếu, mệnh-lệnh Thiên-tử không ai theo, chư-hầu tranh nhau quyền lợi, xâu xé nhau, uy hiếp nhau. Quân Tần đi qua nước Trịnh (vì Trịnh ở phía đông Tần), vua nước Trịnh yếu nên sợ, tự xin cung cấp mọi thứ cho quân Tần mà tự nhận mình là Đông-đạo-chủ (nghĩa là ông chủ đường phía đông). Từ đó về sau, những người đãi nuôi khách đi đường, hãy đãi khách ăn ở nhà, gọi là *đông-đạo chủ*.

Chủ gọi là *đông-đạo*; đông đối diện với tây, nên khách gọi là *Tây-'án*. Ông thầy dạy học ở nhà cũng đãi như vị quý khách, nên gọi là **TÂY TỊCH**.

Tản-cư mà đắc-ý,

Lại đổi nghề, ngâm nghĩ thế mà hay.

*Trải bao năm : nào sĩ, nào nông, nào công,
nào thương nay lại làm thầy ;*

Ngôi Tây-tịch, kẻ từ nay ngồi bệ-vệ.

(QUỐC BẢO)

Tây-thi.— Tên người con gái ông Tây-Dục-Tân nước Việt đời Xuân-thu bên Trung-Hoa rất đẹp. Vua nước Việt là Câu-Tiền đánh nhau với nước Ngô bị thua. Phạm-Lãi khuyên Câu-Tiền dùng mỹ-nhân kế, đem nàng Tây-Thi dâng vua Ngô là Phù-Sai. Phù-Sai thấy Tây-Thi đẹp lộng-lẫy, ngày đêm say đắm quên cả việc nước, sau bị Câu-Tiền đánh lại được.

Các nhà văn thường dùng hai tiếng « Tây-THI » để nói những người con gái đẹp.

*Hương trời đắm nguyệt say hoa,
Tây-Thi mất vía, Hằng Nga giết mình.*

(CUNG OÁN)

Tắc cỏ.—Một tắc cỏ, nghĩa bóng là một tấm lòng nhỏ mọn biết ơn, do câu « *Thốn thảo tâm* » ở bài thơ Mạnh-Giao :

*Từ mẫu thủ trung tuyền,
Du tử thân thương ỹ,
Dục tương thốn thảo tâm
Bảo đáp tam xuân huy.*

(mẹ đẻ như sợi chỉ trong tay, con đi ra ngoài như áo mặc trên mình, muốn đem tắc lòng cỏ, mong báo đáp khi sáng ba xuân), có ý nói khi mùa xuân làm tươi tốt cây cỏ, cũng như cha mẹ nuôi nấng con cái.

Trong văn-chương thường dùng để tả lòng biết ơn cha mẹ, hay những người có công tạo thành cho mình.

*Hoặc là thắm đến cao sâu,
Tấm lòng tắc cỏ mai sau còn dành.*

CAO BÁ NHẠ

(Tự tình)

*Hạt mưa sa nghĩ phận hèn,
Liều đem tắc cỏ quyết đền ba xuân.*

(KIỀU)

*Thành Phương đàn hạnh gió hòa, xuân sáng
trước chưa đền lòng tắc cỏ.*

*Bến Trúc nhà huyền bóng ngả, lẽ buồn nay
gửi viếng mộng năm canh.*

ĐÔNG HỒ

(Câu đối viếng bà thân sinh ra thầy học)

Tắc gang.—Xem « GANG TẮC ».

*Tắc gang đồng lửa nguyên phong,
Tít mù nào thấy bóng hồng vào ra.*

(KIỀU)

Tắc son.— Cũng như « LÒNG SON ». Cỗ-Thi có câu : « *Đan trung thất thốn họa nan thành* », nghĩa là : lòng son một tắc vẽ khôn nên.

*Được nhời như cỏi tắc son.
Vó câu thẳng ruồi, nước non quê người.*

(KIỀU)

Tắc vàng.—Tức là lòng vàng.

*Lời con dặn lại một hai,
Dầu mòn bia đá, dăm sai tắc vàng.*

(KIỀU)

Tắc vương.—Dịch hai tiếng « *phương thốn* » cũng như « TẮC LÒNG » nghĩa rộng là trong lòng.

*Tắc vương sáng tỏ chẳng mờ,
Nhà vui lễ nguyệt cửa nhờ thanh phong,*

CHIỀU LÝ

Tắt giao.—Xem « GIAO TẮT ».

*Một lời gấn bó tắt giao,
Mãi sau đường có xôn-xao liếng người.*

(KIỀU)

Tấn Tần.—TẤN : nhà Tấn ; TẦN : nhà Tần. Đời Đông-Chu Tấn-Hiến-Công gả con gái cho con trai Tần-Mục-Công, con gái Tần-Mục-

Công lại lấy con trai Tấn-Hiến-Công, nên sau thường dùng hai tiếng « Tấn Tần » để nói sự hôn-nhân.

*Trộm toan kén lựa trọn đôi,
Tấn Tần có lẽ với người phồn hoa.*

(HOA TIÊN)

Tây Trần.—TÂY : rũ; TRẦN : bụi. Người đi xa về hay ở xa đến, thường làm bữa tiệc gọi là tiệc tây trần có ý nói để rũ sạch bụi, và mừng đã qua mọi vất vả trên đường trường.

*Tây trần vui chén thông dong,
Nỗi lòng ai ở, trong lòng ai hay.*

(KIỀU)

Tên đá.— Dịch tiếng « *thỉ thạch* », cũng như « TÊN ĐẠN », nghĩa là mũi tên hòn đạn, lúc trạn mạt.

Mấy thu tên đá bời bời.

(HOA TIÊN)

Tý ngọ.— TÝ : phương bắc ; NGỌ : phương nam. Đời Chu bên Trung-quốc ông Cơ - công - Đán có chế ra cái chỉ nam, tức là cái địa bàn. TÝ NGỌ nghĩa bóng là cái địa bàn.

*Ba trùng dịch lộ chưa tường,
Ban xe Tý ngọ chỉ đường nam quy.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Ty trúc.— Tức là đàn sáo, do câu « *đông sơn ty trúc* ». Nguyên ông Tạ-An đời Tấn ngày xưa hay đem con hát lên núi Đông-Sơn đàn hát,

nên các nhà văn thường dùng điển đó để nói những cuộc đàn hát, hay lãng - mạn, phóng túng.

Ăn mặc bánh bao ra màu ty trúc.

Hình dung cách điệu, ngỗ khách quảng hàn.

VÔ DANH

(Hồng nhan bạc mệnh phú)

Trong quín mở tiệc hạ công,

Xôn-xao ty trúc, hội đồng quán quan.

(KIỀU)

Tịch tịch.— TỊCH : không có tiếng người ; MỊCH : không có tiếng vật. TỊCH MỊCH do câu « *mịch thiên tịch địa* » trời im đất vắng. TỊCH MỊCH là hết sức yên lặng không có tiếng người mà cũng không có cả tiếng vật gì nữa.

Chiều tịch tịch đã gãy bóng thỏ,

Vẻ tiêu-tao lại vô hoa đèn.

(CUNG OÁN)

Tích lục tham hồng.— TÍCH : tiếc, LỤC : sắc xanh; THAM : mến; HỒNG : sắc hồng.

Nghĩa bóng say mê sắc đẹp.

Nào người phượng chạ loan chung,

Nào người tích lục tham hồng là ai.

(KIỀU)

Bạn chẵn gối kẻ tham hồng tích lục,

Chiều đông đưa người hu tử đã thanh,

XXX

(Lãng lơ phú)

Tiệc hoa.— Trong lúc mở yến tiệc, thường hay rải hoa kết lá, nên thường dùng trong văn-chương cho đẹp lời.

*Đến nhà vừa thấy tin nhà,
Hai thìn còn dở **tiệc hoa** chưa về.*

(KIỀU)

Tiên nghiêm.— Hồi trống đánh lúc ra quân để cho nghiêm.

*Tiên nghiêm trống chữa dứt hồi,
Điểm danh trước dẫn chức ngoài cửa viên.*

(KIỀU)

Tiền sen.— Dịch tiếng « *Hà tiền* » là sen mới nở nhỏ như đồng tiền. Thường dùng để tả cảnh mùa hạ.

Thử tình lại diễn khơi ngày ấy,

***Tiền sen** nay đã nầy là ba.*

(CHÍNH PHỤ NGÂM)

Tiền xanh.— Dịch tiếng « *Thanh tiền* » do tích ông Trường-Thốc đời Đường làm văn bài nào cũng bay như trợn tiền xanh, chữ nào cũng tốt.

Nghĩa bóng nói văn hay chữ tốt.

*Tôn sư án khảo vừa xong,
Lọt tai sớm đã tỏ nhòe **tiền xanh**.*

HOA TIỀN)

Tiên hoa.— TIỀN : giấy, HOA : hoa ; tức là giấy hoa để viết thư.

*Dưới đèn sẵn bức tiền hoa,
Một thiên tuyệt bút gọi là đề sau.*

(KIỀU)

Tiền thề.— TIỀN : giấy ; THỀ : lời thề. Giấy viết thề bồi với nhau.

*Tiền thề cùng thảo một chương,
Tóc mây một món dao vàng chia đôi.*

(KIỀU)

Tiền hồng.— TIỀN : thuận thích ; HỒNG : chim hồng hay là chim nhạn. Nguyên đời Hán-Vũ-Đế, Tô-Vũ bị cầm ở Hung-Nô phải đi chăn dê ở rừng, nhân bắt được chim nhạn bèn buộc thư vào chân, thả cho bay ; Đến mùa rét nhạn bay về phương Nam, người Trung-quốc bắt được con nhạn chân có thư của Tô-Vũ, mới rõ Tô-Vũ còn sống, cứu về. Vì thế nên sau thường dùng hai tiếng đó để nói về gửi thư hay tin tức.

Trong quốc-văn cũng thường hay dùng cùng nghĩa như trên, cho đẹp lời. Lại thường dịch ra là « tin nhạn ».

*Tan sương vừa rạng sớm mai,
Tiền hồng nàng mới nhắn lời gửi sang.*

(KIỀU)

Tiếng chày.— Cũng như « TIẾNG KÈNH » tức là tiếng chuông chùa, vì cái vồ đánh chuông ở chùa gọi là chày kènh.

*Sớm khuya là bốn phương mây,
Ngọn đèn khêu nguyệt **tiếng chày** nện sương.*
(KIỀU)

*Dặn dò chưa rứt cạm sùu,
Trên am một **tiếng chày** đầu giục người.*
(PHAN TRẦN)

Tiếng điều.—**ĐIỀU** : đồ bằng đồng, như cái nồi dùng để cầm canh trong trại quân. Nghĩa rộng là tiếng cầm canh.

*Tình dài, dễ khiến canh dài,
Tiếng điều điểm trót, hiên cái bóng đông.*
(HOA TIỀN)

Tiếng kèn.—Nghĩa đen là tiếng con cá kèn. Nghĩa bóng là tiếng chuông chùa.

Nguyên ở bề có con bồ lao sợ cá kèn, mỗi lúc nó gặp cá kèn là kêu, nên khi đúc chuông chùa hay đúc quai chuông hình con bồ lao, mà dùi chuông làm hình con cá kèn, có ý cho chuông được kêu.

*Buồn tanh trắng ngọn gió càn,
Dịp chân dạ khách, **tiếng kèn** đêm thu.*
(HOA TIỀN)

Tiếng sen.—Tiếng động gót sen, tức là tiếng chân đi, như tiếng « GÓT SEN ».

***Tiếng sen** sủ động giấc hòe,
Bóng giăng đã xế, hoa lê lại gần.*
(KIỀU)

Tiếng vàng.—Dịch tiếng « KIM NGÔN ». Tiếng nói quý như vàng, thường dùng trong văn-chương cho đẹp lời.

*Tiếng vàng vội gọi con hầu,
Gột sen nhè nhẹ, dạo mau về nhà.*

(HOA TIÊN)

Tiết ngọc.—Do câu « TIẾT THẢO NHƯ NGỌC » tả cái chí kiên trinh của người con gái.

Tiêu hao.— TIÊU : tiêu ; HAO : tin tức. Tin tức, cũng như « ÂM HAO, TIÊU TỨC » (chờ nhằm với « TIÊU HAO » là mòn mỏi.

*Nghe tường ngành ngọn tiêu hao,
Lòng riêng chàng lưỡng lạo đao thần-thờ*
(KIỀU)

Tiêu khiển.— TIÊU : tan ; KHIỂN : khiến ; do câu « tiêu sầu khiển muộn, nghĩa là tan sầu khiến muộn mà vui chơi ». Thường dùng tắt hai tiếng « TIÊU KHIỂN » để nói sự giải trí, hay cách chơi vui, ngụ ý cho tan mối sầu, giải cơn muộn.

*Đã râu mày ai chẳng nam nhi,
Tiêu khiển mỗi người riêng một thú,*

VÔ DANH

Tiêu phòng : TIÊU ; hạt tiêu ; PHÒNG : buồng ; tức là buồng có trộn hạt tiêu trát vách cho thơm và ấm. Xưa trong cung cấm nhà vua, những buồng các cung-nhân ở, thường làm như thế. **TIÊU PHÒNG** nghĩa rộng là nơi các vợ vua ở.

*Oán chỉ những khách tiêu phòng,
Mà xui phận bạc, nằm trong má đào.*
(CUNG OÁN)

*Đang tay muốn dứt tơ hồng,
Bực mình muốn đập tiêu phòng mà ra.*
(CUNG OÁN)

Tiêu tao — Sơ sắc, cũng như « **TIÊU ĐIỀU** »
Nghĩa rộng là buồn rầu, do câu thơ của
Vương-an-Thạch: « *Quy mộng đắc tiêu tao,*
nghĩa là mộng thấy cảnh buồn rầu ».

*Lựa chỉ những bực tiêu tao,
Xót lòng mình, cũng lao-đao lòng người.*
(KIEU)

Tiêu tương dạ vũ.— Cảnh đêm mưa trên sông
Tiêu-Tương. Một cảnh đẹp nên thơ trong 8
cảnh mà các nhà tài-tử hay phác-họa và đề
vịnh.

*Kìa đâu trúc lệ nhuộm thâu,
Tiêu-Tương lịch chích mưa mau canh chầy.*
(HOA TIỀN)

Tin ong sứ điệp.— Ong đưa tin, bướm làm sứ-
giả (Sứ-giả là ông quan đem mệnh lệnh của
nhà nước). Nghĩa bóng là mối lái hôn-nhân.

*Vẫn gởi phượng chầu loan chỉ chờ đợi,
Nào tin ong sứ điệp chỉ đi về.*

VÔ DANH

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng)

Tin sương.— Dịch hai tiếng « *sương tin* ». Hễ trời
sấp rét, sương sấp sa, thì chim nhận bay ra,
vì thế nên biết tin sương xuống.

Thường dùng để nói về cảnh mùa đông,
hay dùng nghĩa bóng nói tiếng đồn.

Sự lòng ngỏ với băng-nhân,

Tin sương đồn đại xa gần xôn xao.

(KIỀU)

Tinh kỳ.— TINH : sao ; KỶ : thời. Trong Kinh-Lễ
có câu « *Hôn dạ kiến tinh nhi hành* » nghĩa
là đám cưới trông thấy sao mới đi.

Nghĩa bóng là ngày rước dâu.

Việc nhà đã tạm thông dong.

Tinh kỳ giục-giã đã mong độ về.

Bác đấng chắt đặt tình kỳ (KIỀU) *hợp sơn*

Lại cũng có nghĩa là một tuần 7 ngày.

Kiên

Tinh sương.— TINH : sao ; SƯƠNG : sương. Mỗi
năm sương xuống về thu đông, nên thường
dùng hai tiếng đó nói thời giờ, năm, tháng.

Tạo hóa gây chi cuộc hỷ-trường,

*Đến nay thắm thoát mấy **tinh sương**.*

BÀ HUYỀN THANH QUAN

(Hoài cổ)

Tình vệ.—Tên một thứ chim nhỏ ở bờ bể. Tương truyền con gái vua Viêm-Đế vượt biển chết chìm, hóa ra chim tình-vệ cứ ngậm đá ở núi Tây về lấp biển Đông cho hả giận. Nghĩa bóng nói người có thâm hận mong trả thù.

*Tình thâm bể thâm lạ điều,
Nào hồn tình vệ biết theo chốn nào,*
(KIỀU)

Tình chung.—Tình ái rót riêng vào một người ; tình đúc lại ; do Tấn-thư có câu ; « *Tình chỉ sở chung, chính tại ngũ bối*, nghĩa là mỗi tình đúc lại, chính ở bọn ta ». TÌNH CHUNG tức người yêu.

*Biết thân đến bước lạc loài,
Nhị đào thả bẻ cho người tình chung.*
(KIỀU)

Tình si.—Tình đại, tình mê. Trong tình-si có nói « HỮU TÌNH SI, TÌNH ÁI », nghĩa là có tình đại, tình yêu.

*Dù chàng xét tấm tình si,
Thiệt đây mà có ích gì đến ai.*
(KIỀU)

Tình nước lòng mây.—Nước mây là vật nay đây mai đó, không nhất định ở một chỗ nào, nên thường ví với người tâm tình không đứng đắn, nay thế này mai thế khác.

*Vi dù tình nước lòng mây,
Nhà ma nào chịu đến rầy chưa đi.*
(QUAN ÂM THỊ-KÍNH)

Tình phản bộ.— **PHẢN** : trả lại ; **BỘ** : móm. **PHẢN BỘ** là móm trả lại. Có một thứ quạ đen rất hiếu, biết móm cái ấu giả lại cho mẹ, nên thường gọi là hiếu điều, trong văn chương dùng hai tiếng đó để nói sự hiếu.

*Đường mây cho bằng cánh hồng,
Mà tình phản bộ then cùng quạ đen.*

ĐOÀN-TU-THUẬT
(Truyện Tỳ Bà)

Tình quân.— Cũng như « **TÌNH NHÂN** », người chung tình.

*Trăm nghìn gửi lạy tình quân,
Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi.*
(KIỀU)

Tình trái.— **TÌNH** : tình ; **TRÁI** : nợ. Nợ tình.

*Càng tài tử càng nhiều tình trái,
Mối sầu kia theo tình ấy mà ra,
Mua sầu tại kẻ tài hoa.*

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Tóc mây.— Tóc đẹp như mây, do câu « *diễn phát như vân* » ở thơ Vệ-Phong trong Kinh-Thi.

*Tiên thề cùng thảo một trương,
Tóc mây một món, dao vàng chia đôi.*
(KIỀU)

Tóc thề.— Cắt tóc để thề bồi với nhau.

Tóc thề đã chấm ngang vai,
 Nào lời non nước, nào lời sắt son.

(KIỀU)

Toàn thạch.— TOÀN : tuổi ; THẠCH : đá. Nghĩa là ở ăn ; cũng như « LÂM TUYỀN ».

*Khéo chiều người mến cảnh yên hà,
 Đề quyền khách dạo miền toàn thạch.*

NGUYỄN-HÃNG

(Tịch cư ninh thế phú)

*Rày đã tát cạn nguồn ăn,
 Vui lòng toàn thạch, lánh thân thị thành.*

(TỪ THỨC TRUYỀN)

Tòng phu.— TÒNG : theo ; PHU : chồng. TÒNG PHU là theo chồng. Luân-lý xưa nói người đàn bà phải theo đạo « tam tòng », nghĩa là có ba lẽ phải theo : 1-) chưa lấy chồng, còn ở nhà, thì theo cha, là tòng phu ; 2-) đi lấy chồng, phải theo chồng, là tòng phu ; 3-) chồng chết phải theo con, là tòng tử. TÒNG PHU nghĩa rộng là đạo làm vợ.

*Đã cho vào bậc bổ-kinh,
 Đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu.*

(KIỀU)

Tố-nữ.— TỐ : trắng ; NỮ : gái. Nguyên ngày xưa ông Tử-Lăng nói có một người thần nữ tên là Tố-Nữ, có thuật quyến-dũ người ta say đắm, mê mết ; vì thế, nên sau hay dùng hai tiếng đó để nói người đẹp.

*Tranh bẽng ngắm trong đồ tổ nữ,
Mắt buồn trông trên cửa nghiêm lâu.*

(CUNG OẢN)

Tổ-Nga.— **TỔ**: đẹp trắng; **NGA**: chị Hằng-Nga.
Thường dùng để tả mặt trắng, bay ví người
con gái đẹp.

1) Tả mặt trắng:

*Một mình lặng ngắm tổ-Nga,
Rộn đường gần với nổi xa bời bời.*

(KIỀU)

2) Tả con gái đẹp:

*Đầu lòng hai ả tổ-nga
Thúy-Kiều là chị, em là Thúy-Vân.*

(KIỀU)

Tô-tem.— **TÔ-TEM** là tiếng của giống người da
đỏ ở Mỹ-châu, chỉ con vật mà các bộ lạc
xưa — nhất là những bộ lạc ở Bắc-Mỹ — thờ
kính coi như là Thủy-tổ chủng tộc. Như
người Việt-Nam coi chim Lạc, tức như chim
nhạn, làm vật **TÔ-TEM**; nhà Thương bên
Trung-quốc coi chim huyền diệu là vật **TÔ-TEM**

*Thế nên họ thờ chim ấy làm vật tô-tem và
tự xưng mình là Lạc-Việt, hoặc là dòng
Hồng-Lạc.*

HỒ-HỮU-TƯỜNG

(Lịch-sử văn-chương Việt-Nam)

Tống-Ngọc.— Người nước Sở về đời Xuân-thu bên
Trung-quốc rất đẹp trai, tính trắng hoa; nên

sau thường dùng để nói những người con trai phong tình.

*Đập-diu lá gió cành chim,
Sáng đưa Tổng-Ngọc, tối tìm Tràng-Khanh,*
(KIỀU)

Tổng giác.— **TỔNG** : nhóm hay là chòm ; **GIÁC** : sừng. **TỔNG GIÁC** chữ trong Kinh-thi, nghĩa là chòm tóc của con trai lúc còn bé để như cái sừng. Tục nước ta và nước Tàu xưa, hay cho con trẻ để lối này. Nghĩa rộng là lúc còn trẻ con ; ta thường nói lúc còn « **ĐỀ CHÔM** » hay « **ĐỀ TRÁI ĐÀO** ».

*Sinh chàng Thiện-sỹ là trai,
Qua vòng tổng-giác mới ngoài gia quan.*
(QUAN ÂM THỊ-KÍNH)

Tơ duyên.— Cũng như « **TƠ TÌNH** ».

*Trần nghìn gởi lay tình quìn,
Tơ duyên gần-ngủ có ngàn ấy thời.*
(KIỀU)

Tơ hồng.— Dịch tiếng « *hồng ti* ». Nguyên ngày xưa Trương-Gia-Trịnh có 5 con gái, muốn gả một người cho Đặng-Nguyên-Chấn, bèn bảo năm người ngồi sau màn, cầm 5 sợi giây 5 sắc để cho Nguyên-Chấn rút ; Nguyên-Chấn rút được sợi tơ đỏ là người con gái thứ ba, vì thế, nên sau hay dùng điển này để nói sự hôn-nhân.

*Đang tay muốn rút tơ hồng,
Bực mình muốn đập tiêu phòng mà ra.*
(CUNG OÁN)

Tơ liễu.— Cũng như « ĐÀO TƠ, ĐÀO NON ». TƠ LIỄU là cây liễu non còn mơn mớn. Người con gái dậy thì vào độ 16, 17 tuổi, gọi là kỳ tơ liễu.

Mười lăm năm thắm thoát có ra gì,

Ngã nh một lại đã đến kỳ tơ liễu.

DƯƠNG KHUẾ

Tơ mảnh.— Sợi tơ ở màng nhện rất mỏng-mảnh. Nghĩa bóng nói sự gì không vững chắc.

Trên người chỉ mấy trăng già,

Sao con chỉ thẩn mà rí tơ mảnh.

(CUNG OÁN)

Tờ mây.— Nghĩa là bức thư, vì ngày xưa giấy viết thư hay có vẽ mây. Trong văn-chương thường dùng nói cho đẹp lời.

Chiếc thoa với bức tờ mây

Duyên này thì giữ, vật này của chung.

(KIEU)

Tu mi.— TU : râu ; MI : lông mày. Nghĩa rộng là người đàn ông. Thường nói « TU MI NAM TỬ » hay « BỌN MÀY RÀU. »

Cuộc cỏ kim bầy ra lại xóa,

Cái tu mi dù dại cũng khôn,

Xử, phương, cũng một liếng đồn.

VÔ DANH

Tứ khẩu.— TỬ : thêu; KHẨU : miệng. Nghĩa bóng là văn hay, nói như thêu như dệt.

*Xem thơ nắc-nở khen thăm,
Giá đành tú khâu, cầm tâm khác thường.*
(KIỀU)

Tự huỳnh.—TỰ : chứa ; HUỲNH : dom dóm. Ntra có người tên là Xa-Dận nhà nghèo, chỉ ham học, thường bắt dom dóm bỏ vào túi để có ánh sáng mà học. Nghĩa bóng nói chỉ ham học.

*Cần nghiệp nho, khi tạc bích, khi tự huỳnh.
trước chàng Khuông, chàng Vũ.*

NG. CÔNG TRỨ
(Hàn nho phong vị phú)

Túc khiên.—TÚC, xưa ; KHIÊN : lỗi. Tiếng nhà Phật, nghĩa là tội lỗi ở kiếp trước.

*Thuở công đức ấy ai bằng,
Túc khiên đã rửa láng láng sạch rồi.*
(KIỀU)

Tục luy.—TỤC : tục ; LUY : luy. Tục luy là cõi đời làm luy cho mình.

*Gió nhân là quạt mát, điển trần ai thầy
thầy tan không.*

*Nước tri ấy gương trong, niềm tục luy
làng-làng rửa sạch.*

NGUYỄN HĂNG
(Tịch cư ninh thế phú)

Tuế nguyệt.—TUẾ : năm ; NGUYỆT : tháng. Năm tháng ; nghĩa rộng nói ngày giờ, thời gian.

*Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn can mặt với tang thương.*

Bà Huyện THANH-QUAN
(Hoài Cổ)

Tái đồng.—Tái bằng gỗ ngô-dồng. Nghĩa bóng là đàn cầm.

*Trước hiên nương bóng tà song,
Cỏ lỏ biếng giở, tái đồng để suông.*
(HOA TIÊN)

Tái Ôn.—Tái của Ôn-Đình-Quán, một học giả đời Đường, nổi tiếng hay chữ, nên thường dùng để tả về sự học hành.

*Tái Ôn tráp Lý nhẹ nhàng,
Đồ thư nửa mạn, phong quán một chèo.*
(HOA TIÊN)

Tái Xích-Tùng.—XÍCH-TÙNG, tên ông tiên dạy Trương-Lương (đời Hán) học đạo.

TÀI XÍCH-TÙNG nghĩa là trong tài chứa đầy đạo tu tiên.

Nghĩa rộng là tu tiên.

*Tiêu đợc rõ điều Hán Sở, tái Xích-Tùng
đ ng đỉnh mái thanh-sơn.*

Nhục vinh gác chuyện Tiêu, Hàn, bướm
Phạm-Lãi nghiêng ngang dòng bích thủy.

NGUYỄN-HỮU-CHÍNH
(Trương Lưu Hầu phủ)

Túy ông.—TÚY : say ; ÔNG : ông lão. Trong văn cổ có câu : *Túy ông chỉ chỉ bất tại tửu, chỉ tại hồ sơn thủy chi gian* », nghĩa là ông say không phải vì rượu, chỉ say về non nước.

Nghĩa rộng nói người hữu tình.

Hồn rượu túy ông say cả bóng,

Câu thơ tao khách biết không đèn.

HOÀNG, CẬN.

(Thơ đêm trăng uống rượu).

Tùy cơ.—TÚY : tùy ; CƠ : máy.—TÚY CƠ là tùy cảnh, tùy thời mà làm ăn khu-xử, cũng như cái máy phải xoay chuyển.

Hay đường là mặt chẳng nghĩ sâu nông,

Không biết tùy cơ cũng đòi học hặc.

VÔ DANH

(Đàm tục phú)

Tung hoành.—TUNG : dọc ; HOÀNH : ngang. Hợp nam bắc lại là TUNG, liền đông tây là HOÀNH. Thời Chiến - quốc bốn Trung - quốc, Tô - Tần hợp sáu nước : Sở, Tần, Hán, Ngụy, Triệu, để cự lại với nước Tần, thế là TUNG—Trương-Nghi làm trái hẳn, di d- thuyết để sáu nước phải kết liên lại mà thờ Tần, là HOÀNH.

Trong văn ta, dùng hai tiếng « TUNG HOÀNH » cả nghĩa liên hũ để nói người có can-đảm, vùng-vã ; tự-do, không sợ ai.

Một tay vung tay giới tung gió

Bốn cõi tung hoành đất sạch gai

LÊ-THÀNH-TÔN.

(Cái chổi)

Lại dịch ra quốc-văn là « đọc ngang » dùng cùng ý nghĩa như trên.

*Chọc trời quấy nước mặc dầu,
Đọc ngang, nào biết trên đầu có ai.*

(KIỀU)

Tùng quân.— TÙNG : cây tùng ; QUÂN : cây tre to. Thường hay dùng hai thứ cây đó ví với người quân-tử có đại lượng.

*Nghìn lần nhờ bóng tùng quân,
Tuyết sương che chở cho thân cút đằng.*

(KIỀU)

Tuyền đài.— Xem « DẠ ĐÀI ».

*Nợ tình chưa trả cho ai,
Khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan.*

(KIỀU)

Tuyệt bút.— TUYẾT : rút hết ; BÚT : chép. Do câu « tuyết bút vu hoạch lần » nghĩa là rút chép từ khi sẵn được con lân. Đức Khổng-tử làm Kinh Xuân-Thu chỉ chép đến năm thứ 14 vua Ai-Công nước Lỗ sang phía tây săn được con lân. Ngài thấy thế, bèn thôi không chép nữa.

Nhân thế, trong văn-chương thường dùng hai tiếng « TUYẾT BÚT » để nói những bức thư tuyệt mệnh.

*Dưới đèn sẵn bức tiên hoa,
Một thiên tuyết bút gọi là đề sau.*

(KIỀU)

Tuyệt diệu.— TUYẾT : có một không hai ; DIỆU : tinh khéo. TUYẾT DIỆU nghĩa là cực hay. Hai tiếng đó của Thái-Ung đời Hậu-Hán phê vào bài văn bia rằng : « *Tuyệt diệu hảo từ* » nghĩa là lời văn hay lắm.

Vì thế, nên phạm cái gì hay hay đẹp, thường dùng hai tiếng đó để nói.

*Ngôn ngang trăm mối bên lòng,
Nên cái tuyệt diệu, ngụ trong tình tình.*

(KIỀU)

Tuổi hạc.— Chim HẠC là loài chim sống lâu. Sách *Thành ngữ khảo* có nói : « *Xưng nhần thọ quý chủ hạc toan* », nghĩa là khen người ta sống lâu như tuổi rùa số hạc.

Nghĩa bóng nói sự sống lâu, hay người già cả.

*Cối xuân tuổi hạc càng cao,
Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành.*

(KIỀU)

Tuổi rùa.— Cũng như « TUỔI HẠC ».

Tứ chiếng.— Tức là tứ trấn, đọc tránh ra. Ngày xưa nước ta có tứ trấn : 1.) Kinh bắc (Bắc-Ninh) 2.) Hải-Dương, 3.) Sơn-Nam, 4.) Sơn-Tây (gồm Hà-đông, Hà-Nam, Na n-Định, Thái-Bình và một phần Hưng-Yên).

Thường nói *trai tứ chiếng* nghĩa là người giang hồ xông-pha, nhiều việc đi lại lắm nơi.

Người Hà-Nội kẻ Sơn-Tây, những tiếng thị phi, cũng lắm kẻ khôn người dại;

Gái giang hồ giai tứ chiếng mặc ai ngang dọc, tha hồ kẻ bắc người nam.

VÔ DANH

(Răn đời phú)

Tứ chương.— Chữ nhà Phật. TỬ : bốn ; CHƯỞNG : ngăn ; tức là bốn điều ngăn che mắt chính đạo. 1.) nghĩ sai lầm, 2.) làm ác nghiệt, 3.) quả báo độc ác, 4.) ý kiến xiên-lệch.

Sao bằng vui thú viên kỳ,

Rứt không tứ chương, sá gì nhị khiên.

(THỊ KÍNH)

Tứ đức.— Đạo đức nho-gia nói người đàn bà phải có TỬ-ĐỨC, mà người đàn ông phải có TỬ HẠNH.

TỬ ĐỨC là : công, dung, ngôn, hạnh.

CÔNG là đủ mùi sồi thức bánh,

Nhiệm-nhất thay đường chỉ mũi kim,

DUNG là nét mặt ngang nhiên,

Không tha-thuột, không chiều lả-tả.

NGÔN là dạy trình, thưa, vâng, dạ,

HẠNH là đường ngay thẳng, kính tin.

Còn TỬ HẠNH của đàn ông là : Hiếu, đễ trung, tín. Lại phải có TỬ-DUY để duy trì lòng người : lễ, nghĩa, liêm, si.

Hãy xem xưa, những bậc dân hiền,

Kiểm tứ đức dung, công, ngôn, hạnh.

NGUYỄN-TRÃI

(Gia-huân ca).

Tứ mỹ.— Do câu « *tứ mỹ cụ* » là nghĩa đủ 4 cái đẹp ở bài tựa Đẳng-Vương-Các của Vương-Bột. Phàm đi du ngoạn phải có bốn điều đẹp thì mới thật là thú.

- | | |
|----------------|-----------------|
| 1.) Thăng cảnh | : cảnh đẹp |
| 2.) Lương thời | : Thời tiết tốt |
| 3.) Thuởng tâm | : lòng thích |
| 4.) Lạc sự | : sự vui. |

Cảnh có đẹp, thời tiết lại lạnh rạo mát mẻ, lòng lại ưa thích muốn đi, mà mọi việc lại được vui vẻ không gì lo nghĩ thế là đủ bốn cái đẹp (*tứ mỹ cụ*), như vậy cuộc du-ng ngoạn mới hoàn toàn là vui.

*Nay bắc nam xum họp một nhà,
Gồ n đủ cả, thăng cảnh, lương thời, thuởng
tâm, lạc sự.*

VÔ DANH

Tứ thú.— Bốn điều thú riêng của những bậc cao hiền dật sỹ, không muốn lẫn-lộn trong cõi trần phàm, để tranh danh đoạt lợi. Tứ thú tức là *canh, mục, ngư, tiều*, nghĩa là cây ruộng, chăn nuôi, câu cá và đốn củi.

*Khí vui nay dạo miền tứ thú,
Bé cảnh mai họ rủ tiều-phu,
Lênh đênh câu nguyệt ngư chu,
Nông phu cuốc gió, mục đồ thổi sương.*

CHIÊU-LÝ

(Thuật hoà quốc âm khúc)

Tứ xứ.— Cũng như « TỨ CHIẾNG ». Xứ Đông, xứ Bắc, xứ Nam, xứ Đoài ; nghĩa rộng là cả thiên hạ, bốn phương.

*Xe ngựa tới lui người tứ xứ,
Bạc vàng mua bán của thiên thung.*

ĐÔNG-HỮU

(Nhà quê ra tỉnh)

Tứ qui.— Cũng như « ĐỖ QUYỀN », là chim quốc. Xem « QUYỀN ».

*Niềm riêng khôn chút tả đề,
Hoàng oanh hót nhớ, tứ qui kêu sầu.*

(PHAN TRẦN)

*Nghĩ nóng nổi ngần-ngor đòi lúc.
Tiếng tứ qui thêm giục lòng thương.*

NGỌC-HÂN CÔNG CHÚA

(cảm hoài)

Tứ phần.— TỬ : cây thị ; PHẦN : cây phần (loài cây bưởi). Nghĩa bóng là chỗ quê hương.

*Gió thu gọi dạ tứ phần,
Sớ từ lại lấy tình thân làm lẽ.*

(HOA TIỀN)

Tựa cửa.— Dịch tiếng « Ý môn ». Do tích bà mẹ ông Vương Tôn-Giả ở đời Chiến-quốc, cứ mỗi khi ông đi vắng, là tựa cửa chờ. Nghĩa bóng nói tình mẹ nhớ mong con.

*Xót người tựa cửa hôm mai,
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ.*

(KIỀU)

Tương tri.— TUONG : cùng ; TRI : biết ; nghĩa là hai người cùng biết bụng nhau.

Nàng rằng : — « *hồng diệp xích thằng,*
« *Một nhời cũng đã tiếng rằng tương tri* »
(KIỀU)

Tương tư.— TUONG : cùng ; TƯ : nhớ ; hai người cùng nhớ nhau.

Cũng sầu, song cũng vừa vừa,
Riêng người gởi chiếc **tương tư** là sầu.
(HOA TIEN)

Bệnh **tương tư** cũng nực cười,
Để phương ngữ-tích để bài bát-trân.
(PHAN TRẦN)

Não người cũ giờ, tuần mưa,
Một ngày nặng gánh **tương tư** một ngày.
(KIỀU)

Tường đông.— Do hai tiếng « *đông lân* ». Sách *Mạnh-tử* có câu : « *du đông lân nhi lâu kỳ sử tử* » nghĩa là sang nhà láng giềng bên đông để dỗ con gái. Nghĩa rộng nói sự gheo bởn láng lờ.

Êm-đềm **tường** rủ màn che,
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.
(KIỀU)

Song hồ nửa khép cánh mây,
Tường đông ghé mắt ngày ngày hàng trông.
(KIỀU)

Tường gấm.— Dịch tiếng «cẩm tường», tường căng gấm hay vẽ hoa gấm có đẹp, hay tường lâu đời, rêu mọc phủ có sắc xanh vàng như gấm. Dùng trong văn-chương nói cho đẹp lời.

*Lần theo tường gấm dạo quanh,
Trên đào nháe thấy một cành kim thoa.*

(KIỀU)

Thái thanh.— THÁI : lớn ; THANH : xanh. Khoảng xanh rất lớn, tức là trời xanh.

*Bóng mây thấp-thoảng bóng cây xanh
Vắng lặng trên không khi thái-thanh*

VŨ-BÍCH

(Dịch thơ Triều Lê)

Thang lâu.— Bởi chữ «'lâu thế» Nguyên ngày xưa lúc Thạch-Sùng bị bắt có cô hầu tên là Lục-Châu từ trên lầu nhảy xuống tự-tử, vì thế nên sau hay dùng tiếng đó để tả lòng trinh tiết, nghĩa liệt của đàn bà.

*Phận mà ra vậy cũng dầu,
Nghĩ người đáy giếng thang lâu chẳng nhưng*
(HOA TIỀN)

Thang vồng lọng.— Cái thang để trèo lên vồng lọng. VỒNG là cái vồng để đi thay xe, LỌNG là vật để che mưa nắng. Hai thứ đó là nghi vệ của các quan. Nghĩa bóng là ra làm quan.

Lều chiểu là thang vồng lọng, tranh leo giết giải, có ai nhường?

Trường thiềm là cửa cân đai, rảo bước mai chân không kẻ đợi.

(Lạc đề phú)

Thang mây. — Dịch tiếng « VÂN THIÊ », nghĩa bóng là thi đậu, có ý nói như bước thang mây để lên trời.

Khuyên chàng kinh-sử đêm ngày,

Thang mây mong bước, ngắn g'ày cho cao.

(QUAN ÂM THỊ-KÍNH)

Thanh cao. — THANH : trong ; CAO : cao ; thanh nhã cao thượng. Thường nói phẩm giá THANH CAO.

Bất phong trần phải phong trần,

Cho thanh cao mới được phần **thanh cao.**

(KIỀU)

Thanh đàm. — Về đời Tam-quốc, (Hậu-Hán) các học-giả thường đi lại chơi bời rượu chè, bàn luận về huyền lý, không để ý đến lễ phép, nên đời đó gọi là « THANH ĐÀM » có ý nói là chỉ chuyện phiếm, phóng túng, chơi bời, không có ích gì cho nhân-quần xã-hội.

Thơ cổ :

Tọa đối thanh đàm thẽ sự,

Nhàn khang thiển thủy hành chu.

Nghĩa là : ngồi đối nhau bàn phiếm chuyện đời, rồi xem nước cạn chỗ thuyền (nước cạn mà chỗ thuyền thì đi sao được tỏ rõ là vô ích).

Thanh y. — Áo xanh. Thường dùng nói kẻ tòi đời, hay nói kẻ đi tu, vì sư bên Trung - Quốc

Thái lan, Cao-Mên đều mặc áo dài xanh,
duy bên ta mặc áo màu nâu.

Hết nạn ấy đến nạn kia
Thanh lâu hai lượt, thanh y một lần.

(KIỀU)

Thanh khí.— THANH : tiếng ; KHÍ : hơi. Trong Kinh-dịch có câu : « *Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu*, nghĩa là cùng một tiếng (tức là thanh âm) thì là hợp với nhau, cùng một khí thì tìm đến nhau.

Nghĩa bóng nói tình bè bạn, có ý nói chơi với nhau tất có cùng lòng, cùng ý, mới thân với nhau được.

Thưa rằng : « thanh khí xưa nay,
« Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên ».

(KIỀU)

Thanh lâu.— Xem « LẦU XANH ».

Hết nạn ấy, đến nạn kia,
Thanh lâu hai lượt, thanh y một lần.

(KIỀU)

Thanh nô.— Nghĩa đen dừa dầy tở xanh. Nguyên ngày xưa ông Hoàng-dinh-Kiên đặt ghế trúc tên là THANH NÔ, lấy ý rằng ghế trúc dùng để nằm ngồi tức là hầu-hạ mình như dừa ở, mà sắc trúc bao giờ cũng xanh.

Nghĩa bóng « THANH NÔ » là cây trúc.

Khuya sớm cái thanh nô ngang ngửa, bạn
sách già ngồi bàn bạc rù-rì,

*Tháng ngày dời **Hoàng-thạch** nghênh ngang,
thằng nhỏ oắt chạy theo sau lốc cốc.*

VÔ DANH

(Lâm tuyền khách phú)

Thanh tao.— THANH: trong; TAO: lịch; trong-
trẻ, lịch - sự.

*Người đâu có dáng **thanh tao**,
Bóng hoa dưới nước, vẽ sao trên gò.*

(QUAN ÂM)

Thanh tân.— THANH: thanh lịch, TÂN: mới mẻ.
Tức là con gái chưa chồng.

*Thoắt đâu thấy một liễu kiều,
Có chiều phong vận, có chiều **thanh tân**.*

(KIỀU)

*Chẳng ngọc ngà nhưng cũng gái **thanh tân**,
Bạn đào-lý há không người cát-sỹ.*

VÔ DANH

(Gái nhớ thì phú)

Thanh vân.— Mây xanh. Trong văn chương thường
dùng để nói địa-vị cao hơn người như đám
mây xanh ở trên trời, ai ai cũng trông thấy được.

*Nhấn nhời nói với non sông,
Giang-sơn hầu dễ anh hùng mấy ai ?*

Thanh vân trông đó mà coi.

NG. CÔNG-TRÚ

Thăng bình.— THĂNG : lên ; BÌNH : bằng ; nghĩa đen là làm cho cân bằng, nghĩa rộng là thời bình sau khi loạn; đã trị bình và thanh bình rồi mới đến thăng bình.

*Nghìn thu gặp hội thăng bình
Sao khuê sáng vẻ, văn minh giữa trời.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

*Những người ăn ở có nhân,
Khỏi kỳ vận hạn, đến cơn **thăng bình**.*
(LỤC VĂN TIEN)

Thao lược.— Do chữ « *lục thao tam lược* » tên hai bộ binh thư của Tàu đời xưa, tương truyền của ông Thái-Công-Vọng làm.

Lục thao là: 1.) văn thao 2.) vũ thao 3.) long thao 4.) hổ thao 5.) báo thao 6.) khuyến thao.

Tam lược là: 1.) tướng lược 2.) quân lược 3.) trận lược.

Thường dùng tiếng đó để nói có người tài trí mưu sự. Như nói; người THAO LƯỢC, tài THAO LƯỢC, trí THAO LƯỢC, túi THAO LƯỢC.

*Túi **thao lược** gánh chữ cương thường, ơn thì giải lo chi đường sớm muộn.*

VÔ DANH

Thâm khuê.—THÂM : sâu ; KHUÊ : buồng. Chỗ đàn bà con gái ở.

*Hồng lâu còn khóa then sừng,
Thâm khuê còn rấm mùi hương khuyên thành.*
(CUNG OÁN)

Thân bát-văn.—BÁT VĂN là con bài tổ-tôm có vẽ một hình người gầy yếu. Nghĩa bóng « THÂN BÁT-VĂN » là thân hình học trò, vì ngày xưa học trò nhỏ thân hình gầy yếu, nên tục thường gọi học trò là « XƯƠNG SƯỜN BÁT-VĂN ».

Thân bát-văn tôi đã xác vờ,
Trong nhà còn biết bán chỉ giờ.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ
 (Thơ khất nợ tổ tôm)

Thân nghìn vàng.—Do câu « THIÊN KIM CHÍ THÂN », thân đáng nghìn vàng. Nghĩa rộng là thân người con gái đẹp

Tuồng chi là giống hời tanh,
Thân nghìn vàng để ô danh má hồng.
 (KIỀU)

Thần khuê.—THẦN : vua ; KHUÊ : sao khuê (chỉ về văn chương). Nghĩa bóng là thơ văn của vua làm.

Kỷ công núi có đá bia.
Thi văn các tập thần khuê còn truyền.
 (QUỐC SỬ DIỄN CA)

Thần hôn.—Do câu « THẦN HÔN ĐỊNH TỈNH » ở trong Kinh-Lễ, nghĩa là sớm khuya hỏi thăm cha mẹ.

Rừng thu từng biếc sen hồng,
Nghe chim như nhắc tám lòng thần hôn.
 (KIỀU)

Thần lưu.—**THẦN** : vua, **LƯU** : giải mũ. Nghĩa bóng : tai vua.

*Tình từ động đến thần lưu,
Chiếu cho cống sỹ bổ châu huyện ngoài.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Thất bảo.—Bảy thứ báu : 1.) Pha lê, 2.) xà cừ, 3.) hạt châu, 4.) ngọc, 5.) vàng, 6.) bạc, 7.) đồi mồi. Thường nói giường thất bảo tức là giường nằm có khảm trạm bảy thứ báu như trên.

*Buồng riêng sửa chốn thanh nhàn,
Đặt giường thất bảo, vây màn bát tiên.*
(KIỀU)

Thất tịch.—Đêm mồng bảy tháng bảy, tục truyền đêm ấy Ngưu-Lang (ông Ngâu) và Chức-nữ (bà Ngâu) gặp nhau, một năm có một lần.

*Chữ đồng lấy đấy làm ghi,
Mượn điều thất tịch mà thề bách niên.*
(CUNG OÁN)

Thất tình.—Bảy tình của con người ta : 1.) mừng, 2.) giận, 3.) buồn, 4.) vui, 5.) yêu, 6.) ghét, 7.) muốn, thèm.

*Thà mượn thủ tiêu dao của Phật,
Mỗi thất tình quyết dứt cho xong,*
(CUNG OÁN)

Thẻ lùa.— Dịch tiếng « trúc bạch ». **THẺ LÙA** đề ghi chép những việc xảy ra trong nước.

Nguyên đời cổ, chưa có giấy viết, lấy tre chẻ để chép sử, nên gọi là sử-xanh, sau đến đời Tấn mới dùng lụa trắng để chép nên gọi là THẺ LỤA.

Từ sau đời Tấn, các nhà văn thường dùng cả hai tiếng *tre* và *lụa* để nói về sử, nên có tiếng « *trúc bạch* ».

Trong quốc-văn thường dùng « THẺ LỤA » cùng một nghĩa với « SỬ XANH ».

*Cống danh ấy đành ghi thẻ lụa,
Chỉ non xanh tạc lẫm trung nghi,
Đã đành phỉ-chí nam-nhi.*

VÔ DANH
(Tài nam tử)

Thẻ son.— Cũng như « THẺ LỤA ».

*Đồng hư rạng chép thẻ son,
Chàng nên danh giá, thiếp còn trẻ trung,
Yêu nhau khăng-khít dải đồng.*

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

Thẻ cục.— THẺ : đời ; CỤC : cuộc. THẺ CỤC là cuộc đời.

*Kia thẻ cục như in giấc mộng,
Mấy huyền vi mở đóng khôn lường.*

(CUNG O AN)

Thẻ tục.— THẺ : đời ; TỤC : tục. THẺ TỤC là tục ở đời.

Phương ngôn nhờ nói hầy rành rành,

Thế tục miệng cười còn sáng sắc.

VÔ DANH

(Đàm tục phú)

Thế thái.— **THẾ** : đời ; **THÁI** : trạng thái. Trạng thái ở đời.

Nhân tình ngấm lại nực cười,

Thế thái coi mà chán ngắt.

VÔ DANH

(Đàm tục phú)

Thế vị.— **THẾ** : đời ; **VỊ** : mùi. Mùi đời tức là những thức người đời hay ham muốn, ưa chuộng nhu tiền của, lợi lộc, thanh sắc.

Đã chót nhấp say mùi thế vị,

Phải tìm phương tỉnh thuốc phồn hoa.

NGUYỄN-QUÝ-TÂN

Thệ hải minh sơn.— Chỉ bề mà thề, chỉ núi mà nguyện, có ý nói dầu bề cạn núi mòn, lời thề không thay đổi.

Đề lời thệ hải minh sơn,

Làm con trước phải đền ơn sinh thành.

(KIỀU)

Thiên hương.— Xem « HƯƠNG TRỜI ».

Kiếp hồng nhan có mong manh,

Nửa chừng xuân, thoát gây cảnh thiên hương.

(KIỀU)

Thiên nhan.— Xem « MẶT TRỜI ».

*Thiên nhan lại muốn sánh vai,
Giường ngồi đem đặt bên nơi ngự tiền.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Thiên thai.— Tên một động tiên. Nguyên xưa, đời Hậu-Hán ngày tết Đoan-ngọ, mồng 5 tháng 5, có Lưu-Thần và Nguyễn-Triệu đi hái thuốc lạc vào động Thiên-Thai gặp tiên. Nghĩa bóng nói chỗ ở của con gái đẹp.

*Xân tay mở khóa động đào,
Rẽ mây trông tỏ lối vào Thiên Thai.*
(KIỀU)

Thiên thung.— THIÊN : nghìn ; THUNG : thung dầu. Nghĩa rộng nhiều không kể hết.

*Xe ngựa lơi lui người từ xứ,
Bạc vàng mua bán cửa thiên thung.*
ĐỒNG HỮU
(Nhà quê ra tỉnh)

Thiên tứ vạn chung.— THIÊN : nghìn ; TỨ : cỗ xe bốn ngựa. Ngày xưa ông Tử-Cống giàu có đến thế.

VẠN : muôn ; CHUNG : học lương. Ngày xưa Ngụy-Thành làm quan ăn lộc nhiều như thế.

*Nghĩa rộng nói sự giàu sang.
Khoảng giới đất cỏ kim kim cỏ.
Mảnh hình hài không có, có không.
Lọ là thiên tứ vạn chung.*

CAO-BÁ-QUÁT

Thiên thư định phận.—THIÊN : trời ; THU : sách ; ĐỊNH : rõ ; PHẬN : cái phận. THIÊN THU ĐỊNH PHẬN, là phận đã định rõ trong sách trên trời. Bốn chữ nay rút ở bài thơ của ông Lý-thường-Kiệt, một võ-tướng đời Lý. Nguyên năm bình-thin (1076) quân nhà Tống bên Trung-quốc sang xâm nước ta, vua Lý-nhân-tông sai Lý-thường-Kiệt đem binh cự địch. Thường-Kiệt đánh chen quân Tống ở sông Như-nguyệt, tức là sông Cầu ở làng Như-Nguyệt, B'c-Ninh, không cho quân Tống sang sông. Quân Tống chặt gỗ làm máy bắn đá sang như mưa, thuyền bè của ta thủng nát mất nhiều, quân sĩ chết trận hàng nghìn người. Bấy giờ quân Tống đánh hăng, Lý-thường-Kiệt hết sức chống giữ, nhưng sợ quân sĩ ngã lòng, bèn đặt ra một chuyện nói rằng năm mộng thấy thần cho 4 câu thơ :

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

dịch : *Sông núi nước Nam, vua Nam coi,
Rành rành phận định ở sách Trời,
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm ?
Bay sẽ tan-tành, chết sạch toi.*

HOÀNG XUÂN HÂN

Quân lính, nghe đọc bốn câu thơ ấy, ai nấy đều nức lòng đánh giặc. Quân Tống không tiến được, sau hai bên giảng hòa.

Nam giao là cõi ly minh,

Thiên-thư định phận rành rành từ xưa.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Thiên-trúc.—Xưa người Trung-Hoa gọi nước Ấn-độ là Thiên-trúc. Đạo Phật gốc ở đây, nên người Trung-Hoa cho là nơi cực lạc an ninh.

Mây phủ tán, liễu che màn,

Nước non **Thiên-trúc** cung đình Bồng-lai.

(PHAN TRẦN)

Thiết trưởng.— **THIỆT** : vậy ; **TRƯỞNG** : màn. Nghĩa rộng đi ngồi dạy học.

Tôi đi khắp cả bốn phương trời,

Đỗ ai **thiết trưởng** được bằng tôi.

TÚ XƯƠNG

(Thơ đến tỉnh Thái-Bình dạy học)

Thiều quang.—**THIỆU** : đẹp ; **QUANG** : sáng, tức là ánh sáng đẹp. Thường dùng để tả ngày xuân

Ngày xuân con én đưa thoi,

Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.

(KIỀU)

Thỏ.—Nghĩa bóng là mặt trăng. Nguyên trong Kinh Phật nói ngày xưa có con thỏ nhân đức, thấy đồng loại chết đói nhiều, thương, tự hiến mình nhảy vào đồng lửa làm chả để anh em ăn cho đỡ đói. Khi đồng loại ăn hết thịt, còn đồng xương, đực Thich-Ca thấy vậy, cảm mới đem để trên mặt trăng, gọi là *thiệt thi*

(kẻ đã bỏ mình), nên từ đó cho là trên mặt trăng có thỏ.

*Trái bao thỏ lặn ác tà,
Thấy mờ vô chủ ai mà viếng thăm.*

(KIỀU)

Thỏ bạc ác vàng.—THỎ BẠC là mặt trăng trắng như bạc,—ÁC VÀNG là mặt trời. Nghĩa rộng nói ngày đêm, cũng như « THỎ LẶN ÁC TÀ ».

*Lặn lặn thỏ lặn-ác vàng,
Xót người trong hội đoạn trường đòi cơn,*
(KIỀU)

Thỏ lặn ác tà.—THỎ LẶN là mặt trăng lặn ; ÁC TÀ là mặt trời xế. Nghĩa rộng nói thời giờ, ngày đêm. Cũng như « THỎ LẶN ÁC VÀNG »
Xem « THỎ »

*Trái bao thỏ lặn ác tà,
Thấy mờ vô chủ ai mà viếng thăm.*
(KIỀU)

*Nghiệm một phút, diều bay cá nhẩy, mới hay
đạo lý huyền vi,
Thấy đôi vầng thỏ lặn ác tà, biết thừa cơ
thương biến dịch.*

NG. YÊN-HĂNG

(Tịch cơ ninh thế phú)

Thoi qua.—Như : ĐƯA THOI. Do câu : « nhật nguyệt như thoa », ngày tháng như thời đưa, dùng để nói thời-gian, ngày tháng qua lại nhanh như cái cái thoi dẹt cửi.

*Ác vàng thắm thoát thoi qua,
Phủ đương sinh nhật một nhà đầy vui.*

(HOA TIỀN)

Thói thường ấm lạnh.— Dịch câu « thể thái biến lương ». Thói đời hay thay đổi, không nhất định, như lúc phú-quý vinh-hoa thì đời kinh nẻ, gặp lúc ngộ-biến bần-hàn thì đời hắt hủi.

*Thói thường ấm lạnh thế mà,
Trách ai rẽ rúng cho ta sựong sùng.*

(HOA TIỀN)

Thợ trời.— Dịch hai tiếng « hóa công », có ý nói trời sinh ra muôn vật, ví như người thợ khéo chế ra các đồ dùng.

*Nhìn xem phong cảnh ưa lòng khách,
Khen bầy thợ trời khéo đắp xây.*

VÔ DANH

*Thợ trời dù hẩn vô tình,
Làm chi đem giống khuynh thành trêu ai.*

(HOA TIỀN)

Thời trân.— Hoa quả hay thực phẩm quý đang mùa.

*Thời trân thừc thừc sẵn bày,
Gót sen thoăn-thoắt dạo ngay mé tường.*

(KIỀU)

*Nem công chả phượng đã từng,
Ai ơi, quá bước thăm hàng nữ công,*

*Thời trân vị đượm hương nồng,
Muối dưa sẵn khách má hồng hòa canh.*

MAI ANH

(Bài cổ động Hội-chợ Nữ-Công Nam Định)

Thôi dốc.— THÔI: cột nhỏ; DỐC: hoành. Nghĩa nói người có tài năng đáng các việc trong nước, cũng như cái cột cái hoành đỡ mái nhà. « THÔI DỐC » cũng như « ĐỔNG LƯƠNG ».

*Để mấy ai thôi dốc đồng lương,
Mà người thế đã đem nhau vật sắc,*

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

Thu ba.— Cũng như « THU THỦY ». Nghĩa là sông mùa thu. Tinh-Sử có câu: « *nhộn như thu thủy, mắt trong như nước mùa thu* » Nghĩa bóng nói mắt đàn bà đẹp.

*Ang đào kiếm đã n-bông nảo chúng,
Khoe thu ba dọn sóng khuynh thành.*

(CUNG OÁN)

Thu không.— THU: bắt lấy; KHÔNG: không có gì. Ngày xưa đến gần tối tra soát không còn người gian tề trong thành, đánh hiệu đèn đóng cửa thành. T ếng hiệu đó gọi là THU KHÔNG. Trong công văn cũng thường gọi là « SUU KHÔNG » (SUU: tìm tòi). Nghĩa rộng nói híc bắt đầu tối.

*Kiều từ trở gót trường loa,
Mặt trời gác núi, chiêm đà thu khénz.*

(KIỀU)

Thu nữ.— Con gái quá thì, cũng như trong một năm đã sang thu, tức là đã gần cuối năm.

Cát sô lên mỏ phượng lù-sù, hình thu nữ then lên lầu nguyệt kính.

CHIÊU-LÝ

(Chiến tụng tây hồ phú)

Thu thủy— Do câu « *nhôn quang thu thủy* », nghĩa là mặt sáng như nước mùa thu. Nghĩa bóng nói mặt con gái.

*Làn thu thủy, nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.*

(KIỀU)

Thú tòng.— THÚ: cười; TÒNG: theo. Kinh-Lễ nói rằng: « *Thú tắc vi thê, tòng tắc vi thiếp*, nghĩa là có lễ cưới mới là vợ, theo không là nàng hầu ». THÚ: là vợ cả, tức là có hôn thú; TÒNG: vợ lẽ, có ý theo về.

*Nàng rằng muốn đổi ơn lòng,
Chút e bến thú, bến tòng dễ dàu.*

(KIỀU)

Thủ đàm— THỦ: tay; ĐÀM: nói chuyện. Nói chuyện bằng tay nghĩa là đánh tổ tôm.

Độ phỏng sáu đồng dưỡng thọ, thủ đàm nguyên những kẻ thực thà.

Chừng chơi vài trống đào tình, diện hậu sẵn mấy thằng nhỏ nhất.

VÔ DANH

(Tổ tôm phú)

Thủ tự.— THỦ : tay ; TỰ : chữ ; chính tay viết ra.

Phát tiền thăm lấy sâu vùi,

Ngày phò thủ tự, đêm nhồi tâm hương.

(KIỀU)

Thục nữ.— Người con gái thuần hòa. Do câu
« yểu điệu thục nữ » trong Kinh Thi.

Cho hay thục nữ chi cao,

Phải người sớm mãn tối dào như ai.

(KIỀU)

Thuyền lan.— Dịch tiếng « Lan chu ». Nguyên
ngày xưa, từ đời Lô-Ban lấy gỗ mộc-lan làm
thuyền, nên gọi là THUYỀN LAN. Lại hình
thuyền thường hai đầu nhỏ giữa to, giống
chiếc lá cây lan, nên cũng vì thế mà gọi
là THUYỀN LAN cho đẹp lời.

Lĩnh nhời sắp gánh giục đồng,

Thuyền lan một lá, xuôi giòng thênh-thênh.

(HOA TIỀN)

Thuyền tình.— Dịch tiếng « tình chu ». Trong
Đường Thi có câu rằng : « Thất phiến tình
chu dĩ đào ngạn, nghĩa là một chiếc thuyền
tình đã đến bờ ».

Bến liền, thuyền tình, cầm sào đợi nước,

Lâu hồng mỗi chỉ, kén khách trao tơ.

VÔ DANH

(Gào chông phú)

Thuyền tình vừa ghé lời nơi,

Thì đà trăm gãy, bình rơi bao giờ.

(KIỀU)

Thuyền từ.— Dịch hai tiếng « *từ hàng* ». Thuyền nhà Phật, Phật là đấng từ-bi bác-ái, có lòng yêu thương chúng-sinh, nên mong cứu vớt mọi loài cũng như chiếc thuyền ra cứu vớt những người gặp nạn.

Thuyền từ một lá vơi vơi.

Bể trần chở biết mấy người trăm lưân.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Thư hiên.— THƯ : sách ; HIÊN : mái ngoài, tức là buồng đọc sách.

Cũng như « THƯ SONG ».

Sánh vai về chốn Thư hiên,

Ngâm lời phong nguyệt nặng nguyên non sông.

(KIỀU)

Thư hương.-- THƯ : sách ; HƯƠNG : thơm, tức là mùi thơm của sách vở. Nghĩa rộng nói nhà có học, có thi đậu, nhà gia-giáo, trâm-anh.

Khách du bồng có một người,

Kỳ tâm họ Thúc, cũng nói thư hương.

(KIỀU)

Rồi ra luyện tập văn-chương,

Cách nào sáng dấu thư hương mặc lòng.

(HOA TIỀN)

Thư song.— THƯ : sách ; SONG : cửa sổ ; tức là buồng đọc sách. Cũng như chữ « THƯ HIÊN ».

Chàng Kien từ lại thư song.

Nỗi nàng cảnh cạnh lén lòng khôn k'ráy.

(KIỀU)

Thư trai.— THƯ : sách ; TRAI : buồng ; cũng như
« THƯ HIÊN, THƯ SONG ».

*Một mình riêng chốn thư trai,
Sớm khuya luyện tập hôm mai học hành.*

VÔ DANH

Thừa long.— THỪA : cưới ; LONG : rồng. Thừa long là cưới rồng, nghĩa bóng là lấy chồng, có ý nói người đàn bà khi đi lấy chồng như cưới rồng lên mây, tức là vinh hạnh vẻ vang.

*Gần xa nức tiếng cung trăng,
Thừa long ai kẻ đông sàng sánh đôi.*

(QUỐC-SỬ-DIỄN-CA)

Thước đất.— Thường dùng với tiếng « NGỌN RAU »
(*Ngọn rau thước đất*) để tả lòng biết ơn người trên, nhất hay dùng để tả về non sông đất nước.

Trong sách *Mạnh-lữ* có nói : *Xích địa mạc phi kỳ hữu*, nghĩa là chẳng thước đất nào không phải của nước ».

Xem « NGỌN RAU ».

*Coi chùa ông Bồn đầu cầu,
Đim quền chữ ngọn rau thước đất.*

VÔ DANH

(Cổ gia định phước)

Thương cầu.— THƯƠNG : màu xanh ; CẦU : chó ; do câu « *bạch vân thương cầu* » nghĩa là mây trắng hóa ra hình chó xanh. Nghĩa bóng nói việc đời biến hóa không định, không chừng.

Cũng như « VÂN CẦU ».

Ngẩn ngơ nhẽ ! bóng bạch cầu một' nhòang ;

*Xót thay ! tranh **thương cầu** trăm hình.*

(TÂN CUNG OÁN)

Thương đầu.— **THƯƠNG** : xanh, **ĐẦU** : đầu ; tức là đĩa đầy tơ. Tục ngày xưa đầy tơ đầu phải đội khăn xanh.

***Thương đầu** nó đã tẽch trong,*

Nói ra thên xấu vả không có chừng.

(QUAN ÂM THỊ-KÍNH)

*Trong nhà sẵn đĩa **thương đầu**,*

Quyển nghi một chút, dễ hầu ai hay.

(QUAN ÂM THỊ-KÍNH)

*Biết chẳng một đĩa **thương đầu**,*

*Mình là hai với **Thị-Mầu** là ba.*

(QUAN ÂM THỊ-KÍNH)

Trà my.— Xem « **ĐỒ MY** » ; cây trà.

*Tiểu thay một dóa **trà my**,*

Con ong đã tổ đường đi lối về.

(KIỀU)

Trăng gió.— Trăng với gió. Trăng thanh gió mát, thường là lúc trai gái hay gặp gỡ nhau, nên các nhà văn hay dùng tả những sự tình ái, lẳng lơ.

Bờ hồ những gió cùng trăng,
Nhưng **trăng** cùng **gió** lẳng nhăng sự đời.
Ai lên xin hỏi ông Trời,
Làm chi **trăng** **gió** cho người **gió** **trăng**.
(TẢN ĐÀ)

Trà mạn gieo đào.— Do câu : « *Đầu đào báo lý* ». Tục bên Trung-quốc trai gái hay dùng mạn đào lẳng nhau làm quen. Nghĩa bóng nói sự đi lại giao tình của trai gái. Cũng như « **GIÓ SỞ MÂY TẦN** » hay « **MÂY MƯA** ».

Lỡ rồi khôn biết làm sao,
Chứ con **trà mạn** gieo **đào** với ai ?
(QUAN ÂM THỊ-KÍNH)

Trao tơ.— Nghĩa đen là trao cho sợi tơ. Xem « **TƠ HỒNG** ». Nghĩa bóng là gả chồng.

Nuôi con những ước về sau,
Trao **tơ** phải **lừa**, gieo **cần** đáng **nơi**,
(KIỀU)

Trai phòng.— Xem « **PHÒNG TRAI** ».

Kệ kinh câu cũ thuộc lòng,
Hương đèn việc cũ **trai** **phòng** quen tay.
(KIỀU)

Trần quý ty.— Năm qui-ty (1892) ở nước ta lụt rất lớn, nước sông Nhị-hà tràn ngập cả đồng áng. Từ đấy trong dân-gian hay dùng ba tiếng đó để tả cái cái gì bừa bừa, như « **TIỀU TRẦN QUÝ-TY**, **ĂN TRẦN QUÝ-TY** » ý nói nhiều quá.

Tráp ly.— Tráp của Lý-Cổ, một nhà hay chữ có tiếng đời Đường. Nghĩa bóng nói người hay chữ.

*Tái Ôn tráp Lý nhẹ nhàng,
Đồ-thư nửa nọn, phong quang một chèo.*
(HOA TIÊN)

Tràng Khanh.— Tên chữ của Tư-Mã Trương-Như, người đời Hán, khi chơi nước Thục gặp Trác-Văn-Quân, gảy khúc Cầu-hoàng để gheo, rồi lấy nhau, nên sau thường dùng điển này tả những trai phong tình.

Xem « CẦU HOÀNG ».

*Dập diu lá gió cành chim,
Sớm đưa Tống-Ngọc, tối tìm Tràng-Khanh.*
(KIEU)

Trắc Dĩ.—TRẮC : lên ; DĨ : núi Dĩ. Kinh-Thi có câu : « *Trắc bỉ Dĩ hề, chiêm vọng mần hề*, nghĩa là lên núi Dĩ trông ngóng mẹ ». Nghĩa rộng là nhớ mẹ.

*Sinh rằng : hiếu phục vừa xong,
Suy lòng trắc Dĩ, đau lòng chung thiên.*
(KIỀU)

Trăm năm.—Ở thiên Khúc-lễ trong Kinh-Lễ có câu : « *nhân thọ dĩ bách niên vi kỳ*, nghĩa là người đời sống lâu lấy trăm tuổi làm hạn ». Lại Trang-Tử nói : « *Bách niên cảnh nhi ngã do vi nhĩn*, trong một cõi trăm năm mà ta vẫn là người ».

Trong vãn-chương thường dùng « trăm năm » để nói :

1.) Cuộc đời người như câu :

*Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.*
(KIỀU)

2.) Việc hôn nhân có ý mong cuộc tình-
duyên được trăm năm lâu dài, như câu :

*Rằng trăm năm cũng từ đây,
Của tin, gọi một chút này làm ghi.*
(KIỀU)

Trăng già.—Dịch tiếng « NGUYỆT LÃO ».

*Trăng già độc đả làm sao,
Cầm dây chẳng lựa, tuộc vào tự nhiên.*
(KIỀU)

Trăng thề.—Vùng trăng làm chứng lúc hai người
thề cùng nhau.

*Trăng thề còn đó tro tro,
Dám xa xôi mặt, mà thừa-thót lòng.*
(KIỀU)

*Trăng thề còn đó chi chi,
Liều Chương-Đài biết nay đi đâu rồi.*
(HOA TIÊN)

Trâm anh.—TRÂM : cái trâm cài đầu, ANH : giải
mũ. Do câu thơ của Lý-Bạch : *Kinh quốc hội
trâm anh*, nghĩa là kinh-đô là chỗ các quan
hội ».

Nghĩa bóng nói nhà sang trọng quan tước.

*Nguyên người quanh quất đầu xa,
Họ Kim trên Trống, vốn nhà trầm anh.*

(KIỀU)

Trầm luân.—**TRẦM** : chìm đắm ; **LUÂN** : luân hồi. Chữ nhà Phật, tức là chìm đắm trong cõi đời.

*Thuyền từ một lá vơi vơi,
Bề trần chở biết mấy người **trầm luân**.*

NG. CÔNG-TRÚ

Trần ai.—Bụi bặm, nghĩa bóng là cõi đời, ý nói trong khoảng giới đất đều là bụi cát cả. Lại cũng có khi dùng để tả cuộc đời gian-truân, hay buổi hạn vi khốn khó.

*Trong lúc **trần ai**, ai đã biết,
Rời ra mới tỏ mặt anh hùng.*

NG. CÔNG-TRÚ

Trần cấu.— **TRẦN** : bụi bặm ; **CẤU** : dơ bẩn. Nghĩa rộng nói vật hèn.

*Nghĩ mình chẳng hổ mình sao ?
Dám đem **trần cấu** dưng vào bổ kinh.*

(KIỀU)

Trần gian.— **TRẦN** : bụi ; **GIAN** : khoảng ; tức là cõi đời, có ý nói cõi đời là một khoảng người và vật ở lẫn với cát bụi.

*Còn non còn nước, mảnh gương còn,
Soi khắp **trần gian** khuyết lại tròn.*

VÔ DANH

(Mặt trăng)

Trần hiếu.— **TRẦN** : bụi ; **HIẾU** : tiếng rúc-lác, rầm-rĩ. Nghĩa là cõi đời không được trong sạch, yên lặng.

*Trần hiếu chẳng bợn ầy thân tiên,
Thanh lĩnh góp dần nên đạo dưỡng.*

NG HỮU-CHÍNH

tức **Cống-Chỉnh**

(Trương-Lưu-Hầu phú)

Trần hoàn.— **TRẦN** : bụi ; **HOÀN** : cõi ; tức là cõi đời, có ý nói cõi đời chỉ là một vòng cát bụi.

*Không duyên không kiếp cũng không chồng,
Cái nợ trần hoàn cái nợ chung.*

VÔ DANH

(Vịnh bà Triệu)

Trần tâm.— **TRẦN** : trần tục ; **TÂM** : lòng. **TRẦN TÂM** là lòng quyến-luyến đến trần-tục, trần-thế.

*Đánh tan tục niệm hồi chuông sớm,
Gõ vỡ trần tâm tiếng mõ trưa,*

VÔ DANH

(Xuất thế)

Trận bút.— Dùng bút làm văn, lời lẽ hùng-hồn-mạnh-mẽ như đánh trận. **Đỗ-Phủ** có thơ rằng : « *Bút trận hoành tảo thiên nhân quân* », nghĩa là trận bút quét ngay cả toàn quân nghìn người.

*Trận bút tranh đua, ba đợt vũ môn lần
tré lần chuối.*

(VÔ DANH)

(Lạc đệ tự trào phú)

Trâu ngựa.— Theo thuyết luân-hồi nhà Phật, hễ nợ ai kiếp này không trả được, thì kiếp sau sinh làm trâu hay ngựa ở nhà người chủ nợ để làm lụng trả cho xong.

*Tôi sinh chưa rút! hương thê,
Làm thên trâu ngựa đền nghì trúc mai*
(KIỀU)

Trên Bộc trong dâu.— Dịch câu « *lang trung bộc thượng* ». Trên bãi sông Bộc (ở tỉnh Sơn-Đông bên Trung-quốc bây giờ) trong ruộng dâu, là chỗ ngày xưa trai gái nước Trịnh và nước Vệ hay hẹn hò nhau ra đó để tình tự đàm bôn. Vì thế sau thường dùng những tiếng đó để nói những cuộc hẹn-hò của những cặp trai gái bất chính.

Lại thường nói « THỐI TRỊNH VỆ » là thói giảng hoa đàm bôn.

*Ra tường trên Bộc trong dâu,
Thì con người ấy, ai cầu làm chi.*
(KIỀU)

Tri âm.— TRI : biết; ÂM : tiếng. Nguyên xưa Bá-Nha đánh đàn rất hay, Chung-Tử-Kỳ nghe lấy làm thích. Sau Chung-Tử-Kỳ chết, Bá-Nha đập đàn không gảy nữa, cho rằng không ai biết nghe tiếng đàn mình.

Trong văn-chương thường dùng hai tiếng « TRI ÂM » nói những người bạn thiết, biết được chí hướng của nhau.

*Nàng rằng : gió bắt mưa cầm
Đã cam tề với tri âm bấy chầy.*
(KIỀU)

*Cờ tiên rượu thánh ai đang,
Lưu-Linh Để-Thích là làng tri âm.*

(CUNG OÁN)

*Tri-âm chẳng gặp tri-âm,
Đề ai mong đừng mong nằm sâu riêng.*

(QUAN ÂM THỊ KÍNH)

Tri kỷ.— Biết mình. Thường dùng để nói người bạn thân, biết được ý-tưởng mình, biết được tâm địa mình, biết được tính tình mình.

*Tri kỷ trên đời nào mấy kẻ,
Tám lòng riêng tỏ nước cùng non.*

VÔ DANH

*Nghe tri vừa ý gật đầu,
Cười rằng : tri kỷ trước sau mấy người.*

(KIỀU)

Tri hũ.— TRÌ : cầm ; HỮ : bình. Cầm bầu rượu để rót mời khách, tức là hũu rượu.

*Vợ chồng chén lạt chén thù,
Bát nàng đang chực tri-hũ hai nơi.*

(KIỀU)

Tri khu.— TRÌ : đưa ruỗi ; KHU : đánh ngựa. TRÌ KHU là gióng ruỗi theo đường nhất định, như con ngựa hay theo đường cũ. Nghĩa bóng là vẫy vùng giúp người làm việc lớn.

*Kiến ông Siêu-loại tranh đua,
Lý-Khuê một cỡi, tri khu dầu lòng.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Triều đình.— TRIỀU : ngảnh mặt; ĐÌNH : sân; tức là sân các bày tôi ngảnh mặt vào chầu vua Nhân các việc cai-trị trong nước đều do ở vua và các quan mà ra, nên thường dùng tiếng TRIỀU-ĐÌNH để nói chính-phủ nước quân-chủ (tức là nước có vua trị vì).

*Khoa mục triều-đình mở rộng thay,
Khuyến con cố chi học cho hay.*

VÔ DANH
(Khuyến học)

*Đô-kỵ đóng côi Mè-Linh.
Lĩnh-Nam riêng một triều đình nước ta,*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Trong quít.— Dịch hai tiếng « QUÁT TRUNG ». Nguyên trong sách U-Quái-Lục có nói : Ngày xưa có một người được một trái quít trong vườn ở đất Ba-Ngang bên Trung-quốc, bỏ ra thấy hình hai ông lão ngồi đánh cờ, vì thế, từ đấy hay dùng hai tiếng đó để tả cuộc đánh cờ.

*Bụi trần chẳng bợn đỉnh ninh,
Dưới tùng trong quít, âu đành là đây.*
(HOA TIỀN)

Trọng nghĩa khinh tài.— Nghĩa là trọng điều nhân nghĩa mà rẻ khinh tiền tài. Trong sách Ngự loại có câu : « Quân-tử sở trọng giả đạo nghĩa, Cổ thị kim ngọc như hồng mao », nghĩa là người quân-tử trọng điều đạo nghĩa, nên trông vàng ngọc nhẹ như lông hồng ».

*Chiếc thoa của đáng mầy mười,
Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xit bao.*

(KIỀU)

Trộm hương cắp phẩn.— Dịch câu « du hương thất phẩn ». Nguyên xưa con gái ông Giả-Sùng đòi Tấn bên Trung-quốc, tư thông với Hàn-Thọ ăn cắp hương phẩn đem cho trai, vì thế nên sau thường dùng những tiếng đó để nói người đàn bà bất chính.

*Công cô rằng bảo cho hay,
Trộm hương cắp phẩn cũng đầy chan chan.*
(QUAN ÂM THỊ KÍNH)

Trúc lệ.— TRÚC : cây trúc ; LỆ : nước mắt ; do tích bà Trương - Phi khóc vua Thuần, nước mắt nhỏ xuống mà cây tre thành hoa. Vì thế, trong văn-chương dùng hai tiếng « TRÚC LỆ » để nói nước mắt.

*Kìa dàu trúc lệ nhuộm thâu,
Tiêu Tương lịch-chích mưa mau canh chầy.*
(HOA TIỀN)

Trúc mai.— Hai thứ cây trong 4 thứ cây qui có những đặc tính riêng, thường gọi là « TỨ QUÍ » (Mai, lan, cúc, trúc) mà người đời thường yêu trọng vì khí tiết, tư cách, nên hay dùng tượng-trưng cho nghĩa bè bạn và tình vợ chồng.

TRÚC.— Thuộc về loài tre, hình dáng nhỏ và thanh hơn ; lá bao giờ cũng xanh tươi,

thân thẳng, nên thường ví với tư-cách bậc quân-tử bao giờ cũng giữ lòng ngay thẳng.

MAI.— Có hai thứ : a) Một thứ cũng cùng loài tre như TRÚC, ở vùng thượng du Bắc-Việt, nhưng to và cứng, thân rất thẳng, nên hay dùng làm cột buồm. Ta có câu ca dao :

Măng mai nấu với gà đồng,

Chơi nhau một chuyện xem chồng về ai ?

b) Một thứ cây như cây mơ, hoa nhỏ trắng (cũng có thứ hoa đỏ : Hồng-mai) Hoa nở cuối mùa đông, gió lạnh, các hoa khác không nở, nên hay ví với tiết-thảo người quân-tử, không chịu a-dua. Lại vì hoa mai nở về mùa đông, trước các hoa nở về mùa xuân, nên lại cũng ví với người thi đỗ.

LAN.— Một loài cỏ hoa, rất thơm, cứ tự nhiên phả hương, chứ người gần không thấy, vì thế cho là có tư-cách, nên thường tặng là « *trường giả chi hương* » hay dùng ví với nghĩa bè bạn.

CÚC.— Hoa nở về mùa thu, đông, nhiều cây khác về mùa đó thì tiêu-sơ chỉ mình hoa cúc tươi đẹp, nên thường ví với người cao-sĩ có tiết-thảo.

Tái-sinh chưa rút hương thề,

Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai.

(Kiều)

Một nhà xum họp trúc mai,

Càng sâu nghĩa bể, càng dài tình sông.

(Kiều)

*Ông tơ khoảnh khắc mới kỳ,
Mượn ơn mưa móc, đền nghi trúc mai.*

(HOA TIỀN)

*Một nhà xum họp trúc mai,
Càng sâu nghĩa bể, càng dài tình sông.*

(KIỀU)

Trúc chẻ ngói tan.— Sách Sử-ký nói: « *Bình uy sở chí, thể như phá trúc, hữu vạn sự ngọa giải*, nghĩa là bình uy đến đâu, thể như chẻ tre, lại muôn việc tan như vỡ ngói ». Chẻ tre, chẻ một đốt, cả cây tách ra, vỡ ngói, trước chỉ vỡ vài viên, sau vỡ các viên khác rất dễ. Ngkia bóng nói đánh đầu được đấy, dễ như chẻ tre vỡ ngói.

*Thừa cơ trúc chẻ ngói tan,
Bình uy từ đấy sấm ran trong ngoài.*

(KIỀU)

Truy hoan.— TRUY : theo ; HOAN : vui. TRUY-HOAN là những cuộc vui liên miên.

*Miệt-mài trong cuộc truy hoan,
Càng quen thuộc nết, càng dạn dêu tình.*

(KIỀU)

Trung khúc.— TRUNG : lòng ; KHÚC : khúc ruột; tức là nông-nổi trong lòng.

*Dủ diều trung khúc ân cần,
Lòng xuân phơi phới, chén xuân làng làng.*

(KIỀU)

Trừ quân.— TRỪ : để dành, hay là phó (dưới chánh); QUÂN : vua. TRỪ QUÂN là vua để

danh, tức là ngôi Thái-tử, lại cũng gọi là Hoàng-trừ.

*Cớ sao chi thứ nổi đời,
Trừ quân lại thác vào người hóa-duyên.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Trường đào.— Màn màu hoa đào. Thường dùng để nói phòng cô dâu, hay chỗ ở của người con gái.

*Bầy hàng cỏ xuy xôn xao,
Song song đưa đến trường đào sánh đôi.*
(KIỀU)

Trường gấm.— Dịch tiếng « cầm trường ». Sử cũ có nói: chỗ vua và cung-phi chung chăn gối có treo màn gấm.

Đến trướng gấm Nghĩa rộng nói chỗ ở của người con gái.
hay chóng nhè Trong trường gấm chỉ-lớn vui-vội,
Không phải vì Những khi nào gần gũi quân vương.
chớ nên (CUNG OÁN)
chính sự gấm Trong trường gấm chưa một lời tận mặt
Ngoài thềm hơn đã làm tiếng ỏi tai.
(TẦN CUNG OÁN)

Trường hoa.— Cũng như « TRƯỜNG ĐÀO ».

*Kiều từ trở gọi trường hoa,
Mặt trời gác núi, chiếu đã thu không.*
(KIỀU)

Trường hồ— Ngày xưa thường lấy giấy hồ phất ở trong buồng nằm cho khỏi bụi và ẩm, nên trong văn-chương hay dùng hai tiếng đó nói buồng nằm cho đẹp lời.

Trường hồ vắng vẻ đêm thanh,
E tình nàng mới giải tình riêng chung.
(KIỀU)

Trường hùm — (Trường hồ). Dịch tiếng « hồ trường ». Trường của quan tướng ngồi bàn việc quân cơ.

Trường hùm mở giữa trung quân,
Từ-công sánh với phu nhân cùng ngồi.
(KIỀU)

Trường huỳnh. — Màn dom dóm. Nguyên ngày xưa Xa-Dận, nhà nghèo, phải bắt dom dóm làm đèn để học. Nghĩa là buồng học.

Nhật thừa gương dọi đầu cành,
Ngon đèn trông lọt trường huỳnh hắt hui.
(KIỀU)

Trường loan. — Màn thêu chim loan. Nguyên xưa Trương - Di-Chí làm dâng Vũ-Hậu một cái trường có thêu cá, công, loan, phượng, nên sau hay dùng hai tiếng TRƯỜNG LOAN, hay MÀN LOAN để nói buồng của người đàn bà con gái.

Giọng Kiều rền rĩ trường loan,
Nhà huyền chợt tỉnh hỏi con cơ gì?
(KIỀU)

Trương-Lương. — Một danh thần bậc nhất ở đời Hán bên Trung-quốc (thế-kỷ III tr. C. N.) trong « tam kiệt ». Nhà Hán có ba người giỏi: Sử cho là Hán Tam kiệt : Trương - Lương

Hàn-Tin, Tiêu Hà. Ba vị này đã giúp ông Lưu-Bang đánh được Sở. Thống nhất nước Trung-Hoa, lập ra nhà Hán.

Trương-Lương tự là Tử phòng, người nước Hán, có thù với nước Sở, nên cố giúp Lưu-Bang : nào lập mưu, nào thuyết khách, nào thủ dùng nhân tài (chính Trương-Lương tiến cử Hàn-Tin ra làm Tướng cầm quân đánh Sở Bá-Vương (Hạng Vũ) hồi ấy là một vị cái-thể anh-hùng, vô địch) để trả thù. Khi Lưu-Bang được thiên-hạ, nước Sở bị diệt, thù trả được rồi, Trương-Lương từ khước chức tước, vào rừng tu tiên, không làm quan, nên sau không bị Lưu-Bang hại (sau Hàn-Tin cũng bị Lưu-Bang nghi mà giết). Đời sau khen Trương-Lương là người có chí, sớm biết nên giữ được toàn thân, toàn danh. Sử gọi là : « *minh triết bảo thân* ». Trương-Lương có tài, lại nói giỏi, vì thế đời khen là hùng biện, thường dùng ví với các bậc danh nhân.

Cái miệng lưỡi Esop và Trương-Lương đời Hán, không có hại cho ai, mà có chí là khác.

(ÔNG-BẮC)

(Giang-Sơn số 4 ngày 7-4-1950)

Trương tô.— Tức là « *Lưu tô trương* ». Theo sách « *Hải Lục Toái-Sử* » LƯU TÔ TRUỞNG là thứ mìn có chân chỉ hạt bột, có tua rủ xuống.

Trương tô giáp mặt hoa đào,
Vẻ nào chẳng mặn, nét nào chẳng ưa.

(KIỀU)

Trường thiêm — **TRƯỜNG** : khoa trường mở ra
để chọn người văn học; **THIỆM** : đẩy nhà.
TRƯỜNG THIÊM cũng như **TRƯỜNG ỐC**,
nghĩa là trường thi.

*Lều chiểu là thang vồng lọng ; tranh leo
giật giải có ai nhường,*

***Trường thiêm** là cửa cản dài ; rảo bước
mau chân không kẻ đợi.*

VÔ DANH

(Lạc đệ phú)



U hiên.— U : tối ; HIÊN : rõ. Nghĩa bóng là người chết, người sống.

*Hữu tình ta lại gộp ta,
Chớ nề u hiên mới là chị em*

(KIỀU)

U minh.— U : tối; MINH : sáng. Nghĩa bóng là âm phủ và dương-gian, cũng như « ÂM DƯƠNG ».

*U minh đôi ngả khơi chừng,
Một niên sứt đã biết rằng thấu không ?*

(HOA TIÊN)

U minh.— U : tối; MINH : mờ. Nghĩa là tối tăm, mờ mịt.

U u minh minh

(Tục ngữ)

U sầu.— U : tối; SẦU : buồn ; điều buồn kín đáo, chỉ một mình mình biết, không ai biết đến cho

*Giết nhau bằng cái lưu-cầu,
Giết nhau bằng cái u sấu độc chưa?*

(CUNG OÁN)

U tình.— Cái tình u-ân chưa ở trong lòng không thể nói ra được.

*Lòng bác mẹ mong, trăng tròn học nở, nổi
u-tình biết tỏ với ai hay?*

*Tình chị em yêu, áo sẻ cơm nhường, câu ưu-
vật có lẽ đui người dờ.*

VÔ DANH

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng phú)

Uyên ương.— Giống chim hay đi đôi với nhau.
Nghĩa bóng nói vợ chồng.

Uyên-ương chia rẽ bấy nay.

Lạc bầy chấp cánh, thẹn ngày giao toan,

TƯƠNG PHỐ

Ủ liễu phai đào.— Nghĩa bóng là nét mặt buồn rầu, rũ-rượi như cây liễu ủ, nhạt tẻ như hoa đào phai.

Nàng càng ủ liễu phai đào.

Trăm phần nào có phần nào phần tươi.

(KIỀU)

Úy lệnh.— **ÚY**: chức quan võ cầm quân dẹp giặc;
LỆNH: chức quan văn coi việc cai trị. **ÚY LỆNH**, nói chung là quan văn võ.

Đặt ra úy lệnh rõ ràng.

Họ Nhâm, họ Triệu sai sang giữ gìn,

(QUỐC-SỬ-DIỄN-CA)



Vạ gió tai bay.— Dịch câu « *phi tai phong hoa* » dùng để nói sự tai vạ không ngờ xảy đến.

*Thương lòng con trẻ thơ ngây,
Gặp con vạ gió tai bay bất kỳ.*

(Kiều)

Vạch chữ lò gio.— Nhạc-phi, một danh tướng nhà Tống bên Trung-quốc, cha mất sớm, mẹ góa nuôi con dạy con học; vì nghèo không có tiền mua giấy mực, cứ đem con vào bếp viết chữ lên gio cho con học. Khi con lớn, bà mẹ khắc chàm vào lưng con 4 chữ « *tận trung báo quốc* ». Sau Nhạc-Phi thành một vị lương thần nhà Tống.

Đời sau thường lấy điển này nói những bà mẹ góa dạy được con nên người hữu ích cho Tổ-quốc, cho chủng-lộc.

*Con thơ buồn góa ngại ngừng thay ;
Vách chữ lờ gio, mẹ cũng thây
?*

(Thơ vịnh Sùng-quốc phu nhân-
mẹ Âu-dương-Tu)

Vách quế.— Xem « CUNG QUẾ ».

*Trái vách quế gió vàng hiu hắt,
Mảnh vu-y lạnh ngắt như đồng.*

(CUNG OÁN)

Vạn chung.— Xem « THIÊN TỬ VẠN CHUNG ».

*Khoảng giới đất cồ kim, kim cồ,
Mảnh hình hài không có, có không,
Lọ là, thiên tử vạn chung.*

CAO-BÁ-QUÁT

Văn minh.— VĂN : văn lý, văn vẻ ; MINH : sáng suốt. Trong Kinh Dịch có câu : « *Long hiện tại địa thiên hạ văn minh* », nghĩa là trong thiên hạ văn lý sáng tỏ, chính-trị rõ rệt, trên dưới thuận hòa, tức là thời thái bình, thịnh trị.

Ngày nay, thường dùng tiếng « VĂN MINH » để nói văn hóa mở mang như : văn học tiến hóa, trí lý khai thông, đạo đức tăng tiến, sinh-hoạt sung-túc, thế tức là VĂN MINH.

VĂN MINH trái với « dã man ».

*Ai ai xin giốc một niền,
Gây nên đoàn thể, lên thêm văn minh.*

ĐẶNG-VŨ-TRỢ

(Hội đèn Hùng)

*Nghìn thu gặp hội thắng bình,
Sao khuê sáng vẻ, **vân minh** giữa giời.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Vân cầu — **VÂN** : mây ; **CẦU** : chó. Do câu « *bạch vân thương cầu* ». Xem « **THƯƠNG CẦU** ».

*Lò cừ nung nấu sự đời,
Bức tranh **vân cầu**, vẽ người lang thương.*
(CUNG OÁN)

Vân cù — Như « **ĐƯỜNG MÂY** ».

*« Lại gì cho trọng hơn ru,
« Mà coi trăm dặm **vân cù** làm chơi.*
(HOA TIỀN)

Vân đài.-- Xem « **ĐÀI LÂN** ».

*Ngõ may gặp hội mây rồng,
Cổng danh chơi chơi chép trong **vân đài**.*
NGUYỄN-BÌNH-KHIÊM
(Trạng Trình)

Vân du.— **VÂN** : mây ; **DU** : chơi ; nghĩa bóng nói người tu hành đi chơi xa, không nhất định, cũng như đám mây bay ở trên trời.

*Giác Duyên từ biệt già nàng,
Đeo bầu quẩy níp, rộng đường **vân du**.*
(KIỀU)

Vân mông.— Tăm hơi, tin tức.

*Đại quân đồn đóng cõi đóng,
Về sau chẳng biết **vân mông** làm sao ?*
(KIỀU)

Vân trình.— VÂN : mây ; TRÌNH : đường ; tức là đường mây, đường khoa danh.

*Lối vân trình cũng tùy vận mệnh,
Sinh là người ai cũng chỉ lãng vân.*

VÔ DANH

Vật sắc.— VẬT : giống vật ; SẮC : sắc lòng ; Nghĩa bóng là lấy hình trạng bề ngoài mà xét người, ý nói xét giống vật, xét ở lòng cảnh, xét người ở diện mạo.

*Để mấy ai thôi giỗ đồng lương,
Mà người thế đã đem nhau vật sắc.*

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

Ve ngâm vượn hót.— 1) Cảnh buồn, như câu :

*Ve ngâm vượn hót véo-von.
Ừ-ừ gió thổi sóng cồn mây bay,*
TRẦN-ĐÌNH-LƯỢNG
(Như Tây nhật ký)

2) Tả tiếng đàn véo-von.

*Ve ngâm vượn hót nào tây,
Lọt tai Hồ cùng nhẩn máy rơi châu.*
(KIỀU)

Vẻ lan.— Vẻ người con gái đẹp như hoa lan mùa xuân.

*Rên tương động thét tiếng hoàn,
Vẻ lan vừa chán, gót sen vội dời.*
(HOA TIỀN)

Về lưu hồng.—**LƯU** : sa xuống ; **HỒNG** : cầu vồng.
Sử Tào chép Bà Nữ-Tiết thấy cầu vồng sa
xuống bến hoa, sau sinh ra vua Thiếu-Hạo (đời
Thượng-Cổ Khuyết-Sử). Nghĩa bóng là điềm
sinh vua

*Bến hoa ứng về lưu hồng
Sinh con là hiệu Lạc Long trị vì.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Về ngân.— Do câu « nguyệt sắc như ngân », nghĩa
là sắc mặt trắng như bạc.
Dùng nói về mặt trăng.

*Bóng tàu vừa lạt về ngân.
Tin đâu đã thấy, cửa ngân gọi vào.*
(KIỀU)

Về ngọc.— Về mặt đẹp như ngọc.
*Mừng thần cò đã đến tay,
Càng nhìn về ngọc, càng say khúc vâng.*
(KIỀU)

Về xuân.— Về tươi đẹp như hoa nở về mùa xuân.
Nghĩa rộng nói về mặt dân bà con gái tươi
đẹp có duyên.

*Càng nhìn càng lăm về xuân,
Rõ ràng một ả ngọc chân dưới đời,*
(HOÀNG-TRƯU TRUYỆN)

Vĩ lô — Cây lau.

*Gió chiều như gọi con sầu.
Vĩ lô hiu-hát như mặt khơi trời.*

(KIỀU)

Vị vong.— **VỊ** : chưa ; **VONG** : mất. Người đàn bà góa hay tự xưng là **VỊ VONG**, nghĩa là chưa mất, có ý nói còn sống lại, chưa mất để thờ chồng nuôi con.

*Suy đi đâu biết cơ trời,
Bỗng không mà hóa ra người **vị vong**.*
(CUNG OÁN)

Vin cảnh quít.— Dùng nghĩa bóng như « chơi trống bỏi ». Trong sách Tò-Thi có câu rằng : « lão nhân du hí như đồng tử bất chiết mai chi chiết quít chi », nghĩa là người già mà chơi như trẻ, không bẻ cánh mai lại bẻ cánh quít ».

Nghĩa bóng dùng nói người già không đứng đắn.

*Đào tiên đã bén tay phạm,
Thì **vin cảnh quít** cho cam sự đời,*
(KIỀU)

Viêm lương.— **VIÊM** ; nóng; **LƯƠNG** : mát. Nghĩa bóng nói bụng người hay thay đổi, lúc thế này, lúc thế khác, lúc sang thì xu nịnh, lúc hèn thì khian chê, không có thủy chung, nên thường hay nói **THẾ THÁI VIÊM LƯƠNG**, hay **THÓI ĐỜI ẤM LẠNH**.

*Lòng người nham hiểm thói đời **viêm lương**.*
(NHỊ-ĐỘ-MAI)

***Viêm lương** mới tỏ thói đời,
Dạ trong đã chán, mặt ngoài cũng khinh.*
(QUỐC-SỬ-DIỄN-CA)

Viên kỳ.— VIÊN: vườn ; KỶ : gò, đống. Nghĩa bóng là chỗ người tu hành.

Sao bằng cái thú viên kỳ,

Rứt không từ chướng, sá gì nhị khiến,

(QUAN-ÂM THỊ-KÍNH)

Viễn phổ quy phạm.— Thuyền buồm ở bãi xa về : một cảnh đẹp nên thơ trong 8 cảnh, mà các nhà tài-tử thường phác họa và đề vịnh.

Kìa đái viễn phổ quanh hù,

Chân trời thấp thoáng con chèo về khơi.

(HOA-TIÊN)

Viện cúc — Xem « CÚC VIỆN ».

Đài ô viện cúc đề huề,

Một mai áo gấm trở về cổ hương.

(QUỐC-CHÍ)

Vó câu.— Vó ngựa Long-câu ; ngựa Long-câu là một loài ngựa rất hay. Tục truyền bên Tàu hay bắt ngựa Long-câu buộc vào trong rừng núi ở Quý-Châu, cho rồng xuống giao-hợp để lấy giống ngựa hay.

VÓ CẦU, nghĩa bóng là đi đường trường.

Cạn lời thẳng rưởi vó câu,

Quản bao liễu oán hơn sầu nẻo xa.

(QUỐC-SỬ-DIỄN-CA)

Đoạn trường thay lúc phân kỳ,

Vó câu khắp khênh, bánh xe gập-ghềnh.

(KIỀU)

Vô ký.— **VÔ** : chân ngựa ; **KÝ** : ngựa hay. **VÔ KÝ** là vô ngựa hay. Nghĩa bóng nói người giỏi, chí khí.

*Ngâm ngùi giận chí nhớ về đông, đất cũ lại
thăng giòng vô ký.*

ĐẶNG-TRẦN-THƯỜNG

(Hàn Vương Tôn Phú)

*Đường mây vô ký lần lần trải,
Ái tuyết cò mao thức thức pha.*

NG. BIỂU

Vong thê — **VONG** : quên ; **THÊ** : vợ. Nghĩa bóng là du dương mãi mê chơi bởi quên cả vợ con.

Kẻ vong thê nghĩ lại mà nực cười.

(Hát nói)

Vô-định.— Tên con sông chảy từ tỉnh Tây-viên qua phủ Diên-an ở Thiểm-tây vào Hoàng-hà (Trung-Quốc). Vì con sông hai bên bờ lở bồi luôn, lại chỗ nông, chỗ sâu, bất thường, không biết thế nào mà lường, nên gọi là sông **VÔ ĐỊNH**. Ngày xưa đời Tần (thế-kỷ III tr. C. N.) đánh nhau với quân Hung-nô ở đây, quân hai bên chết rất nhiều nên một thi-sĩ đời Đường tên là Trần-Đào có câu : « *Khả lân Vô-định hà biên cốt* », nghĩa là khá thương đồng xương ở bên sông **VÔ-ĐỊNH**.

*Ngâm từ đây việc binh đao,
Đồng xương Vô-định đã cao bằng đầu,
(kiềng)*

Vu quy.— Do câu « *chi tử vu quy* » trong thơ Đào-Yêu ở Kinh-Thị, nghĩa là lúc cưới, rước dâu về nhà chồng.

*Phu-nhân chừng thuở vu quy,
Thuận lòng hai chữ tác ghi một lòng.*
(74 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LÊ)

*Đủ điều nạp thái vu quy
Đủ khi chung chạ, lại khi đứng ngồi.*
(KIỀU)

Vũ môn: Tên một trái núi ở nước ta tại huyện Hương-sơn (có sách nói là Hương-Khê) tỉnh Hà-tĩnh—Trung-Việt. Tương truyền ở dưới núi có một vực sâu, các thứ cá, ngày 7 tháng 4 âm lịch thường đến thi nhảy, con nào nhảy được cả ba bậc, thì hóa rồng, nên ta có câu:

*Mồng bốn cá đi ăn thử.
Mồng bảy cá về, cá vượt Vũ-môn.*

(CA ĐAO)

vì hai ngày ấy nghiệm hay có mưa rào.

Trong các thứ cá đi thi, tục truyền cá chép nhảy được, nên thường nói: « cá hóa rồng » và thường làm đèn chơi hình cá chép đầu rồng, nên lại có câu: « cá nhảy Vũ-môn ».

Lại có sách nói: Vũ-môn ở vùng Bắc-kạn tại hồ Ba-bể cũng có hòn núi gọi là Vũ-môn, có thác Bờ gọi là Long-thủy-dê, tương truyền cá thi nhảy ở đấy.

Lại theo sách Trung-hoa: Vũ-môn là tên một trái núi ở thượng-du sông Trường-giang thuộc tỉnh Tứ-xuyên, tương truyền đến mùa

thu nước lụt, cá đua nhau tới để nhảy thi, con nào vượt qua Vũ-môn thì hóa rồng, nên có câu « *Vũ - môn cấp lăng* ».

Các nhà văn thường dùng hai tiếng « **VŨ MÔN** » nói trường thi.

*Trận bút tranh đua, ba đợt **Vũ-môn** lần tre,
lần chuối ;*

VÔ DANH
(Lạc đề tự trào phú)

*Hoàn hôn mới khai trường đua sức,
Những lăm le vượt bực **Vũ-môn**.*

?

***Vũ-môn** đập sóng ba lần.
Bầu trời bay bổng, chín tầng mây cao.*
(Quốc chí)

Vũ-trụ.—**VŨ** : bốn phương và trên dưới ; **TRỤ** :
thời gian, xưa qua nay lại.
VŨ-TRỤ là cõi đời.

*Trong, **vũ-trụ** đã đành phận sự,
Phải có danh mà đối với non sông,
Đi không, chẳng nhẽ về không ?*

NG. CÔNG TRỪ

Vưu vật.—Vật lạ Sách *Tả truyện* có câu : « *Vưu vật tức dĩ di nhân. — vật lạ đủ làm đời lòng người* ». Nghĩa bóng « **VUƯ-VẬT** » là sắc đẹp hay của quý.

*Lòng bác mẹ mong, trắng tròn hoa nở, nổi
u tình biết tỏ với ai hay ?*

Tinh chị em yên, áo sê com nhường, của
vưu vật có lẽ đau người dờ.

VÔ DANH

(Mẹ ơi ! con muốn lấy chồng phú)

Vùng bạc.—Tức là « vùng trắng ».

Mấy mươi năm phận đẹp duyên ưa, thuận
vợ thuận chồng, dầu đến bể đông cùng
tát cạn.

Bỗng phút chốc bình rơi, trán gãy, trái
vành trái vể, nỡ đem vùng bạc sủ làm đôi.

?

Vùng đông.—Tức là mặt trời mọc đằng đông.

Dùng dầy chưa nỡ rời tay,

Vùng đông trông đã đứng ngay nóc nhà.

(KIỀU)

Vùng hồng.—Mặt trời đỏ hồng.

Đông a tỏ mặt vùng hồng.

Thái-tôn cải hiệu Kiến-Trung rõ ràng.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Vùng ngọc.—Dùng nói được cả mặt trời và mặt
trăng.

Xét soi trước mặt đôi vùng ngọc,

Ve vầy trên tay một lá cờ.

LÊ-THÀNH-TÔNG

(Bồ nhìn)

Vùng ô.—Mặt trời.

*Gió đưa đập phá niềm dễ khắp,
Ngửa mặt vùng ô bóng chứa tà.*

VŨ BÍCH

(Dịch thơ cổ đời Lê)

Vùng quế.—Mặt trăng, vì tục truyền trong trăng
có cây quế đỏ.

*Một trái trăng thu chín mồm mồm,
Này vùng quế đỏ đỏ lờm lờm.*

XUÂN HƯƠNG

(Thơ văn nguyệt)

*Lặng lẽ vùng quế soi thềm,
Hương đưa bát ngát càng thềm bện lòng.
Gió thu thổi ngọn phù dung,
Dạ nung là sứt, anh nung cũng mềm.*

(CA DAO)

Vùng soi.— Cũng như « VÙNG NGỌC » nói cả
mặt trời và mặt trăng.

*Trăm năm nhẹ một tấn nguyên,
Vùng soi đã hồ với trên đỉnh đầu.*

(HOA TIỀN)

Vùng son.— Mặt trời đỏ ối như son.

*Đêm thắm có chi soi gác tía,
Ngày xanh còn thẹn với vùng son.*

VÔ DANH

(Văn nguyệt)

Vuông tắc.— Hay « Tắc vuông », dịch hai tiếng « *phương thốn* », nghĩa bóng là tắc lòng.

*Nghiep duyên vốn tại mình ra,
Nơi vuông tắc đủ thiên đường, địa ngục.*

NG. CÔNG-TRỨ

Vườn hạnh.— Ngày xưa đời Tầu bên Trung-quốc có đặt một cái vườn giồng toàn hạnh đỏ. Đến Đường thường thiết yến các quan Tiến-sỹ ở đó, sau các nhà quan sang cũng bắt chước giồng hạnh đỏ ở vườn; vì thế trong văn-chương hay dùng hai tiếng đó để nói các nhà quan sang, hay để tả người con gái đến thì.

1) Quan sang, như câu :

*Biết xuân vừa thuở trăng tròn,
Vườn hạnh gặp thì hoa nở.*

VÔ DANH

(Hiếu sỹ từ nông phú)

2) Con gái đến thì, như câu :

*Tiết xuân vừa độ,
Vườn hạnh gặp tuần.*

VÔ DANH

(Gái nhớ thì phú)

Vườn hồng.— Vườn giồng hoa hồng. Nghĩa bóng nói người con gái đẹp.

*Tin xuân đưa tới vườn hồng,
Trăm hoa nở nức đón cùng trăng thanh,*

NG. HỮU-TIẾN

(Đông-A song phụng)

Vẻ chi một dóa yêu đào,
Vườn hồng chỉ dám ngăn rào chim xanh.
(KIỀU)

Vườn xuân. — 1.) Sự vui vầy trong gia-dình như vườn hoa mùa xuân tươi tốt, như câu :

Phong lưu phú quý ai bì,
Vườn xuân một cửa để bia muôn đời,
(KIỀU)

2.) Nghĩa bóng nói con gái đang thì mơn mớn như mùa xuân, như câu :

Vườn xuân bước hãy còn rào,
Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương.
(CUNG OÁN)

Vườn Sở. — Nghĩa đen là con vườn nước Sở bên Trung-quốc. Do câu Tục-ngữ của Tàu : *Sở quốc vong viên, họa diên lâm mộc*, nghĩa là nước Sở mất vườn họa đến cả cây rừng phải đốt phá. Nghĩa bóng là vạ lây.

Chín e vườn Sở lạc chừng,
Bận lòng đến cả, cây rừng chưa mình.
(QUAN ÂM THỊ KÍNH)



Xa thư.— XA : xe ; THƯ : sách. XA THƯ là xe và sách. xe thì phải có trục ; sách thì phải có chữ ; nghĩa bóng : đời thái bình, mọi việc theo một chế độ, có ý nói là nhất thống.

Đời truyền một mối xa thư

Nước non đầm ấm, gió mưa thái bình.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Xác vờ.— Xác con vờ. Con vờ giống con chuồn, ở dưới nước, lúc sống thì mập, khi chết thì mình lép hấu lại. Nghĩa bóng nói sự nghèo túng.

Trông gương của cái xác vờ,

Ngắm chốn tư cơ hình hạc,

VÔ DANH

(Đàm tục phú)

Xanh xanh.— Tức là giới xanh. Thường nói : *ông xanh, cao xanh, giới xanh*, cũng cùng một nghĩa.

Xanh xanh chẳng giúp anh hùng.

Thì chi lũ kiến đàn ong toi bời.

(PHAN TRẦN)

Xe biển.— Xe có màn che chung quanh để đi đường xa. Về đời Hùng, sứ Việt-Thường ta sang nhà Chu bên Trung-quốc hiến bạch-trĩ ; khi về, ông Chu-Công-Đán chế ra xe biển có kèm chỉ-nam để cho sứ biết lối về. Trong sách *Thiên Nam tứ tự kinh*, có chua : « *Chu lịch biển xa, hướng nam chỉ chế* », nghĩa là nhà Chu cho xe biển, để theo lối về nam.

Lại đời Hậu-Hán bên Trung-Hoa (theo Từ-Nguyên) các vợ vua khi ra ngoài thường dùng xe biển.

Nghĩa rộng xe biển là xe tang.

Để hương phứt trở xe biển,

Đại vương Bồ Cái tiếng truyền nghìn thu.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Xe châu.— Xe đỏ, dùng cho đẹp lời.

Xe châu dừng bánh cửa ngoài,

Rèm trong đã thấy một người bước ra.

(KIỀU)

Xe hạc.— Dịch hai tiếng « HẠC GIÁ » là nói lúc làm quan được về hưu, sẵn thủ thanh nhàn như ông tiên cưỡi hạc đi chơi.

*Tạ triều một thù thi-tiên,
Đem nhau xe hạc, về miền hương quan.*

(PHAN TRẦN)

Xe hương.— Dịch tiếng « HƯƠNG XA » Thơ Vi-trang có câu ; « *Phi kỳ hoàng kỳ nặc, hương xa thúy điểu trang*, nghĩa là ngựa bay giây cương bằng vàng đỏ, xe thơm hoa tai bằng ngọc biếc ». XE HƯƠNG tức là xe đàn bà sang trọng đi.

*Roi câu vừa gióng dận trường
Xe hương nàỵ cũng thuận đường qui ninh.*

(KIỀU)

Xe loan.— Xe cỡi vẽ chim loan, tức là xe để đàn bà đi.

*Ước sao lại cứ như lời,
Xe loan trăm cỗ đưa người nghi-gia.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Xe mây.— Dịch tiếng « VÂN XA » dùng để nói người chết, như cõi đám mây lên trời.

*Rút lời thoát đã chia tay,
Hồn hương đã sẵn, xe mây rước về*

(QUAN ÂM THỊ KÍNH)

Xe rồng.— Dịch tiếng « LONG XA » tức là xe của vua đi.

*Xe rồng phút bỗng mây che,
Minh-Vương ở Hán lại về nơi ngôi,*

(QUỐC-SỬ-DIỄN-CA)

Xe tí-ngọ.— TÍ : Phương bắc ; NGỌ : phương nam. XE TÍ-NGỌ là xe có kim chỉ nam, một đầu kim chỉ bắc, một đầu kim chỉ nam. Cũng lại thường gọi là Chỉ-nam-xa. Nguyên xưa nước ta có đem dâng con bạch trĩ cho Chu - vương bên Trung - quốc, phải ba lần thông ngôn mới hiểu được nhau. Khi sứ-thần về, Chu-vương đóng XE TÍ-NGỌ đưa về cho khỏi lạc.

*Ba trùng dịch lộ chưa tường,
Bין xe tí-ngọ chỉ đường nam qui.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Xe tơ.— Xe hai sợi tơ cho xoắn lại để làm chỉ ; nghĩa bóng kết duyên vợ chồng, cũng như « KẾT TÓC ».

*Duyên Đàng thuận nẻo gió đưa,
Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày.*
(KIỀU)

Xe thiều. Xe có nhạc, tức là xe các quan đi phò nhậm phương xa.

*Triều đình kén kẻ trị châu,
Triệu Công vâng mệnh xe thiều lại sang.*
(QUỐC-SỬ-DIỄN-CA)

*Xe thiều vừa trở về đông,
Giặc man thừa khích ruổi xông cõi ngoài.*
(QUỐC-SỬ-DIỄN-CA)

Xe trâu.— Người xưa dùng XE TRÁU kéo đi tổng táng, nên trong văn-chương hay dùng hai tiếng đó nói lúc lâm-chung (chết).

Sấm sanh nếp từ xe trâu,
Vui nóng một năm, mặc dầu có họa.

(KIỀU)

Xo vàng.— Dịch tiếng « kim loan » đời Đường
thường dùng để nói người vãn-sĩ.

Xo vàng lẫn áo hồng sen,
Hết bên sầu nảo, tới bên vui mừng.

(PHAN TRẦN)

Xích thăng.— **XÍCH**: đỏ; **THĂNG**: dây. Nguyên
đời Đường có Vi-Cổ đi gặp một ông lão
đứng dưới mặt trăng xem quyển sổ, trong
có một sợi đỏ; hỏi, mới biết đây đỏ ấy để
buộc chân hai người có duyên vợ chồng. Vì
thế sau thường dùng điển này để tả việc
hôn-nhân.

Nàng rằng: hồng điệp xích thăng.
Một ngày cũng đã tiếng rằng tương tri.

(KIỀU)

Ngâm nhân sự có chi ra thế,
Sợi xích thăng chỉ để vướng chân.

(CUNG OÁN)

Xiêm nghê.— Xem « NGHÊ THƯỜNG ».

Trong sáu viện ở đào n liễu,
Xác vè gầy lỏng lẻo xiêm-nghê.

NGỌC-HÂN CÔNG-CHÚA
(Ai-tư-vân)

Xiếu-mẫu.— (có người gọi là Phiếu-mẫu) Người đàn bà giặt vải. Khi Hàn-Tin, một vị anh kiệt trong ba vị giỏi ở đời Hán (Hán tam kiệt : Trương-Lương, Hàn-Tin, Tiêu-Hà) còn hàn vi, không có việc làm, đói khổ. Bà Xiếu-Mẫu cho ăn một bữa cơm. Đến hồi Hàn-Tin giúp Hán-Cao-Tổ thống nhất nước Trung-Hoa được phong đến vương - tước, mới tìm bà Xiếu-Mẫu để đền ơn, nhưng bà đã mất. Hàn Tin mới lập miếu thờ đề 4 chữ « NHẤT PHẠM THIÊN KIM » vì thế có câu : « *Bát cơm Xiếu-mẫu trả ơn nghìn vàng* ».

Đời sau, thường dùng điển này nói việc báo đáp ân nghĩa.

*Ngìn vàng gọi chút lễ thường,
Mà lòng Xiếu - mẫu mấy vàng cho cân.*

(KIỀU)

Xông mây.— Bốc lên mây, do sách Hán-Sử có câu rằng : « *Phiêu phiêu hữu lãng vân chi khí*, nghĩa là phơi phơi có cái khí lên đến mây.

Nghĩa bóng nói chí khí cao xa hơn người.

*Tôn Ngộ bầy quyền lâu thông, đề sóng,
xông mây là chí khí.*

ĐẶNG TRẦN-THƯỜNG

(Hàn Vương Tôn phú)

Xuân huyền.— Có sách gọi là « Thung huyền ». Cây xuân, cây huyền dùng để nói về cha mẹ. Nguyên đời Tống bên Trung-quốc có ông

Đậu-Vũ-Quân sinh được năm trai đều thành đạt cả. Thời nhân có bài thơ khen có câu :
« Linh xuân nhất châu lão, đan quế ngũ chi phương », nghĩa là một cây xuân già, có năm cành quế thơm. Nhân thế người đời, muốn mong được như ông Đậu-Vũ-Quân mới gọi cha là XUÂN.

Còn cây huyền là một thứ cỏ. Xem «HUYỀN»

Xuân huyền chợt tỉnh giấc nồng.

Một nhà tấp nập kẻ trong người ngoài.

(KIỀU)

Xuân lang.— Con trai đương tuổi xuân xanh.

*Nước chảy xuống hàm rồng róc rách, dáng
 xuân lang rót lại chén đồ tộ.*

CHIỀU-LÝ

(Chiếu tụng Tây-Hồ phú)

Xuân quang.— XUÂN : mùa xuân ; QUANG : bóng sáng ; tức là quang cảnh mùa xuân.

Xuân quang cả bốn mùa trời,

Gió đưa, trắng rước, hoa mời, tuyết khuyên.

(HOA TIỀN)

Xuân sơn.— XUÂN : mùa xuân ; SƠN : núi ; do câu
« nhân quang thu thủy, mỹ đạm xuân sơn ».
 Nghĩa bóng nói lòng mây xanh đẹp của người con gái.

Làn thơ thủy, nét xuân sơn.

Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.

(KIỀU)

Xuân sự.— Việc chơi xuân, tức là vợ chồng giao hợp.

Xuân tâm chợt động,

Xuân sự chưa hề.

VÔ DANH

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng phở)

Xuân tâm.— Tức là lòng xuân, lòng nghĩ đến xuân linh. Thơ của ông Lý-Thương-Ẩn có câu : « *Vọng-đế xuân tâm thác đồ-quyên*, nghĩa là vua Vọng-Đế chết làm con quốc ». (Có ý nói vua Vọng-Đế vì mê gái mà mất nước, khi chết hòa ra chim quốc.)

Xuân tâm chợt động,

Xuân sự chưa hề.

VÔ DANH

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng phở)

Xuân tỏa.— Xem « KHÓA XUÂN ».

Rước nàng về đến trú phường,

Bốn bề xuân tỏa một nàng ở trong.

(KIỀU)

Xuân thu.— Mưa xuân, mùa thu. Nghĩa rộng, là năm tháng, hay tuổi, có ý nói trải được bao mùa thu, mùa xuân.

Xuân thu ước ỏi đã bao tá,

Cái miếng phong tình vẫn chưa khem.

CHIÊU-LÝ

(Thơ ông lão ve gái)

Xuân thu bao nả nữ-ni,

Khen rằng trẻ cũng từ bi lọ già,

CHIỀU-LÝ

(Sơ kính tân trang)

Xuân xanh.— Dịch hai tiếng « *thanh xuân* ». Vì mùa xuân cây cỏ xanh tươi, dùng để ví với tuổi đương tươi tốt đẹp đẽ, hay thời trẻ trung của con gái.

1.) Thời trẻ trung, như câu :

Khuôn thiêng dù phụ lúc thành,

Cũng liễu hỏ quá xuân xanh một đời.

(KIỀU)

2.) Tuổi, như câu :

Phong lưu rất mực hồng quần,

Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.

(KIỀU)

Xử ước, xử lạc.— XỬ ƯỚC là ở vào lúc giữ gìn tức là lúc bần túng. XỬ LẠC là ở vào lúc vui vẻ tức là lúc phong lưu.

Luận-ngữ có nói : « *bất nhân giả, bất khả dĩ cửu xử ước, bất khả dĩ trường xử lạc*, nghĩa là kẻ bất nhân ấy, chẳng khá lấy lâu ở lúc cùng khổ, chẳng khá lấy lâu ở lúc vui.

Lúc muộn màng từng dạo gót phong trần,

Khi vinh hiển cũng chen vai đái cát,

Có xử ước mới toan đường xử lạc,

Sách dạy rằng : « tùy ngộ nhi an »

Đã sinh vào cõi trần - gian

VÔ DANH

(Hát nói)

Xương trắng quê người.— Dịch câu « *tha hương bạch cốt* » nói người đi xa làm ăn không thể về được quê nhà, đành chết chôn nơi đất khách.

*Xá chi thân phận tôi đời,
Đâu rằng **xương trắng quê người** quản **đâu**.*
(KIỀU)

Xương tùy.— **XƯỚNG** : **xương** lên ; **TÙY** : theo
Chồng **xương** lên cái gì, vợ theo cái ấy. Chồng
bảo vợ nghe, ấy là thuận đạo vợ chồng.
XƯỚNG TÙY là đạo vợ chồng.

*Đuốc hoa lồng bóng trắng tròn
Tình duyên ven cả vào khuôn **xương tùy**.*
(HOA TIÊN)

*Nghĩ chàng nghĩa cũ tình ghi,
Chiều lòng gọi có **xương tùy** mây may.*
(KIỀU)

Những sách dùng để tham khảo :

TỰ ĐIỂN :

- 1 — Đại-Nam quốc âm tự-vị, của Paulus Huỳnh-Tĩnh-Cua, in tại nhà in Rey Curiol, cuốn I in năm 1895.
cuốn II in năm 1896.
- 2 — Hán-Việt thành-ngữ của Bửu-Cân, in tại nhà in Lê-văn-Tân năm 1933.
- 3 — Hán-Việt từ-diễn của Đào-duy-Anh, in năm 1932.
- 4 — Việt-Nam tự điển của Hội « KHAI TRI TIẾN ĐỨC », in năm 1931.
- 5 — Hán-Việt khan tiêu linh dục của Tây-Dương, in năm 1931.
- 6 — Việt-Nam chính tả tự-vị, của Lã-vĩnh-Lợi in năm 1937.
- 7 — Việt-ngữ tinh nghĩa từ điển, của Long-diễn Nguyễn Văn-Minh, in năm 1950.

TẠP-CHÍ và NHẬT-BẢO :

- 1 — An-Nam tạp-chí, năm 1926, 1930, 1932.
- 2 — Đông-tây tuần báo, 1929, 1930.
- 3 — Đông-thanh tạp-chí, 1932, 1933.
- 4 — Đuốc-Tuệ, 1936, 1938.
- 5 — Hữu-thanh tạp-chí, 1924.
- 6 — Khuyến-học, 1935, 1936.
- 7 — Nam-phong tạp-chí, 1917-1934.
- 8 — Phụ-Nữ tân-văn, 1929, 1931, 1933, 1934.
- 9 — Quan-Âm tạp-chí, 1941.
- 10 — Tân-Thanh tạp-chí 1931.
- 11 — Tứ-Dân tạp-chí 1930, 1931.
- 12 — Thần Kinh tạp chí 1927, 1928.
- 13 — Trung-Bắc Chủ-nhật 1940.
- 14 — Việt-Nam thanh-niên tạp-chí 1923, 1924.

SÁCH QUỐC VĂN :

- 1 — Bạch-vân am thi tập, Sở-Cường biên tập, Nam-Ký xuất-bản.
- 2 — Bài hát nhè quê, Á-nam Trần-tuấn-Khai soạn, Nam-Ký xuất-bản.
- 3 — Bích câu kỳ ngộ (bản cổ).
- 4 — Bốn mươi bảy điều giáo hóa Triều Lê, Trần-trung-Kim phiên dịch, Nhà in Trung-Bắc tân-văn năm 1928.
- 5 — Cai Vàng truyện, Nguyễn ngọc-Xuân phiên dịch, nhà in Văn Minh năm 1925.
- 6 — Cao-Biền dậy non, Quảng-Thịnh Hà-tội xuất-bản.

- 7 — **Cảo thơm**, Đoàn-như-Khuê, nhà in Ngô-tử-Hạ 1931.
- 8 — **Câu đối**, Nguyễn-văn-Ngọc, biên tập, Vinh-Hưng-Long Thư-quán xuất bản 1931.
- 9 — **Còn chơi**, Nguyễn khắc-Hiếu soạn, 1921.
- 10 — **Cung oán ngâm khúc** Nguyễn-gia-Thiều soạn (bản cũ).
- 11 — **Chàng Chuối truyện**, Kim-Khuê dịch và xuất bản 1916.
- 12 — **Chúa Chờm truyện**, Chu-ngọc-Chi soạn, Thụy-Ký xuất bản.
- 13 — **Chinh-phụ ngâm**, Đặng-Trần-Côn soạn bằng hán-văn, Đoàn-thị-Điềm dịch.
- 14 — **Chinh-phụ (?) Xuân-Lan** phiên dịch, xuất-bản, 1913.
- 15 — **Chữ-đồng-tử truyện**, Xuân-Lan xuất bản, 1919.
- 16 — **Chương-dân thi thoại**, Phan-Khôi soạn, Đắc-lập-Huế 1936.
- 17 — **Chùa Hương-tích**, Dương-tự-Giáp soạn.
- 18 — **Đại-Nam quốc-sử diễn ca**, Lê-Ngô-Cát và Phạm-Đình-Toái soạn (bản cũ)
- 19 — **Đại học**, Nguyễn-khắc-Hiếu, Nghiêm-thương-Văn và Đặng-dức-Tổ dịch, Nghiêm-Hàm xuất bản 1924.
- 20 — **Đường-thi**, Ngô-tất-Tổ, phiên dịch và khảo-cứu, Tân-Dân xuất-bản 1940.
- 21 — **Đại học chính văn diễn ca**, (?) Xuân-Lan phiên dịch, Nhà in Văn-Minh xuất-bản 1914.
- 22 — **Đạo nam huấn nữ**, Đinh chí-Nguyên, nữ giáo-sư soạn, 1927.
- 23 — **Đào nương ca**, Nguyễn-văn-Ngọc biên tập, Vinh-hưng-Long xuất bản 1932.
- 24 — **Giai nhân di mặc**, Nguyễn-hữu-Tiến soạn, 2 cuốn, Đông-kinh ấn quán in.

- 25 — **Guơng phong tục**, Đoàn-duy-Bình biên tập, đăng trong Đông-dương tạp-chí năm 1914.
- 26 — **Hoa điều tranh năng**, Học-Hải dịch ra quốc âm. Nhà in Mạc-dinh-Tứ năm 1918.
- 27 — **Hồ-xuân-Hương thi tập**, Xuân-Lan phiên dịch in 1932.
- 28 — **Hoa tiên**, Nguyễn Huy-Tư soạn, Nguyễn Thiên-Vũ đại-Vân nhuận sắc (bản cũ).
- 29 — **Hoàng-Trừu (?)** Ich-ky xuất-bản 1928.
- 30 — **Hiếu Kinh**, Lương-văn-Can, thích nghĩa và diễn ca, nhà in Long Quang năm 1929.
- 31 — **Kim thạch kỳ duyên**, Bùi-quang-Nghĩa (Thủ khoa Nghĩa) Nam - ký soạn, Paul Midan chú - thích, Société des Études Indochinoises xuất-bản năm 1934
- 32 — **Khởi tình con**, Nguyễn-khắc-Hiếu, soạn, in 1918 (2 cuốn).
- 33 — **Khởi tình**, Nguyễn - khắc - Hiếu, soạn, in 1918 (2 cuốn).
- 34 — **Khởi tình (bản phụ)** Nguyễn-khắc-Hiếu, soạn, in 1918 (2 cuốn).
- 35 — **Kinh thi**, Nguyễn-khắc-Hiếu, Nghiêm - trọng - Văn và Đặng - đức - Tổ, dịch, Nghiêm - Hàm xuất-bản 1924.
- 36 — **Lục súc tranh công**, (?) Nhà in Qui-nhơn xuất-bản 1929.
- 37 — **Lục vân Tiên**, Nguyễn - đình - Chiều (Đồ Chiều Nam-kỳ) soạn, Phúc-văn xuất-bản.
- 38 — **Lưu - Bình, Dương - Lễ**, (Tây dương liệt phụ) Xuân-Lan phiên dịch, nhà in Vãm-Minh, 1928.
- 39 — **Luận-ngữ cách ngôn**, Đoàn-như-Khuê dịch-thuật Nghiêm-Hàm xuất bản năm 1927.

- 40 — **Như Tây**, Trần-hữu-Lượng soạn (bản sao).
- 41 — **Nguyễn Công-Trứ**, Lê-Thước biên tập, nhà in Lê-văn-Tân, 1928.
- 42 — **Nam ngân chích cãm**, Phạm-quang-Sán biên tập, nhà in Mạc-đĩnh-Tư 1918.
- 43 — **Nói có sách**, (?) Quốc-hoa thư-quán xuất-bản.
- 44 — **Nguyễn khắc-Huệ thi tập**, Sài-gòn 1938.
- 45 — **Nhật trình Phạm Ân-sỹ**, Nhà in Qui-nhơn 1918.
- 46 — **Nhị-độ-Mai**, Nguyễn ngọc-Xuân, phiên dịch, nhà in Văn-Minh 1920.
- 47 — **Ngọc hoa truyện**, Chu-ngọc-Chi dịch, Phúc-Văn xuất-bản.
- 48 — **Ngọc Chân tuyền phu**, Chu-ngọc-Chi dịch, Phúc-Văn xuất-bản.
- 49 — **Nguyễn Đạt**, **Nguyễn Sinh**, Nguyễn-ngọc-Xuân dịch, nhà in Văn-Minh 1920.
- 50 — **Nữ tặc truyện**, Nguyễn-ngọc-Xuân dịch, nhà in Văn-Minh 1915.
- 51 — **Nguyễn Trãi gia-huấn**, Xuân-Lan phiên dịch, nhà in Văn-Minh 1915.
- 52 — **Nam thi hợp tuyền**, Nguyễn văn-Ngọc biên tập, Vinh Hưng Long xuất-bản 1934.
- 53 — **Nữ lưu văn học sử**, Sở-Cuồng, Đông-phương thư-xã xuất-bản 1929.
- 54 — **Nữ tú tài**, Xuân-Lan phiên dịch, nhà in Văn-Minh 1914.
- 55 — **Phú nôm**, Vũ-khắc-Tiếp biên tập, (2 cuốn), Vinh-Hưng Long xuất-bản 1931.
- 56 — **Phép làm thi ca**, Trần-quốc-Trình soạn, Quảng-Vạn-Thành xuất-bản 1933.

- 57 — **Phẩm đề thêm hoa**, Trần - văn - Tăng phụng sao in tại nhà in Mạc - đình - Tư năm 1919 (sách đề tặng, không bán).
- 58 — **Phan Trần truyện** (bản cò) (?)
- 59 — **Phổ Chiêu thiên sư thi văn tập**, Sở - Cuồng biên tập, Nam-ký xuất bản.
- 60 — **Quả phụ ngâm** (?) Phúc-Văn xuất bản 1932.
- 61 — **Quan Âm thi Kính truyện** (?) bản cũ.
- 62 — **Quốc văn khảo biện**, Nguyễn Ưng soạn, (2 cuốn), Nhà in Thực-Nghiệp 1922.
- 63 — **Sách giải nghĩa tiếng mới**, Phéro Nghĩa, Nhà in Qui-nhơn xuất bản.
- 64 — **Sử Nam bốn chữ**, Trần-quang-Tăng soạn, nhà in Thực-Nghiệp 1929.
- 65 — **Sự tích đức Thánh Trần**, Phan-Hàn-Khanh soạn, nhà in Mạc-dình-Tư 1925.
- 66 — **Trông giòng sông Vị**, Trần Thanh-Mai soạn, Trần Thanh Địch, Huế xuất bản 1935.
- 67 — **Truyện cụ Nguyễn Du**, Phan-Si-Bang và Lê Thuoc biên tập, nhà in Mạc-dình-Tư 1924.
- 68 — **Thơ nôm quan Tam-nguyên Yển-dồ**, Nguyễn Thanh-Đam, biên tập in năm 1927.
- 69 — **Tam-nguyên thi tập**, Phúc-Văn xuất bản 1927.
- 70 — **Tần cung Oán** Phác trung-Ngọc giải nghĩa và phê bình, nhà in Tiếng dân Huế 1933.
- 71 — **Thi tù tùng thoại**, Minh-Viên soạn, dịch nguyên bản chữ Hán, nhà in Tiếng Dân 1939.
- 72 — **Tập thơ thi ở rập San-nhiên-dài**, ca quan.
- 73 — **Thơ Đông-Hồ**, Đông-Hồ Lâm-tấn-Phác Hà-tiên soạn, Nam Ký xuất bản 1932.
- 74 — **Tỳ-Bà truyện**, Đoàn-tu-Thuật, dịch thuật, Tân-Đà thư điểm xuất bản 1923.

- 75 — **Truyện Tấm Cám**, Chu-ngọc-Chí soạn Phúc-Văn xuất bản.
- 76 — **Trình thử**, Xuân Lan phiên dịch, Ích-Ký xuất bản 1920.
- 77 — **Tré Cóc truyện** (?) Quang-Thịnh xuất bản.
- 78 — **Thạch Sanh**, (?) Ich-ký xuất-bản 1933.
- 79 — **Từ Thức truyện**, Xuân-Lan phiên dịch, nhà in Văn-Minh 1913.
- 80 — **Trương-Viên**, Ich-ký xuất-bản 1931.
- 81 — **Tục-ngữ phong-dao**, Nguyễn văn-Ngọc sưu tập, Vinh Hưng Long xuất-bản 1931.
- 82 — **Truyện Kiều**, Nguyễn Du soạn, (bản cũ).
- 83 — **Tiếng phở thông**, Lê Minh Mẫn soạn, nhà in Văn-Nhân Bến tre 1930.
- 84 — **Việt sử danh nhân liệt nữ ngâm khúc**, Ung Âu, nhà in Đắc-Lập Huế 1929.
- 85 — **Với sơn-hà**, Á - nam Trần - tuần - Khải, 2 cuốn, Quảng Tiến xuất-bản 1949.
- 86 — **Văn đàn bảo giám**, Trần trung Viên biên tập, nhà in Nghiêm-Hàm, 3 cuốn 1926, 1927, 1929.
- 87 — **Văn chương An-nam**, Đức Cha Hồ - ngọc - Cần soạn, in tại Hồng-Kông 1933.
- 88 — **Vị xuyên thi tập**, Sở-Cường biên tập, Nam-ký xuất-bản.
- 89 — **Vịnh Kiều tập**, Chu - mạnh -Trình soạn, (bản sao).
- 90 — **Thi (nói chuyện về Thi)** Nguyễn-văn-Hạnh soạn, Imprimerie de l'Union Sài-gòn 1935.

SÁCH CHỮ HÁN

- 1 — Khang Hy tự điển.
- 2 — Từ Nguyên, 2 quyển.
- 3 — Tân Tự điển.
- 4 — Ngũ kinh : Kinh Thi, Kinh Dịch, Kinh Thư,
Kinh Xuân - Thu, Kinh Lễ.
- 5 — Tứ Thư : Đại - học, Luận - Ngữ, Trung - Dung,
Mạnh - Tử.



COPYRIGHT 1952

—* by Long - Diem. —
Nguyễn - văn - Minh

TỪ-ĐIỂN VĂN LIỆU
của Long-Điền, Nguyễn
Văn-Minh, do A-CHÂU
Hanoi in và xuất bản. Ngoài
những bản thường có in thêm
50 bản đặc biệt không bán.

叢
田
阮
大
明

文
料
詞
典

亞
州
印
局

A - CHAU xuất bản
59, Trần-nhân-Tôn HANO
92b, Boudonnet — SAIGON

Giá : 70\$

(Toàn cõi Việt-Nam)